

**DƯƠNG VĂN VƯỢNG dịch**  
**PHÒNG ĐỊA CHÍ – THƯ MỤC THƯ VIỆN TỈNH NAM ĐỊNH**  
**chỉnh lý, chế bản**

**TÂN BIÊN NAM ĐỊNH TỈNH**  
**ĐỊA DƯ CHỈ LƯỢC**

## LỜI NÓI ĐẦU

**T**ân biên Nam Định tỉnh địa dư chí lược của Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thân (1880) Khiếu Năng Tĩnh quê xã Chân Mỹ (nay là thôn Trục Mỹ, xã Yên Cường), huyện Ý Yên, Nam Định là một cuốn sách có nhiều tư liệu quý.

Sau khi đỗ Đại khoa, Khiếu Năng Tĩnh được bổ làm Đốc học Nam Định, rồi Đốc học Hà Nội, sau thăng Quốc Tử giám Tế tửu. Lúc về trí sĩ tại quê, ông mở trường dạy chữ cho người nghèo.

Khiếu Năng Tĩnh là một nhà Nho uyên thâm đã có công phát hiện nhân tài cho đất nước. Chính ông đã dâng sớ trình vua Thành Thái huỷ án “Hoài hiệp văn tự” cho Phan Bội Châu, sau đó lại lấy Phan Bội Châu đỗ đầu thi hương.

Nhà Nho Khiếu Năng Tĩnh còn để lại nhiều tác phẩm. Do thời cuộc, mà phần lớn những trước tác của ông chưa được in khắc như *Cố hương vịnh tập*, *Cổ thụ cách vịnh*, *Hoài lai thi tập*, *Đại An bản mặt khảo*, *Đại An huyện chí*, *Hà Nội tỉnh chí*, *Quốc đô cổ kim chí*... Với Nam Định, *Tân biên Nam Định tỉnh địa dư chí lược* là một tài liệu vô giá trong kho tàng văn hoá của tỉnh nhà.

Thư viện tỉnh giới thiệu với bạn đọc *Tân biên nam Định tỉnh địa dư chí lược* do nhà nghiên cứu Hán - Nôm Dương Văn Vượng dịch nhằm phục vụ rộng rãi nhu cầu nghiên cứu và học tập của đông đảo bạn đọc. Trong quyển sách này, những chú thích trong hai dấu ( ) là của tác giả Khiếu Năng Tĩnh, còn trong hai dấu [ ] là do Thư viện tỉnh chú giải trong khi sưu tầm, chỉnh lý. Chúng tôi đã cố gắng, nhưng không tránh được hết những sơ xuất, rất mong được sự chỉ giáo và lượng thứ. Trần trọng giới thiệu.

PHÒNG ĐỊA CHÍ – THƯ MỤC THƯ VIỆN TỈNH NAM ĐỊNH.

# Tập thượng

## TỰA

Về địa dư nước Nam ta thì thời Lê chép rõ hơn. Quảng năm Thiệu Bình Nguyễn Trãi viết 13 đạo. Sơn Nam là 1 trong 4 kinh trấn và là lộ đầu của xứ Nam. Đến triều ta niên hiệu Gia Long soạn *Nhất thống địa dư chí*, nói về Sơn Nam cũng khá tường tất, so với *Hiển chương loại chí* của họ Phan thì tương tự. Tôi là chức nhiệm Học thần nên căn cứ vào các vụng tuyền cộng với sự đi các nơi tham cứu viết thành tập, chia ra các môn loại để dễ xem xét. Tất nhiên, sai sót không tránh được, nhưng dù sao cũng có ích cho sự học vấn, cho sự cai trị mà ông Khiếu đã có công soạn thảo trước đây.

Vậy viết đôi lời phụ ở đầu sách.

Ngày 11 tháng 9 niên hiệu Duy Tân năm thứ 9 (1915).

Đốc học Nam Định Ngô Giáp Đậu viết lời tựa và bổ sung. (Ngô Giáp Đậu hiệu Tam Thanh, người Tả Thanh Oai, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Đông. Năm Thành Thái thứ 3(1891) đỗ Cử nhân, làm quan đến Đốc học). (1)

Sách này do Tiến sĩ Tam giáp Khiếu Năng Tĩnh biên soạn ( Ông người xã Chân Mỹ, huyện Đại An, đỗ Tiến sĩ năm Tự Đức thứ 32 (1879), làm quan Quốc Tử giám Tế tửu ).

Hộ bộ Thượng thư Phạm Văn Thụ viết và sửa lại (Người ở Bạch Sam, Mĩ Hào, Hưng Yên )

.....  
(1) Sách này do Khiếu Tam Đồng, con thứ 3 của Khiếu Năng Tĩnh chép. Ông chính tên là Lữ, đỗ Cử nhân, làm quan Tri phủ. Theo ông Khiếu Văn Xu, người coi từ đường họ Khiếu thì tập này có sự tham gia của ông Cử ứng, con thứ 4 của Khiếu Năng Tĩnh.

## DIÊN CÁCH

Thời Hùng Vương, nước Nam chia làm 15 bộ ( Giao Chỉ, Chu Diên, Ninh Sơn, Phúc Lộc, Việt Thường, Ninh Hải, Dương Tuyền, Quế Dương, Vũ Ninh, Hoài Hoan, Cửu Chân, Nhật Nam, Chân Định, Quế Lâm, Tượng Quận ) thì đất Nam Định thuộc bộ Giao Chỉ, thời Trần đặt lộ Thiên Trường.

Thời Trần có : Đại La thành, Bắc Giang, Nam Sách giang, Khoái, Hồng, Như Nguyệt giang, Qui Hoá giang, Lạng Châu, Đại Hoàng, phủ lộ Thanh Hoá, phủ lộ Diên Châu, phủ lộ Nghệ An, phủ lộ Bố chính (theo sách An Nam chí lược). Thiên Trường, Long Hưng, An Khang, An Tiêm, Bắc Giang, Tam Giang, Quốc Oai, Tam Đái, Lạng Giang, Sơn Nam, Khoái, Hồng, Diên, Trường Yên, Đà Giang (theo sách Việt sử lược).

Thời Lê Hồng Đức đổi làm Thừa tuyên Sơn Nam, đến cuối thời Lê năm Cảnh Hưng 2 (1741) gọi là Sơn Nam Hạ lộ, thời Tây Sơn đổi làm trấn, sang đến triều ta vẫn thế. Trấn gồm 5 phủ, 19 huyện :

Phủ Thiên Trường có 4 huyện : Giao Thủy, Thượng Nguyên, Nam Trực, Mỹ Lộc.

Phủ Nghĩa Hưng có 4 huyện : Đại An, Phong Doanh, Ý Yên, Vụ Bản.

Phủ Kiến Xương có 3 huyện : Chân Định, Vũ Tiên, Thư Trì.

Phủ Thái Bình có 4 huyện : Đông Quan, Phụ Dực, Quỳnh Côi, Thụy Anh. Phủ Tiên Hưng có 4 huyện : Thần Khê, Diên Hà, Hưng Nhân, Thanh Quan.

Năm Minh Mệnh thứ 3 (1822) đổi làm trấn Nam Định, quản thêm hạt Hưng Yên. Năm thứ 9 (1828) quan Dinh điền Nguyễn Công Trứ xin lập thêm huyện Tiền Hải thuộc phủ Kiến Xương. Năm thứ 13 (1832) đổi trấn làm tỉnh, lấy 3 huyện của phủ Tiên Hưng là Thần Khê, Diên Hà, Hưng Nhân lệ vào hạt Hưng Yên, Thanh Quan thì lệ vào phủ Kiến Xương. Năm thứ 14 (1833) lấy 6 tổng từ sông Phù Kim về phía nam của huyện Nam Trực đặt huyện Chân Ninh thuộc phủ Thiên Trường. Tự Đức năm thứ 4(1851) lấy 2 huyện Phong Doanh, Ý Yên đổi lệ vào hạt Ninh Bình. Năm thứ 31 (1878) hợp Phong Doanh, Ý Yên vào làm huyện Ý Yên. Năm thứ 32 (1879) lấy Nam Trực thuộc phủ Nghĩa Hưng. Đồng Khánh năm thứ 2(1887) lại lấy lại tên huyện Phong Doanh, Ý Yên cho lệ vào phủ Nghĩa Hưng. Năm thứ 3 (1888) lấy tổng Tân Khai, nửa tổng Kiên Lao của huyện Giao Thủy và tổng Quần Phương, Ninh Nhất của huyện Trực Ninh đặt làm huyện Hải Hậu. Thành Thái năm thứ 2 (1890) lấy 7 huyện của 2 phủ Kiến Xương, Thái Bình và 2 huyện của phủ Tiên Hưng đặt thành tỉnh Thái Bình (1) [*Có bản chép Thành Thái thứ 6 (1894)*]. (Vũ Tiên, Thư Trì, Tiền Hải của phủ Kiến Xương ; Đông Quan, Phụ Dực, Quỳnh Côi, Thụy Anh của phủ Thái Bình ; Hưng Nhân, Diên Hà của phủ Tiên Hưng). Còn Nam Định có 2 phủ, 9 huyện : Phủ Nghĩa Hưng kiêm lí huyện Đại An gồm Vụ Bản, Nam Trực, Ý Yên, Phong Doanh ; Phủ Xuân Trường kiêm lí huyện Giao Thủy gồm Hải Hậu, Trực Ninh, Thượng Nguyên, Mỹ Lộc.

## PHỦ NGHĨA HƯNG

Nghĩa Hưng xưa có tên là Ứng Phong, kiêm lí huyện Đại An. Phía bắc giáp huyện Vụ Bản, tây giáp huyện Phong Doanh, đông giáp Nam Trực, Trực Ninh, nam giáp Yên Khánh, Kim Sơn và biển. Phủ lỵ ban đầu đóng ở Đông Ba (*tức xã La Ngạn sau này, nay là thôn La Ngạn, xã Yên Đồng, huyện ý Yên, nơi có ngôi chùa thờ vợ chồng Lê Phụ Trần*), sau dời ra Trọng Vĩnh rồi xuống Phù Sa. Thời Tự Đức (1848 – 1883) kiêm lí cả Vụ Bản, sau dần trả lại, bèn dời về đóng ở địa phận hai xã Đông Cao, Phạm Xá. Gồm có 11 tổng. Năm Tự Đức thứ 10 (1857) quan Hoàng giáp Tam Đăng Phạm Văn Nghị xin lấy nửa tổng phía nam tổng Hải Lạng và nửa tổng phía đông tổng Cát Chử huyện Trực Ninh, gồm 9 xã thành lập tổng Sỹ Lâm, gần đây phía nam tổng sa bồi thêm rộng, các nơi tụ về ở lại khẩn hoang, bèn đặt thêm 11 xã. Hiện nay tổng gồm 20 xã. Tổng Thượng Kỳ đặt thêm xã Cốc Thành, tổng Hải Lạng đặt thêm ba xã Liêu Ngạn, Nhân Hậu nội đồng, Nhân Hậu ngoại đồng. Hiện nay có 12 tổng.

**Vụ Bản** xưa có tên là Thiên Bản, thời Tự Đức đổi là Vụ Bản. phía bắc giáp huyện Bình Lục, phía tây giáp Ý Yên, Phong Doanh, phía nam giáp Đại An, Nam Trực, phía đông giáp Mỹ Lộc. Huyện lỵ vốn ở hai xã Mỹ Côi, Côi Sơn, khoảng năm Minh Mệnh dời về đất hai xã Thái La, Châu Bạc, đắp thành đất, đời Tự Đức đổi làm phủ lỵ Nghĩa Hưng, sau cho Nghĩa Hưng kiêm lí Đại An, huyện lỵ thì dời về đất Thái La, đến niên hiệu Đồng Khánh thì trở lại nguyên trạng. Huyện có 10 tổng, năm Thành Thái thứ 2 (1890) lấy 6 xã của tổng Vụ Bản nhập vào huyện Bình Lục, còn Thái La, Nhân Nhuế, Hàn Thôn, Khánh Thôn, trang Đồng Văn đặt tổng La Xá. Lại lấy Đồng Kỳ (Kĩa), Thi Liệu, Cổ Bản, Sa Trung, Nguyệt Mai của Nam Trực và thôn Quả Linh, Thượng thôn, An Nhân của tổng Trình Xuyên thượng đặt tổng Trình Xuyên hạ. Hiện nay có 11 tổng.

**Huyện Nam Trực** xưa gọi là Tây Chân thuộc phủ Thiên Trường, sau vì tránh hiệu của Tây Định vương nhà Trịnh bèn đổi ra tên Nam Chân. Thành Thái năm thứ 2 (1890) đổi làm Nam Trực. Huyện này phía bắc giáp huyện Mỹ Lộc, phía đông giáp Vũ Tiên của tỉnh Thái Bình, phía tây giáp Vụ Bản, Đại An, nam giáp Trực Ninh. Huyện lỵ vốn đóng ở xã Cổ Chủr, thời Gia Long dời về xã Bách Tính, vốn có 12 tổng. Năm Minh Mệnh lấy 6 tổng phía nam sông Phù Kim đặt huyện Trực Ninh, năm Tự Đức 32 (1879) đổi thuộc Nghĩa Hưng. Thành Thái năm thứ 5 (1893) chia phía phải sông Hoàng có 5 xã thuộc tổng Thi Liệu đặt tổng Trình Xuyên hạ lệ vào huyện Vụ Bản, lại lấy hai tổng Đỗ Xá, Nghĩa Xá lệ vào huyện Nam Trực, lại chia 7 xã của tổng Cổ Nông lập thành tổng Liên Tinh. Trích 2 xã Quy Phú, Tương Nam của Giao Thủy lệ vào tổng Cổ Nông, thôn Thượng xã Hưng Đễ lập xã Nghĩa Hưng, lấy Đồng Quỹ của tổng Bái Dương đặt làm Nho Lâm, Ngoại Đê lập làm Phú Thọ, Lạc Chính hạ thôn đặt làm Lạc Thiện. Hiện nay có tất cả 9 tổng.

**Huyện Ý Yên** : Vốn là phân phủ Nghĩa Hưng thuộc đất Nam Định (Nam Định tứ cùng : Phong Doanh, Ý Yên, Quỳnh Côi, Phụ Dực). Tự Đức năm thứ 28 (1875) đổi lệ vào phủ Yên Khánh tỉnh Ninh Bình. Năm Thành Thái thứ 2 lại trở về với Nam Định mà vẫn đặt phân phủ. Duy Tân năm thứ 7 (1913) đổi làm huyện, phía bắc giáp Bình Lục, Thanh Liêm của Hà Nam, phía đông giáp huyện Vụ Bản, nam giáp huyện Phong Doanh, phía tây giáp sông Hát (sông Đáy) huyện Gia Viễn tỉnh Ninh Bình. Huyện lỵ vốn đóng ở thôn Thượng xã Lạc Chính, Tự Đức năm 35 (1882) dời về xã Vạn Diêm, thành chung với Phong Doanh. Năm Đồng Khánh thứ 3 (1888) dời về thôn Nguyên Bồ xã Lạc Chính. Thành Thái thứ 3 (1891) bèn dời về địa phận thôn Phù Kiều xã Quang Diêm. Trước có các tổng : Phú Khê, Tử Mặc, Bình Lương, Lạc Chính, An Cừ, Phùng Xá. Quãng năm Thành Thái lấy Hoàng Đan, Lỗ Xá, Đa Phú, Phú Nội, Vọng Doanh, Sở Thượng, Từ Liêm hậu thôn của huyện Phong Doanh đặt tổng Hưng Xá. Hiện nay có 7 tổng.

**Huyện Phong Doanh** : Thời Trần gọi là huyện Kim Xuyên, thời Lê đổi làm Vọng Doanh. Minh Mệnh thứ 3 (1822) đổi làm huyện Phong Doanh. Huyện này phía bắc giáp huyện Vụ Bản, phía tây giáp huyện Ý Yên, phía đông giáp huyện Đại An, phía nam giáp sông Gia Khánh tỉnh Ninh Bình. Huyện lỵ vốn đóng ở đất Ngô Xá (Ngò). Tự Đức năm thứ 31 (1878) hợp vào với Ý Yên bèn dời lỵ sở về 2 xã Tống Xá,

Vạn Diễm, lệ vào tỉnh Ninh Bình. Đồng Khánh năm thứ 3 lại lập lại huyện cũ và chuyển về đất Thượng Đồng mà thuộc vào tỉnh Nam Định. Vốn có 7 tổng, quãng năm Thành Thái lấy 4 xã của Hưng Xá và thôn Hậu Từ Liêm tổng Vũ Xá, thôn Sở Thượng tổng Thượng Đồng lệ vào huyện Ý Yên. Vốn 2 xã An Bái, Hưng Thượng của tổng Hưng Xá, 3 xã An Lộc, Hoàng Nê, Hoàng Nghị tổng Ngô Xá, xã Đăng Động tổng Thượng Đồng đặt tổng An Lộc, lấy các xã Cao Bồ, Vọng Doanh, Sở Trung nhập đền vào tổng Ngô Xá. Hiện nay gồm có 7 tổng.

## PHỦ XUÂN TRƯỜNG

Phủ này xưa có hiệu là Thiên Trường, thời thuộc Minh đổi làm phủ Phụng Hoá, đời Lê lấy lại tên cũ, đến Tự Đức đổi ra là Xuân Trường. Phủ này kiêm lí huyện Giao Thủy. Phía bắc giáp Vũ Tiên của tỉnh Thái Bình, phía đông giáp huyện Tiền Hải, tây giáp huyện Trực Ninh, nam giáp bờ biển Hải Hậu. Lí sở vốn ở xã Kênh Đào, năm Minh Mệnh dời ra xã Tương Đông, năm Thành Thái thứ 4 (1892) lại dời đến Ngọc Cục. Cũ có 12 tổng, năm Đồng Khánh 3 (1888) tách một tổng Tân Khai, nửa tổng Kiên Lao đặt huyện Hải Hậu, lại lấy An Tứ thượng, An Tứ hạ, Thục Thiện, Doãn Trung, Đông Thành, Đông Hào, Lộc Trung của tổng Hà Cát phụ vào huyện Tiền Hải ; La Xuyên, Hành Hà, Dũng Nghĩa, Kênh Đào, Chi Phong, Phan Xá, Quy Phú, Tương Đông của tổng Hành Thiện ; Nghĩa Xá, Bồng Tiên, Bồng Lai trại của tổng Nghĩa Xá phụ vào huyện Vũ Tiên. Lại lấy xã Đại An của huyện Vũ Tiên đền vào tổng Nghĩa xá ; Hạc Châu, Sa Cao, Hạc Lương, Thuận An phụ vào tổng Hành Thiện. Thành Thái năm thứ 5 (1893) lấy cả tổng Đỗ Xá và 5 xã Nghĩa Xá phụ vào huyện Nam Chân, còn trại Nghĩa Xá của xã Nghĩa xá thì phụ vào tổng Kiên Lao. Lại lấy xã Thanh Hương của huyện Mỹ Lộc, phương Giáo Phòng của tổng Đỗ Xá phụ vào tổng Hà Cát. Hiện nay có 9 tổng.

**Huyện Mỹ Lộc :** là nơi có tỉnh lí, phía bắc giáp Nam Xương của tỉnh Hà Nam, phía đông giáp Thư Trì của tỉnh Thái Bình, phía tây giáp Vụ Bản và Bình Lục của Hà Nam, phía nam giáp Nam Trực. Lí sở vốn ở xã Hữu Bị, địa phận có 8 tổng : Tảo Môn, Ngọc Lũ, Như Thức, Đệ Nhất, Đông Mặc, Mỹ Trọng, Ngũ Trang, Hữu Bị.

**Huyện Thượng Nguyên :** xưa gọi là huyện Thượng Hiền, vốn có lí sở ở Đăng Xá, gồm các tổng Cổ Viễn, Cao Đài, Đồng Phù, Bách Tính, Giang Tả. Năm Tự Đức 4 (1851) cho huyện Mỹ Lộc kiêm nhiếp huyện Thượng Nguyên mới dời lí sở về xã Đông Mặc, còn tổng Tảo Môn ở phía tả Hoàng giang thì phụ vào huyện Nam Xương, tổng Ngọc Lũ, tổng Cổ Viễn ở phía tả sông Chân Ninh thì cho phụ vào huyện Bình Lục, xã Hà Dương của tổng Bách Tính thì phụ vào huyện Nam Trực, hai xã Thuận Vi, Bách Tính ở phía tả sông Hồng thì phụ vào huyện Thư Trì. Hiện nay có tất cả 7 tổng.

**Huyện Trực Ninh :** Thời Lê sơ ở huyện Tây Chân, Lê Trung Hưng đổi ra Nam Chân. Năm Minh Mệnh 14 (1833) tỉnh quan dâng sớ xin lấy 6 tổng phía nam sông Phù Kim và tổng mới đặt Ninh Mỹ lập huyện Chân Ninh. Thời Thành Thái kí húy tên Đồng Khánh bèn đổi ra Trực Ninh. Lí sở đặt ở địa phận xã Cát Chử. Huyện

này phía bắc giáp sông Hồng địa phận huyện Vũ Tiên, nam giáp Hải Hậu, đông giáp Giao Thủy, tây giáp Đại An, tây bắc giáp Nam Trực. Đồng Khánh năm thứ 3 (1888) lấy xã Ninh Cường, trại Lác Môn, làng Tân Lác, phường Lác Môn thủy cơ của Quận Phương lập tổng Ninh Cường. Vốn 3 xã Quận Phương thượng, Quận Phương trung, Quận Phương hạ và xã Phương Đê vẫn thuộc tổng Quận Anh và tổng Ninh Nhất đổi vào huyện Hải Hậu. Đến Thành Thái 1 (1889) chia xã Cát Chử lấy Cát Thượng, Cát Trung, Cát Hạ, thôn Ngoại và Duy Mỹ, Dung Hoà, phường thủy cơ Trung Hoà đặt tổng Ngọc Giả hạ. Thành Thái 13 (1901) chia xã Ngọc Giả làm hai gọi là Ngọc Giả và Ngọc Giả đông. Năm Duy Tân 1 (1907) chia Văn Lãng làm hai là Văn Lãng và Phú An. Hiện nay có 7 tổng.

**Huyện Hải Hậu** : có từ năm Đồng Khánh 3(1888) lấy phía đông huyện Trực Ninh hai tổng Quận Phương, Ninh Nhất, phía nam Giao Thủy có Hội Khê, Lạc Nam, Hà Lạn, Kiên Trung, Trà Trung, Trà Hạ, Hà Quang 7 xã lập tổng Kiên Trung và tổng Tân Khai lệ vào huyện. Ban đầu có 4 tổng, lị sở đóng ở thôn Đông Cường thuộc xã Quận Phương hạ. Huyện này phía bắc giáp Trực Ninh, Giao Thủy, phía tây giáp Nghĩa Hưng, tổng Sỹ Lâm lấy Lác giang làm cõi, đông giáp xã Quất Lâm huyện Giao Thủy địa giới ở chỗ cửa biển sông Hà Lạn, nam giáp biển. Thành Thái 2(1890) lấy xã Quận Phương của tổng Ninh Nhất và tân trung 9 xóm của Quận Phương lập tổng Ninh Mỹ. Lại lấy 6 xã ấp tân trung của tổng Kiên Trung thành lập tổng Quê Hải. Hiện nay có 6 tổng (huyện Hải Hậu thành lập ngày 27 – 12 – 1888. Tên 6 tổng xem ở phần dưới).

## CƯƠNG VỰC

Nam Định có 9 phủ huyện. Mỹ Lộc, Vụ Bản, Ý Yên, Phong Doanh và 7 tổng phía tây Nghĩa Hưng ở phía tây bắc Vị Hoàng, thế đất hơi cao. Nam Trực, Trực Ninh, Hải Hậu, Xuân Trường và 4 tổng phía đông Nghĩa Hưng ở phía đông nam Vị Hoàng, thế đất hơi thấp hơn. Cả hạt trừ đồi núi, sông ngòi, tha ma... số ruộng gồm có 394.122 mẫu gồm 1.418.839.200 thước vuông tây. Phía đông giáp Vũ Tiên, Thư Trì của tỉnh Thái Bình lấy sông Hồng làm ranh giới, phía tây giáp Gia Viễn, Yên Khánh của tỉnh Ninh Bình lấy sông Hát làm ranh giới, phía bắc giáp huyện Bình Lục của tỉnh Hà Nam, phía tây bắc giáp Thanh Liêm của Hà Nam, đông bắc giáp Nam Xương của Hà Nam, nam giáp biển, đông nam giáp huyện Tiền Hải của Thái Bình, tây nam giáp Yên Khánh của tỉnh Ninh Bình cách sông Hát.

Thành phố ở miền thượng của tỉnh nằm trên các xã Vị Xuyên, Năng Tĩnh của huyện Mỹ Lộc. Năm Gia Long 3 (1804) đắp thành đất, đến năm Minh Mệnh 14(1833) thì xây bằng gạch dài 830 trượng 7 thước nam, cao 1 trượng 2 thước nam, ngoài thành có hào rộng hơn 6 thước nam, bốn phía có cầu, thành mở ra 5 cửa, nam có 2 cửa, đông tây bắc đều 1 cửa. Trong thành xây kỳ đài doanh trại của quan quân, kho lương và hành cung. Lưng thành đều là đất bằng, tây giáp sông Vị Hoàng, phía đông bên trái phố nhà rải rác gọi là 7 phố Vị Hoàng, phía tây bên phải có dân cư và có trường thi, góc tây nam thành bờ sông Vị Hoàng thuộc địa phận Năng Tĩnh có đồn

thuỷ quân. Năm Tự Đức 36 (1883) bạt thành lập hào, phía tây nam xây dựng các sảnh đường. Dân cư ngoài thành, đến quãng niên hiệu Thành Thái (1889 – 1907) lấy đất các xã Vị Xuyên, Đông Mặc, Năng Tĩnh chia làm 10 hộ phố là : Định Tả, Định Hữu, Định Tiền, Định Hậu, Định Trung, Định Tân, Nam An, Nam Mỹ, Nam Xuyên, Nam Long.

Đất của thành phố là 4.000 thước tây, ruộng 1.400 thước tây, quy lại là 5.600.000 thước tây vuông, trên từ Phụ Long dưới đến đồn thuỷ.

Danh sách các tổng xã : Nam Định hiện quản 9 huyện 78 tổng, 702 xã, thôn, lí ấp, phường giáp, trang trại. Ruộng vụ hè có 211.774 mẫu, vụ thu có 204.289 mẫu.

**Phủ Nghĩa Hưng** : có 12 tổng, 108 xã thôn. Gồm :

- Tổng Trạng Vĩnh có 6 xã thôn : Trạng Vĩnh, Gia Trạng, Thức Vụ (xưa gọi là Thời Vụ), Đông Cao Thượng, Đông Cao Hạ. (*Thiếu một xã ?*)

- Tổng Thanh Khê có 7 xã thôn : Thanh Khê, Phạm Xá (*vốn gọi là xã Hoàng Xá, có đền thờ Phạm Đạo Phú, Phạm Bảo. Hai ông này quê gốc ở xã Đông Ba (La Ngạn) cùng huyện nay có đền thờ ở xóm Đông La Ngạn*), Dương Phạm, Thụ ích, Độc Bộ, An Lại thượng, An Lại Thần Xá.

- Tổng Vĩ Nhuế có 3 xã : Vĩ Nhuế (*có người phiên là Quy Nhuế, nhưng do địa phương vẫn gọi là Vĩ Nhuế nên ở đây cũng phiên là Vĩ Nhuế*), La Ngạn, Cốc Dương.

- Tổng Ngọc Chấn có 6 xã : Ngọc Chấn, Vĩnh Trị, Tướng Loát, Hạc Bồng, Thôi Ngôi lương, Thôi Ngôi giáo.

- Tổng Tử Vinh có 7 xã : Tử Vinh, Trục Mỹ, Duyên Mỹ, Mậu Lực, Tống Xá, Lương Xá Thượng, Lương Xá Hạ.

- Tổng Thân Thượng có 6 xã : Thân Thượng, Nhân Trạch, Phù Đô, Nhân Lí, Đông Tĩnh, Đông Mẫu.

- Tổng Cổ Liêu có 5 xã : Cổ Liêu, Phúc Chi, Đồng Bạ, Quảng Cư, Thụy Quang.

- Tổng An Trung thượng có 5 xã : An Trung, An Hạ, Hùng Tâm, Dương Hội, Tam Đăng.

- Tổng An Trung hạ có 5 xã : Đào Khê, Trường Khê, Tân Liêu, Liêu hải, Đào Lạng.

- Tổng Hải Lạng có 22 xã : Hải Lạng thượng, Hải Lạng trang, Đắc Thắng thượng, Đắc Thắng hạ, Chương Nghĩa đoàn giáo, Chương Nghĩa đoàn lương, Chương Nghĩa đông, Nhân Hậu nội, Nhân Hậu ngoại, Hà Dương đông thượng, Hà Dương đông hải, Cát Điền, Hưng Thịnh, Phù Sa thượng, Phù Sa hạ, Lí Nghĩa đông, Lí Nghĩa đoàn, Hà Dương đoàn, Hưng Lộc, Hưng Nghĩa, Quần Liêu, Liêu Ngạn.

- Tổng Sĩ Lâm có 23 xã : Sĩ Lâm đông, Sĩ Lâm nam, Văn Lâm, Văn Giáo, Giáo Dục, Giáo Lạc, Giáo Phòng, Ân Phú, Thư Điền, Đồng Quỹ, Quỹ Nhất, Thuận Hậu, Đài Môn, Quần Lạc, Lạc Đạo, Thành An, An Lạc, Bình Đắc, Sĩ Hội, Chính Thiện, Tây Thành, Thiên Bình, Quần Phương.



- Tổng Thượng Kỳ có 13 xã : Thượng Kỳ, Hạ Kỳ tiền, Hạ Kỳ hậu, Hạ Kỳ Hải tiền, Hạ Kỳ Hải hậu, Cốc Thành, Bình A, Lộng Điền, Trang Túc, Đông Lĩnh, Đông Ba thượng, Đông Ba hạ, An Thịnh.

**Huyện Vụ Bản** : có 11 tổng, 97 xã thôn trang trại phường.

- Tổng La Xá có 5 xã : La Xá, Nhân Nhuế, Hàn Thôn, Khánh Thôn, trang Đồng Văn.

- Tổng Hiến Khánh có 11 xã : Hiến Khánh, Lập Thành, Tiên Chương, Nội Ché, Lập Vũ, Lại Xá, An Thứ, Vụ Nữ, thôn Việt, thôn Thám, thôn Bùi.

- Tổng Phú Lão có 20 xã : Phú Lão, Phú Cốc, Đại Lão, thôn Kênh Đào, trại Kênh Đào, thôn Hạ Xá, thôn Bàn Kiệt, thôn Bích Cốc, thôn Phú Vinh, thôn Phong Cốc, thôn Diên, thôn Lương Đống, thôn Phú Nội, thôn Hạnh Lâm, thôn Hường Nghĩa, thôn trang Thọ Trường, thôn Nhị, thôn Liên Xương, thôn Việt An, thôn Phú.

- Tổng Đồng Đội có 9 xã : Đồng Đội, Vân Bảng, Vân Cát, Tiên Hương, Bối Xuyên, Châu Bạc, Trùng Uyên, Trang Nghiêm, xã Trang Nghiêm hạ.

- Tổng Hào Kiệt có 8 xã : Hào Kiệt, Đống Xuyên, Cao Phương, Định Trạch, Lương Kiệt thượng thôn, Lương Kiệt thôn, Lương Kiệt tiền thôn, xã Tô Cầu.

- Tổng Hồ Sơn có 8 xã : Hồ Sơn, Vân Bảng, Cự Hào, Ngộ Trang, Hồ Sen, Vĩnh Lại, Đại Lại, Tiên Hào.

- Trình Xuyên Hạ có 8 xã : Nguyệt Mai, Thi Liệu, Đồng Kỳ, Cổ Bản, An Nhân, Sa Trung, Quả Linh thôn, Quả Linh thượng thôn.

- Trình Xuyên thượng có 6 xã : Bách Cốc, Phú Cốc, Trung Phu, Dương Lai, Trình Xuyên, Tân Cốc.

- Tổng An Cự có 8 xã : An Cự, Yên Duyên, Đại Đê, Vồng Cổ, Đồng Lạc, phường thủy cơ, Khả Chính, Lương Mỹ.

- Tổng Bảo Ngũ có 5 xã : Bảo Ngũ, Bối La, Thái La, Bất Di, Đắc Lục.

- Tổng Vân Côi có 9 xã : Vân Côi, Văn Côi, Côi Sơn, Mỹ Côi, Lê Xá, Hữu Dụng, Phú Thứ (Thừa), Dur Duệ, An Lạc.

**Huyện Nam Trực** : có 9 tổng, 101 xã, thôn, trang trại.

- Tổng Cổ Nông có 15 xã : Cổ Nông, Thượng Nông, Cổ Nông hạ trại, Cổ Nông trang, Hưng Đễ, Hưng Nghĩa, Quy Phú, Hưng Nhượng Thượng trang, Hưng Nhượng Hạ trang, Hưng Nhượng Trung trang, Bách Tính, Trí An, Điện An, Tương Nam, Đồng Thượng.

- Tổng Bái Dương có 21 xã : Bái Dương, Hiệp Luật, Tang Trữ, Cổ Lũng, Nam Trực, Đồng Quỹ, Thạch Kiều, Lạc Chính, Phục Nông, Nho Lâm, Ngoại Đê, Đạo Quỹ, Phú Thọ, Lạc Thiện, Nam Trực trang, Lạc Chính trang, thôn Trung Khánh thượng, thôn Trung Khánh Hạ, Đắc Sở trang, thôn Vinh, trang Đồng Quỹ.

- Tổng Duyên Hưng 18 xã : Duyên Hưng, trang Duyên Hưng Thượng, trang Duyên Hưng Hạ, trang Duyên Hưng tiền, trang Duyên Hưng hậu, Phù Ngọc, Cổ Chủ, Ngọc Tỉnh, trang Cổ Chủ, trang Ngọc Tỉnh, Đô Quan, trang Đô Quan trung, trang Đô Quan hạ, Nam Hưng, Bằng Hưng, An Nông, Quần Lao, Thiệu Dương.

- Tổng Thi Liệu 8 xã : Kinh Lũng, Thi Châu, Ba Lưu, Gia Hoà, Trực Chính, Vân Chàng, Đồng Côi, Thanh Khê.

- Tổng Sa Lung có 9 xã : Sa Lung, Yên Lung, Hà Liễu, Tây Lạc, Đông Lạc, Vân Cù, Dao Cù, Dương Độ, thôn Thượng Đồng.

- Tổng Cổ Gia có 7 xã : Cổ Gia, Cổ Tung, Thọ Tung, Thứ Nhất, Ngưu Trì, Y Lư, Lạc Na.

- Tổng Liên Tĩnh có 7 xã : Liên Tĩnh, Thượng Lao, Hạ Lao, trang Du Tư, Xối Thượng, Xối Tây, Xối Trì.

- Tổng Đổ Xá có 6 xã : Đổ Xá, Cổ Chử, Cao Lộng, Lạc Đạo, Đạo Nghĩa, Đồng Lư.

- Tổng Nghĩa Xá có 10 xã : Đại An, Dương A, Cửu An, Thụy Thỏ, Vũ Lao, Từ Quán, Nam Hà, Quán Các, Xuân Hoà, Bồng Lai.

**Huyện Ý Yên** có 7 tổng, 46 xã, thôn, phường.

- Tổng Lạc Chính 10 xã : thôn Lạc Chính thượng, thôn Nguyên Bó, thôn Nguyệt Lãng thượng trung, thôn Nguyệt Lãng hạ đồng, xã Bình Điền, xã Mai Sơn, xã Mai Khánh, thôn Việt Bến, xã Thiêm Lộc, phường Thủy Cơ.

- Tổng Bình Lương 5 xã : Bình Lương, Thọ Cách, xã Bình Cách thượng, xã Bình Cách hạ, Kinh Thanh.

- Tổng Phú Khê 8 xã : Phú Khê, Lữ Đô, Vô Vọng, Trầm Phương, Cổ Phương, Mỹ Lộc, Dũng Quyết, Quang Điểm.

- Tổng Tử Mặc 5 xã : Tử Mặc, Chuế Cầu, Văn Xá, An Nhân, Tiêu Bảng.

- Tổng An Cừ 6 xã : An Cừ, An Hoà, Thanh Nê, Phương Nhi, An Nghiệp, Ngô Xá.

- Tổng Phùng Xá 6 xã : Phùng Xá, Dưỡng Chính, Vạn Điểm, Tu Cỏ, Xuất Cốc, An Liêm.

- Tổng Hưng Xá 6 xã : Hưng Xá, Hoàng Đan, Sở Thượng, Đa Phú, Phú Nội, Lỗ Xá.

**Huyện Phong Doanh** 7 tổng, 49 xã, thôn :

- Tổng An Lộc 6 xã : An Lộc, An Bái, Hoàng Nê, Đăng Động, Hoàng Nghi, Hưng Thượng.

- Tổng Bồng Xuyên 7 xã : Bồng Xuyên, Phong Xuyên, Phú Khê, Quỳ Độ, Đông Duy, Vọng Doanh, Giáp Giá.

- Tổng Mỹ Dương 9 xã : Mỹ Dương, Nội Hoàng, Đồng Lợi, Quan Thiều, Vũ Xuyên, thôn Lương Sung Lư, thôn Sĩ Sung Lư, thôn Giáp Nhất Đồng Mạc, thôn Giáp Nhi Đồng Mạc.

- Tổng Cát Đăng 7 xã : Cát Đăng, La Xuyên, Văn Cú, Lữ Phong (Sú), Đăng Chương, Tân Cầu, Ninh Xá.

- Tổng Vũ Xá 5 xã : Vũ Xá, Tống Xá, Trịnh Xá, An lạc, Từ Liêm.

- Tổng Thượng Đồng 10 xã : Thượng Đồng, Thử Mễ, Đô Quan, úy Uy, Hoà Cự, Quảng Nạp, Đồng Văn, phường Kênh Hội, thôn Đồng Cách thượng, thôn Đồng Cách hạ.

- Tổng Ngô Xá 5 xã : Ngô Xá (Ngò), Đông Biểu, Cầu Cỏ, Cao Bô, thôn Sở Trung Vọng Doanh.

**Phủ Xuân Trường** 9 tổng, 49 xã, thôn, giáp, trang, trại, phường, ấp, lí :

- Tổng Cát Xuyên 16 xã : An Đạo, Đông An, Liêu Đông, Liêu Thượng, Hạ Miêu, Lạc Thành, Thuận Thành, Phong Miêu, Phú Ân, Cát Xuyên, Đại Phú, Chuỳ Khê, giáp lương xã An Phú, giáp giáo xã An Phú, giáp lương xã An lãng, giáp giáo xã An lãng.

- Tổng Lạc Thiện 16 xã : Phú Thọ, Phú Ninh, ấp Lạc Nghiệp, ấp Hoàn Ba, ấp Hoàn Lộ, ấp Trà Lũ, ấp Thủy Nhai, ấp Trùng Uyên, ấp Hoàn Đông, ấp Xuân Hy, ấp Lục Thủy, ấp Hành Thiện, ấp Sa Châu, ấp Thượng Miêu, ấp Thiện Giáo, ấp Phú Giáo.

- Tổng Hoàn Thu 14 ấp : ấp Bình Di, ấp Du Hiếu, ấp Duy Tắc, ấp Khiết Cư, ấp Định Giáo, ấp Tồn Thành, ấp Thức Hoá, giáp Đắc Sở, giáp Khắc Nhất, giáp Tự Lạc, trại Mộc Đức, trại Ngưỡng Nhân, trại Quân Lợi, trại Thúy Dĩnh.

- Tổng Hoàn Nha 14 xã, trang : Hoàn Nha, Hoàn Lộ, Hoàn Đông, Hoàn Nhị, Hoàn Tam, Hoàn Tứ, Diêm Điền, Đông Bình, Kiên Hành, Lạc Nông, Quất Lâm, Nho Lâm, trang Hải Huyệt Tam, trang Hải Huyệt Tứ.

- Tổng Hành Thiện 8 xã : Hành Thiện, Hạc Châu, giáp An Hành, Thuận An, Dũng Trí, Sa Cao, Ngọc Cục, Hạc Lương.

- Tổng Kiên Lao 10 xã, thôn : Kiên Lao, Lạc Quần, Thanh Khê, Xuân Dục, Ngọc Tĩnh, Bắc Câu, Trà Thượng, Nghĩa Xá, thôn ngoại xã Hội Khê, thôn bắc xã Hội Khê.

- Tổng Hà Cát 6 xã : Hà Cát, Hà Nam, Nam Thành, Thanh Hương, Giáo Phòng, ấp Định Hải.

- Tổng Thủy Nhai 15 xã : Thủy Nhai, Lục Thủy, Liên Thủy, xã Thủy Nhai trung, An Cư, Thượng Phúc, Xuân Bảng, Xuân Hy, Phú Nhai, Hoàn Quán, Bùi Chu, Hạ Linh, Trung Linh, Trung Lễ, Phúc An.

- Tổng Trà Lũ 12 xã : xã Trà Lũ Trung, xã Trà Lũ Đông, xã Trà Lũ Đoài, xã Trà Lũ Bắc, Trà Khê, Nam Điền, Thanh Trà, Lạc Thiện, Thiên Thiện, Vạn Lộc, Thọ Vực, Nhị Trùng.

**Huyện Mỹ Lộc 10 tổng, 83 xa trang :**

- Tổng Đông Mặc 8 xã : Túc Mặc, Đông Mặc, Phụ Long, Vĩnh Trường, Vị Xuyên, Phù Nghĩa, Phong Lộc, Lương Xá.

- Tổng Mỹ Trọng 8 xã : Mỹ Trọng, Trọng Đức, An Trạch, Vụ Bản, Gia Hoà, Năng Tĩnh, Vị Dương, Tiểu Túc.

- Tổng Như Thức 9 xã : Như Thức, Phạm Thức, Lang Xá, Quang Xán, Nghĩa Lễ, Phú ộc, Mỹ Lộc, Bảo Long, Phủ Điền.

- Tổng Ngũ Trang 4 xã : Thượng Trang, Trung Trang, Duyên Hưng, Hàn Miếu.

- Tổng Cao Đài 16 xã : Cao Đài, Động Phấn, An Cổ, Đa Mễ, Lương Xá, Đặng Xá, Lê Xá, Vạn Đồn, Khả Lực, Trung Quyên, Tiểu Liêm, Dị Sử, Liêm thôn, Liêm trại, Cư Nhân, Mai Xá.

- Tổng Đệ Nhất 12 xã : Đệ Nhất, Đệ Nhị, Đệ Tam, Đệ Tứ, Phương Bông, Lựu Phố, Liêu Nha, Thanh Khê, Đông Quang, Tân Đệ, Hậu Bồi, Văn Hưng.

- Tổng Hữu Bị 5 xã : Hữu Bị, Hà Lộc, Vạn Khoảnh, Mai Xá, Đàm Thanh.

- Tổng Đồng Phù 7 xã : Đồng Phù, Vô Hoạn, Vạn Diệp, Dịch Lễ, Thượng Hữu, Đồng Vân, Văn Khẩu.

- Tổng Bách Tính 7 xã : Ngô Xá, Lã Điền, Vị Khê, An Thuần, Phú Hào, Bách Lộc, Trùng Uyên.

- Tổng Giang Tả 7 xã : Giang Tả, Vân Đôn, Bái Trạch, An Lá, Đại An, Báo Đáp, An Chuỳ.

**Huyện Trục Ninh** 7 tổng, 57 xã, thôn, lí, ấp, phường, trang, trại.

- Tổng Duyên Hưng 10 xã, ấp, trang : trang Duyên Hưng đông, trang Duyên Hưng nam, trang Duyên Hưng Bằng, Duyên Bình, Duyên Lãng, Sa Dê, Quỳ Đê, ấp Đại Đê, Liễu Đê, Dương Mỹ.

- Tổng Ngọc Giả hạ 8 xã phường : Cát Thượng, Cát Hạ, Cát Trung, Trung Hoà, Xối Tây, Tuấn Chử, phường Thủy cơ Trung Hoà, Hùng Mỹ. (?)

- Tổng Ngọc Giả thượng 7 xã : Ngọc Giả, Ngọc Giả đông, Cống Khê, Hương Cát, Nội Đông, Cát Chử nội, thôn Hạ Đồng sở Đông Cách.

- Tổng Ninh Cường 4 xã : Ninh Cường, trại Lác Môn, phường Thủy cơ Lác Môn, làng Tân Lác.

- Tổng Phương Đê 8 xã trại : Phương Đê, Phương Khê, Lộng Khê, An Lãng, An Trung, Dịch Diệp, Lộ Xuyên, trại Đồng Nê.

- Tổng Văn Lãng 9 xã : Văn Lãng, Hàn Xuyên, An Quần, Lương Hàn, Quần Lương, Phú An, Nam Lạng, Quần Lạc, Phượng Tường.

- Tổng Thần Lộ 11 xã thôn : Thần Lộ, Hải Lộ, Cỏ Lễ, Lịch Đông, Trung Lao, Xối Đông, Tuấn Lục, Trùng Hải, thôn Hạ Sở Vọng Doanh, Mạt Lãng, thôn Miếu Mạt Lãng.

**Huyện Hải Hậu** 6 tổng 50 xã thôn lý ấp trại giáp :

- Tổng Quần Phương 7 xã giáp : Quần Phương thượng, Quần Phương trung, Quần Phương hạ, Quần Phương đông, giáp giáo tả hữu Quần Phương thượng, Phương Đê, giáp 7 Phương Đê.

- Tổng Kiên Trung 10 xã : Kiên Trung, Hà Lạn, Hà Nam, Hà Quang, Lạc Nam, Thanh Quang, Trà Hải trung, Trà Hải hạ, Hội Nam, ấp Phú Hải.

- Tổng Ninh Mỹ 10 xã thôn ấp lý trại : Ninh Mỹ, trại Ninh Cường, làng Quỳnh Phương, làng Lục Phương, làng Phú Văn, thôn Phú Văn Nam, ấp Phú Lễ, trại Quần Phương trung, trại Quần Phương thượng, trại Quần Phương hạ.

- Tổng Ninh Nhất 10 làng ấp : An Nhân, An Trạch, An Nghiệp, An Đạo, An Nghĩa, An Phú, An Phong, An Lễ, An Lạc, ấp Phú Hải.

- Tổng Quế Hải 7 xã ấp : Quế Phương, Trung Phương, Liên Phú, Thanh Trà, Trùng Quang, ấp Hải Nhuận, ấp Doanh Châu.

- Tổng Tân Khai 5 xã ấp : Văn Lý, Hoà Định, Xương Điền, Tang Điền, Kiên Trinh.

## DIÊN THỔ

Tỉnh Nam Định vốn có 5 phủ và 19 huyện, số điền thổ đã nêu rõ ở Gia Long địa bạ. Hiện nay có 2 phủ 9 huyện trừ đất thành phố ra xin nêu dưới đây :

**+ Phủ Nghĩa Hưng :**

- Huyện Đại An : 55.623 mẫu, điền 44.757 mẫu, thổ 10.865 mẫu (địa vực không nhất định).

- Huyện Vụ Bản : 42.670 mẫu, điền 37.453 mẫu, thổ 3.305 mẫu (đất nhiều khi bị hao hụt).

- Huyện Nam Trực : 34.254 mẫu, điền 30.949 mẫu, thổ 3.305 mẫu (vùng ven sông Đáy đất hay hao hụt).

- Huyện Ý Yên : 23.726 mẫu, điền 21.482 mẫu, thổ 2.244 mẫu (vùng ven sông Đáy đất hay hao hụt).

- Huyện Phong Doanh : 21.010 mẫu, điền 19.393 mẫu, thổ 1.617 mẫu.

**+ Phủ Xuân Trường :**

- Huyện Giao Thủy : 60.688 mẫu 6 sào, điền 47.676 mẫu 3 sào, thổ 13.006 mẫu 3 sào.

- Huyện Mỹ Lộc : 30.969 mẫu, điền 26.650 mẫu, thổ 4.319 mẫu (thường bị lở mất).

- Huyện Trực Ninh : 39.170 mẫu, điền 33.156 mẫu, thổ 6.014 mẫu (thường không ổn định do quai đê).

- Huyện Hải Hậu : 81.226 mẫu, điền 33.422 mẫu, thổ 47.804 mẫu (địa vực không nhất định).

## SÔNG NÚI

Núi sông toàn tỉnh, thổ sản nhiều khi cũng có, về sự khai thác còn chưa chú trọng, khiến để lãng phí thật không kể xiết, ***Gia Long nhất thống địa dư chí*** đã từng đề cập, ở đây có chép theo sách trên :

- **Núi Gôi** ở phía Tây Nam tỉnh hạt, nằm trên địa phận hai xã Văn Côi, Côi Sơn của huyện Vụ Bản. Núi không cao lắm. Phía Đông có một cái giếng bốn mùa nước ngọt mát, phía Tây Nam có chùa Tiên Sơn. Chùa này có từ thời Đinh Lê lập quốc, qua các đời đều do sư ở chùa Phúc Lâm xã Đồi Trung huyện Đại An cai quản. Do vậy người xưa có câu : “Lắm Bụt chùa Gôi, lắm xôi chùa Đồi” là do sự liên quan ấy.

- **Núi Hồ** thuộc xã Hồ Sơn huyện Vụ Bản. Tương truyền xưa có con hồ từ mạn Thăng Long về đến đây rồi nằm phục xuống, sau mọc lên ngọn núi này. Vua Hùng Vương đi tuần thú, hồ lại hiện ra, vua đặt cho tên làng là làng Hồ Phục. Trên núi có đền, ban đầu thờ vua Hùng và thần núi, sau thờ Chiêm Thành vương phi là công chúa Huyền Trân, vì công chúa đã từng ở đền này thờ Phật ở bên hữu đền. Do thế thường gọi là chùa núi Hồ.

- **Núi Lê Xá** thuộc xã Lê Xá huyện Vụ Bản, (trên núi có chùa) có tên là Bảo Đài cổ tự, xưa gọi là núi Bảo Đài thuộc trang Thường Sơn, đến thời Lê Trung Hưng có gia đình họ Lê ở đất Đông Sơn (Thanh Hoá) di cư tới lập ấp nên gọi là ấp Lê Xá, nay là tên xã.

- **Núi An Thái** thuộc xã Tiên Hương huyện Vụ Bản. Núi trước có tên là núi Phù Dung thuộc trang Tiểu Già, thời Lê sơ có tên là trang Trần Xá.

- **Núi Kim Bảng** thuộc xã Xuân Bảng huyện Vụ Bản, thời Trần gọi là núi Hậu Phác thuộc ấp Dã Quý. Khi bố mẹ ông Lương Thế vinh đến núi này cầu để được con trai thi đỗ, ông Lương mới đổi thành núi Kim Bảng. Qua các đời có nhiều quan lại du ngoạn góp công góp của dựng chùa đền tạo cảnh.

- **Núi Trang Nghiêm** thuộc xã Trang Nghiêm huyện Vụ Bản, vốn có tên là núi Khất Cái (ăn mày) do người ở Can Lộc (Hà Tĩnh) tên là Nguyễn Chí Hiền cùng họ hàng ăn xin ra đây ngụ lại khẩn đất. Ông Nguyễn mở trường dạy học tự xưng là Trang Nghiêm đại sỹ, dựng nhà ở phía Đông núi, sau thành làng gọi là làng Trang Nghiêm từ đó. Bấy giờ vào đời Ngô thì phá tán.

- **Núi Bảo Đài** thuộc Phương Nhi, Ngô Xá, Thanh Nê của huyện ý Yên và giáp Ba của huyện Phong Doanh, trên có suối nước chảy róc rách, dưới có đầm nước, vào thời Lê Trịnh Tĩnh Vương thường lên viếng núi này có thơ đề tại đền trên núi.

- **Núi An Hoà** tục gọi là núi Già, thuộc xã An Hoà, huyện ý Yên. Truyền rằng thời cổ chẳng có tên gì. Một lần có ông già đi đường nằm chết ở chân núi, mỗi đụn thành mộ. Thời Trịnh Tùng đánh Mạc qua đây có cho xây một ngôi miếu để thờ, dân gọi là miếu Già và thành tên núi. Chúa viết thơ đề có câu :

*Hữu phúc đắc nhân lai bái đảo*  
*Vô lương thủy tạo miếu hương cầu*  
( Có phúc người đem hương khẩn vái  
Không lành ai dựng miếu tôn thờ )

- **Núi Mai** thuộc hai xã Mai Sơn và Mai Độ của huyện Ý Yên. Núi cao hơn 17 trượng, rộng 24 trượng dài 176 trượng, có tên là núi Hoàng Mai. Thời Lý ông Công Uẩn tới núi này nên có tên là núi Vua. Dưới chân núi có 2 cái lăng thờ vọng 2 vị thứ phi họ Lê đời vua Trần Thánh Tông, nằm ở tả ngạn sông Thiên Phái.

- **Núi Mặc Tử** nằm trên địa phận xã Mặc Tử, huyện ý Yên. Tương truyền xưa có ông học trò thời Trần tên là Nguyễn Duy Hiếu đỗ đại khoa về làng. Dân làng Mao Sơn chê nghèo hèn không rước, ông liền bực đốt nhà quẳng nghiên bút vào đó, rồi về quê mẹ ở Tiên Du. Từ sau nước mực chảy ra đen ngòm cả một cánh ruộng nên mới đặt tên núi là núi Nghiên Mực, chữ Hán là Mặc Tử, rồi tên xã còn có tên là Mặc Tử từ đó.

- **Núi Bô** ở địa phận xã Phú Khê, huyện Ý Yên. Thời xưa gọi là núi Tiều Phu. Trên núi có rất nhiều cây dẻ và khi, vượn. Nhiều nhà ở vùng này làm ăn rất khá giả, do vậy mới có tên làng là Phú ốc, thời Lê mặt đổi là Phú Khê. Chuyện kể rằng vào cuối thời Trần, dân vùng Kiêu Kị bị quan lại thu thuế quá nặng, dầu bán cả nhà cửa đi cũng không đủ nộp. Có 4 họ Hoàng, Lê, Ngô, Nguyễn hơn 10 gia đình tìm đi nơi khác. Một hôm đến ngọn núi nhỏ cây cối xanh tốt, chung quanh không có người ở, bèn trú lại đốn củi đem ra chợ đổi gạo, chặt tre vầu dựng nhà ở nên mới có tên núi Bô từ đó. Bô có nghĩa là lánh nạn trốn thuế.

- **Còn Quát Lâm** : còn đất ngoài bờ biển tổng Hoàn Nha, đất nhô cao thành cồn, mấy ngọn nối tiếp với nhau ước hơn trăm mẫu. Người dân đua nhau ra ở vì ban

đầu không phải nộp thuế, sau trồng hoa quả rất tốt như chanh, quít thì rất sai quả nên mới gọi là cồn Quất Lâm. Xung quanh cồn nước triều bao bọc lên xuống. Tuy vậy chống cự với thiên tai cũng rất khôn khó. Nay là 4 xã Quất Lâm, Đan Phượng, Liên Trì, Văn Trì cư trú.

- **Núi đất Đào Khê** : Vùng này có 3 đồi đất lẫn cả đá, nam bắc ước 3 dặm, đông tây ước hơn 2 dặm, thường gọi là 3 đồi thuộc xã Dương Hội, An Trung, An Hạ, Tam đẳng của huyện Đại An. Vào thời vua Triệu, dân ở vùng Bắc Ninh bị quân Hán quấy phá bèn di cư về đây lập ấp có tên là ấp Đào Khê. Toán dân này do ông Văn Giang khởi xướng. Đến thời Lê sơ bị dịch lệ, dân di cư xuống phía nam nay là 2 xã Đào Khê và Trường Khê của tổng An Trung Hạ. Qua mấy chục năm đến quãng niên hiệu Quang Thuận năm Nhâm Ngọ (1462) mấy họ năm xưa mới trở về viếng phần mộ tổ tiên, dựng nhà ở, bèn đặt một xã Đồi Khê. Đến niên hiệu Chính Trị thì chia ra 3 ấp là Đồi Trung, Đồi Thượng, Đồi Hạ. Đất đồi bị san thấp hẳn thành khu dân cư, nơi quan Hoàng giáp Tam Đẳng Phạm Văn Nghị là người xã Đồi Thượng ấy. Đến thời Lê mạt thì Đồi Thượng chia thành 2 là Đồi Thượng và Đồi Tam. Thời Nguyễn ông Phạm Văn Nghị đổi Đồi Tam ra Tam Đẳng.

- **Sông Hồng** : Một đoạn giáp đất tỉnh ta, bắt đầu từ phía đông bắc thuộc huyện Mỹ Lộc đất xã Hữu Bị (Tảo Môn) ngã ba sông Hoàng đên Phụ Long giáp địa phận Ngô Xá, qua cửa sông Vị Hoàng xuống Phú Hào, Tương Nam, Cổ Lễ đến Trực Ninh bắc giới địa phận xã An Lãng, giáp Xuân Trường bắc giới địa phận xã Hành Thiện, ngã ba Mom Rô, qua cửa sông Lác, men đất Sa Cao, Hạ Miêu, Phú Ân đến giáp giới An Đạo, Hoàng Đông, qua cửa sông Ngô Đồng chảy xuống Thanh Hương, An Tứ ra cửa Ba Lạt. Sông chỗ Hữu Bị gọi là Tuần Vương, tục ngữ có câu “ *Mười hai cửa bể, phải nể Tuần Vương*”. Chỗ này nước chảy vòng vo tạo sóng, thuyền bè qua lại bị đắm rất nhiều. Năm Tự Đức thứ 3 (1850) được liệt vào hạng thủy thần có lệ quốc tế vào ngày 12 tháng 7. Xưa kia dưới thời Minh vào năm Hồng Vũ nhà Minh sai Trần Đạo Bản vẽ hình thể mang về, Trần cho là nơi có khí thiêng cần phải xem xét. Tại nơi này còn có đền thờ Thủy Tiên phu nhân. Sở dĩ gọi đó là cửa Ba Lạt là vì nơi này dân địa phương hay trông thấy xác người chết trôi bó chiếu, đây là sự việc của kẻ bất lương nên cũng nói lên đề người đời có điều cảnh giới.

- **Sông Vị Hoàng** : là nhánh của sông Hồng từ địa phận Phụ Long, Ngô Xá chảy xuống ôm phía trước tỉnh thành, theo hướng tây nam đi tắt vào Vạn Diệp của huyện Thượng Nguyên, Cổ bản của huyện Vụ Bản, Đồng Côi của huyện Nam Trực, Cốc Thành của huyện Đại An đến Độc Bộ chảy vào hạ lưu sông Hát cùng chảy ra cửa Liêu (nay gọi là cửa Đài ấp mới mở).

- **Sông Lác** là phân lưu của sông Hồng, từ ngã ba Mom Rô vào giang phận sông Phương Đê, qua chỗ toà Đại Lý, Lạc Quân, đi ngang vào hạt huyện Trực Ninh (tức sông Ninh Cường) các tổng Ngọc Giả thượng hạ, Duyên Hưng, Ninh Cường đến làng Tân Lác, sang địa phận Ninh Mỹ, Phú Lễ ra cửa Lác Môn.

- **Sông Ngô Đồng** là nhánh của sông Hồng phía hạ lưu chia ra, từ chỗ An Đạo, Hoàng Đông, chảy qua Hoàn Nha, Nam Điền đến Thúc Hoá, Du Hiếu sang Hà Lạn, Hải Hậu, qua ấp Phú Hải đổ ra cửa Lạn Hải. Tương truyền vào thời Lê chỗ bờ sông

đất Hoành Đông có cây ngô đồng cao ước 3 trượng, cành vươn dài 5 thước um tùm, chim chóc bay về tụ hội rất nhiều.

- **Sông Hát** ở phía tây bắc tỉnh, từ địa giới Ý Yên, ban đầu ở xã Kinh Thanh nối vào đoạn xã Đoan Vỹ của huyện Thanh Liêm, qua Thanh Quyết hợp vào cửa sông chỗ Gián Khẩu, đến địa phận xã Hoành Đan vào xã Phú Khê huyện Phong Doanh ra phía đông địa đầu Phong Doanh, đến Đồng Cách giáp Vĩnh Trị huyện Đại An hợp với hạ lưu sông Ba Sát chảy ra Độc Bộ cùng với sông Vị Hoàng chỗ gần đền thờ vua Triệu chảy ra cửa Liêu chỗ ấp Đài Môn. Đoạn sông này tại chỗ xã Ngọc Chấn nơi trông sang núi Non Nước có đền thờ tướng Đặng Dung lúc đương thời có dựng thủy trại án ngữ quân Minh. Thần thác danh là Tam Đầu Cửu Vĩ Bát Hải Long Vương, từng bẻ gãy tội bất kính của Điền Quận công và làm chìm thuyền lương của vua Tự Đức.

- **Sông Hoàng** tức hạ lưu sông Châu. Sông hút nước sông Hồng, từ Hữu Bị qua Bảo Lộc đến Quang Xán ra Bảo Long đến phủ lý Lý Nhân.

- **Sông Vĩnh** bắt đầu từ phía đông bắc huyện Mỹ Lộc hút nước nhánh sông Vị Hoàng, từ công Đệ Tứ tổng Đệ Nhất chảy qua cầu xã Văn Hưng, vòng phía sau xã Tứ Mực, nghiêng về phía Vĩnh Trường, chảy về phía bắc xã Đông Quang, qua Như Thức chảy vào Phú ốc, đến xã Mai Xá tổng Cao Đài chảy vào Vụ Bản (các xã Yên Duyên tổng An Cự, sang Lương Mỹ ra Bất Di tổng Bảo Ngũ, Trung Phu tổng Trình Xuyên thượng, xã Tổ Cầu tổng Hào Kiệt, An Nhân tổng Trình Xuyên hạ, Đại Lải tổng Hồ Sơn), đến Trạng Vĩnh đất Đại An chảy vào hạ lưu sông Vị Hoàng (tục gọi là sông Chanh, nơi đây là đất trồng chanh phát đạt khi huyện lý Đại An cấm ở, sau khi huyện đi rồi vẫn còn có tên phường Bất Chanh có đồ có chợ).

- **Sông Ninh** ban đầu ở Vụ Bản thuộc địa phận xã La Xá, nơi có đền thờ họ Trần Quốc Tảng (hậu duệ là Bắc Ninh Đốc học Trần Xuân Thiều). Sông này là nhánh của sông Hoàng, từ hai xã An Nhân, An Ninh huyện Bình Lục chảy vào La Xá ra Nhân Nhuế, trang Đồng Văn, sang tổng Phú Lão (Hương Nghĩa, Phú Lão, Kênh Đào, Việt An) giáp giang phận xã Đô Mỹ huyện Bình Lục chia nhánh gọi là ngã Ba Sát. Một nhánh từ xã Bình Điền huyện ý Yên chảy phía Tây sông Thiên Phái. Một nhánh chảy phía nam từ Việt An, Đống Lương, Phong Cốc qua Trùng Uyên, Trang Nghiêm hạ của tổng Đồng Đội, Phú Thứ, Lê Xá của tổng Vân Côi, giáp Quảng Cư huyện Đại An men địa giới Trịnh Xá huyện Phong Doanh, đi về phía nam đến Đô Quan chia làm hai nhánh. Một nhánh chảy ra phía tây đến Thử Mễ tức sông Cầm, có cống sông đổ vào sông Hát. Tương truyền vào thời Trần, quan Thân vệ tướng quân Trần Nhân Trứ có dựng lầu gậy đàn đánh cờ ở bên sông, nay có tên sông Cầm, quán kỳ và đền thờ ông ở xã Đô Quan (tên cũ là phường Quán Đố). Một nhánh chảy thẳng đến Vĩnh Trị huyện Đại An giáp Đồng Cách (thời Lê sơ về trước gọi là trang Đào Lạng, sau chuyển về phía nam huyện do dân Đào Lạng thiên di, còn Đào Lạng cũ thì đổi ra Đồng Cách) huyện Phong Doanh đổ ra hạ lưu sông Hát.

- **Sông Thiên Phái** là một con sông nhỏ, một nhánh thuộc đất ý Yên, từ xã Đồng Duyên huyện Thanh Liêm chảy lại, vào đất Văn Xá qua Mặc Tử, Tiêu bảng, An Nhân đến Mai Độ thì chia ra hai chi. Một chi chảy về phía đông qua Nguyệt



Lãng, Bình Điền ra sông Ba Sát. Một chi chảy về phía tây nam qua Lạc Chính, Phù Cầu từ cống xã Trầm Phương chảy vào sông Hát. Tại phía nam sông Phù Cầu, năm Duy Tân thứ 4 (1910) có khai một đoạn từ Dũng Quyết qua Lỗ Xá đến cống Hoàng Đan đổ ra sông Hát.

- **Sông Tam Toà** là con sông nhỏ ở phía đông nam phủ Nghĩa Hưng, tại địa phận xa Thụ ích (trước gọi là xã Thụ Triền) lấy nước hạ lưu sông Vị Hoàng, từ đó qua Liêu Hải, qua Nhân Hậu, An Thịnh thông với sông Liễu Đề ở Trục Ninh (tức hạ lưu sông Đào). Sông do Trần Xuân Vinh, người xã Năng Lự đốc đào niên hiệu Cảnh Thống (1498 – 1504). Khi ông mất, dân Thụ Triền lập đền thờ. Đến thời Lê Cảnh Hưng (1740 – 1786) Tiến sĩ Lộng Điền Vũ Huy Trác bèn khơi rộng thêm ra.

- **Sông Tân Khai** là sông nhỏ thuộc phía đông bắc huyện Nam Trục, từ xã Lạc Đạo, men theo đường điện báo qua Đỗ Xá, Cao Lộng đến Bách Tính, Quy Phú chia ra một chi chảy về phía tây gọi là sông Ngọc Hồ vòng về phía nam lỵ sở huyện Nam Trục, rồi theo hướng tây đến Đô Quan (trước gọi là trang Tiểu Trúc, sau Trần Ích Tắc thua cờ Trần Nhân Trứ ở Đô Quan mới gán đất trang này cho ông, dân Đô Quan có hơn 20 nhà xuống cày cấy ở đó bèn đổi ra trang Đô Quan tự thời Trần. Nơi đây vốn là một phần ấp của Trần Ích Tắc) chia ra sông Cừ đến xã Cổ Chử. Một nhánh đến xã Cổ Nông, nhánh thứ hai đến đất Bái Dương, nhánh thứ ba rẽ vào Hiệp Luật đến Thi Nam đổ vào hạ lưu sông Vị Hoàng. Còn men theo đê điện báo Quy Phú, nhánh chính sông Tân Khai chảy về Trương Nam, Cổ Lễ gọi là sông Đào, thượng lưu từ đất thượng, trung, hạ Lao chảy chéo đến đất Du Tư, chảy ngang đến thôn Ngọc Tinh hạ, qua Phù Ngọc sang Nam Hưng hạ hợp với sông Cừ tức là sông Đông, từ Quỹ Đề đến Thạch Cầu nhận nhánh sông hai, chảy sang Lạc Chính nhận nhánh sông ba, chảy đến Hà Liễu thông với sông Tam Toà ở địa phận huyện Đại An.

- **Sông Bùi Chu** là sông nhỏ ở phía tây nam thành phủ Xuân Trường từ cửa cống Bùi Chu (thuộc hạ lưu sông Lác, theo đất Thượng Phúc vào địa đầu Hành Thiện chia làm hai nhánh, một nhánh từ chợ Hành Thiện vòng phía bắc thành phủ, một nhánh từ Hành Thiện sang An Hành lại chia ra hai chi, một chi đổ ra cống An Hành (hạ lưu sông Hồng), một chi đi về phía nam vào Hạ Miêu hợp với sông Cát Xuyên).

- **Sông Cát Xuyên** ở phía đông nam thành phủ, từ cống Cát Xuyên (hạ lưu sông Hồng) đất Phong Miêu, Liêu Đông qua hai tổng Cát Xuyên, Trà Lũ đổ ra các cống An Nghiệp, An Phú ra sông Ngô Đồng.

- **Sông Đào** : Một nhánh thuộc phía bắc địa giới huyện Trục Ninh, phía trên tiếp sông Tân Khai ở địa phận xã Trương Nam, qua Thượng Lao xuống Trung Lao. Một nhánh từ Trung Lao qua Văn Lãng đến Cát Chử đổ ra sông Lác thuộc địa giới Quỹ Đề là sông Ngọc, từ Bằng Trang đổ ra sông Lác thuộc địa giới Duyên Lãng là sông Lũ. Từ Duyên Lãng đổ ra sông Lác thuộc địa phận Duyên Bình là sông Chính, từ Duyên Bình qua Quỹ Đề đến Liễu Đề chia ra hai nhánh, nhánh nhỏ đi về phía nam qua Đại Đề rót vào sông Lác, dòng chính từ Liễu Đề đi về phía tây thông với Tam Toà thuộc Đại An.

- Phía nam sông Ngô Đồng có 5 sông nhỏ là **Cồn Nhất, Cồn Nhị, Cồn Tam, Cồn Tứ, Cồn Ngũ** đều thuộc đất Giao Thủy, hút nước hạ lưu sông Hồng chia đổ ra Hoàn Nha, Hoàn Thu, Hà Cát, Lạc Thiên bốn tổng rất có lợi cho việc chuyên chở.

- **Sông Luộc** ở phía nam toà đại lý Lạc Quần ở đất Giao Thủy, hút nước hạ lưu sông Lác từ Nghĩa Xá qua Hội Khê ngoại ra Kiên Trung, giáp Hưng Lễ, Trà Hải thông với sông Hải Hậu. Sông Luộc ở chỗ toà thương chính Lạc Quần hút nước hạ lưu sông Lác qua Nghĩa Xá, Hội Khê, Kiên Trung, Trà Trung, Trà Hạ, Thanh Quang, Hà Lạn, thôn Phúc Thụy, Hà Quang chia ra một chi ngang với dòng trên thông ra ấp Hải Nhuận.

- Bờ đông sông Lác thuộc xã Cát Chử huyện Trực Ninh chia ra 5 con sông đều từ Cát Chử thông ra Quần Phương huyện Hải Hậu là **sông Trệ, sông Cẩm, sông Bi, sông Sách Bẩy, sông Gốc**.

- Phía đông bắc huyện Trực Ninh, tại xã Cổ Lễ có con cừ chảy qua Xối Đông, Lịch Đông đến Lạc Quần chia ra hai dòng, một dòng đến Phú An, một dòng đến Cát Chử đều rót vào sông Lác. Lại một con cừ từ chợ Lịch Đông qua Thần Lộ, Trùng Hải, Tuân Lục đến sông Lộ (sông Cò) đổ ra sông Lác.

- **Sông Múc** : Một dòng ở địa phận tây bắc huyện Hải Hậu, là nhánh của sông Lác, từ chỗ giáp địa phận Trực Ninh, Hùng Mỹ, Trung Hoà qua xứ Cầu Đông Quần Phương trung, chia một nhánh qua xã ấy đến cầu Ngói chợ Lương Quần Phương Thượng ra cửa sông Quán Phương Đê chỗ xứ cầu chợ, một nhánh chảy xuống Quần Liêu cũng ra Phương Đê chỗ cửa Trệ Giang. Còn ở chỗ cầu Đông dòng chính chảy qua huyện lỵ từ Quần Phương Hạ đến cống Trùng Phương thuộc tổng Quế Hải, chảy về phía đông có một nhánh qua Thanh Trà, Trùng Quang, Liên Phú, Doanh Châu là sông Hải Hậu nơi ấp Hải Nhuận giáp cửa Hà Lạn. Lại một nhánh từ sông Hải Hậu chảy xuống hợp với sông Cát đổ ra cửa bể Văn Lý chỗ chợ Cồn, Lục Phương giáp giới. Phía Tây chia một nhánh là sông Tân Khai, qua Trung Trại, Thượng Trại, Phú Văn, Ninh Cường trại, đến bến Ninh Mỹ hợp vào cửa sông Lác.

## HƯƠNG LỘ, QUAN LỘ

Thời Trần có đường thiên lý, nay gọi là đường quan báo, thời Gia Long bèn sai quan đo đạc các tỉnh lộ, đến đâu, dài ngắn, về hướng nào đều ghi chép cả. Hương lộ thì có rất nhiều để nối với tỉnh lộ, làng xóm thông ra không thể có khả năng ghi chép được.

## QUAN LỘ

- Chính đông tỉnh thành có một đường, từ phố Nam An qua huyện lỵ Mỹ Lộc, từ tỉnh đến huyện dài 1.400 thước tây. Ra Phụ Long vượt một cây cầu đến đò Tân Đệ trên sông Hồng từ Thư Trì, Bồng Điền đến tỉnh lỵ Thái Bình.

- Chính tây có một đường, từ Năng Tĩnh đến Mỹ Trọng, Yên Duyên qua Đại Đê, An Cự, Bất Di, Bảo Ngũ đến lị sở huyện Vụ Bản. Từ tỉnh đến huyện dài 10.900 thước tây. Lại từ huyện lị ấy đến Trang Nghiêm qua Vũ Xuyên, Phong Doanh đến đất ý Yên Phùng Xá, Quy Cầu, An Cừ, Yên Tố, tiếp An Hoà qua Thiêm Lộc, Lạc Chính đến huyện lị Ý Yên, từ tỉnh đến huyện dài 26.700 thước tây. Còn tiếp từ Quy Cầu qua Vạn Diêm Phố Cháy vào Phong Doanh bên sông Phú Khê.

- Chính nam có một đường, từ phố Nam Long bên Đò Quan qua sông Vị Hoàng, đường Cơ xá điện báo đi Đồng Phù, Đồng Lư đến cầu sắt địa đầu Thứ Nhất, rẽ về hướng tây đất Bách Tính chùa Ngọc Tĩnh đến lị sở huyện Nam Trực, từ tỉnh đến huyện dài 14.800 thước tây. ở cầu sắt đường quan Thứ Nhất đi về phía nam men đê Trương Nam đến đường Cổ Lễ, theo phía đông đường đê về An Lãng, rồi Dịch Diệp đến Phương Đê, vượt đò Cựa Gà sông Lác là xã Ngọc Cục vào lị sở phủ Xuân Trường, từ tỉnh đến phủ 23.700 thước tây. Lại từ đường quan Cổ Lễ đi Mạt Lãng, Lịch Đông ra Quần Lạc, từ cầu cao Cát Chử nội đến lị sở huyện Trực Ninh, từ tỉnh đến huyện 25.100 thước tây. Từ đường quan báo chỗ Lịch Đông ra Ngặt Kéo đến toà đại lý Quần Lạc. Lại từ đường điện báo Quần Lạc qua cầu Nghĩa Xá sông Luộc, đi về phía nam đến Xuân Dục Kiên Trung chỗ chợ Cầu Đôi thì rẽ, một lối về phía nam qua xứ Đông Biên (Quần Phương Hạ) đến huyện lị Hải Hậu, từ tỉnh đến huyện dài tới 37.400 thước tây, một lối về phía đông nam men theo đường điện báo Lạc Nam ra đồn Thương Chính chợ Cồn (Quần Phương Hạ) qua Hoà Định, sở điện báo Văn Lý, từ cầu Nghĩa Xá đi Hội Khê ngoại qua hai xã Kiên Trung và Hội Nam của huyện Hải Hậu, đi Thức Hoá, Du Hiếu các cầu đến nhà tắm Quất Lâm.

- Chính bắc có một đường, từ An Trạch qua Đặng Xá đến Cầu Họ, Đồng Văn rồi từ Bình Lục đi tỉnh lị Hà Nam.

- Một đường theo hướng đông bắc từ Thượng Lôi qua cầu Vĩnh Trường, qua cầu Vĩnh Tế xã Văn Hưng đến Hữu Bị vượt Hoàng giang lên Nam Xang đi vào hạt Hưng Yên.

- Một đường đi theo hướng tây nam từ Năng Tĩnh (Dương Xá) đi Gia Hoà qua Trình Xuyên đến Vân Côi thì rẽ về phía đông từ Dư Duệ đi Tử Vinh, Trực Mỹ (Chân Mỹ), Phạm Xá (Hoàng Xá) đến lị sở phủ Nghĩa Hưng, dài 20.300 thước tây. Từ ga xe lửa Vân Côi đi thẳng đến ga xe lửa Cát Thượng (Cát Đằng, Thượng Đồng) đi về phía đông từ Thượng Đồng đến huyện lị Phong Doanh dài 23.400 thước tây. Từ ga Cát Thượng đi Cầu Cổ qua cầu sắt núi Sơn Thủy tới tỉnh lị Ninh Bình.

- Một đường xe lửa ở Bắc Kỳ từ Thăng Long đi Nghệ An, thuộc địa phận Nam Định có 6 ga. Từ tỉnh đi về phía tây bắc có các ga Đặng Xá, Đồng Văn đến Bình Lục, đi về phía tây nam có các ga Trình Xuyên, Cát Thượng đến sông Hát chỗ Cầu Cổ tiếp với hạt Ninh Bình, đường sắt và đường quan song song với nhau.

## **ĐƯỜNG BỘ**

- Chéch về phía nam tỉnh thành có một đường, từ phố Định Tân đò bái vượt sông Vị Hoàng địa phận xã Phong Lộc tới Gia Hoà, Kinh Lũng, Giao Cù qua bến Hà Liễu sang hạt Trục Ninh đến đường Liễu Hải, Đại An chỗ đồn Tam Toà.

- Phía tây phủ thành Nghĩa Hưng có một đường, từ cổng phủ đi về phía tây đến Phạm Xá, Trục Mỹ, Tử Vinh đến Du Duệ (Vụ Bản), đến ga Vân Côi theo đường sắt về tỉnh lỵ. Lại một đường từ Phạm Xá qua Thanh Khê, Vi Nhuế đến đê Vĩnh Trị vào đất Phong Doanh. Phí đông thành có một đường từ bến Đông Cao tới Đắc Thắng, Đào Khê đến đồn Tam Toà, sang Liễu Đê (Trục Ninh) vượt bến Ninh Cường qua Cát Hạ, sang đất Quần Phương thượng tới lỵ sở Hải Hậu.

- Phía đông bắc thành huyện Vụ Bản có một đường từ thôn Hàn Thông (giáp Bình Lục) thuộc tổng La Xá, men theo đất thôn Khánh, trang Đồng Văn qua Hiền Khánh, Lại Xá, qua Đại Lão, Liên Xương, Hạnh Lâm (tổng An Lão), Bối Xuyên, Đồng Đội, Tiên Hương, Xuân Bảng (tổng Đồng Đội), Mỹ Côi, Văn Côi, Ngô Xá (tổng Vân Côi), đến xã Phú Thứ (giáp đất Quảng Cư) thông với đất Nghĩa Hưng. Lại một đường từ tổng La Xá (giáp thôn Nguyễn huyện Mỹ Lộc) đến Khả Lục, Lê xá, Tiểu Liêm (huyện Mỹ Lộc), sang Lập Vũ, Lập Thành, An Thứ, Thái La, Đại Lải đến Tiên Hào (giáp Trang Vĩnh huyện Đại An).

- Phía đông bắc thành huyện Nam Trục có một đường từ cổng huyện đi về phía đông qua Bách Tính đến cầu sắt Thứ Nhất, men theo đường điện báo về tỉnh lỵ. Lại có đường từ Bách Tính ở phía sau thành huyện đi về phía tây qua Cổ Tung, Trục Chính đến đê Kinh Lũng. Lại có đường ở phía tây nam thành huyện theo đường Bách Tính đi về phía nam đến giáp giới Ngọc Tỉnh, Duyên Hưng chia hai đường : Một đường đi về phía tây qua Bằng Hưng, Đồng Quĩ, đến Vân Cù vào địa phận xã Lộng Điền (Đại An) ; Một đường đi về phía Nam qua cầu Phác (giáp sở Hạ Đông của Trục Ninh) thôn Hạ xã Ngọc Tỉnh sang Ngọc Giả đến huyện lỵ Trục Ninh.

Một đường ở phía đông nam huyện thành ý Yên, từ cầu cổng huyện đi về phía nam đến Lạc Chính, Thiêm Lộc, An Hoà, An Liêm, Xuất Cốc, qua phố Cháy đến cổng Vạn Diêm ra ga Cát Thượng. Một đường từ đất An Hoà sang An Tố, An Cù, đến Phùng Xá đường quan báo Quy Kiều, qua huyện lỵ Vụ Bản về tỉnh lỵ. Một đường từ cổng huyện đi về phía tây, qua Mỹ Lộc, Lữ Đô đến đồn Trầm Phương.

Một đường từ huyện lỵ Phong Doanh, tại cổng huyện theo hướng tây bắc qua Thượng Đồng ở địa phận thôn Trung đến ga Cát Thượng, men theo đường điện báo hướng phía bắc về tỉnh. Một đường từ trước cổng huyện đi theo hướng đông rẽ về nam, từ Thử Mễ qua Úy Uy, Hoà Cự đến Quảng Nạp thông sang đất Đại An.

Một đường ở phía tây nam thành phủ Xuân Trường, từ phủ lỵ trên cổng Thượng Phúc rẽ về phía tây đến Lục Thủy, đê Bùi Chu, đi Bắc Câu, Trà Hải lên đê công đi Lạc Quần qua cầu sắt Nghĩa Xá chia hai đường : Một đường rẽ về hướng đông qua Hội Khê Ngoại, Thức Hoá, Du Hiếu 2 cầu đến Quất Lâm ; Một đường men sông Lác về phía bắc đến Trục Ninh, Hải Hậu.

Một đường ở phía đông bắc huyện Trục Ninh, từ nơi cổng huyện theo hướng đông cầu Cao qua Quần Lạc đến Lịch Đông chỗ Ngặt Kéo tiếp với đường điện báo, đi về phía bắc qua Cổ Lễ, Trung Đông về tỉnh lỵ, đi về phía đông qua sông Lác đến

đồn Lạc Quần. Lại một đường từ Lịch Đông, cầu Vô Tình qua Mạt Lăng, Phương Đê, bến Cựa Gà đến phủ lỵ Xuân Trường. Lại một đường nam bắc từ Cát Chử đi về phía bắc qua Ngọc Giả, về phía tây qua Duyên Lăng đến Liễu Đê thông với đồn Tam Toà ở Đại An. Lại một đường từ bến sông Cát Chử qua Trung Hoà đến Quần Phương rồi về huyện lỵ Hải Hậu.

Một đường phía tây huyện Hải Hậu, từ cổng huyện đất Quần Phương Hạ qua Quần Phương Trung đến cầu Ngói Quần Phương Thượng, từ Phương Đê đến bến huyện Trục Ninh. Chính nam có một đường từ đường điện báo đến chợ Cồn men sông Tân Khai qua Quần Phương Thượng trại, Phú Vãn, trại Ninh Cường đến bến thôn Ninh Mỹ vượt sông Lác thông sang đất Sỹ Lâm. Phía bắc có một đường ở cổng huyện từ Quần Phương Hạ qua Kiên Trung, qua cầu Nghĩa Xá đến toà đại lý Lạc Quần. Lại một đường từ chợ Cầu Đôi Kiên Trung đến sông xã Hà Lạn, rồi ở Tham Di trại đi Quất Lâm. Phía tây bắc một đường từ bên phải huyện lỵ đi thuyền đến cửa sông Múc đi ca nô của công ty Bạch Thái Bưởi lên Lạc Quần qua đầu rô đến Tương Nam để về bến Đò Quan nơi tỉnh lỵ.

## CẦU

- Ở **thành phố** có một cầu sắt, ở phố Định Tiên.
- Ở **Đại An** có một cầu sắt, tại sông Chanh chỗ Trạng Vĩnh giáp giới với Gia Trạng (trước là Thượng Gia).
- Cầu gỗ 5 cái : Giáo Phòng, Quỹ Nhất, Bình Hải, Thượng Thiện, An Hạ (thời Lê Mạt là cầu đá).
- Cầu gỗ 8 cái : Đào Khê 1 cái, Đông Ba Hạ 1 cái, Đắc Thắng Hạ 2 cái, Hưng Thịnh 4 cái (thời Lê là cầu đá).
- **Vụ Bản** có 6 cầu sắt : trang Đồng Văn 1, Tổ Cầu 1, Bất Di 1, Bảo Ngũ 1, Đồng Đội 1, Trang Nghiêm 1.
- Cầu gỗ 4 cái : Hào Kiệt 1, Vĩnh Lại 1, Trình Xuyên 1, Sa Trung 1 (thời Cảnh Hưng là cầu Thượng Gia do Bùi Vũ Tương bắc).
- Cầu đá 1 cái ở Bách Cốc (thời Cảnh Hưng).
- **Nam Trục** có 2 cầu sắt : Thứ Nhất 1, Vân Chàng 1 (đều ở trên đường lớn xưa là cầu thượng gia).
- Cầu gỗ 14 cái : Lạc Đạo 2, Đồng Lư 2, Đỗ Xá 1, Cao Lộng 1, Thứ Nhất 1, Bách Tính 1, Thạch Cầu 1, Lạc Chính 1, Hiệp Luật 1, Giao Cù 1, Ngọc Tĩnh 1, thôn Thái Cổ Chử 1 (trước thôn này có cầu thượng gia).
- Cầu đá 28 cái : Cổng thành huyện tại Thứ Nhất 1, cái nơi Trục Chính giáp Nghĩa Hưng, Giáp Ba 1, Giáp Tư 1, Trục Chính 1, thôn Thái Cổ Chử 1, thôn Thượng Cô Chử 1, thôn Hạ Giao Cù 1, Cổ Tung 1, Duyên Hưng 1, Lạc Chính 1, Trí An 1, Ngọc Tĩnh 1, Đạo Nghĩa 1, Hưng Nghĩa 1, Hưng Đê 1, Vân Chàng 1, Nam Trục 2, Xối Tây 2, Gia Hoà 2, Hiệp Luật 2, Cổ Chử 2, Cổ Gia (làng Dừa) 2 (thời Lê cả hai đều là thượng gia).
- Cầu thượng gia 2 cái : Thượng Nông 1, Cổ Chử 1.

- **Ý Yên** có 7 cầu sắt : Phía trước huyện lỵ, thôn Phù Kiều 1 (thời Trịnh Tùng là cầu thượng gia), Phùng Xá ở thôn Trung 1, Phùng Xá ở thôn Cầu 1, An Liêm 1, Vạn Điểm (thời Trần gọi là Nhất Điểm có cầu thượng gia thời Lê sơ đổi là Vạn Điểm có cầu gỗ) 1, Hưng Xá 1.

- **Phong Doanh** có 5 cầu sắt : Cát Đằng 1 (xưa gọi là cầu gỗ do Đặng tướng công bắc cuối thời Trần), Cao Bồ 1 (Đoàn Triển cho bắc xưa kia là cầu gỗ), Hưng Thượng 1, Ninh Xá 1 (cầu ông Tào), An Lạc 1.

Cầu gỗ có 3 cái : Úy Uy 1 (xưa là cầu đá), Thượng Đồng 1, Cao Bồ 1.

Cầu đá 11 cái : Đông Duy 2, Ngô Xá 3 (thời Lê về trước có 1 cầu thượng gia gọi là cầu Miếu, tương truyền thời Lý do Hoàng Công Chiêu bắc, đến thời Nguyễn bị bão đổ, năm Minh Mệnh dân làng bắc cầu đá), Hoàng Nghị 1, Quảng Nạp 1, Thứ Mễ 1 (xưa do Thân vệ tướng quân Trần Nhân Trứ bắc cầu thượng gia toàn đá, thời Cảnh Hưng Vũ Huy Trác phá đi, thời Quang Trung bắc cầu đá không có mái), Hoàng Nê 1, Tống Xá 1 (xưa là cầu gỗ có bát nhang thờ ông Đô Oánh chống cướp thời Gia Long bắt trộm bị trộm đốt nên bắc cầu đá). Vọng Doanh (xưa gọi là cầu ông Dậm).

- **Giao Thủy** có 3 cầu sắt : Nghĩa Xá (xưa là cầu thượng gia, thời Minh Mệnh bão đổ bắc cầu tre to để thay vào), Nam Điền (trước là cầu tre), Đông An đều 1 cầu (cầu Đông An trước là cầu gỗ).

Cầu gỗ 19 cái : Thủy Nhai 1, Thượng Phúc 1, Thọ Vực 1 (xưa có cầu thượng gia thời Tự Đức bị giặc đốt), Xuân Hy 1, Hoàn Quán 1, Phú Nhai 1, Xuân Bảng 1, Trà Lũ Đông 1, Trà Lũ Trung 1 (xưa kia là cầu thượng gia thời Tự Đức bị giặc đốt phá), Trà Lũ Bắc 1, Lạc Nghiệp 1 (thời Mạc là cầu đá), Lạc Thành 1, An Phú 1, Ngô Đồng 1 (trước bắc cầu thượng gia thời Thành Thái bị tả đạo đốt), Hoàn Tứ 1, An Cư 2.

Cầu đá 13 cái : Kiên Lao 8 cái (cầu Đoài trước là cầu thượng gia thời Tự Đức bị tả đạo đốt), Trà Hải Thượng 2, Lạc Quần bắc 3.

- **Mỹ Lộc** có 10 cầu đá lẫn với gỗ lim: Thượng Lỗi 1 (tương truyền xưa là cầu thượng gia do Lê Tân bắc từ thời Trần, các đời sau đều sửa lại, đến thời Tự Đức bị giặc phá), Đệ Nhất 1, Đệ Nhì 1 (xưa là cầu gỗ lim thượng gia, thời Tự Đức bị tả đạo đốt phá), Đồng Phù 1, Mai Xá 1, Gia Hoà 1 (xưa là cầu gỗ), Vụ bản 1, Phú ốc 1, Đặng Xá 1, Lê Xá 1 (thời Lê về trước là trại Bồ Châu, từ thời Hồng Đức mới đổi ra Lê Xá).

- **Trực Ninh** có 5 cầu sắt : Cát Chử nội 1 (thời Quang Trung về trước là cầu thượng gia, vốn do Nguyễn Nghĩa Thành người ở Tiên Du thời Hồ về đây lập ấp, thời Tự Đức bị tả đạo đốt phá, bèn bắc cầu gỗ), Thần Lộ 1, Tuân Lục 1 (trước là cầu tre), Cổ Lễ 1 (vốn là cầu gỗ), Phượng Tường 1 (trước là cầu gỗ mó đá).

Cầu gỗ 5 cái : Lạc Quần 1, Lịch Đông 2, Cát Chử Nội 2.

Cầu đá 23 cái : Duyên Bình 3 (trước có 1 cầu gỗ thời Gia Long về sau đều là cầu đá), Quý Đề 3, Cát Chử 6, Ngọc Giả 6 (thời Lê đều là cầu nửa đá nửa gỗ, trên có mái che gọi là phong kiều, từ Cảnh Hưng trở lại đây mất mái, thời Tự Đức bị tả đạo phá đi, bắc lại bằng gỗ đi tam, thời Thành Thái mới lại gác đá), Cát Thượng 1, Cát

Hạ 1, Tuân Chử 1, Trung Hoà 1 (trước là cầu gỗ có tên là cầu Ân Mây có bát nhang thờ, thời Tự Đức bị tả đạo đốt mới bắc cầu đá), Xối Đông 1.

- **Hải Hậu** có 17 cầu gỗ : Quần Phương Thượng 2, Quần Phương Trung 3 (trước là cầu thượng gia bị tả đạo đốt), Quần Phương Hạ 6, Kiên Trung 3, Hà Lạn 1, Hà Nam 1, Hội Nam 1.

Cầu đá 46 cái : Phương Thượng 4, Phương Trung 4, Phương Hạ 2, Phương Đê 4 (trước các cầu này lẩn gỗ, từ thời Minh Mệnh về sau toàn đá), Kiên Trung 3, Hà Lạn 4, Trà Trung 3, Thanh Quang 3, An Lễ 4, An Trạch 2, An Nghiệp 3, Trà Hải hạ 1, Hội Nam 1.

Cầu gạch 6 cái : Hải Nhuận 4, Hà Quang 1, Hà Lạn 1.

Cầu ngói 1 cái : chợ Lương Quần Phương Thượng.

Cầu đá mới 6 cái : Phú Văn 5, Thanh Trà 1.

## ĐƯỜNG THUYẾT

Một đường từ bến Đò Quan phố Nam Long đi theo hướng đông bắc ra cửa sông Vị Hoàng chia hai ngã : Ngã trên theo sông Đệ Tứ đi qua bến sông Tân Đệ, đến ngã ba sông Hoàng (ngã ba Tuân Vương), một đường từ cửa sông Lục ra sông Ninh qua Kiến An đến Hải Phòng, một đường từ sông Hồng đi qua đất Hưng Yên đến Hàm Tử, bến Chương Dương, Thuý ái Bát Tràng đến Hà Nội, một đường từ giang phận Ngô Xá qua Tương Nam đến đầu Rô chia nhánh, một lối đi theo hướng tây nam ra thượng lưu sông Lác qua bến Cựa Gà Phương Đê, toà đại lý Lạc Quần ra cửa sông Múc Hải Hậu đến bến phía tây huyện lỵ Trục Ninh. Tại chỗ đầu Rô theo hướng đông nam đi là hạ lưu sông Hồng qua Sa Cao, Phú Ân tới đồn thương chính Ngô Đồng, An Tứ ra cửa Ba Lạt.

Một đường từ Đò Quan phố Nam Long theo hướng tây nam qua Kinh Lũng, Đông Cao đến Độc Bộ chia hai ngã, đi theo hướng tây qua Thanh Khê Vĩnh Trị vào tỉnh lỵ Ninh Bình, ra Gián Khẩu qua Gia Viễn An Hoá về Nho Quan, đi theo hướng nam qua Tam Toà đến Quần Liêu, Bình Hải, Quĩ Nhất, Sỹ Lâm rồi Kim Sơn (ba đường thủy trên khách thuyền đi suốt ngày đêm không lúc nào dứt).

## ĐÒ NGANG

- **Huyện Đại An** thuộc sông Vị Hoàng có 4 bến : Cốc Thành, Bình A, Đông Cao (trước ở bến này có ngôi đền thờ ông Trần An Nghiệp tướng thời Trần ở Hữu Bị đóng quân ở đây khai khẩn lập ấp sau có sắc phong là **Khải cơ khẩn thổ tế cấp chấn bản hộ dân bảo quốc trung thành hướng nghĩa trung đẳng phúc thần** và thờ thêm Toàn Lãng giang bá hàng năm lễ ngày 4 tháng Giêng), Độc Bộ (ngoài đền thờ vua Triệu ra còn thờ tam giang đại bá tôn thần có miếu riêng).

Tam Toà : Nơi này có đền thờ con gái vua Triệu và hai vị là con gái quan phủ Ngô Duy Phú. Chuyện kể rằng vào thời vua Quang Thuận, phủ Ngô định gả cả hai con gái cho quan phủ Thiên Quan, hai cô này không ưng, ngày rước dâu ra sông hai

cô nhảy cả xuống sông chết. Vua biết chuyện liền phong cho cô lớn là Ngô gia trưởng nữ Bất Phú đại vương, cô thứ là Ngô gia thứ nữ Tế Chúng địa vương, ngày kỉ 10 tháng 7. Nay tại bến sông này thường có vàng hương cầu đảo của thương khách qua lại.

- **Huyện Vụ Bản** thuộc giang phận Vị Hoàng có 3 đò : Cổ Bản, Đồng Kĩa, Thi Liệt (xưa là Đô Liệt).

- **Huyện Nam Trực** thuộc giang phận sông Hồng có 5 đò : Đại An (thời Nguyễn mặt do án sát Nam Định Đỗ Dương Thanh cho khơi bến ở hai bên và xây ba gian nhà để khách dừng chân khi mưa nắng lỡ việc), Bồng Lai (nơi đây thời cuối Lê có ông Tri huyện Thiên Bản xây nhà ở phụ tiên, trước gọi là bến Mía), Quán Các, Quy Phú, Tương Nam.

Thuộc sông Vị Hoàng có 2 đò : Kinh Lũng, Thi Nam (cả hai bến này Trần Văn Thông khi qua đây đã cấp công tiền xây mỗi bến ba gian nhà để khách vãng lai dừng gót).

Thuộc sông Quỳ Nhất có 2 đò : Ngoại Đê, Thạch Bi (cả hai đò này tự cổ đều có miếu thờ giang bá).

- **Huyện Phong Doanh** thuộc sông Hát có 3 đò : Phú Khê (xưa có miếu thờ Yết Kiêu ngày lễ 10 tháng 8), Văn Cú (xưa có miếu thờ Thám hoa Quách Đình Bảo tái lập làng Văn Cú, xưa gọi là trang Phong Miêu, ông Quách đổi ra Văn Cú), Quảng Nạp (xưa là 1 trại phụ vào Vi Nhuế).

- **Huyện Giao Thủy** thuộc sông Hồng có 7 bến : Dũng Trí, Sa Cao, Phong Miêu (thờ ông Quách Đình Bảo, dân này vốn ở Phong Miêu Vọng Doanh dời tới, trước chỉ có vài nhà, tại bến cũng có miếu thờ), Liêu Đông, Phú Ân (bến này do ông Đặng Xuân Bảng sửa lại và xây quán trọ 3 gian), Ngô Đồng, Hà Cát.

Sông Quần Cồn : bến Hà Cát.

Sông Lác 3 đò : Ngọc Cục, Bắc Câu, Lạc Quần (cả 3 đò này ông Đặng Xuân Bảng đều cho xây quán trọ, mỗi quán 3 gian).

Sông Hà Lạn 2 đò : Nam Điền (trước gọi là bến Vân Min), Du Hiếu.

- **Huyện Mỹ Lộc** thuộc sông Hồng có 1 đò : Tân Đê (trước gọi là bến Bà Vua, thời Nguyễn đổi là bến Tân Đê).

Thuộc sông Vị Hoàng có 3 đò : Lương Xá, Phong Lộc, Đại An (thời Nguyễn có quan Tuần Vũ Thiện Để cho xây 3 nơi ba quán gió để khách trú chân. Ông Vũ quê ở Bách Cốc huyện Vụ Bản).

- **Huyện Trực Ninh** thuộc sông Hồng có đò Phương Khê, thời Trần gọi là đò Quán Cói, sang đầu Nguyễn tránh tên quan phủ địa phương mới gọi là Phương Khê.

Thuộc sông Lác có 15 bến : Quỳ Đê 2 đò, Liễu Đê 2 đò ở Đông Thọ, Liễu Đê 2 đò ở Nam Thọ (2 đò này do Đỗ Tông Phát khẩn hoang đi qua cho mở), Ninh Cường (do ông Bùi Vũ Tương ở Đồng Kĩa mở to và xây 3 quán ở cả hai bên thời Lê mặt), Lác Môn, Tân Lác (do Phạm Văn Nghị ở Tam Đẳng cho xây hai đồn và mở to ra), Hương Cát, Cát Chử (bến này do Triệu Trung người nước Tống sau khi đánh ở Hàm Tử rồi về đây lập làng và mở ra), Đại Đê, Ngọc Giả, Ngọc Giả đông, Phú An (trước có đồn của ông Phạm Văn Nghị trú quân).



- **Huyện Hải Hậu** thuộc sông Lác có 2 đò : Ninh Mỹ, trại Ninh Cường.  
Thuộc cửa Hà Lạn có đò Hà Lạn (trước gọi là đò Vĩ Nhân, nay đổi ra tên đất).

## CỬA CỐNG

Cống là nơi điều tiết nước phòng hạn, phòng úng. Không những để tưới tiêu nơi đồng ruộng mà còn để tắm giặt của người. Cũ mới nhiều khi cũng khó xác định, vậy chỉ đại lược nêu ra.

- Thành phố có 8 cửa : Nam Xuyên 2 cửa, Định Tiên 2 cửa, Định Tân 2 cửa, Nam An 1 cửa, Nam Mỹ 1 cửa. Thời cổ đã có, sang đầu Nguyễn có chỉnh lý.

- **Huyện Đại An** :

Bên tả sông Vị Hoàng có 10 cửa : Hải Lạng Thượng 3 cửa, Đắc Thắng Thượng 2 cửa, Cốc Thành 2 cửa, Hải Lạng trang 1 cửa, Phù Sa thượng 1 cửa, Đông Ba 1 cửa. Tất cả đều có từ lâu.

Đê bên phải sông Vị Hoàng có 15 cửa : Đông Cao thượng 3 cửa, Phạm Xá 2 cửa, Thanh Khê 2, Trạng Vĩnh 2, Đông Cao hạ 2, Dương Phạm 1, Vi Nhuế 1, Vụ Sài 1, Trạng Vĩnh 1. Đều gia cố lại vào đầu thời Nguyễn.

Tại đê sông Ba Sát có 5 cửa : La Ngạn 2, Cổ Liêu, Phúc Chi, Vĩnh Trị. Các cửa này thường không giữ yên được vị trí do bị vỡ trôi nhiều lần.

- **Huyện Vụ Bản** :

Thuộc sông Vị Hoàng có 4 cửa : Cổ Bản, Nguyệt Mai, Bách Cốc, Phú Cốc.

Thuộc sông Ba Sát có 7 cửa : Khánh Thôn, Việt An, Phong Cốc, Đồng Đội, Tiên Hương, Xuân Bảng, Phú Thứ. Phần lớn ít phải tu sửa, vốn có gốc từ thời Lê xưa.

- **Huyện Nam Trực** : Thuộc đê hữu sông Hồng có 4 cửa : Nam Hà, Từ Quán, thôn Ngoại xã Thứ Nhất, Bách Tính. Các cửa này đều mới xây sửa lại, không còn nếp cổ.

- **Huyện Ý Yên** : Thuộc sông Hát có 3 cửa : Kinh Thanh, Trầm Phương, Hoàng Đan. Các cống này thời Minh Mệnh đã gia cố, gần đây lại có sửa thêm.

- **Huyện Phong Doanh** : Thuộc sông Hát có 8 cửa : Quý Độ, Bồng Xuyên, Phong Xuyên, Vọng Doanh, Sở Trung, Cầu Cổ, Thử Mễ, Đông Duy. Các cống này có Phong Xuyên, Vọng Doanh là còn dấu vết thời Lê, còn phần nhiều do thời Thành Thái tu sửa cả.

- **Huyện Giao Thủy** :

Thuộc đê hữu sông Hồng có 5 cửa : An Hành, Liêu Đông, Đông An, An Đạo, Hoàn Đông. Các cống này đời nào cũng có tu sửa nhưng chưa vĩnh viễn.

Thuộc sông Lác có 4 cửa : Bùi Chu, Bắc Câu, Lạc Quân, Trà Thượng. Các cống này xưa vốn nhỏ yếu, sang triều ta cứ gia cố dần lên, nay đã khá to.

Thuộc sông nhỏ Bùi Chu có 1 cửa : ở Trung Linh.

Thuộc sông Ngô Đồng có 4 cửa : Lạc Nghiệp, An Phú, Nam Điền, Hội Khê (tức cống Tàu). Các cống này không có di tích cổ.

Thuộc hạ lưu sông Ngô Đồng có 3 cửa : Hoàn Nha, Thúc Hoá, Du Hiếu. Các công này thường được sửa luôn.

**- Huyện Mỹ Lộc :**

Thuộc đê hữu sông Hồng có 4 cửa : Thượng Trang, Duyên Hưng, Vị Khê, Phú Hào. Các công này mới được sửa lại thời Thành Thái.

Thuộc đê tả sông Vị Hoàng có 5 cửa : Vạn Diệp, Nhuệ Khê Đoài, Tiểu Bắc, Đại An, Bái Trạch. Các cửa này thời Thành Thái đã được xây lại cả.

Thuộc đê hữu sông Vị Hoàng có 3 cửa : Đệ Tứ, Năng Tĩnh, Tiểu Cốc. Các công này đều có dấu vết cổ.

**- Huyện Trực Ninh :**

- Thuộc sông Lác có 9 cửa : Ninh Cường 3, Cát Chử 2, Tuân Lục 1, Phú An 1, Cát Hạ 1, Hoà Trung 1. Bên hữu sông Lác có 1 cửa ở An Lãng. Các công này đều có di tích cổ.

Thuộc sông Đông có 1 cửa tại Liễu Đê.

Thuộc sông Ngay có 1 cửa ở Quĩ Đê.

Các cửa nhỏ có 5 cửa : Tân Lác, Duyên Bình, Sa Đê, Duyên Hưng, Ngọc Giả.

**- Huyện Hải Hậu :**

Tổng Kiên Trung có 2 cửa : Hội Nam, Hà Lạn.

Tổng Quần Phương có 5 cửa : Phương Đê 2, Quần Phương Hạ 3. Các công này hãy còn di tích cổ.

Tổng Tân Khai có 11 cửa : Tang Điền 3, Hoà Định 3, Thương Điền 2, Văn Lý 2, Kiên Chính 1. Các cửa này không có di tích cổ.

Tổng Quế Hải có 8 cửa : Hải Nhuận 2, Quế Phương 2, Trùng Quang 1, Liên Phú 1, Doanh Châu 1, Trung Phương 1.

Tổng Ninh Mỹ có 34 cửa : Phú Vân 4, Quần Phương Trung trại, Quần Phương Thượng trại, Xuân Thủy, trại Ninh Cường, thôn Phú Văn Nam đều 2 cửa, Ninh Mỹ, Phú Quý lý, Phú Lễ áp đều 6 cửa, Quần Phương Hạ trại, Lục Phương đều 1 cửa. Các công này luôn luôn tu sửa lại không còn dấu vết cổ.

## ĐÊ BÓI

### Đê ngăn nước lụt:

Thuộc bên hữu sông Hồng từ xã Hữu Bị (giáp đất Nam Xang) đến xã Duyên Hưng giáp Phụ Long (Phù Luông) đến đê Vị Hoàng, thuộc địa phận Mỹ Lộc dài 7320 thước tây. Từ Ngô Xá giáp Vạn Diệp nơi đê hữu Vị Hoàng đến Phú Hào giáp Nam Trực Đại An ở địa phận huyện Mỹ Lộc dài 7211 thước tây. Từ Đại An đến Tương Nam giáp Trực Ninh dài 9900 thước tây. Từ Cổ Lễ qua An Lãng đến bên Cựa Gà giáp Lác giang nơi ngã ba đầu rô là địa phận Trực Ninh dài 6276 thước tây. Từ Hành Thiện ngã ba đầu rô giáp địa phận xã Dũng Trí qua Cát Xuyên Ngô Đồng đến bên Hà Cát giáp cửa Quần Phương đệ nhất là địa phận huyện Giao Thủy dài ước 18709 thước tây. Đê hữu sông Vị Hoàng từ công Đệ Tứ giáp xã Duyên Hưng đến công Gia Hoà giáp Tân Cốc(Vụ Bản) là địa phận Mỹ Lộc dài 3000 thước tây. Từ Tân Cốc đến

Cổ Bản giáp Trưng Vĩnh Đại An là địa phận huyện Vụ Bản dài 13260 thước tây. Từ chỗ Trưng Vĩnh đến Vĩnh Trị giáp Đồng Cách Phong Doanh là địa phận huyện Đại An dài 10280 thước tây. ở bên tả sông Vị Hoàng từ Vạn Diệp đến Ngô Xá Bái Trạch giáp Đồng Côi Nam Trực là địa phận Mỹ Lộc dài ước 13463 thước tây. Từ Đồng Côi đến Dương Độ giáp Cốc Thành Đại An là địa phận huyện Nam Trực dài 6100 thước tây. Từ Cốc Thành đến Phù Sa là địa phận Đại An dài 1150 thước tây.

Thuộc bên hữu sông Hát từ Kinh Thanh giáp đất Thanh Liêm đến Hoàng Đan giáp Phú Khê Phong Doanh là địa phận ý Yên dài 9000 thước tây. Từ Phú Khê đến Đồng Cách giáp Vĩnh Trị Đại An là địa phận huyện Phong Doanh dài 16000 thước tây

Thuộc bên tả sông Hoàng, từ Hữu Bị đến Quang Xán giáp Bảo Long là địa phận Mỹ Lộc dài 7848 thước tây. Từ chỗ phân chi của sông Hoàng thuộc đê sông Ninh từ Bảo Long đến Cao Đài Khả Lực (Sứ) thuộc địa phận Mỹ Lộc dài 7362 thước tây. Từ La Xá giáp Bình Lực các xã An Ninh, An Nhân đến Phú Thứ (Thừa) giáp Quảng Cư Đại An là địa phận Vụ Bản dài 28024 thước tây. Từ Quảng Cư đến Vĩnh Trị giáp đê tả sông Hát là địa phận Đại An dài 10656 thước tây.

Ở bên hữu sông Lác từ Phương Để bến Cựa Gà đến Lộ Xuyên giáp Bắc Câu Xuân Trường là địa phận của Trực Ninh dài 5906 thước tây. Từ Tuân Lực giáp Bắc Câu đến Đại An là địa phận Trực Ninh dài 21028 thước tây. Thuộc đê tả sông Lác từ Dũng Trí giáp Hành Thiện đến Ngọc Cục giáp Lộng Khê Trực Ninh là địa phận Giao Thủy dài 2428 thước tây. Từ Bùi Chu giáp Lộng Khê đến cầu Nghĩa Xá là địa phận Giao Thủy dài 6175 thước tây. Từ cầu Nghĩa Xá đến Xuân Dục giáp Xối Tây Trực Ninh là địa phận Giao Thủy dài 1678 thước tây. Từ Xối Tây giáp Xuân Dục đến làng Tân Lác giáp Ninh Mỹ Hải Hậu là địa phận Trực Ninh dài 16756 thước tây. Từ thôn Ninh Mỹ qua trại Ninh Cường làng Phú Quý đến Phú Lễ là địa phận huyện Hải Hậu dài 9916 thước tây.

### **Đê ngăn mặn :**

Đê tư thuộc Xuân Trường từ bến Hà Cát phía đông men sông Hồng qua tổng Lạc Thiện, phía nam men bờ biển đi về phía tây đến thôn Sa Châu tổng Hoàn Nha dài 39540 thước tây,

Đê tư thuộc Nghĩa Hưng từ xã Lạc Đạo sông Lác men bờ biển tổng Sỹ Lâm quay về phía nam chỗ sông Đồi quanh lên phía tây chỗ bảo Đình Hải dài ước 31200 thước tây.

ở về phía đông huyện Hải Hậu có một đê từ Hà Lạn qua ấp Hải Nhuận đến Văn Lý dài 13646 thước tây.

ở mặt nam bên tả cửa Lê một đê từ chỗ giáp chợ Cồn qua trại Hoà Định rẽ ra Kiên Chính Tang Điền đến trại Quần Phương hạ dài 8938 thước tây. Bên hữu cửa Lê từ chỗ giáp chợ Cồn qua làng Lực Phương rẽ ra Xuân Thủy đến thôn Phú Văn Nam, nam đê Phú Lễ dài ước hơn 10000 thước tây.

## DANH THẦN - DANH TƯỚNG

**Trần Quốc Tuấn** : Ông là cháu Trần Thái Tông, con của An Sinh vương Trần Liễu. Lúc nhỏ có thầy tướng nói người này mai sau có tài kinh bang tế thế. Lớn lên gồm tài văn võ có công dẹp giặc giữ yên dân nước. Ông biết quy tụ các tướng sỹ, suy lòng mình, hiểu lòng người nên những việc khi nêu ra đều được mọi người tin nghe. Thật là bậc vĩ nhân trên đời hiếm thấy. Lúc sinh ra ở làng Tức Mạc phủ Thiên Trường, lớn lên đi dẹp giặc đóng quân ở Vạn Kiếp đến cuối đời. Sinh ngày 11 tháng 12 năm Mậu Tý (1228) mất ngày 20 tháng 8 năm Canh Tý (1300) thọ 73 tuổi. Vợ ông là Trần Thị Anh phong Thiên Thành Công chúa. Có 4 trai 2 gái là: Quốc Hiến, Quốc Uý, Quốc Tảng, Quốc Nghiễm, Đại Hoàng, Quyên Thanh. Nay ở đền An Lạc ngoài thờ Trần Liễu, Trần Thị Nguyệt còn thờ cả gia đình ông, hằng năm thiên hạ đổ về chiêm bái rất là đông đúc.

**Trần Quang Khải** : Ông là con thứ hai của vua Thái Tông được phong là Chiêu Minh đại vương, Thánh Tông phong là tướng quốc, thời Nhân Tông ông đánh bại Toa Đô ở Chương Dương. Là người hay chữ có "*Lạc đạo thi tập*" lưu truyền trên đời. Nay có đền Độc Lập ở xã huyện Mỹ Lộc thờ ông và công chúa Phụng Dương hãy còn bia cổ.

**Trần Đạo Tái** : Người xã Tức Mạc phủ Thiên Trường là con của thượng tướng Trần Quang Khải. 14 tuổi đỗ bảng nhãn dưới triều Trần Thánh Tông, tước Văn Túc vương nổi tiếng về văn học có tập thơ "*Thiên Trường cảnh vịnh*", con ông là Trần Văn Bích làm quan đến chức Thái Bảo.

**Trần Nhật Duật** : Ông là con trai của cung phi Vũ Thị Vượng, vị cung phi thứ 5 của vua Trần Cảnh, sinh 10 tháng 3 năm Nhâm Dần (1242) ông là người học sâu biết rộng rất giỏi thơ văn. Niên hiệu Trưng Hưng quân Nguyên sang cướp nước ta, ông vâng mệnh vua ra cửa Hàm Tử phá tan được giặc, Khi mẫu thân ông mất, ông về chịu tang và giúp dân thôn Miếu tiên của dấy lợi trừ hại. Thời Nhân Tông, ông cùng Trần Quốc Tuấn về xã Vạn Kiếp chống giặc. Khi bình rồi thì về lập ấp ở xã Phúc Long huyện Đại An. Năm 72 tuổi ngày 15 tháng chạp thời vua Anh Tông triều đình đưa linh cữu ông về quê mẹ tại xã Mạt Lãng huyện Nam Chân an táng. Tôn hiệu là Chiêu Văn dực thánh khuông quốc đại vương. Con trai ông là Văn Hiến hầu cũng rất có công với mảnh đất Mạt Lãng và Phúc Long mà ông từng cư trú. Câu đối của Tam giáp Tiên sĩ Bái Dương Nam Chân Ngô Thế Vinh viết về ông:

*Đối mẫu hiếu sự quân trung, vạn cổ anh linh hách trạc;  
Phúc chỉ tiên vọng Doanh hậu thiên thu hương hoả huân cao*  
(Đối mẹ hiếu thờ vua trung, muôn thuở oai danh lừng lẫy,  
Vọng Doanh sau Phúc Chỉ trước, ngàn thu hương khói thơm tho).

**Trần Khánh Dư** : ông được vua Trần cho hiệu thiên tử nghĩa nam Huệ Nhân vương, ông từng đánh úp quân Nguyên dẹp bọn man rợ núi rừng, Thánh Tông phong ông là Phiêu Kị Đẳng Châu nay các nơi (1) vẫn còn đền thờ, ông có con là Trần Khánh Hoà từng mở đất ở châu Thăng Do được dân thiếu số tôn thờ tri ân.

[ **Chú thích** : (1) Dưỡng Hoà, Nha Xá thuộc huyện Duy Tiên, Đông Khê thuộc huyện Đại An, (nay thuộc huyện Ý Yên), Đẳng Châu thuộc huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên.]

**Trần Quang Triều** : ông là cháu Hưng Đạo vương Quốc Tuấn tước Văn Huệ vương, từng ngụ tại Quỳnh Lâm Bích Động có nhiều vịnh ngâm sơn thủy như tập Cúc đường di thảo. Vua Minh Tông cho chức Tư đồ phụ chính, thời kỳ này ông từng ban nhiều tiền khuyến khích dân chúng khẩn hoang.

**Trần Nguyên Đán** : ông là cháu của Thái sư thượng tướng Trần Quang Khải từng theo Nghệ Tông chống giặc được phong Tư đồ phụ chính, thời vua Xương Phù, Hồ Quý Ly là họ ngoại được trọng dụng ông liệu thế rút lui về ở ẩn, có tập thơ “Yếm thế vịnh”, “Băng Hồ tập” để lại dưới đời. Khi về Côn Sơn ông có bài “Sơn cư”:

*Khanh tướng hà vi khởi hữu vịnh,  
Trung trình diệp thị nhất ngu sinh,  
Thâm sơn thái trúc nhàn song thủy,  
Ngâm đối nhi tên cúc vịnh thành*

Ở trong núi:

Khanh tướng là chi có chuyện vịnh,  
Trò ngu nói mãi sự trung trình,  
Hang sâu rau cháo bên song ngủ,  
Gọi cháu nghe thơ cúc đã thành).

**Đào Diệu Thanh** : Người xã Mai Xá huyện Mỹ Lộc phủ Thiên Trường. Tháng 8 năm Bính Ngọ (1426) bà theo ông thân sinh đến tụ quân với Đinh Lễ ở thôn Pháp Vân xã Hoàng Liệt huyện Thanh Trì. Năm Đinh Mùi quân ta đánh thành Tam Giang quân sỹ bị sốt rét có tới hơn 300 người bị chết, bà Diệu Thanh đã chế thuốc lá cho uống cứu sống được hơn hai ngàn người. Bình Định vương liền phong bà là thần y thân vệ tướng quân. Tháng 4 năm Mậu Thân (1428) bà xin về quê nội nuôi mẹ già. Tác phẩm có sách *Điện gia tứ yếu* gồm 4 thiên 25 chương. Bốn thiên là : dưỡng yếu, trí yếu, lương yếu, dục yếu, nhưng ba thiên trên đã thất truyền còn một thiên dục thì tản mạn với tên “Đào thị dung dục yếu phương”. Bà thọ 76 tuổi được vua ban sắc là thần dục thánh mẫu, hãy còn đền thờ, kị ngày 22 tháng chạp.

**Hoàng Thị Đậ** : Người xã Đắc Thắng huyện Thiên Bản vốn quê ở xã Trà Lĩnh châu Thạch Lâm. Thân sinh bà là Sơn Trà làm phó chỉ huy sứ. Năm Đinh Mão bà cùng anh là Sơn Khung theo vua Đinh đánh Phạm Phòng át. Dưới triều Đinh bà giữ chức giám sát ngự sử, khi vua mất bà về lập ấp ở xã Đồi Thượng huyện Đại Loan, xã Uy Tô huyện Gia Viễn, xã Mai Sơn huyện Hoà Hiệp. Bà không lấy chồng năm 70 tuổi từ Hoà Hiệp về nơi cha mẹ ở và mất ở đó năm 84 tuổi, bấy giờ là ngày 23 tháng 10. Nay ở xã Đắc Thắng và xã Đồi Thượng hãy còn đền thờ (Đắc Thắng nay đổi là Đắc Lực, Đồi Thượng nay là Nhân Lý).

**Trần Nhân Trứ** : Người phường Quán Đổ huyện Kim Xuyên, quan Thân vệ đại tướng quân có công đánh Nguyên còn đền thờ.

**Nguyễn Hiền** : Người xã Dương Miện huyện Thượng Hiền, sau đổi là Dương A huyện Nam Trực, lúc sinh ra có tư chất thông minh rất lạ nổi tiếng là thần đồng. Năm 12 tuổi đỗ trạng nguyên khi ấy niên hiệu là Thiên ứng đời Trần thứ 16 (1247). Vua triệu đến hỏi. Ông đáp: Thần trình bệ hạ, mẹ sinh ra thì biết rồi còn ngờ một vài chữ thì hỏi sư! Vua phán: Trạng còn trẻ chưa biết lễ nghĩa, vậy hãy về học lễ 3 năm rồi bổ dụng. Nhân thế ông quay về không nghĩ ra nữa. Ngờ đâu lúc sứ tàu sang có bài thơ “*Luỡng nhật bình đầu nhật, tứ khẩu cộng giao hoan*”. Cả triều không ai hoá giải được, vua bèn triệu ông về kinh. Ngày sứ giả về Dương Miện đến làng thấy lũ trẻ không biết ông bèn hỏi lối vào nhà, ông không đáp. Sứ bèn khẩu chiếm một câu quốc âm: “*Tự là chữ, cát giảng đầu, chữ tử là con, con ai con ấy*”. Ông đối “*Vu là chung, bỏ ngang lưng, chữ đình là đũa, đũa nào đũa này*”. Sứ giả biết ông bèn mời về kinh, vua đưa thư ra, ông liền giảng luôn là chữ điền. Sứ Tàu kinh ngạc về tài với vua Nguyên, khen ngợi phong Trần Thái Tông là An Nam quốc vương. Thái Tông bèn cho ông chức Công bộ Thượng thư. Đến niên hiệu Minh Mệnh triều ta Hoàng thượng bắc tuần có cử hành một lệ quốc tế.

**Đào Sư Tích** : Người xã Cổ Lễ huyện Trực Ninh là ông con quan Tiến sĩ Thượng thư Đào Toàn Bản. Khoa Giáp Dần (1374) thời vua Trần Duệ Tông, đình thí đỗ trạng nguyên, làm quan Lễ bộ Thượng thư đại hành khiển, xã áp lập đền thờ tự, hàng năm xuân thu tế lễ, thân hào trong huyện đều tới chiêm bái. Dòng dõi ông là Bật Trạc đời họ Dương, ứng chế hàng số một quan hiến sát Lạng Sơn. Đến thời vua Minh Mệnh bắc tuần qua miếu quan trạng có tiến hành một lệ quốc tế. Thơ văn quan trạng tản mát rất nhiều nhưng đều có ý khuyên người ăn ở lương thiện.

**Bài Ngẫu thành:**

*Dưỡng miêu diệt thử cổ lương tài,  
Sinh tử duy phòng lão nhược lai,  
Môi kiến tiêu ô năng phản bộ,  
Vi nhân bất quý diệc kỳ tài*  
(Nuôi mèo diệt chuột cổ suy tôn,  
Phòng lão sinh ra một lũ con,  
Mắt thấy quạ kia mời mớm bố,  
Người sao không thẹn lại hay hờn).

**Bái Trình nương miếu:**

*Nan tâm nam dũng tại gia trung,  
Nhất quốc giai như thán bích khung,  
Phu tử dĩ suy anh khí diệm,  
Quan tham hựu phán phụ tâm hưng,  
Trưng vương nam bắc nhân sùng trọng,*

*Trình tướng chinh phu tặc tán vong,  
Thế vận bất phù mưu bất toại,  
Tiền thì tâm sự hậu đương cung.*

(Chiêm bài miếu Trình nương:

Khó tìm được người con trai dũng mãnh ở trong nhà,  
Cả nước đều thể đành than thở dưới trời xanh,  
Chồng chết rồi đã làm cho khí phách anh hùng trở dậy,  
Lại trông bọn tham quan khiến tâm người đàn bà phần chần,  
Tiếng vị Trung vương nam bắc đều tỏ lòng sùng bái,  
Có Trình tướng đánh dẹp bọn giặc tan nát,  
Vận nước không phò nên ý nguyện không thành,  
Dù sao nỗi lòng ấy đáng để người sau khâm phục).

### **Bài Nhị hà:**

*Thế sự như giang nhật giáng thặng,  
Tông phong thiên đả phá đê tàng,  
Nhân trung hậu lãng truy tiền lãng,  
Thủy thượng cao lãng duệ hạ lãng.  
Lai vàng dục an nan hữu vọng,  
Nhân thuyền giai úy tự cư băng.  
Duy tâm thiên xứ y lư bạn,  
Thiếu đắc thi hoài đãi tuế chung.*

(Sông Nhị:

Sự đời như nước sông lúc lên, lúc xuống, nước theo gió thổi xông vào phá vỡ đê. Trước mắt thấy sóng sau tiến theo sóng trước, làn cao kéo theo làn thấp. Kẻ qua lại muốn yên cũng khó mong, người và thuyền đều sợ run như bước trên lớp băng mỏng. Thôi tìm nước nông bến bụi lau để trú mình, tạm thư giãn nỗi lòng đợi chờ năm hết).

**Lê Hiến Giản** : Người xã Thượng Lao huyện Nam Trực đỗ bảng nhãn năm Long Khánh 2 (1374) đời Duệ Tông thời Trần, quan đến chức đại học sỹ tri thẩm hình viện sự. Bấy giờ Hồ Quý Ly chuyên quyền, ông vâng mệnh Giản hoàng bày kế để giết. Một lần Quý Ly đến nhà ông, ông sai môn khách nấp lấy đoản đao đâm không trúng bị Quý Ly bắt được, ông bị hại. Giản hoàng cho bỏ vào quan tài bằng đồng đưa về chôn cất, nay có đền thờ cả 4 xã trong tổng phụng sự. Truyền rằng lúc ông còn sống có khơi một dòng nước giáp với sông Cô Lễ, trên dòng nước ông thường cùng bạn bè hay các mỹ nữ chơi bời đàn hát. Người sau tiếc cảnh cũ mới đặt tên cho sông nhỏ này là Khe Lạnh Gái Đẹp. ở bên lũng tường phía bắc có bài thơ:

*Nam Hải trung linh địa,  
Đông A nhất vĩ nhân,  
Cấp quân đồ sát nghịch,  
Ưu quốc vị vong thân.  
Hậu táng nghi văn cự,*

*Sùng tu khí sắc tân,  
Bán thân phân tử địa,  
Vu thượng lẫm cao huân  
(Khí biển nam trung đúc,  
Đông A bậc vĩ nhân,  
Vị vua mưu giết giặc,  
Lo nước thề quên thân.  
Hậu táng nghi văn cũ,  
Sùng tu cảnh sắc tân,  
Nửa ngàn đất phân tử  
Ngôi chót khói tân vân)*

Minh Mệnh Kỷ Sửu khoa (1828) Nam Chân Bái Dương Tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân Ngô Thế Vinh (lạ đề). Tường phía đông lăng bài thơ của Phạm Văn Nghị Tiến sĩ khoa Mậu Tuất (1838) quê ở Tam Đăng, thơ nôm:

*Đôi chữ quân thân tại đỉnh đầu,  
Vị ai nên nổi lộ cơ mưu.  
Dạ đài sớm đón sao Văn tới,  
Hoa biểu rày xa bóng hạc lâu.  
Nam dải Đào giang bờ bãi đó,  
Bắc dòng mỹ nữ phách đàn đầu.  
Cuộc đời dâu biển đà bao xiết,  
Linh tích thơm tho mãi mãi sau.  
Tường phía nam một bài thơ cũng của ông:  
Vương vốn lòng son người chính trực,  
Hầu thời mở đồ kẻ gian thần,  
Vương đà tuần tiết danh còn để,  
Hầu chữa toàn đời vạ đã cam.  
Vương được phúc thần miền có lý,  
Hầu đoàn tội quỷ đất tha bang,  
Ngay gian sau lại rành hay dở,  
Báo ứng trời đầu trái lẽ làm.*

Bia tứ xã miếu từ xây ở vách tiền đường Xối Thượng xã Cử nhân Hàn lâm viện thị giảng Giáo thụ phủ Kinh Môn soạn: “*Trung nghĩa lục ngã nam trần thế vua Duệ Tông kế thế thừa diêu. Đại vương quý quán Thượng Lao, đỗ khoa Tiến sĩ khoa thi thứ nhì Đại học sỹ lại tri Hình viện, rồi thuyên thăng Hiến Giám đại phu. Giận Quý Ly tiếm quyền vua ngại đen đã lẩn có khi ngại vàng. Lòng vương thất gian nan bao quản, chẳng đá vắn chiêu cuốn được sao, ngày đêm lo tính ra vào, vốn người trung trực cường hào xem không. Sai một khách dẫu trong thi thử, quyết mũi này với kẻ ruột tà. Nào ngờ việc lại xảy ra, Ly thì chưa chết người đà quyền sinh. Câu báo quốc rành rành còn để, chữ trừ gian thế thế bất di. Góm ghê thay cái quạ già, vua Trần thăm thiết thế đà nài sao. Cỗ đồng quan với bao nghi vật, hậu ban cho táng tất về vang. Sắc cho phụng sự khói nhang, hoàng gia lễ mạo có hương miếu đường. Ly*



*chưa chết tâm tràng đã chết, người quyền sinh khí tiết như sinh, mới hay quân quốc một mình gặp khi hàn tuế nổi danh bách tòng. Rồi sau lại chép trong lục ấy, bậc thôn Hồ chí khí cùng tường, Xương Phù thái thúc nhà hoàng, lập thanh gian ngược để toan hoà bình. Năm Quang Thái giám sinh lúc hạn, nói Lê thâm thời thoán hãn cam, lai thư của Thị trung quan, Chương hoàng hiệu với bề hoàng khác chi, năm Kiến Tân Lưu thì học sỹ, cùng Đô Đài thái úy mưu kia, lại người nội vệ tông chi, chân cầu nắp đợi người thì chấp trông. Hoặc lúc đón sơn mong sát nghịch, chốn hoa lâu thích khách tại bàng, hoặc khi trung quốc đi sang, Chu Chuân Trần hậu kêu van minh đình. Kể bao xiết chưa thành đã bại, trời không phù vận hội khôn lường. Xót thay người trước cương tràng, người sau dạ sắt, gan vàng như in, đạo trung hiếu là gương thần tử, với nhạc quan kim cổ khác gì, anh hùng thành bại kể chi, ấy thơ vịnh trước sau thì viếng chẳng. Rày hoa biểu vừng trắng vàng vặc. Năm trăm năm dấu hạc xa vời, Đào giang một giải dài dài, lâu thuyền phảng phất tiếng chèo ngày xưa, kìa di tích tro tro còn đó, đất tử phần này rõ hoả hình, lăng nhà thánh vẫn lưu danh, tường xây bi chí kinh dinh vừa rồi, lại mỹ nữ dòng khơi ai đặt, chốn trung lưu bình tích quản huyện, ngậm ngùi đàn vắng phần tàn, Nam Chân có vịnh lưu truyền hàn Khê. Tôi từ miếu thạch bi ghi tạc, quan phục vương nhận tháp đều vinh, theo vua đi đánh Chiêm Thành, trước đã giai tác giai hành nhưng công. Thực nhất môn anh phong vạn cổ, nên người sau hâm mộ lâu dài, tâm đường thượng hạ mọi nơi, lịch triều bao tặng muôn người nương trông, vì chính khí vân phong hộ vệ, nhờ dư linh gốc rễ sâu bền, dấu rặng dâu biển biến thiên, miếu đường như cũ tư điền bất di, rồi coi lại bốn bề cảnh tượng, việc cổ kim hoài tưởng biết bao. Lễ giang đèn quan trạng Đào, Quốc sư triều Nội Lý triều linh thông, đông nam Hải Liên phong hai vị, Linh Lang Vương đông lý đều gần, ngắm xem vị thánh vị thần, phi danh nhân tặc ân nhân nước nhà, bấy giờ buổi dân hoà nhập hạ, việc trùng tu bốn xã một lòng. Hương thôn chiêm ngưỡng hạt cùng, lời quê cổ muội thủy chung dải bày!”.*

**Lê Hiến Tứ** : Ông là em của Hiến Giản, đỗ Tam giáp Tiến sĩ cùng một khoa với anh, có công đánh Chiêm Thành, sau khi mất xã Thượng Lao lập đền thờ. Thời vua Lê Chiêu Tông quân Mạc tiếm thiết, triệu tổ Tĩnh hoàng đế (Nguyễn Kim) phụng Thái tử Ninh đem quân qua miếu, đêm mơ thấy ông dâng mũ ngọc và xin đi giúp việc quân. Khi Thái tử lên ngôi liền phong ông là Quan phục linh ứng đại vương. Thời Lê sơ ông Bùi Ngọc Oánh quan Phụ quốc thượng tướng quân quê xã Thọ Tung có sửa đền thờ hai vị họ Lê và dâng câu đối:

*Huynh đệ nhất môn giai hiển tích,  
Võ văn lưỡng vị tịnh phong thần  
(Anh em từ một cửa nhà, tiếng hay đều nổi,  
Văn võ dù chia đôi ngã, đều được phong thần).*

**Đình Văn Lan** : Người xã Cao Phương huyện Vụ Bản thời Trần làm quan qua Lục bộ Thượng thư kiêm Đô sát viện ngự sử. Ông từng làm nhà ở trên núi Gôi đọc sách ngâm vịnh và dựng chùa thờ phật có hiệu là Vân Trung tự, thường ngâm bài thơ:

*Giai thụ quy điền phụng phật tiên,  
Thái xin chung nhật tại sơn biên,  
Công khanh tróc phọc hà vi giả,  
Chiêu mộ huê tôn cấp thủy tuyền  
(Bỏ qua về phụng phật tiên,  
Cơm rau năm nghỉ ở bên núi này,  
Công khanh vương vít nào hay,  
Sớm chiêu dất cháu mức đầy suối trong).*

**Đỗ Văn Biểu** : Người xã Cao Phương huyện Vụ Bản thời Trần làm quan Thái tử Thiệu bảo. Ông vốn thanh liêm, vợ con thường chê ông không giúp đỡ được gì. Ông liền bỏ quan về nhà mở hàng bán thuốc nam làm kế sống. Khi khá giả ông liền bỏ tiền ra sửa đền thờ Phạm Ngũ Lão ở Hữu Dụng rồi ở luôn tại đó.

**Hoàng Chính** : Người xã Trùng Uyên huyện Vụ Bản thời Lê mạt làm quan Lễ bộ Thượng thư.

**Hoàng Lễ** : Người xã Trùng Uyên huyện Vụ Bản làm quan tới lại bộ Thượng thư, cả hai ông đều thờ ở một đền trong xã. Quan Đốc học Nam Định Đặng Đức Địch thời Tự Đức có câu đối:

*Nhất xã phụng lưỡng Hoàng giai thị Thượng thư hy hữu sự,  
Tam triều quan nhị bộ thịnh phi phú hữu khởi vô kỳ .  
(Một xã thờ đôi vị ho Hoàng, đều chức Thượng thư thì hiếm thật,  
Ba triều quan hai bộ, mà không giàu có cũng kỳ thay).*

**Lương Thế Vinh** : Người xã Cao Phương huyện Vụ Bản đỗ Trạng nguyên khoa Quý Mùi niên hiệu Quang Thuận thứ 4 (1463), ông làm bài có đề là “*Dĩ thánh nhân kế thiên lập cực*” khá hay. Làm quan cương trực gặp việc dám nói thẳng, các văn từ bang giao thời ấy phần nhiều là của ông soạn thảo, giữ chức Hàn lâm viện thị giảng trường viện sự, nhập thị kinh diên chi sùng văn quán, hộ bộ tả Thị lang Hương Lĩnh hầu, khi mất được phong phúc thần thượng đẳng ở thôn Cao Hương. Vốn là người giỏi toán học, hiện có sách *Trạng nguyên toán pháp* truyền ra ở đời. Con ông là Lương Trinh Túc làm quan Hiến sát sứ ở Thanh Hoá.

**Phạm Kim Kính** : Ông là người xã Cổ Sư huyện Thiên Bản, trước khi ra đời thân phụ thân mẫu mơ thấy có ông già cho một cái gương, giờ Tý ngày 16 tháng giêng năm Quý Hợi (1683) La phu nhân sinh ra thân phụ bèn đặt cho là Kim Kính (gương sáng). Năm 28 tuổi đỗ Tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Dần (1710) đời Lê Dụ Tông, quan Lễ bộ Thượng thư đi sứ Thanh (1723) đưa lễ chúc vua Thanh Thế Tông lên ngôi. Ông ứng đối trôi chảy từng có bạn thân ở Thanh triều, được vua Thanh ban biên vàng có chữ “*Vạn thế Vĩnh Lại*” (Muôn đời được cậy nhờ). Nhân thế ông bèn đổi Cổ Sư ra Vĩnh Lại rồi mở chợ dạy nghề đan cọt, bắc cầu sửa

chùa giúp dân nghèo khó, khuyên đào giếng lấy nước ăn. Trong huyện người ở Trình Xuyên là ông Bùi Vũ Tương (vốn họ Vũ) có mộ ở bên Kừa cũng nổi được chí nhân đức ấy. Làm quan đến chức tham tụng nhập thị kinh diên trí sỹ gia tặng Thiếu bảo Lại quận công. Ông làm quan trải 3 triều có nhiều tiếng tốt, song cũng không ít tiếng xấu do đồng liêu ghen ghét bịa đặt. Tác phẩm cũng có khá nhiều. Bài nói về quê của ông:

*Tự Tượng Lâm lai Tây Hán tiên,  
Chí Thiên Bản địa lập trang điền,  
Ngũ gia hải xứ giai nông hộ,  
Thiên tài bản trung tạo hiếu nguyên.  
Cự Hán Bạch công tiêu đại kính,  
Phong thần Đĩnh chủ tác tiên xuyên.  
Hữu công ư quốc ư dân tại,  
Vạn cổ thanh danh nhật nguyệt huyền  
(Tự Tượng Lâm về thời Tây Hán,  
Đến vùng Thiên Bản lập trang điền,  
Năm nhà nơi biển đều cày cấy,  
Ngàn thừa trong nghèo giữ hiếu hiền.  
Chống Hán Bạch công nêu nghĩa lớn,  
Phong thần Đĩnh chúa định ngôi trên,  
Với dân với nước công lao lớn,  
Rực rỡ thanh danh nối tiếp truyền).*

Ông Phạm Khiêm ích có bài tán thán (lúc này ông Khiêm ích đang vâng mệnh chỉ đạo khắc các sách tứ thư chư sử):

*Mấy người quan cách lại như ông,  
Biết cảnh dân cùng nỗi khổ chung,  
Lương thiện lấy đâu com áo đủ,  
Thấp hèn nào được sử kinh thông,  
Bào đả xênh xang người then bóng,  
Lầu cao chót vót bước xem nông.  
Tâu vua chẳng xét than đời loạn,  
Về với quê hương chốn ruộng đồng.(1)  
[ Chú thích : (1) Nguyên văn là thơ Nôm.]*

**Vũ Vĩnh Trinh** : Người xã An Cự huyện Thiên Bản đỗ khoa Minh kinh năm Kỷ Dậu(1429) quan Hàn lâm viện đại học sỹ quyền Lễ bộ hữu Thị lang kiêm bí thư giám, tri kinh diên sự. Tác phẩm có khá nhiều, đương thời ông đã có công lao xây đền Hồ Sen<sup>(2)</sup> và dâng câu đối:

*Vạn cổ phúc tinh huy, công tại hạ nhân dân thượng lại;  
Thiên thu hoa cổn diêu, linh ư thượng đẳng quốc do tư  
(Sao phúc chiếu làng thôn, công với hạ dân còn nhớ mãi;  
Sắc tặng lời hoa mỹ, vị thần thượng đẳng nước nêu tên).*

[Chú thích : Hồ Sen nay thuộc xã Vĩnh Hào huyện Vụ Bản]

**Phạm Duy Chất** : Người xã Ngọ Trang<sup>(3)</sup> (vốn là Giá ấp tiên tổ họ Phạm dời ra Giá trang dần đổi thành Ngọ Trang) huyện Thiên Bản trước làm quan thiên sự chỉ huy, đỗ đệ Tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Hợi (1659) đời Lê Thần Tông, quan đồng các đại học sỹ. Ông từng có công sửa chùa Tiên Sơn, đền chùa Hồ Sơn tại khu vực quê hương. Câu đối đề ở chùa núi Hồ (Vương Phi tự):

*Hùng Huy tuần kiểm ngộ thú lai hương danh Hồ Phục,*

*Trần nữ Chiêm hồi cư ấp nội tự hiệu Vương Phi*

(Huy vương thời Hùng đi tuần thấy có con thú đến bèn đặt tên làng là Hồ Phục, Cô gái họ Trần ở Chiêm thành về ngụ tại nơi này nên chùa có hiệu là Vương Phi).

[Chú thích : Ngọ Trang: Tên thôn thuộc xã Liên Minh huyện Vụ Bản.]

**Trần Kỳ** : Người xã An Thái huyện Thiên Bản, đỗ Nhị giáp Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Mùi năm Hồng Đức 18(1487) làm quan Đồng các điện đại học sỹ. ở nhà nơi ngồi uống nước đọc sách ông viết câu đối:

*Thư thị lương điền canh bát tận,*

*Thiện di chí bảo dụng vô cùng.*

(Sách là ruộng tốt của nhà cây cày không hết,

Thiện ấy điều hay nên nhớ dùng mãi vẫn còn).

Tương truyền bố mẹ ông cầu tự ở đền Lập Vượng sau đẻ ra ông, khi hiển đạt ông có tu sửa và tiến câu đối:

*Gia hiếu quốc trung Tang áp di lai nam Lập Vượng ;*

*Khứ thuyền trắc lĩnh Vu sơn thác tích bắc Thao giang”.*

*(Nhà hiếu nước trung, từ Tang áp dời về trang Lập Vượng;*

*Bỏ thuyền leo núi, vùng Vũ sơn để dấu đất Thao giang).*

**Nguyễn Sùng Nghệ** : Người xã Hiền Khánh (xưa gọi là Phúc Khánh, khi thi đỗ rồi Sùng Nghệ dời ra Hiền Khánh) huyện Thiên Bản đỗ Tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa át Mùi năm Hồng Đức 6(1475), quan Hàn lâm viện thị thư. Ông là người phụng mệnh vua tu sửa đền thờ Trần Hưng Đạo đại vương trong cả nước gồm Kiếp Bạc, Cổ Trạch và An Lạc.

**Bùi Tân** : Người xã Kim Bảng huyện Thiên Bản (ông có bố làm thuốc lấy đến bà thứ ba vẫn đẻ con gái, bố ông lập đàn cầu đảo ở chùa trên núi, sau đẻ ra ông) đỗ đệ Tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Tuất năm Cảnh Thống thứ 5(1502) làm quan hình bộ hữu Thị lang. Ông có câu đối tạ ân ở đền núi:

*Hậu Phác hữu linh thần khởi khả tha phương kỳ cảnh phúc;*

*Nhân lương vô phú quý, duy tư ấp nội tổ trần cơ.*

*(Trong núi Hậu Phác có thần thiêng, sao phải đi đâu cầu phúc lớn;*

*Vốn chất hiền lành không phú quý, chỉ quanh trong ấp tổ niềm riêng).*

**Phạm Hùng** : người xã Hồ Sơn huyện Thiên Bản đỗ Hoàng giáp năm Hồng Đức Tân Sửu (1481), làm quan tới Hàn lâm viện Biện lý Hình bộ Hữu Thị lang.

**Trần Đức Hoành [Trần Bích Hoành]** : Người xã Vân Cát huyện Thiên Bản, đỗ Đệ nhất Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh (tức Thám hoa) khoa Mậu Tuất năm Hồng Đức thứ 9 đời Lê Thánh Tông, làm quan đến Đông Các điện Đại học sỹ. Ông từng dựng nhà ở xã Đồng Du huyện Bình Lục để ở, ông có câu đối dâng lên đền ấy:

*Lý sơ tứ tộc di lai, hương yên bất cải,  
Trần quý cứu trùng sắc tặng từ miếu gia cao.  
(Thời Lý sơ bốn họ dời về, hương khói nhờ ơn còn nếp cũ;  
Đến Trần quý chín trùng ban sắc, miếu đền nhân thế lại tôn cao).*

**Trần Duy Năng** : Người xã An Cự huyện Thiên Bản, chế khoa Tiến sĩ, ông giận vì dân làng chê ông nghèo, nên dời về Đông Sơn Thanh Hoá ở, làm thuốc nuôi gia đình. Ông có thơ nói việc:

*Nhân vị tiền đa tâm vọng bái,  
Ngã do túc thiếu khí vô nghinh.  
Cư hương khởi đắc hàn huyền hảo,  
Hà luyến vì tình khứ bất ninh.  
(Người vì tiền của đến xum xoe,  
Ta ít lương ăn tránh rước nghè.  
Nóng lạnh chôn què đâu có tốt,  
Tiếc gì tơ tóc nổi niềm kia).*

**Vũ Duy Thiện** : Người xã An Cự huyện Thiên Bản, đỗ Nhị giáp Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất năm Hồng Đức thứ 9 (1487) thời Lê Thánh Tông, sau còn đỗ khoa Hoành từ. Đi sứ Minh có nhiều tiếng tốt. Quan Hiến sát sứ, nhập thị kinh diên, tước tử. Ông được giao việc tu sửa đền thờ các vua Đinh Lê ở đất xã Trường Yên huyện Gia Viễn.

**Phạm Công Thường**: Người xã Hồ Sen huyện Thiên Bản, đỗ Hương cống triều Lê, quan Quốc tử giám Tư nghiệp. Ông là người tạc tượng ông Lê Khắc Phục và vợ ông Khắc Phục là Nguyễn Cúc Hoa (ngày sinh 1 tháng 2, ngày kỵ 10 tháng 10) người tái lập đất Hồ Sen năm Đại Bảo thứ nhất (1440).

**Đinh Thao Ngọc** : Người xã Hải Lộ huyện Tây Chân (Trùng Hải Trực Ninh) đỗ Tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Đoan Khánh thứ 4 đời vua Lê Uy Mục, làm quan Giám sát ngự, xã này thờ làm phúc thần, triều ta phong là bản cảnh thành hoàng.

**Phạm Quang Diệu** : Người xã Phương Đẻ, đỗ Hương cống triều Lê, quan Tri phủ Kiến Xương, đi sứ phương bắc được vua khen ngợi ban cho 10 mẫu đất ở trong

xã. Ông đem 5 mẫu đất tiến vào chùa, còn 5 mẫu bán đi bắc cầu đá gọi là cầu Phụng Sứ.

**Ngô Tiêm** : Người xã Cát Đằng huyện Vọng Doanh, đỗ Tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân thình khoa Kỷ Hợi năm Cảnh Hưng 40 (1779) làm quan Đông các Hiệu thư kiêm Đốc trấn Lạng Sơn, gặp loạn Tây Sơn vua Chiêu Thống cho ông chức Tổng quản thiên hạ cần vương binh mã hậu giá Chinh man đại tướng quân, sau về quê dạy học. Thời Gia Long cho ông lá cờ có chữ “*Thanh tiết khả thượng*” (khí tiết trong sạch đáng khen), cho ông chức Thái Hoà điện học sỹ tước là Nghĩa Phái hầu. Sau cáo lão về quê mất năm 70 tuổi.

**Đông Nhân Đức**: Người xã Đồi Tam huyện Đại An, đỗ Thám hoa triều Lê làm quan tới Trấn quốc chỉ huy sứ có công đi đánh giặc ở Lạng Sơn, nhiều năm bọn phi không tới xâm phạm bờ cõi.

**Đông Công Viện**: Người xã Hải Lạng huyện Đại An, thi hương đỗ đầu, năm 32 tuổi đỗ Tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Vĩnh Thịnh (1712) làm quan Giám sát ngự sử.

**Phạm Gia Môn**: Người xã Đồi Tam huyện Đại An (sau đổi ra xã Dương Hồi và Đồi Tam), năm 30 tuổi chưa theo học, mà vẫn cùng cha đi đơm đó. Một hôm thân phụ ông mơ thấy đức ông chùa Lở bảo rằng sao lại bắt Thám hoa đi kiếm cá, bèn cho ông đi học. Năm 53 tuổi đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ Đệ tam danh khoa Đinh Sửu niên hiệu Sùng Khang 12(1577) đời Mạc Mậu Hợp, làm quan Thị lang tước Nhân Hà bá. Khi Mạc thua, ông khởi quân giữ Đồ Sơn chống lại quân Lê cùng với Nguyễn Khánh Toàn (quê ở Tượng Sơn, Kim Bảng) liên đới. Nguyễn Khánh Toàn chết, ông cô quân trốn đi làm sư, bị lộ tung tích, quân Lê bắt được hành tội. Ông ngửa mặt lên trời đọc :

*Nghĩa sỹ trung thân tiết,  
Thanh thiên bạch nhật tri,  
Tử tôn như hữu phúc,  
Tu đãi thái bình thì...*

(Khí tiết kẻ trung thân nghĩa sỹ có trời mây soi xét, nếu lũ cháu con mà có phúc thì nên nhớ nếu làm quan phải đợi tới thời bình trị).

**Hà Nhân Giả** : Người xã Lự Phố Huyện Mỹ Lộc (thời Lý gọi là xã Thuận Thái, khi Trần Thủ Độ ở mới có tên là Lự Phố). Ông nhà nghèo, khi đi học chỉ học lỏm viết chữ bằng than, khoa Nhâm Tuất năm Cảnh Thống 5 (1502) đỗ Thám hoa, làm quan Hiến Sát sứ rồi di cư ra ở thôn Hoa Dương thuộc vùng huyện Kim Động. Nay ở Lự Phố có mộ thân sinh ông Nhân Giả.

**Vũ Tuấn Chiêu** : Người thôn Xuân Lôi xã Cổ Da huyện Tây Chân có nhà ở phường Nhật Chiêu thuộc Hoài Đức, năm 51 tuổi đỗ Trạng Nguyên khoa Đinh Mùi

(1475) đời Lê Thánh Tông, nay còn mộ và đền thờ tại xã Cổ Da. Ông có bài Ngôn chí:

*Duy tư tức thụ dữ phong y,  
Chiêu mộ cung thân tại thủ tuyền,  
Phú quý mộng trung giai tán lạc,  
Thiên ưu nan miễn cải canh thì  
(Cốt cho no ấm được thì thôi,  
Sớm hôm thân mình thấy thành thời,  
Dẫu có sang giàu đành mộng ảo,  
Tính sao tránh khỏi sự xa đời).*

**Phạm Khắc Thận** : Người xã Cổ Tung huyện Nam Chân, đỗ đệ Nhị giáp Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Sửu năm Hồng Đức thứ 24 (1493) quan Hàn lâm hiệu lý. Năm Đinh Ty (1497) làm Phó sứ sang Minh cầu phong, sau Lễ bộ Thượng thư tước bá. Năm 70 tuổi trí sỹ, bảy giờ Vạn Kiếp có giặc, ông vâng mệnh đi đánh song vì quân ít ông chết trong đám loạn quân. Nay tại Kiếp Bạc có đền cả tổng cùng thờ. Câu đối:

*Giáp khoa vĩnh kỷ Tung sơn cổ,  
Chính khí trường lưu kiếp hải đông.  
(Khoa giáp nêu mãi ở đất Tung sơn từ cổ,  
Khí tiết còn chảy dài ra nơi kiếp hải xứ đông).  
Nguyễn Tử Đô quan Ngự sử cùng thời có thơ than:  
Dục chân thanh danh khi Kiếp tặc,  
Triều quan đổ kị vị tri yên,  
Cô quân nan viễn chung vi bại,  
Thế sự tông lai thử bất tiên  
(Khinh quân cướp tỏ tiếng hay,  
Triều quan ngầm ghét chuyện này biết chưa,  
Cô quân thất bại không đùa,  
Việc đời đâu phải từ xưa chưa từng).*

**Hoàng Vĩnh Trân** : Người xã Nam Chân huyện Nam Chân, ông là em ông Hương công Quốc Điện. Năm 29 tuổi đỗ Tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân thịnh khoa Kỷ Hợi năm Cảnh Hưng 40 (1779), quan Hiến sát sứ Kinh Bắc. Tây Sơn đem quân vây thành, ông chết được vua cho đưa về quê an táng, sức dân xã lập đền thờ. Ông Ngô Tiêm đỗ cùng khoa với ông có thơ viếng:

*“Quốc phá thân vong sự dĩ nhiên,  
Thùy nhân vô tử tử vinh yên.  
Lê gia thiên số tương chung hỹ,  
Bất vị thời quai khí cự viên”.  
(Nước tan thân mất rõ ràng rồi,  
Thân mất mà vinh ở dưới đời,  
Khí số họ Lê chùng đã hết,*

*Vẫn trung không đổi mặc cơ trời).*

**Trần Xuân Vinh** : Người xã Năng Lự huyện Mỹ Lộc, đỗ Nhị giáp Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Mùi năm Cảnh Thống 2 (1499) quan Đô cấp sự trung. Ông từng xướng xuất sửa miếu Thành hoàng làng Năng Lự. Ông có bài thơ nói việc làng:

*Năng Lự thành hoàng miếu  
Cổ thì Trần Oánh Kiện Khê hồi,  
Hậu hữu Lê gia nhị tử lai,  
Dương Xá cải vi Năng Lự ấp,  
Nam châu kiến ốc đắc thư hoài.  
Niên dư tứ thập nhân do ký,  
Sự vị thiên thu lễ diệu ai,  
Điều tận cung tàng tòng cổ hữu,  
Trung thần danh tướng cố luy tai!  
(Miếu thờ thành hoàng Năng Lự:*

Trước đây có Trần Oánh từ đất Kiện Khê dời về, kể đến hai người họ Lê lại đến. Bèn đổi tên Dương Xá ra Năng Lự, dựng nhà đất tại phương nam ở thấy có chút yên lòng. Vì công việc đến bây giờ mới qua hơn bốn mươi năm, nên trong lúc lễ bái vẫn tỏ rõ sự bụi ngùi. Chim hết rồi thì cung tất bỏ xó, há không rõ hay sao mà các vị trung thần danh tướng vẫn sa vào cạm bẫy).

**Trần Văn Liên**: Người xã Vũ Lao huyện Nam Chân có văn tài đỗ giám sinh triều Lê có nhiều chiến công, quan Thị lang, tước Cương Quận công, vua cho cả đạo Thái Nguyên làm thực ấp. Khi họ Trịnh chuyên quyền ông xin vua về ở Vũ Lao để ông mưu đồ trừ Trịnh. Việc bại lộ Trịnh vương đuổi ông về quê. Ông cho dân 2 dãy nhà để làm đình, nay dân xã thờ ông làm bản cảnh thành hoàng, thời Nguyễn có sắc phong phúc thần.

**Đào Đăng Quỹ**: Người xã Đệ Nhị, đỗ Tam giáp Tiến sĩ, quan Tham tụng Thượng thư kiêm Chi nội ngoại quân quốc trọng sự tước Tế Mỹ hầu.

**Dương Xuân**: Người xã Cao Hương huyện Thiên Bản, đỗ Tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa át Mùi niên hiệu Đại Chính thứ 6 (1535), quan chức Hình bộ Hữu Thị lang, tước Diên Hà bá. Ông là người sửa to chùa Bà Đanh (Đình Sơn tự) và đền núi Ngọc bên bờ sông Hát. Nay tại chùa còn câu đối:

*Liễu ấp hữu Đình nương lai tự từ thiên quang đại;  
Cao hương chí Dương tướng thi tiên hương hoả đắc huân cao  
(Tại ấp liễu có bà Đình, tới đây mở rộng đền chùa;*

Nơi làng Cao Hương có vị tướng họ Dương đem tiên cấp cho, vì thể hương khói thờ tự càng thêm nghi ngút).

Về sau ông nhận chức Tán trị Thừa chính sứ.



**Trần Văn Bảo:** Người xã Cổ Chủ huyện Giao Thủy, 27 tuổi đỗ Nhất giáp Tiến sĩ cập đệ nhất danh, tức Trạng nguyên năm Cảnh Lịch 3 (1550), quan Đông các đại học sỹ rồi Thượng thư tước Đôn Quận công, đi sứ Trung Quốc không trở về, dân xã thờ làm phúc thần. Con ông là Trần Đình Huyền.

**Trần Đình Huyền:** 26 tuổi đỗ Tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Đoan Thái 1 (1586), đời Mạc Mậu Hợp, sau theo về nhà Lê, quan Hình bộ Thượng thư, rồi đi đâu không biết rõ tung tích. Dân xã ấy thờ bố con ông, thời Nguyễn có sắc phong. Có một số thơ văn tản mát ở khắp nơi. Bài viết về Thành hoàng xã Thọ Tung:

*Trát phong mộc vũ đảo tha hương,  
Kỷ độ lâm nguy bất cải thường,  
Vị quốc vong gia thùy đắc thử,  
Thiên thu hương hoả đắc tư chương  
(Tắm mưa gọi gió chôn quê người,  
Bao độ gian nguy chẳng đổi dời,  
Vì nước quên nhà ai sánh được,  
Ngàn thu hương khói sắc phong rồi).*

Câu đối đền Công Đức xã Nhân Trạch huyện Đại An:

*Công khuyến dân tản hồi Trúc lý,  
Đức lưu hương phá kỷ Lê thì*

(Công khuyến dân tản cư, trở về làng Trúc, Đức nêu trong hương phá ghi nhớ thời Lê<sup>(1)</sup>).

[Chú thích : 1. Làng Trúc: tên xưa của làng Nhân Trạch, đền thờ công chúa Xuân Hoà con của vua Lê Thế Tông năm Mậu Tuất (1598), còn thờ 2 con gái của chúa Trịnh đó là Ngọc Hoa, Ngọc Thủy.]

**Nguyễn Dịch :** Người xã Vụ Sài huyện Đại An, đỗ Tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Tuất (1442) niên hiệu Đại Bảo làm quan Tả Thị lang. Ông có tập “*Nhàn du kiến văn ký*”. Bài Văn bái Lạc viên từ:

*Thiếu thời thánh tướng sở cư hương,  
Tráng đại lai Kinh cổ thuyết chương,  
Ngự bắc công huân thiên tải kính,  
Phù nam nhân nghĩa vạn niên phương,  
Do tôn Kiếp lĩnh sinh từ xứ,  
Bất cải thang châu tổ khảo đường  
Sơ văn văn tri lưu số ngữ,  
Bút đề liêu thụ nhất tâm hương  
(Buổi chiều chiêm bái ở đền Lạc Viên(1):  
Thiếu thời thánh tướng ngụ nơi này,  
Lớn đến kinh sư chẳng ở đây,  
Chống Bắc công lao người trọng mãi,  
Giúp Nam nhân nghĩa tiếng thơm đầy.*

*Sinh từ núi Kiếp còn như cũ,  
Tổ miếu Châu Thang(2) chẳng đổi thay  
Mới đến bút nêu đôi chữ đề,  
Nén hương xin dải chút niềm tây).*

[Chú thích : (1) Đền Lạc Viên: tức đền Bảo Lộc thờ Hưng Đạo vương hiện nay ở xã Mỹ Phúc huyện Mỹ Lộc. (2) Châu Thang: ở đây chỉ đất Bảo Lộc nơi vợ chồng ông Trần Liễu ở.]

**Trần Dục** : Người xã Phương Bông khoa Ất Mùi (1535) triều Mạc đỗ Hương cống quan Mãnh Dục tướng quân tước là Hương Phong hầu thời Mạc Đăng Doanh. Ông có câu đối đề ở đền quê:

*Vũ hữu thi ngâm thiên tải do truyền Trần đại chế;  
Canh vô thuế nạp vạn niên thường ký miếu phu hương  
(Múa lại hát ca, ngàn thuở vẫn truyền vị tướng đời Trần chế tác;  
Cày không nộp thuế, vạn năm vẫn nhớ, một lòng có lệ miếu phu).*

**Trần Đăng Huỳnh**: Người xã Vị Dương đỗ Tam giáp Tiến sĩ khoa Bính Thìn niên hiệu Quang Bảo 2 (1556) quan án sát đô Ngự sử, từng giữ chức Trấn thủ Hiến Nam, sau trốn về quê, rồi đi Bắc Ninh làm thuốc. Ông có bài thơ :

*Sinh cư loạn thế diệc tân toan,  
Tả hữu nan khuynh nghĩ vị an,  
Dữ tử vi y y thực túc,  
Mai danh mao ốc cố hương hoàn  
(Sống trong đời loạn lăm chua cay,  
Tả hữu không khuynh kể khó thay,  
Nghề thuốc cùng con cơm áo đủ,  
Quê nghèo nặng tiếng cũng hay đây).*

**Trần Lệ** : Người xã Vị Hoàng huyện Mỹ Lộc, đỗ Tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Bảo Thái 2 (1721). Ông có bài “Quá Duyên Hưng Hoa Nga mẫu tử từ” :

*Sinh nhi đương giáo tự Hoa Nga,  
Quốc sự gia tình lưỡng đảm hoà,  
Thiên bất vụ Trung nan vẫn trụ,  
Anh thanh vĩnh thọ đối sơn hà  
(Qua đền thờ mẹ con Hoa Nga ở Duyên Hưng:  
Sinh con nên dạy tự Hoa Nga,  
Vai gánh đều hai nợ nước nhà,  
Trời chẳng phò Trung người khó giữ,  
Tiếng hùng thọ mãi với sơn hà).*

**Trần Văn Nghĩa**: Người xã Mai Xá huyện Mỹ Lộc. Ông là người giỏi võ về dân tộc thiểu số ở miền Tây, mỗi khi họ nghe thấy ông đến là tụ tập đem trâu dê rượu

gạo ra dâng, ban đầu làm quan Trấn thủ, đến niên hiệu Khánh Đức thứ 3, tuổi già về nhận chức Lại bộ Hữu Thị lang.

**Đỗ Hựu** : Ông quê ở xã An Nhiễm (thời Trần là xã Vân Tập, thời Lê đổi ra Đại Nhiễm) huyện ý Yên. 38 tuổi đỗ Tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Hồng Đức thứ 9 (1478), quan Lại bộ tả Thị lang, từng chiêu dân khai khẩn miền đất ven sông Hát. Rồi đi sứ nước Minh có nhiều tiếng tốt.

**Vũ Kiệt** : Ông vốn nhà nghèo tuy là dòng dõi trâm anh, song lại mẹ thứ sinh ra, do vậy bị mẹ cả ghen ghét, bố không chăm sóc được, phải ở riêng tại quê nhà tại Sa Lung (trước gọi là Vân Lung, thời Lê sơ gọi là Sa Lung) thuộc huyện Tây Chân. Ông rất hiếu học, đỗ đệ Tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất năm Hồng Đức thứ 9 (1478), làm quan Đô cấp sự trung, lương bổng kém cỏi, ít lâu sau thì cáo quan nuôi mẹ dạy con, vui với gia đình. Ông có câu đối viết về đền thờ Đức thánh Trần:

*Trần hưng Lý phé thiên số bản an bài nan đắc ung dung phi đức chính.*

*Nội trị ngoại hoà địa hình tòng hoạch định tối năng thành đạt vị nhân danh.*

(Trần thịnh Lý suy, số trời đã định thế rồi, khó được tốt lành không giữ đức;

Ngoại hoà nội trị bờ cõi vạch ra rõ rệt, công lao thành đạt vốn vì nhân).

**Đình Trung Thuần** : Người xã Phùng Xá huyện ý Yên, đỗ Nhị giáp Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Mùi niên hiệu Hồng Đức 18 (1487) làm quan Thượng thư. Ông vốn tính cương trực, không nghĩ chuyện giàu sang nên dời bỏ đường khom lưng uốn gối, về quê dất cháu làm vườn. Nhà tuy chỉ đủ ăn mặc nhưng vốn sẵn lòng nhân từ, thấy ai gặp cảnh éo le, đói khổ, tật bệnh, ông đều gắng gỏi giúp đỡ. Thường ngâm bài:

*Khuất tất cung yêu vọng phú nhiêu,*

*Bất như bản bạc mộ như triều,*

*Phong y túc thực cư hương quán,*

*An thuy song biên cảnh ngưỡng kiêu*

*(Uốn gối khom lưng để giàu có,*

*Sao bằng nghèo túng trước như sau,*

*Cơm no áo ấm nơi quê quán,*

*Yên giấc luôn luôn bước ngẩng đầu).*

**Vũ Triệt Vũ**: Người xã Đào Lạng huyện Đại An, đỗ Nhị giáp Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Mùi niên hiệu Hồng Đức 18 (1487) lúc đó 28 tuổi, quan Trấn thủ Bắc Giang, sau về Hình bộ Tả Thị lang.

**Nguyễn Tử Đô**: Người xã Mặc Tử huyện ý Yên, đỗ Nhị giáp Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Mùi niên hiệu Cảnh Thống thứ 2(1499) năm 36 tuổi, quan Tri phủ Nghĩa

Hưng rồi về kinh với chức Phó đô ngự sử, đến năm 55 tuổi thì về kéo chài cùng với con trai lớn.

**Phạm Tráng:** Người xã Dũng Nhuệ (trước gọi là Hùng Nhuệ) huyện Giao Thủy, đỗ Tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Tuất niên hiệu Cảnh Thống thứ 5 (1502), ban đầu làm quan Tri huyện Giao Thủy rồi về kinh làm quan Ngự sử, dần dần đến Hữu Thị lang bộ Lại. Ông từng ban tiền sửa chùa Thần Quang trong 3 năm từ Hồng Thuận năm đầu đến thứ 3 (1509 – 1511).

**Nguyễn Ý :** người xã Thư Nhi [Thụy Nhi nay là Ngọc Thỏ] huyện Giao Thủy đỗ Tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Mùi năm Hồng Thuận thứ 3 (1511) làm quan Thái bộc.

**Vũ Đoan:** Người xã Đồng Lư huyện Giao Thủy, đỗ Tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi niên hiệu Thống Nguyên thứ 2 (1523), làm quan nhà Mạc đến chức Thượng thư. Ông là người có công tái lập làng An Hoạch phục hưng nghề đục đá.

**Trần Thụy:** Ông vốn họ Bùi sau đổi họ Trần, người xã Độc Bộ huyện Đại An, đỗ Nhị giáp Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên hiệu Minh Đức thời Mạc năm thứ 3 (1529) làm quan Hàn lâm viện Hiệu thảo. Ông đã tâu với vua xây lại đền Triệu Vương và đền thờ Trương Hán Siêu ở làng Phúc Thành.

**Ngô Bật Lương:** Người xã Bái Dương huyện Tây Chân, đỗ Tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất năm Cảnh Lịch thứ 3 (1550) đời Mạc Phúc Nguyên, quan Tả Thị lang, mất trên đường đi xứ nước Minh. Ông có bài thơ làm trước khi mất:

*Phụng sứ nan từ cảm đạo nan,  
Ngược tà xâm nhiễu bất năng an,  
Thử thân vô vọng hồi hương nhật,  
Dao bái thương khung mạo dạ hàn.  
(Khôn từ đi sứ trước ngại rông,  
Sốt rét giờ đây chữa chẳng xong,  
Hết cách về quê đành ngã xuống,  
Lạy trời cao tít giữa đêm đông).*

**Đào Minh Dương:** Người Hộ Xá huyện Giao Thủy, có tên nữa là Đào Dương Bình tên tự là Dĩ An, tên hiệu là Tế Sinh, đỗ Tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất niên hiệu Cảnh Lịch thứ 3 (1550) đời Mạc Phúc Nguyên, quan Tri huyện Giao Thủy, Dinh điền sứ ở Hồng Châu rồi chức Thừa chính sứ tước Hải Nam hầu.

**Tổng Hân** : Ông còn có tên nữa là Sơn Thành, tên tự là Xuân Vũ, tên hiệu là Hoà Phong, người xã Vũ Lao (vốn tên là trại Hải Điền, thời Trần Anh Tông đổi ra Vũ Lao) huyện Giao Thủy, đỗ Tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn niên hiệu Quang Bảo thứ 2 (1556), quan Trấn thủ Lạng Giang rồi chức Thượng thư. Ông có bài thơ nói về đền thờ Đào Cam Mộc ở Vũ Bị (Bình Lục) tên là Quá Đào công miếu:

*Văn đạo tiên thì Lý nữ lai,  
Sinh cư thử xứ dữ phu hoài,  
Khẩn hoang tế cấp do lưu phá,  
Thiên cổ hương đăng hữu miếu đài.*

(Qua miếu ông Đào :

Nghe nói năm xưa Lý nữ về,  
ở ăn đằm ấm nghĩa phu thê,  
Giúp nghèo khẩn đất còn ghi chép,  
Đền miếu lưu truyền cảnh xứ quê).

**Phạm Như Giao** : Người xã La Xuyên (thời Trần gọi là trang Văn ấp) huyện Giao Thủy, đỗ Tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Tuất năm 44 tuổi niên hiệu Sùng Khang thứ 9 (1514) đời Mạc Mậu Hợp, quan Tham tán tây đạo tướng quân, sau theo nhà Lê chức Thừa chính sứ. Ông được trên giao cho việc xây to đền Đặng Dung ở Can Lộc: “Phụng kiến Đặng tướng công từ”:

*Nhật dạ duy trừ Bắc tặc xâm,  
Thiếp sơn độ hải bất tha tâm,  
Hát giang phòng trại Minh binh tị,  
Già cảng thân mưu địch thế trầm,  
Tử chiến kỹ nhân tương đối ngữ,  
Sinh đồ thủy cá hữu công thâm.  
Cổ hương tiểu miếu chân kham thán,  
Phụng chiếu kim lai triển kính thâm.*

(Vâng mệnh xây đền thờ Đặng tướng công:

Đêm ngày lo kế đánh quân thù,  
Không đổi lòng son kẻ trượng phu,  
Sông Hát bố Phòng Minh sợ tránh,  
Bến Già mẹo giỏi địch lâm nguy.  
Mấy ai quyết tử lòng tương tự,  
Nào kẻ tìm sinh mẹo được như.  
Ngôi miếu cổ hương sao bé thế,  
Mệnh trên xây dựng lạy ông phò).

**Trần Hữu Thành**: Người xã Đào Lạng huyện Đại An, đỗ Nhị giáp Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Đoan Thái thứ 1 (1586) đời Mạc Mậu Hợp năm 29 tuổi. Ban đầu lãnh chức Trấn đông tướng quân, sau làm Đề hình Giám sát ngự sử, rồi theo về nhà Lê.

**Đặng Phi Hiền** : Người xã Thụy Thỏ huyện Giao Thủy, đỗ Tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Vĩnh Tộ năm thứ 10 (1628) đời Lê Thần Tông, năm 62 tuổi quan Trấn thủ Thanh Hoa, sau về kinh chức Đông các đại học sỹ, thọ 84 tuổi. Ông vâng mệnh tu sửa cố đô Hoa Lư có câu đối thờ vua Đinh :

*Bình nội loạn chế triều nghi, chính thống sơ khai tề Bắc địa;*

*Định đô thành miễn thuế lệ, hoàng cương thủy kiến tại Nam thiên.*

(Đẹp nội loạn, chế triều nghi, kỷ chính thống mở ra quy cách nghiêm trang cùng đất Bắc; Định đô thành miễn sưu thuế, nếp đế vương xây dựng, nghênh ngang lòng lẫy dưới trời Nam).

**Nguyễn Công Bật** : Người xã Khang Cù huyện Tây Chân, đỗ Tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Khánh Đức 4 (1652), ban đầu quan Đốc học Thanh Hoa sau giữ chức Lại khoa Cấp sự trung. Vì chán cảnh quan lại chèn ép nhau nên ông xin về nghỉ tại quê nhà.

**Phạm Duy Cơ** : Người xã Từ Quán huyện Giao Thủy, đỗ Tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Dân năm Vĩnh Thịnh thứ 6 (1710) đời Lê Dụ Tông, ban đầu quan Tri phủ rồi Hình khoa Cấp sự trung tước Thuận Hải bá.

**Dương Bật Trạc** : Tên tự Xích Thủy, tên hiệu Thuần Chất người xã Cổ Lễ huyện Nam Chân, cháu xa đời của Đào Sư Tích đến đời Bật Trạc thì đổi ra họ Dương vì trước Bật Trạc có nhiều điều bất hạnh. Ông đỗ Tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa ất Mùi niên hiệu Vĩnh Thịnh 11 (1715) đời Lê Dụ Tông, quan Tri phủ Thiên Trường rồi Hiến sát sứ xứ Lạng Sơn, ông có tập thơ “*Giang sơn tri ngộ*”.

**Phạm Hữu Du** : Người xã Quán Các huyện Giao Thủy, đỗ Tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn năm Bảo Thái thứ 5 (1724) đời Lê Dụ Tông, chức Bình Tây tham tán nhung vụ, rồi Sơn Nam Hiến sát phó sứ, bị nghi hoặc, vua vời về kinh chức Công bộ Thị lang tước Quán Anh bá. Ông có tập sách “*Bản gia dụng được*” bằng thơ nôm rất có giá trị.

**Hoàng Phạm Dịch** : Người xã Từ Quán huyện Giao Thủy, do vợ ông giục già chuyện công danh nên ông phải cố gắng mà ông thì không muốn, đỗ Tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn năm Cảnh Hưng thứ 9 (1748), quan Giám sát ngự sử, song một thời gian vợ ông lại xui ông bỏ quan về trồng châu.

**Vũ Huy Trác**: Người xã Lộng Điền (vốn trước là xã Lương Điền, thời Mạc đổi ra xã Lộng Điền) huyện Đại An, đỗ Tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn năm Cảnh Hưng thứ 33 (1772) đời Lê Hiển Tông. Quan đến chức Hàn lâm viện Thị giảng Lễ bộ Tả Thị lang kiêm Quốc tử giám Tư nghiệp. Tác phẩm của ông có : *Giang nam lão phó, Nhất thân thường hành quốc âm ca* và văn bia thần tích...

**Phạm Trọng Huyền** : Ông còn có tên là Việp, tên tục là Sỹ Huy, tên hiệu là Dũng. Ông người xã Dũng Quyết (tên cổ là trang Liêm Tuyền, thời Quang Thuận đổi ra Dũng Tuyền rồi đổi ra Dũng Quyết) huyện ý Yên, đỗ Tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất năm Cảnh Hưng thứ 39 (1778) ban đầu nhận Tri phủ Lị Nhân, sau làm quan Hàn lâm viện thị chế tri hộ phiên rồi bị bãi nhiệm. Thơ văn có tập ý *Yên chư cổ tích đề vịnh*. Ông có bài thơ Dĩ quán :

*Tự cổ thùy ngôn phụ mẫu quan,  
Vi quan như thử vị vi hoan,  
Thanh tâm khởi hữu vinh thân kế,  
Quả dục an năng lạc thế gian,  
Trần lý giáng thẳng hà túc đạo,  
Bần trung khát cái bất bàng khan,  
Nghĩ vô thái quá thường đâu niệm,  
Đố kị tông lai dĩ quán hàn”*

(Đã quên :

Từ xưa nói mẹ cha dân,  
Quan mà thực thế ai cần làm chi,  
Thanh tâm vinh hiển nỗi gì,  
Nếu ngăn đa dục vậy thì hết vui,  
Trần ai không ngại khóc cười,  
Nghèo hèn gần gũi với người ăn xin,  
Luôn luôn vừa phải mới nên,  
Nhân tình ghen ghét đã quen nỗi niềm).

**Phạm Công Minh** : Người xã Dị Sử, thời Lê Hồng Đức đỗ Hương cống, làm quan đến Hàn lâm viện Thị giảng. Tác phẩm có: *Triều dã kiến văn lục* và nhiều thần tích văn bia.

**Phạm Văn Bàn** : Người xã Quán Các huyện Giao Thủy, đỗ Hương cống triều Lê, gặp loạn Tây Sơn ông ra Vân Đồn ở, sau phò vua Gia Long, làm quan đến chức Trung quân Đô thống chế. Ông có tập thơ *Trần thế khổ* hơn 60 bài.

**Bùi Chí** : Người xã An Lãng huyện Trực Ninh, đỗ Nhị giáp Tiến sĩ khoa Tân Mão, có công làm yên bờ cõi nơi phen dậu, trải qua bốn triều đều được on tri ngộ, tước Lại Quốc công. Ông có tập thơ *Đa tạ hoàng thiên*.

**Đỗ Lưu** : Người xã Tuân Lục huyện Trực Ninh, đỗ Hương cống triều Lê, quan Huân đạo rồi Tri huyện, cùng đại thần Lê Xí đánh giặc, còn dẹp quân Chiêm có công lớn. Sau có giặc Hoài Lan vào cướp, ông phụng mệnh đi dẹp bị tử thương, mỗi đùn thành mộ. Thời Lê Thánh Tông khi triều đình cử quan khác đi đánh trừ được sai sứ đến tế phong tước truy tu.

**Đỗ Tuyên** : Người xã Tuân Lạc huyện Trục Ninh, đỗ Hương công triều Lê, quan đến chức Thừa chính sứ.

**Nguyễn Văn Doãn** : Người xã Lạc Quần huyện Trục Ninh, đỗ Hương công khoa Giáp Tuất, làm quan Huyện doãn ở Tiên Lữ.

**Trần Huy Hoảng** : Người xã Nam Lạng, đỗ Hương công khoa Đinh Dậu làm quan Đốc học rồi Lễ bộ Tả Thị lang.

**Ninh Trọng Mưu** : người xã Văn Lăng, đỗ Hương công khoa Quý Mão triều Lê, quan Tri phủ Thượng Hồng, rồi Quang Hiếu điện Tự thừa.

**Phạm Đình Huyền** : Người xã Cát Chử huyện Trục Ninh, đỗ Hương công khoa Nhâm Ngọ, làm Huyện doãn huyện Thuý Vân rồi Tri phủ phủ Thiệu Thiên.

**Phạm Duy Đức** : Người xã Cát Chử, Quốc tử giám Giám sinh khoa Nhâm Ngọ triều Lê, quan Huấn đạo phủ Trường Khánh, rồi Hàn lâm viện.

**Vũ Duy Viên** : Người xã Trung Lao huyện Trục Ninh, đỗ Giám sinh, quan Đốc học rồi Hình bộ Thị lang thời Lê.

**Vũ Duy Ninh** : Người xã Trung Lao huyện Trục Ninh, đỗ Giám sinh, quan Huyện doãn thời Lê.

**Vũ Duy Bình** : Người xã Trung Lao huyện Trục Ninh, đỗ Giám sinh thời Lê, quan Hồng lô Tự khanh.

**Nguyễn Tuấn Thông** : Người xã Mạt Lăng, đỗ Quốc tử giám Giám sinh triều Lê, quan Phủ doãn phủ Thiệu Thiên.

**Trần Duy Đán** : Người thôn Vọng Doanh, đỗ Hương công khoa Nhâm Tý, quan Huyện doãn huyện Quỳnh Côi thời Lê, có tập *Quỳnh Côi phong vật chí*.

**Nguyễn Xuân Huyền** : Người thôn Vọng Doanh huyện Trục Ninh, đỗ Hương công khoa Quý Dậu.

**Đặng Khuyến**,: người xã Ninh Cường huyện Trục Ninh, đỗ Hương công khoa tân Mão thời Lê, quan Trung tán đại phu rồi Hàn lâm viện Hiệu lý.

**Phạm Công Đẩu** : Người xã Cát Hạ, đỗ Hương công triều Lê, quan Đốc học.

**Bùi Viết Tuân**: Người xã Phương Đê, đỗ Hương công khoa Quý Hợi, quan Huyện doãn huyện Vĩnh Liêm thời Lê.

**Phạm Hanh** : Người xã Phương Đê, đỗ Hương công khoa Quý Hợi triều Lê quan Phủ doãn phủ Tĩnh Gia.

**Bùi Viết Thuật** : Người xã Phương Đê huyện Trục Ninh, đỗ Hương công khoa Quý Hợi thời Lê, quan Huyện doãn huyện Đông Anh.

**Vũ Dịch** : Người xã Phương Đê, Hương công khoa ất Mão triều Lê, quan Giáo thụ phủ Trường Khánh rồi quan Tri phủ Vĩnh Tường.

**Nguyễn Giản** : Người xã Phương Đê, đỗ Hương công khoa Đinh Dậu triều Lê, quan Giáo thụ phủ Nghĩa Hưng.

**Dương Kỳ** : Người xã Cao Hương huyện Thiên Bản, đỗ Nhị giáp Tiến sĩ khoa Kỷ Mùi triều Mạc, quan Tán trị thừa chính sứ.

**Hoàng Ngọc** : Người xã Quần Phương Trung, đỗ khoa Quý Hợi Hương tiến, rồi Tam giáp Tiến sĩ thời Cảnh Hưng.



**Trần Lê** : Người xã Quần Phương Trung, đỗ Hương tiến khoa Đinh Dậu, khoa thi hội năm Mậu Tuất thời Cảnh Hưng, quan Giáo thụ ở Quốc tử giám.

**Phạm** Tướng công : Tên húy là Huyền, tên tự là Thiện ản, mỹ tự là Khoa qua ở xã Vụ Bản huyện Mỹ Lộc, làm quan Huấn đạo ở Giao Thủy rồi Hình bộ tả Thị lang.

**Vũ công** : Người xã Hạc Bông, đỗ Nhị giáp Tiến sĩ triều Lê, làm Trấn tướng vùng Đông Hải, tên húy là Bình.

**Trần công** : Người xã Hạc Bông đỗ Nhị giáp Tiến sĩ triều Lê, tên húy là Tiệp, tên tự là Càn Cán, quan Lạng Sơn hiến sứ.

**Vũ Công Xuyên** : Tên tự là Đại Giang, người xã Thôi Ngôi, đỗ Tiến sĩ thời Lê, quan Tri phủ Yên Khánh, tước Vương Tường bá.

**Vũ công**: Tên húy là Thế Bá, người xã Thôi Ngôi, đỗ Tiến sĩ triều Lê, quan Công bộ tả Thị lang, tước An Xuyên bá.

**Phạm công**,: Tên húy là Giai, người xã Đông Cao, đỗ Tiến sĩ triều Lê, làm quan Binh bộ tả Thị lang.

**Vũ Công Tế**,: Người xã Đào Khê, đỗ Tiến sĩ triều Lê, quan Tả Thị lang, tước Tô Xuyên bá.

**Đinh Chân Cương** : Người xã Lương Xá Hạ huyện Đại An, đỗ Nhị giáp Tiến sĩ triều Lê, quan Tri phủ Thiên Trường, sau Binh khoa Cấp sự trung, nay có đền thờ. Thân phụ ông là Đinh Thúc Thông thờ ở Quán Vinh Gia Viễn.

**Đỗ Công Hoan** : Người xã Lương Xá Hạ, đỗ Tam giáp Tiến sĩ triều Lê, quan Đốc trấn Cao Bằng.

**Trần Công Lâm** : Tên tự là Duy Tâm người xã An Hạ huyện Đại An, đỗ Tiến sĩ, quan Lại bộ tả Thị lang triều Lê.

**Vũ Giang** : Tên tự là Đào Xuyên, người xã An Hạ huyện Đại An, đỗ Tiến sĩ triều Lê, quan Đề hình giám sát ngự sử.

**Đinh Công Quy** : Người xã An Hạ, đỗ Thám hoa triều Lê mạt.

**Trần công** : Tên húy là Tâm, người xã An Trung huyện Đại An, đỗ Tiến sĩ triều Lê.

**Vũ Công Vỹ** : người xã An Hạ huyện Đại An, đỗ Tiến sĩ triều Lê, quan Tả Thị lang, sau về vườn dạy con em trong xã học tập.

**Trần Công Trí** : Người xã An Trung huyện Đại An, đỗ Tiến sĩ triều Lê, quan Thiên Trường chuyên vận phó sứ.

**Nguyễn Công Huy** : Người xã Cổ Liêu huyện Đại An, đỗ Nhị giáp Tiến sĩ triều Trần, quan Trấn thủ Bồng Châu, sau làm đến Nhập thị á thượng phẩm đại hành khiển.

**Phạm Công Tất** : người xã Phù Đô huyện Đại An, đỗ Tiến sĩ triều Lê, quan Hàn lâm trực học sỹ.

**Nguyễn Quốc Bảo** : Người ở Trúc Lại Hải Dương về ở xã Cổ Lũng huyện Nam Chân, đỗ Tam giáp Tiến sĩ xuất thân, quan Ngự sử đô đài.

**Nguyễn Danh Nho** : Người xã Tân Khê Hải Dương, nhà ở xã Cổ Nông huyện Nam Chân, đỗ Tam giáp Tiến sĩ triều Lê, quan Công bộ Hữu Thị lang, câu đối đền thờ phúc thần họ Nguyễn ở Cổ Lễ :

*Tự Thanh lai hựu phụ Thanh quân kiếm qua hữu phúc,  
Chí Lê đại bặc cư Lê ấp nhân đức nan danh.*

(Từ đất Thanh đến, giúp vị vua khởi nghiệp ở Thanh, đánh dẹp có nhiều điều phúc;

Đền làng Lễ định cư ở Lễ, tiếng người nhân đức vang xa).

Rải rác khắp nơi có nhiều chữ nghĩa của ông.

**Ngô Đình Thục** : Người xã Bách Tính huyện Nam Chân, thi hội đỗ Tam giáp Tiến sĩ, làm quan Triều liệt đại phu, Đông các đại học sỹ, tước Diên Trạch bá thời Lê.

**Nguyễn Thượng Nghị** : Người xã Đồng Quĩ huyện Nam Chân, làm quan Giám sát ngự sử thời Lê.

**Trần Như Thứ** : Người xã Thứ Nhất, đỗ Hương cống triều Lê, làm quan Tán trị thừa chính sứ.

**Phạm Đôn Chính** : người xã Hiệp Luật huyện Nam Chân, đỗ Hương cống, làm quan Thái bộc tự khanh thời Lê. Ông có bài thơ nói về đền thôn Hoa xã Vị Khê :

Hoa thôn từ

*Cổ đại truyền lai hữu thờ từ,  
Tự Tô Trung tướng chí dân cư,  
Giáo thương hoa thụ bài môn ngoại,  
Khuyến dĩ nhàn điền dưỡng tiểu ngư.  
Tiền giả Nguyễn công khai thử địa,  
Hậu mông Trịnh nữ bá ân dư.  
Kim nhân thủy ngữ tư công giả,  
Du tại tường biên sổ lại lưu.*

(Đền thôn Hoa:

Trước còn để lại có ngôi đền,  
Thờ tướng Tô Trung tính rất hiền,  
Khuyên đặt cây hoa nơi cửa trước,  
Dạy nên nuôi cá chốn nhàn điền,  
Nguyễn công xưa tới khai hoang đất,  
Trịnh nữ sau về góp đức duyên.  
Mấy kẻ trong thôn nêu việc cũ,  
Bát nhang ghé lạnh dựng tường bên).

**Nguyễn Sĩ** : Người xã Thượng Nông huyện Nam Chân, đỗ Hương cống triều Lê, quan tới chức Hiến sát sứ.

**Bùi Ngọc Vinh** : Tên tự Khiêm Trai, dòng dõi của Phụ quốc thượng quân Bùi Ngọc Oánh thời Lê sơ, đỗ Hương cống thời Lê, quan Tri huyện Đường Hào. Ông đóng góp tiền sửa đền chùa, giúp người nghèo thiếu, có nhiều công đức với dân, được

thờ tự, cầu đảo nhiều lúc rất thiêng, thường có sắc phong. Nay dân Thọ Tung huyện Nam Chân vẫn thờ phối ở chùa, tức ông Hậu Bùi.

**Nguyễn Khán** : Tự là Bình Giang người xã Đông Duy huyện Vọng Doanh, Giám sinh khoa Quý Dậu niên hiệu Cảnh Hưng thời Lê, làm quan Tri phủ Tư Nghĩa rồi vào Thị nội văn chức Đại lý tự khanh.

**Lã Quang Dự** : Người xã Thượng Đồng huyện Vọng Doanh, đỗ Hương cống triều Lê, quan Tri phủ Trường Khánh.

**Hoàng Văn Nặc** : Người xã Đô Quan huyện Vọng Doanh, đỗ Hương cống khoa Mậu Tuất, thi hội đỗ tam trường, làm quan Hồng lô Tự khanh thời Lê.

**Mai Xuân Viên** : Người xã Thử Mễ huyện Vọng Doanh đỗ Hương cống, quan Giáo thụ phủ Trường Khánh triều Lê.

**Vũ Kiện** : Người xã Đông Biểu huyện Vọng Doanh, đỗ Cử nhân khoa Giáp Ngọ thời Lê.

**Vũ Hy** : Người xã Đông Biểu huyện Vọng Doanh, đỗ Hương cống khoa Kỷ Dậu thời Lê.

**Nguyễn Đình Bảng** : Người xã Cầu Cỏ huyện Vọng Doanh, đỗ Hương cống.

**Hoàng Bá Dung** : Đỗ Hương cống triều Lê, làm quan Tri huyện huyện Kim Trà.

**Nguyễn Huy Phú** : Người xã Ngô Xá huyện Vọng Doanh, đỗ Hương cống khoa Mậu Tý thời Lê.

**Đình Khắc Đôn** : Người xã Cát Đẳng huyện Vọng Doanh, đỗ Hương cống khoa Mậu Tý thời Lê.

**Đình Hựu** : Đỗ Hương cống triều Lê.

**Nguyễn Đức Thuận** : Người xã Lỗ Xá huyện Vọng Doanh, đỗ Giám sinh triều Lê, quan Tri phủ, chống quân Tây Sơn bị tử trận.

**Nguyễn Kim Thước** : Người xã Hưng Xá, đỗ Hương cống triều Lê.

**Phạm Xuân Thục** : Quê ở xã Phong Xuyên huyện Vọng Doanh, đỗ Hương cống triều Lê.

**Phạm Xuân Thành, Phạm Xuân Trị**: Đều quê ở xã Phong Xuyên, đỗ Hương cống triều Lê.

**Đình Đăng Khôi** : Người xã An Cừ huyện ý Yên, đỗ Hương cống khoa Kỷ Dậu niên hiệu Hồng Đức thời Lê.

**Nguyễn Đình Giám** : Người xã An Cừ huyện ý Yên, đỗ Hương cống thời vua Hồng Đức.

**Đình Như Lan** : Người xã An Cừ, đỗ Hương cống khoa Bính Tý (1756) niên hiệu Cảnh Hưng thời Lê, quan Công bộ tả Thị lang tước An Châu bá. Ông từng phụng mệnh sửa đền thờ các danh tướng, có bài thơ về ông tổ xã Ninh Xá huyện Vọng Doanh:

Ninh Xá tổ từ:

*Lê triều mộc tượng xảo kham khoa,*

*Tòng đế lai cư nhất độ hà,*

*Cổ thị thiết lâm thiên tứ tĩnh,*

*Kim nhi Ninh Xá địa liên gia.  
Nghiep sư bách thể do tôn tích,  
Điền tổ thiên thu thạch vị ma,  
Hương hoả tư công ưng bất cải,  
Huấn nhi minh kính diêu phi ngoa*

(Đền thờ xã Ninh Xá:

Triều Lê thợ khéo đáng khen,  
Theo vua qua bên sang bên đất này,  
Rừng lim xưa vắng đêm ngày,  
Trở thành làng mạc tới nay liền nhà.  
Tổ nghề chữ phải chưa nhoa,  
Khẩn hoang đá khắc nêu ra vẫn còn.  
Khói nhang thờ phụng giữ gìn,  
Dạy đàn con cháu việc làm nào hơn).

**Ngô Khắc Cẩn** : Người xã Lật Điền huyện Ý Yên, đỗ Hương cống khoa Nhâm Ngọ thời Lê Cảnh Hưng, quan Huấn đạo.

**Lê bá Cẩm** : Người xã Tiêu Bảng huyện Ý Yên, đỗ Hương cống khoa Nhâm Ngọ niên hiệu Cảnh Hưng.

**Đinh Vũ Thường** : Người xã An Tố, đỗ Hương cống khoa Quý Mão niên hiệu Cảnh Hưng, quan Huấn đạo Cẩm Thủy. Ông là người nổi tiếng hay chữ ở huyện Ý Yên thời ấy. Bài thơ nói về đền thờ tướng Đông Hồ ở Trúc Lý<sup>(1)</sup> huyện Đại An :

Trúc trang Đông Hồ miếu

*Kháng Nguyên thùy ngữ nhất Trần Vương,  
Hưu hữu Đông Hồ phả tự chương,  
Vị ngữ bách tiên từ thượng tại,  
Lịch thiên tải hậu áp lưu phương.  
Trúc Trang cố địa tân niên chí,  
Vãng khách sơ lai cựu bất tường.  
Nan tri thử nhật anh hùng sự,  
Diệp tổng lương phong uy Bắc cường.*

(Miếu thờ Đông Hồ ở làng Trúc:

Chống Nguyên đâu phải một Trần Vương,  
Còn có Đông Hồ đáng biểu dương,  
Chưa nửa ngàn xưa đền vẫn thế,  
Rồi muôn thu nữa tiếng bay hương.  
Chuyện qua sao biết nơi trang Trúc,  
Năm mới nào hay bước ở đường.  
Sự nghiệp anh hùng ai rõ được,  
Gió may ớn lạnh lá vàng rơi).

Câu đối đề ở đền Thánh tổ xã Tống Xá huyện Vọng Doanh<sup>(2)</sup>:

*Thánh tổ Lý thì lai, chủ tạo chí kim dân thượng ký;  
Thần nhân thiên thượng tế, bảo ôn tự cổ áp do lưu.*

(Thời Lý thánh tổ về đây, đúc chế tới nay dân vẫn nhớ ;  
Trên trời thần nhân tới giúp, âm no từ cổ ấp trông mong).

Hiện nay còn tập sách *Đình Huấn quan nhân ký* của học trò ông là Đình Trọng Quỳnh viết, lưu tại nhà ông Nguyễn Văn Tiệp xã Yên Vệ huyện Yên Khánh.

[Chú Thích : (1) Trúc Lý: tức Trúc Lý trang, sau là Bạch Trúc, nay thuộc xã Yên Phúc huyện Ý Yên.

(2) Nay là thôn Tống Xá, xã Yên Xá, huyện Ý Yên.]

**Nguyễn Xuân Tháp** : Người xã Hành Thiện (xưa là Hành Cung rồi đổi ra Hành Thiện) huyện Giao Thủy. Ông tên huy cha mẹ đặt là Xuân Huy, vì tránh người cao tuổi của họ bèn đổi ra Tháp, tên hiệu là Nghĩa Thành, tên tự là Đại Hoà. Lớn lên lo lấy vợ có con, vợ ông khuyên trông con để bà chuyên tâm cày cấy, song vì bậc trưởng giả thúc ép nên ông phải đi học và thi đỗ, năm Quý Dậu (1813) thời Gia Long đỗ Hương cống, bổ Tri huyện Yên Mô, Đốc học Ninh Bình, nhưng bà bảo ông phú quý phù vân mà chắc đã phú quý gì, do vậy ít lâu sau ông lại về với gia đình. Khi ông nhận Đốc học từng chỉ đạo việc sửa đền thờ vua Đinh ở cố đô, ông viết bài “Phụng tu tiên miếu đế:

*Trường An tiền đại đế vương đô,  
Mỗi đảo nan vong cổ động lô,  
Chinh phạt hữu công thành quốc bản,  
Quy mô vô ý tạo hoàng đồ.*

*Chỉ duyên tuỳ ngộ hành đa sự,  
Bất lự phòng vi hoặc biến cơ.*

*Lê thị cư biên thâm bệnh tại,  
Oan oan tương báo khởi vinh dư!*

(Vâng mệnh sửa lại miếu thờ tiên đế:

Trường An muôn thủa đế đô,

Quên sao Lư động cơ đồ vua Đinh,

Đẹp nội loạn, mở trị bình,

Kỷ cương vô ý xây thành cho ai,

Việc làm chi xá đúng sai,

Nghĩ xa phòng biến chẳng hoài tính toan,

Bệnh sâu Lê thị không bàn,

Phó cho oan nghiệt họ làm họ lo).

**Phạm Thế Lịch** : Người xã Quần Mông huyện Giao Thủy. Vốn tên là Khắc Trung, tên tự Quý Hoà, đỗ Cử nhân khoa Mậu Tý (1828), đỗ Tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu (1829) năm Minh Mệnh thứ 10, lúc đó đã 39 tuổi, được bổ Phủ doãn phủ Thừa Thiên. Khi có chiếu đi mở đường Vân Nam, ông xin đắp thành đê, có công được trở lại làm Bố chính, rồi làm Chánh sứ sang Thanh, quay về giữ chức Tham chi bộ Lại. Sau lại làm phó khảo chánh khảo các trường Hà Nội, Nghệ An, Thanh Hoá dần dần thăng Tổng đốc Bắc Ninh, bị cách chức về quê. Hưởng thọ 81 tuổi. Ông có câu đối đề đền thôn Miếu xã Mạt Lãng huyện Nam Chân :

*Công thủ Hàm quan, lẫm liệt huân danh nam kỳ bắc;  
Tôn thần đế tử, ức niên lẫm miếu phúc tư dân.*  
(Hàm tử công đầu, lừng lẫy tiếng hùng nam bắc rõ ;  
Tôn thần đế tử, ngàn thu lẫm miếu xóm thôn nhờ).

Câu đối thờ thánh mẫu ở thôn Miếu:

*Đại an hiển tích tiêu sơ giảng,  
Thiên Bản tiên tung ký tái lai.*

(Đại An nơi thánh sinh ra, việc ấy sách nêu khi mới giảng;  
Thiên Bản dấu tiên cư trú, chuyện này bia chép buổi trùng lai).

**Phạm Văn Nghị** : Người xã Đồi Tam (Phạm Văn Nghị xin đổi ra Tam Đăng, rồi đổi ra Tam Quang) huyện Đại An, sinh năm ất Sửu (1805), đỗ Nhị giáp Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất năm Minh Mệnh thứ 19 (1838), làm quan Hàn lâm tu soạn, Biên tu Quốc sử quán. Sau xin về dưỡng bệnh, có nhiều người đến xin học và thành đạt. Còn chiêu dân khai hoang lập ấp như trại Sỹ Lâm. Khi Pháp đánh Đà Nẵng (1858) ông chiêu quân nghĩa dũng được gần 400 người, đích thân xin triều đình đi đánh giặc, nhưng vào đến Huế thì giặc đã rút lui. Triều đình bổ ông nhậm Đốc học Nam Định, cho đưa quân về phòng thủ quê nhà. Năm Tự Đức 19 (1866) quan Thương biện Hải Phòng. Lúc Pháp tiến đánh Bắc kỳ, ông đem quân nghĩa dũng chiếm giữ rừng núi Ninh Bình, rồi thêm chức Thương biện tỉnh vụ. Thành Nam Định bị mất, vì ông không có ý thủ hoà nên bị bãi chức, bèn lui về ở ẩn tại động Liên Hoa xã Trường Yên huyện Gia Viễn rồi mất. Thọ 76 tuổi (1880), triều đình khai phục hàm thị giảng học sỹ. Tác phẩm có: *Sơn thủy quốc âm thi, Tùng viên văn tập, Liêu động di biên* và ngọc phả bi ký rải rác ở khắp nơi. Ông có con là Phạm Giảng, Phạm Hân. Phạm Hải, Phạm Phổ cũng đều hiển đạt.

**Ngô Thế Vinh** : Người xã Bái Dương huyện Nam Chân, đỗ Tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên hiệu Minh Mệnh thứ 10 (1829) năm 27 tuổi, quan Lễ bộ lang trung, vì phạm lỗi trong lúc chấm thi bị bãi chức, liền về quê mở trường dạy học, sau vua Tự Đức cho lại hiệu Tiến sĩ, thọ 54 tuổi. Tác phẩm có: *Nam Chân vịnh, Dương Đình văn tập, Trúc đường phú tập* và nhiều thơ văn thần tích bi ký khác...

**Vũ Công Độ** : Người xã Vị Hoàng huyện Mỹ Lộc, sinh năm ất Sửu (1805), đỗ Tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn năm Minh Mệnh thứ 13 (1832), quan Thái bộc tự khanh, quyền Bộ chính Thái Nguyên. Ông có bài thơ nói về Trần Quốc Tuấn, khi tới đền Cô Trạch :

Hưng Đạo vương  
*Sơ thời cư tại Mặc hương ngưng,  
Gia miếu chi đông bắt thụ trung,  
Cập trưởng tòng chinh doanh Vạn Kiếp,  
Lâm chung di chúc nghĩa vô cùng.  
Bắc Nam kỷ đặc tương đồng giả,  
Kim cổ nan tâm tịnh dữ công,  
Quốc tế tuy vinh sinh bất dục,*

*Khuyến nhân nghị miễn tự cường cung.*

(Hung Đạo vương:

Lúc mới sinh ra ở Mặc hương,  
Bên đông nơi miếu của tiên đường,  
Lớn rồi Vạn Kiếp tìm doanh trại,  
Mất đề lời hay giữ kỷ cương.  
Nam Bắc mấy ai mà sánh được,  
Xưa nay bao kẻ có công ngang,  
Lệ trên quốc tế ông nào muốn,  
Chỉ dạy người ta chí tự cường).

Tác phẩm có tập : *Tự miễn thi* và một số văn bia.

**Đặng Ngọc Phác** : Người xã Đặng Xá huyện Thượng Nguyên, ông vốn tên là Cầu, đỗ Cử nhân khoa Đinh Mùi (1847), đỗ Phó bảng ân khoa năm Mậu Thân (1848) năm 24 tuổi, quan Bố chính Tuyên Quang, vì bị đồng liêu không ưa tính cương trực, xui siểm nên bị cách chức, sau đi hiệu lực ở quân thứ Thái Nguyên bị tử trận, được tặng chữ *tử nghĩa*. Tại xã Tri Nghĩa nơi ông chết có đền thờ. Người đỗ cùng khoa với ông quê ở Hành Thiện Đặng Kim Toán có bài viếng:

*Cương bất tri nhu khởi hữu an,  
Tuỳ phong dụng phiến khả ngôn hôn,  
Nghĩ văn thời thế nhi hành giả,  
Tử nghĩa như công diệc túc hoan.*  
(Cứng chẳng hay mềm có phúc đâu,  
Quạt che chiều gió chớ nên theo,  
Phải nghe thời thế mà hành sự,  
“Tử nghĩa” như ông thế cũng hào).

Thời vua Thành Thái có sắc phong phúc thần, ban cho ở quê và đền Tri Nghĩa).

**Bùi ái**: Vốn là thuộc dòng họ Bùi ở xã Thọ Tung huyện Tây Chấn rồi về xã Đông Dụng (nay là xã Đông Duy) huyện Vọng Doanh từ thời Mạc, đỗ Cử nhân khoa Giáp Ngọ (1834) niên hiệu Minh Mệnh triều Nguyễn, ban đầu chức học quan phủ Nam Sách, sau giữ chức Hộ đốc Sơn Hưng Tuyên. Năm Tự Đức thứ 15 (1862) đánh phi bị mất, triều đình ban sắc sai quan về tế rồi cho thờ phối tại miếu Hiền Lương. Vua Tự Đức có câu đối viếng:

*Sinh chiếm cao danh, huân học nhường thuận, đương thế hà nhân năng đối trị.  
Tử vi đại nghĩa, tiêm cừu hiệu lực, thất cơ nan tị diệc hoàn danh.*  
(Sống chức quan cao, khuyên thiện dạy trò, đời ấy mấy ai mà sánh được.  
Chết vì nghĩa lớn, gắng công diệt giặc, thất cơ sao tránh, cũng tròn danh).

**Đặng Văn Bính** : Người xã Hành Thiện huyện Giao Thủy, đỗ Hương cống khoa Tân Mão (1831) niên hiệu Minh Mệnh, quan Tri huyện rồi Giáo thụ. 70 tuổi mới về nghỉ, thọ 90 tuổi, đích tôn là Đặng Đình Dương (Đặng Hữu Dương) đỗ Tiến sĩ, quan án sát Hà Nội. Ông Văn Bính có tập “*Nam Âm thi*” hơn 100 bài có nhiều ý

nghĩa hay trong việc dạy người khuyên hiếu làm việc thiện và tập “*Khải đồng khuyến hiếu*”. Bài trong tập “*Khải đồng*”: Vi nhân:

*Vi nhân hiếu giả vi tiên thức,  
Hiếu dưỡng song thân dục dĩ vong.*

*Trung hiếu kiến tôn phi thị thực,  
Đương tư bản thất mạt hà dung*

(Làm người:

Làm người nên nhớ hiếu thân,  
Mẹ cha sinh dưỡng quên ân thấy rành.

Nếu như trung tín không lành,

Gốc mà đã mất ngọn ngành còn đâu)

(Bài của tác giả tự dịch, toàn tập “*Khải đồng*” đều do tác giả tự dịch cả).

**Đỗ Huy Cảnh** : Người xã La Ngạn huyện Đại An, đỗ Cử nhân, làm quan Tuần phủ. Con ông là Đỗ Huy Uyển đỗ Phó bảng, làm quan Biện lý bộ Hộ, cháu là Đỗ Huy Liêu đỗ Nhị giáp Tiến sĩ xuất thân, quan Tham biện nội các. Sinh năm Nhâm Tý (1792), mất năm Canh Tuất (1850) hãy còn một số thơ văn lưu lại. Bài “*La Ngạn Phạm tổ từ*”:

*Tứ bách niên tiên Phạm thúc công,*

*Gia u thử xứ bán thiên đông,*

*Thứ thế Nhuế áp Đoàn công nữ,*

*Di trú Trần hương đoái trại trung.*

*Thứ xuất canh nông thành phú dụ,*

*Thủy sinh thánh tử hữu hoa dung.*

*Tiên Nga phụ mẫu hô danh tự, nhân hiếu đương thời phối đại tông.*

(Đền thờ họ Phạm xã La Ngạn:

Bốn trăm năm trước Phạm công,

Nhà đây ăn ở mùa đông nửa ngàn<sup>(1)</sup>,

Vợ quê áp Nhuế họ Đoàn,

Di cư Trần Xá<sup>(2)</sup> Đoài thôn rõ rành,

Cây cày giàu có cũng nhanh,

Sinh con cầu tự tên lành Tiên Nga.

Điều nhân lòng hiếu thiết tha,

Đương thời phối hưởng vào nhà đại tông).

Nói về vị phúc thần họ Nguyễn tên húy là Thái người trong xã, tháng 10 năm Canh Tý Nguyễn Thái theo Lê Lợi mai phục ở bến Bồng, tháng 4 năm sau (Tân Sửu (1421)) được vua Lê cho chức Hoắc Dạ tiên phong huấn luyện 200 người chuyên đi thu thập tình hình quân địch. Khi vua Lê lên ngôi ở Đông kinh phong cho ông là Hắc Dạ tướng quân. Nguyễn Thái mất 11 tháng 6 năm Kỷ Sửu (1469) được vua cho tên tự là Chính Tâm, tên thụy là Trung Hoà, ban sắc phong cho Nam Hải phúc thần, cử Hình bộ Hữu Thị lang Dương Chấp Trung làm lệ quốc tế. Bấy giờ là năm thứ 10 (1469) niên hiệu Quang Thuận triều Lê. Bài “*Hắc dạ tướng quân*”<sup>(3)</sup>:

*Vi hận Minh triều đại ác quân,*



*Khoái Châu phụ tử tỵ chư quân,  
Lô giang thủy trận sơ tuy bại,  
Bồng độ qua khu khả vị thần,  
Hắc dạ văn tình thời y trọng,  
Mã Yên trăm cấp diệc siêu quân,  
Đại Loan lộc ấp do tồn tích,  
Thượng tứ thư truyền tỵ Chính Tâm.*

(Giận quân tàn ác nước Minh,  
Khoái Châu phụ tử tỵ binh quật cường,  
Lô giang tuy bại chuyện thường,  
Bồng tân thắng giặc ai lường mưu hay.  
Địch tình đêm tối kỳ thay,  
Mã Yên trăm cấp xưa nay mấy người.  
Đại Loan đất hưởng lộc trời,  
Chính Tâm tên tỵ vua trời ban cho.

[Chú Thích : (1) Nửa ngàn: Nói 500 năm.

(2) Trần Xá: tức thôn Trần xã Yên Đồng  
huyện ý Yên hiện nay.

(3) Vị tướng luôn ăn mặc giả dân thường đi thu thập địch tình.]

**Đỗ Huy Uyển** : Người xã La Ngạn huyện Đại An phủ Nghĩa Hưng, ban đầu đỗ Cử nhân khoa Canh Tý (1840) sau đỗ Phó bảng khoa Tân Sửu (1841) niên hiệu Thiệu Trị năm đầu. Được bổ chức Hàn lâm viện kiêm thảo niên hiệu Tự Đức năm đầu (1848) sung chức Kinh diên, rồi ra Tri phủ Bình Giang, sau về kinh giữ chức Giám sát ngự sử, lại đi Đốc học Vĩnh Long, về kinh thăng Lễ bộ lang trung, vì có việc soạn chiếu dụ vượt cách được vua khen ban Thái thường thiếu khanh Biện lý bộ Hộ. Cuối đời ốm đau nhiều xin về nghỉ rồi mất thọ 68 tuổi. Ông có một số bài văn mang tính chất giáo dục và lịch sử, duy có tập thơ Nôm nói về Mẫu Liễu là đáng giá nhất.

**Đỗ Tông Phát** : Ông người xã Quần Anh huyện Chân Ninh. Ông là thân sinh của Đỗ Bình Thành. Năm Canh Tý (1840) đỗ Giải Nguyên, năm Quý Mão (1843) đỗ Tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân ân khoa. Ban đầu quan Hàn lâm biên tu, xin về phụng dưỡng cha mẹ. Tự Đức năm đầu (1848) quan Tri phủ ứng Hoà rồi vào Đốc học Nghệ An, bị ốm xin về nghỉ. Khi ở quê ông xin chiêu mộ quân đi giữ biên giới đông bắc, được triệu về kinh quan Quang lộc tự thiếu khanh, Quốc sử quán toàn tỵ, sau ra Nam Định giữ chức Thương biện tỉnh vụ kiêm Dinh điền phó sứ, ít lâu lại giữ chức Biên tu lĩnh Dinh điền sứ, khản ruộng có hai tổng Quế Hải, Tân Khai. Năm 70 tuổi trí sỹ, mất tại quê năm 81 tuổi (1813 – 1893). Ông có 1 con trai đỗ Giải Nguyên, 1 con trai đỗ Tú tài. Trong thời gian khản đất ông có bài “Tự thán”:

*Canh nông vi bản cố nhi kim,  
Lĩnh nhiệm hà năng bất phụ khâm,  
Xích lỗ thành điền an dị biến,  
Hàm tân thụ khổ thực đồng tâm.*

*Lệ cần tự kiệm thân cừ tuấn,  
Tập bạo trừ xa lễ nghĩa tâm,  
Phụ mẫu hữu danh thùy ác khẩu,  
Tòng lai phản phúc khuyển lương thâm.*

(Than phiền:

Cây cày là gốc xưa nay,  
Vâng trên lãnh việc lòng này chẳng yên,  
Biến sao đất mặn thành điền,  
Đáng cay khôn xiết bao phen ngậm ngùi,  
Khuyên cần kiệm vét thông ngòi,  
Ngăn trừ bạo ngược theo đòi nghĩa nhân,  
Ai rằng phụ mẫu chẵn dân,  
Nhưng đòi phản phúc lời dân hãy còn).

**Trần Dương Quang** : Ông người xã Vị Hoàng huyện Mỹ Lộc, đỗ Cử nhân khoa Đinh Dậu niên hiệu Minh Mệnh 18 (1837), quan án sát xứ An Giang, tác phẩm có : *Thế tình hàn nhiệt vịnh* hơn 100 bài vừa Hán vừa Nôm.

**Nguyễn Hữu Thuận** : Người xã Hành Thiện huyện Giao Thủy, đỗ Cử nhân khoa Đinh Mùi niên hiệu Thiệu Trị, quan án sát Cao Bằng, ông có soạn sách “*Sơ học dị tri*” dạy người mới học chữ Hán Nôm dễ hiểu.

**Bùi Huy Phan** : Người xã Thân Thượng (Vốn xưa gọi là Đồi Thượng) huyện Đại An, ban đầu đỗ Cử nhân năm Quý Mão (1843), đỗ Tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn (1844) làm quan Tri phủ Thuận Thành. Ông và ông Phạm Văn Nghị là người đã tu sửa An Trung cổ tự và Phúc Long cổ tự, nay hai ngôi chùa này vẫn còn.

**Vũ Diệm**: Người xã Lộng Điền huyện Đại An. Ông đỗ Cử nhân khoa Quý Mão (1843) niên hiệu Thiệu Trị, năm sau đỗ Phó bảng, quan Bộ chính Hải Dương, rồi Hình bộ tả Thị lang, bị ốm xin về quê nghỉ. Ông có viết tập “*Lộng điền Vũ Tiến sĩ thi tuyển*”<sup>(1)</sup>.

[Chú Thích : (1) Vũ Tiến sĩ : Tức Tiến sĩ Vũ Huy Trác nay còn từ đường.]

**Vũ Trì** : (2) Người xã Lộng Điền huyện Đại An, đỗ Cử nhân khoa Ất Dậu (1825) niên hiệu Minh Mệnh, quan án sát sứ Tuyên Quang, ông là người tín ngưỡng Mẫu Liễu do vậy ở hạt Tuyên Quang khi ông cai trị mọc mới nơi thờ Mẫu có tới hơn 50 điểm.

[Chú thích : (2) Vũ Danh Trì đổi là Vũ Danh Chấn – chú theo Quốc Triều hương khoa lục của Cao Xuân Dục, Nxb Tp. Hồ Chí Minh.]

**Vũ Thạc** : Người xã Lộng Điền huyện Đại An, đỗ Cử nhân khoa Mậu Tý (1828) niên hiệu Minh Mệnh, làm quan án sát Quảng Ngãi.

**Vũ Tế:** Người xã Lộng Điền huyện Đại An đỗ Cử nhân khoa Đinh Mão (1867) niên hiệu Tự Đức, quan Hàn lâm viện thị giảng. Ông có tập sách “*Côn đảo thủy mạt sự*”.

**Vũ Huy Duật:** Vốn tên là Duy, lớn lên đi học đổi là Duật, đỗ Cử nhân khoa Canh Tuất niên hiệu Tự Đức, làm quan Huyện doãn huyện Can Lộc. Ông đã có công sửa đền thờ tướng Đặng Dung ở quê và ở đất Kim Tông<sup>(1)</sup> huyện Đại An. Ông có bài thơ ghi việc : Vị hương dân tu Trần triều Đặng công phúc thần miếu:

*Nhân khi mạt vận bất tham công,  
Ngã chí đồng dân bái miếu trung,  
Thỉnh khuyển thập phương tu ngoã lạc,  
Nguyện tượng bách lạng tác hiền dung.  
Kim Tông thử nhật khu minh tặc,  
Bạch cốt đương thì kỷ vấn tung,  
Nam bắc nhị từ tôn tự sự,  
Hồi hương viễn vọng diệc khiêm cung.*

(Cùng dân địa phương sửa lại miếu thờ Đặng Công Phúc thần cuối triều

Trần:

Người chê vận cuối chẳng thăm ông,  
Tôi với dân làng lễ miếu trung,  
Tu sửa khuyển người nhà võ ngói,  
Quyên tiền nhắc thợ tạc hình dung.  
Kim Tông ngày ấy ngăn Minh tặc,  
Xương trắng nào ai viếng dưới sông,  
Nam Bắc hai đền<sup>(2)</sup> còn lễ bái,  
Về quê xa ngóng vẫn tôn sùng).

Vũ Huy Duật tuy về quê ở Lộng Điền huyện Đại An, song lúc làm quan ở Hà Tĩnh thì vợ con đều đến ở cùng ông. Ông có tập sách “*Hà Tĩnh nhân vật chí*” là đáng kể nhất.

[Chú thích : 1. Kim Tông: Nay có tên Nôm là làng Mòm thuộc xã Yên Trị huyện ý Yên.

2. Nam tức đền quê thuộc huyện Can Lộc, bắc tức đền ở huyện Đại An.]

**Đặng Kim Toán :** Người xã Hành Thiện huyện Giao Thủy, đỗ Cử nhân khoa Đinh Mùi (1847), năm 35 tuổi đỗ Phó bảng ân khoa Mậu Thân (1848) ban đầu quan Hàn lâm viện kiểm thảo rồi đi Tri phủ Tĩnh Gia. Năm Tự Đức 10 (1857) giữ chức Đề chính nha viên ngoại lang đến Nam Định xem đê biển, mộ dân các xã Hà Cát, Thanh Hương lập 14 ấp gọi là tổng Lạc Thiện thuộc huyện Giao Thủy. Rồi về án sát Bắc Ninh, thị giảng học sỹ, sau đổi quan án sát Ninh Bình. Năm Tự Đức 20 (1867) quan Hộ lý Tuần phủ Lạng Bình, năm Tự Đức 23 thành Lạng Sơn bị hãm, giảng chức đi hiệu lực, rồi được xét quan Hồng lô Tự khanh Bố chính Cao Bằng. Năm Tự Đức 27 (1874) quan Tuần phủ Ninh Bình có nhiều tiếng tốt, năm 32 (1879) thăng tổng đốc

An Tĩnh, chưa đến nhận chức bị bệnh mất thọ 68 tuổi (1814 - 1881). Ông có tập “*Ninh Bình lâm hành vịnh*”.

**Đặng Đức Dịch** : Ông người xã Hành Thiện huyện Giao Thủy, năm Mậu Thân (1848) đỗ Cử nhân, năm Kỷ Dậu (1849) đỗ Phó bảng rồi quan Đốc học Hải Dương, Hàn lâm hiệu thảo, về kinh chức Giám sát ngự sử sung Tập hiền viện kinh diên khởi cư chú. Năm Tự Đức 27 (1874) quan Đốc học Nam Định, Thị giảng học sỹ toàn tu Quốc sử quán, Hồng lô Tự khanh, năm Tự Đức 36 (1883) quan Tuần phủ Quảng Ngãi. Kiến Phúc năm đầu (1884) quan Lễ bộ Tham tri sung Toàn tu Quốc sử quán rồi về Lễ bộ Thượng thư. Đồng Khánh năm đầu (1886) nhận Kinh diên giảng quan, xin trí sỹ về quê dạy học năm 70 tuổi. Quan tuy là thế song lại rất nghèo. Ông có tập “*Thanh cư vịnh, Hán tự tự tu thư*” còn truyền lại ở đền.

**Đặng Xuân Bảng** : Ông người xã Hành Thiện huyện Giao Thủy, đỗ Cử nhân khoa Canh Tuất (1850), 29 tuổi đỗ Tam giáp đồng Tiến sỹ xuất thân khoa Bính Thìn (1856). Đỗ Cử nhân xong đi làm quan Giáo thụ phủ Ninh Giang, đỗ Tiến sỹ thì đi Tuần phủ Hải Dương. Pháp cướp Hải Dương (1873) ông bị cách chức, sau được khôi phục thì giữ chức Quang lộc tự thiếu khanh, Đốc học Nam Định. Sau trí sỹ nghiên cứu sách vở, tác phẩm có: “*Giao Thủy phong thổ vịnh, sử học bị khảo, Nam phương danh vật khảo*”. Con cháu ông tập hợp thơ văn của ông có sách: “*Thiện Đình thi văn tập*”.

**Nguyễn Thế Huyền** : Người xã Hành Thiện huyện Giao Thủy, khoa Mậu Thân niên hiệu Tự Đức đỗ Cử nhân, làm quan tới chức Thị lang bộ Công thông bảo cục đồng lý. Ông có tập “*Lịch đại ngã quốc chú tiền ký*”.

**Nguyễn Âu Chuyên** : Người xã Hành Thiện huyện Giao Thủy, năm Kỷ Mão (1879) đỗ Giải nguyên, năm Giáp Thân (1884) đỗ Phó bảng ân khoa, làm quan Bộ chính tỉnh Bắc Ninh, hàm Quang lộc tự khanh. Tác phẩm có : *Bắc Ninh chí* và *Hoàng hôn chí*.

**Đặng Hữu Dương**: Người xã Hành Thiện huyện Giao Thủy, năm Kỷ Mão (1879) đỗ Cử nhân, năm Kỷ Sửu (1889) đỗ Tam giáp đồng Tiến sỹ xuất thân, quan án sát Hà Nội, sau bị đau mắt cáo quan về quê. Ông có tập sách thuốc chữ Nôm “*Nông gia tự liệu*” hơn 6000 câu thơ lục bát.

**Nguyễn Đức Hợp** : Người xã Hoàn Nha huyện Giao Thủy, năm Mậu Thìn (1868) niên hiệu Tự Đức ân khoa đỗ Cử nhân, quan án sát Hưng Hoá. Tác phẩm có “*Nam Định thủy mạt khảo*”.

**Trần Doãn Đạt** : Vốn tên là Đình Khanh, người xã Vị Xuyên, huyện Mỹ Lộc, đỗ Cử nhân khoa Nhâm Tý (1852), năm 41 tuổi đỗ Phó bảng khoa Nhâm Tuất (1862), làm quan án sát Hưng Hoá. Tác phẩm có : *Nam Định thủy mạt khảo*.

**Trần Bích San** : Người xã Vị Xuyên, là con ông Trần Doãn Đạt, sinh năm Mậu Tuất (1838) đỗ giải nguyên khoa Giáp Tý (1868), khoa át Sửu (1865) thi Hội thi Đình đỗ Nhị giáp Tiến sỹ xuất thân, được vua ban cho là Hy Tăng, quan Hàn lâm viện tu soạn, sung Nội các bí thư sở hành tẩu, Tri phủ Thăng Bình, Điện Bàn rồi án sát Bình Định, Tri phủ An Nhơn. Năm Tự Đức 22 (1869) Hồng lô tự thiếu khanh, Biện

lý bộ Hộ, kiêm quản Thông chính ti, chương Hàn lâm viện, Tri phủ Trị Bình. Năm Tự Đức 31 (1878) quan Lễ bộ tả tham tri sung chánh sứ sang Pháp, vì lo nghĩ cho việc đi không thành sự lâm bệnh chết ở Huế. Tác phẩm có: *Nhân sự kim giám, Mai Nham thi thảo, Thế sự nan tri vịnh*. Mất năm Mậu Dần (1878), nay hãy còn nhà thờ tại phố Bến Ngự.

**Lã Xuân Oai** : Người xã Thượng Đông huyện Phong Doanh tỉnh Nam Định, ông có tên tự là Thúc Bào, học trò của Phạm Văn Nghị, đỗ Cử nhân khoa Giáp Tý (1864), đỗ Phó bảng khoa át Sửu (1865), quan ở điện Tập Hiền ở Huế rồi lần lượt giữ các chức Tri phủ huyện Kỳ Anh, Tri phủ Nho Quan, án sát tỉnh Ninh Bình, khi làm Chánh sứ sơn phòng Ninh Bình, ông cùng Phạm Văn Giảng tổ chức khai hoang lập tổng Tam Đồng ở Nho Quan. Sau đi quân thứ Tuyên Quang sung chức Tán tướng quân vụ, khi Pháp đánh bắc kỳ lần thứ 2 ông giữ chức Tuần phủ Lạng Bằng. Tháng 2 năm 1885 quân Pháp đánh Lạng Sơn, thành bị thất thủ ông trốn sang Trung Quốc. Ba năm sau vì còn mẹ già ông phải trở về quê mở lớp dạy học ở Ninh Bình. Năm Kỷ Sửu (1889) học trò ông là Phạm Trung Thứ khởi nghĩa thất bại, ông bị bắt đày ra Côn Cương (ông sinh ngày 5 tháng 10 năm Mậu Tuất (1938), mất 23 tháng 10 năm Tân Mão (1891). Hiện nay ở quê hãy còn đền thờ. Tác phẩm có: *Thanh niên chí* và *Côn Đảo thi tập*. Bài “Ngẫu thành trong thời kỳ ở Côn Đảo :

*Nam song cảnh cảnh nguyệt cao huyền,  
Triển chuyển tàn canh tứ tiểu nhiên,  
Bôn tẩu đương đồ duy bị mệnh,  
Tri giao tại quốc thực dư liên.  
Nhả kham vi kế đồ lai hử,  
Phục thử phi tai tống nhĩn tiền.  
Liệu đắc đan tâm chung bất tử,  
Chuyển di hoàn tín hữu thương thiên.  
(Song nam vằng vặc ánh trăng thanh,  
Trần trọc vương buồn tận cuối canh,  
Đi lại trên đời toàn bởi chúng,  
Tri âm trong nước mấy thương mình?  
Kế sau nhưng giận ra tay chậm,  
Vạ gió đâu ngờ trước mắt nhanh.  
Giữ trọn tấm lòng cho mãi thắm,  
Xoay vần chắc hẳn có ông xanh).*  
(Bùi Hạnh Cận dịch)

**Phạm Đăng Giảng** : Người xã Tam Đăng huyện Đại An, con của Phạm Văn Nghị, đỗ Cử nhân khoa Giáp Tý (1864) năm 31 tuổi, năm sau đỗ Phó bảng quan Bộ chính ở đất Thanh Hoá về cư tang, cải bổ thương biện tỉnh vụ rất cần mẫn, chẳng bao lâu thì mất.

**Lê Ngọc Phan** : Người xã Hạnh Lâm huyện Thiên Bản, đỗ Cử nhân khoa Mậu Thìn (1868) niên hiệu Tự Đức, quan Đốc học tỉnh Bình Định, sau cải nhận Hàn lâm viện thị giảng sung Quốc sử toàn tu. Bị bệnh xin về năm hơn 70 tuổi.

**Nguyễn Công Hợp** (1) : Người xã Cựu Hào huyện Thiên Bản, đỗ Cử nhân khoa át Dậu (1825), quan Đốc học Hà Tĩnh, sau thăng Quốc tử giám Tế tửu. Ông có rất nhiều học trò thành đạt.

[Chú thích : (1) Nguyễn Công Hợp (Nguyễn Công Thuyên) – Quốc triều hương khoa lục]

**Trần Đôn Phục** : Người xã Túc Mặc huyện Mỹ Lộc, đỗ Cử nhân khoa át Mão (1855) niên hiệu Tự Đức làm quan Bô chính Cao Bằng, ông là người tham gia viết *Trần gia ngọc phả*, *Trần gia đế vương thi tập*.

**Vũ Hoàn Phát** : Người xã Vị Xuyên huyện Mỹ Lộc, đỗ Cử nhân khoa Đinh Mão niên hiệu Tự Đức, quan án sát sứ Quảng Yên.

**Lương Xuân Huyền** : Người xã Nghĩa Xá huyện Nam Trực, đỗ Cử nhân khoa Canh Ngọ (1870) niên hiệu Tự Đức, quan Bô chính Quảng Nam.

**Vũ Hữu Lợi** : Người xã Dao Cù huyện Nam Chân, sau đổi tên là Vũ Ngọc Tuân. Ông sinh năm Bính Thân (1836) đỗ Cử nhân khoa Canh Ngọ (1870) niên hiệu Tự Đức, năm 40 tuổi đỗ Tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa át Hợi (1875), đi nhận chức Đốc học Nam Định, Quang lộc tự thiếu khanh, dần lên Tả lý bộ binh, đến năm Tự Đức Tân Tỵ (1881) cải bổ Thương biện Nam Định. Năm Quý Mùi (1883) Pháp đánh Nam Định, ông về quê mở trường dạy học. Năm át Dậu (1885) Vũ Hữu Lợi mộ quân Cần vương rồi lại tan rã, sau bị quân Pháp bắt năm Bính Tuất ở làng Hoa Đồng (tháng 1 năm 1887) và giết ông vào chiều 30 tết cùng năm. Bấy giờ ông 51 tuổi. Hiện nay ở quê còn có đền thờ. Khi ở Bắc Ninh ông có bài thơ “ Xuân cảm”:

*Nhất trận phong lôi mãn cổ thành,  
Phong trần kỷ độ mộng do kinh,  
Thập niên lưỡng trụ anh hùng lệ,  
Thiên lý tam xuân tiêu tử trình,  
Hạc dục phi quy ưu vị ổn,  
Nha phương luyến bộ lự phi ninh,  
Sơn hà quả hữu thiên thư định,  
Thùy đạo Nam bang bất Khổng Minh?  
(Một trận phong lôi khắp cổ thành,  
Trải bao gió bụi mộng còn kinh,  
Mười năm hai độ thương cho nước,  
Ngàn dặm ba xuân ngán nỗi mình,  
Hạc muốn bay về lo chẳng đặng,  
Quạ chưa mớm trả nghĩ không đành.  
Sách trời nếu định phần sông núi,  
Ai bảo miền Nam vắng Khổng Minh).*

(Vũ Đình Ngạn dịch)

**Vũ Quốc Uy** : Người xã Bái Dương huyện Nam Chân, lúc nhỏ có tên là Liên, đỗ Cử nhân năm Canh Thân (1860). Ông là người học giỏi song đỗ thấp. Tác phẩm có “*Nam Chân chư huyền vịnh*” hơn 60 bài. Bài viếng Vũ Hữu Lợi:

*Thế sự hưu luân bại dữ thành  
Tiên sinh nhất tử tử như sinh,*

*Đã tri báo quốc tâm vi trọng  
 Ninh khảng quyền khu thị nhược khinh.  
 Quang nhạc quả nhiên huân chính khí,  
 Phong lôi ưng vị hộ tiềm linh.  
 Đã vi hiếu tử trung thân giả,  
 Bất quý thư trung thuyết lệnh danh.  
 (Thế sự bàn chi việc bại thành,  
 Kể chi sống chết với tiên sinh,  
 Đã hay khảng khái lo chi nước,  
 Dù có hy sinh chẳng tiếc mình,  
 Sông núi đúc hun nên chính khí,  
 Gió mây che chở giúp anh linh.  
 Tấm gương con hiếu tôi trung ấy,  
 Không thẹn người xưa ở sử xanh).*

**Đỗ Huy Liêu:** Ông người xã La Ngạn huyện Đại An, đỗ giải nguyên khoa Đinh Mão (1867), đỗ Nhị giáp Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Mão (1879) năm 36 tuổi. Trước khi thi hội đã làm quan Huấn đạo huyện Yên Mô hàm Điền Tịch, đỗ Đình nguyên rồi cải nhậm Tri phủ Đoan Hùng, Lâm Thao, Tập hiền viện trước tác. Năm Kiến Phúc thứ nhất (1884) hàm Hồng lô tự thiếu khanh Biện lý bộ Hộ, Tham biện nội các sự vụ. Pháp đánh Bắc phần Việt Nam, ông cáo quan về quê. Tác phẩm có *Tĩnh ông thi tập*.

**Khiếu Năng Tĩnh :** Người xã Chân Mỹ huyện Đại An, tỉnh Nam Định, đỗ Cử nhân khoa Mậu Dần (1878), đỗ Tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thìn (1880), quan Đốc học Hà Nội, rồi Quốc tử giám Tế tửu. Ông có rất nhiều học trò thành đạt ở khắp nơi trong nước, đương thời trước tác cũng không ít như : *Nam Định chí, Đại An chí, Đại An bản mạt khảo, Hà Nội chí, Quốc đô cổ kim chí, Cổ hương vịnh tập, Cổ thụ cách vịnh* và nhiều thần tích gia phả bi ký.... Bài “Thọ tung phúc thần” trong “Cổ hương vịnh tập”:

*Diệc vi khai quốc nhất công thần,  
 Lê đế đương thời thị chí trân,  
 Sở vị gia bản hương bất trọng,  
 Hậu thành lương tướng sắc phong thần.  
 Khai hoang tế cấp do tồn tích,  
 Tộc miếu hương từ thượng mịch ân.  
 Khuất chỉ hoàng hoa tứ bách bán,  
 Hương yên thi chúc kể truyền vân!*

(Cũng là khai quốc công thần,  
 Đương thời Lê đế nhiều lần ban khen,  
 Lúc đầu nghèo có ai tôn,  
 Sau thành tướng giỏi ơn trên phong thần.  
 Khẩn hoang còn giúp khó bản,  
 Họ thờ làng cúng đội ân tỏ lời,

Bốn trăm, năm chục năm rồi,  
Khói nhang cầu vọng nỗi đời không quên).  
Bài “Vũ Xá báii quận công<sup>(1)</sup>” cũng ở sách trên:

*Vấn đạo Lê công quán thử phương,  
Cửu khâm kim đạo thụ tâm hương,  
Vị quân cần cán nhân vô đối,  
Dữ áp khoan hoà thế kỷ đương,  
Thí vấn đồng liêu phi tế hậu,  
Hà năng hựu nhân tác quai trương,  
Hạnh môn thiên quyển đan tâm bạch  
Truy tự phong thân biểu tán tương.*  
(Vấn nghe Lê tướng ở nơi này,  
Hâm mộ mà nay mới tới đây,  
Hết sức chung vua ai sánh đợc,  
Tỏ ơn với xóm mấy so ngang,  
Không hiền cùng bạn trong triều quận,  
Sao nữ bày mưu để nhờ nhàn.  
May đợc có trời quay mặt lại,  
Cho thờ phong sắc cũng vinh quang).

[Chú thích : (1) Báii quận công: Vốn tên là Lê Viết Duệ quê ở thôn Khả Lang xã Vũ Xá huyện Vọng Doanh, là người có tài chỉ huy giúp chúa Trịnh bình định thiên hạ, đợc chức Nam quân đô đốc phủ tả đô đốc báii quận công, song bị mẹo lừa của quân triều, ông phải nhảy xuống sông tự trầm để tránh tội. Nay ở quê còn đền thờ và văn bia năm 22 niên hiệu Vĩnh Trị của bạn ông là Hồ Sĩ Dương Tiến sĩ Quỳnh Lưu viết về việc bầu hậu cho bố mẹ ông.]

**Nguyễn Ngọc Liên** : Người xã Hành Thiện huyện Giao Thủy, đỗ Cử nhân khoa Bính Tuất (1886), 42 tuổi đỗ Tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu (1889), quan Tri phủ Nam Sách, sau bị giáng xuống Hậu bổ. Ông là người hay khuyến khích làng thôn, già trẻ làm điều thiện, thơ từ có khá nhiều tản mát khắp nơi ở trấn Sơn Nam. Bài “Tạo sỹ cổ hương từ”:

*Tạo sỹ Nam phương đắc kỷ nhân,  
Vi thân vi tướng thế gian khâm,  
Cung trương ác điều vô phương tị,  
Lực phụ vương gia phản ngộ truân.  
Bốc ngụ Đông Ba thành đại sách,  
Trùng tu từ tự lê dân tuân.  
Quý thì Thịnh Đức gia phong sắc,  
Diệc thị hoàn danh hưởng quốc ân.*  
(Cõi Nam tạo sỹ mấy người,  
Là thần là tướng ở đời kính tôn,  
Giương cung ác điều chết liền,  
Phò vua mà mắc oan khiên mới kỳ.  
Đông Ba chọn đất dời về,  
Sửa sang chùa miếu để bề khuyến ai.



Vẹn tròn danh tiết châu trời,  
Được vua Thịnh Đức(1) ban lời khen công).

[ Chú thích : (1) Thịnh Đức 1653 – 1657]

**Vũ Thiện Đễ** (1854 – 1916<sup>(2)</sup>): Người xã Bách Cốc huyện Vụ Bản, đỗ Cử nhân khoa Tân Mão (1891), đỗ Phó bảng năm Nhâm Thìn (1892) quan Tri phủ Thanh Hà rồi Binh bộ Tham tri, Tuần phủ Hà Nam, Ninh Bình thăng Tổng đốc, tên tự là Thuận Trai, tên thụy là Trọng Khải. Ông có khá nhiều thơ ca tản mạn khắp nơi. Bài *Hoạ nguyên Hải Phòng Đốc học Nguyễn Văn Tính tán thi* (ngày 1 tháng 3 năm Duy Tân thứ 8 (1914) ):

*Tầu biển tưởng kỳ thiên dĩ không,  
Kim niên hạnh đắc cố hương công,  
Từ trung phụng đọc ngôn thiên thức,  
Đào hạ hân phùng hoạ cố phong,  
Thế biến kỷ hồi ưng vị tận,  
Nhân canh vạn sự niệm vô công.  
Thái bình nhược đãi sơ trường dạ,  
Thỉnh tự phù bình khởi bất thông?*

(Hoạ thơ khen của nguyên Đốc học Hải Phòng Nguyễn Văn Tính:

Ngàn nẻo đường đi tưởng luống công,  
Về quê may mắn gặp ngay ông,  
Trong đền kính đọc câu nên biết,  
Xin hoạ bên đào vận cố phong,  
Mấy độ đời đời chùng vẫn nát,  
Bao lần rồi việc khó lo xong,  
Thái bình nếu đợi đang đêm tối,  
Cái phận bèo trôi há chẳng thông).

Nguyên bài của Nguyễn Văn Tính: Xuân nhật bái vãn Cát từ ngô Hà Nam Tuần phủ Vũ công Thiện Đễ:

*Luân giao thiên vạn nhân nhưng không,  
Hồi thủ hương trung hựu kiến công,  
Xử thế hoà bình bản giả trọng,  
Nhập gia hiếu hữu cố nhân phong.  
Ngôn hành niệm đức cao môn quý,  
Hiển đạt sơ thành học hộ công,  
Hương thuỷ phân vân đa dị sự,  
Tang thương bối hậu yếu tiên thông.*

(Ngày xuân tới lễ đền Văn Cát gặp ông Tuần phủ Hà Nam Vũ Thiện Đễ:

Bạn bè bao kẻ cũng như không,  
Quay lại vùng quê gặp được ông.  
Liệu việc trung hoà dân dưới trọng,  
Về nhà hiếu kính nếp thuần phong.  
Nói làm vì đức người cao then,

Vinh hiển vừa qua cảnh khốn cùng.  
Nếu biết sông Hương nhiều việc rồi,  
Chừng như dâu biển đã sau lưng).

[Chú thích : (2) Vũ Thiện Đề: Ông là người đúng mực thanh liêm, sẵn lòng nhân đức. Nay hãy còn nơi thờ tại xóm Vạn thôn Bách Cốc xã Thành Lợi huyện Vụ Bản do Vũ Bá Trang trông coi.]

**Nguyễn Văn Tính** : Người xã Cự Hào huyện Vụ Bản, 41 tuổi đỗ Tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Thành Thái thứ 13 (1901), quan Đốc học Hải Phòng, sau khi cáo quan có khá nhiều thơ văn lưu lại như : *Thiên Bản lục kỳ ký*, *Thiên Bản diên cách chí*, *Minh kính chí*. Bài “Quá Bình Cách thành hoàng miếu” trong tập “Minh kính chí”:

*Lý đế Anh Tông Đại Định sơ,  
Mai trang lục tộc lập tân cơ,  
Ý Yên Hương Mạch thời hy thiếu,  
Ngãi thảo hưng gia tạm trú cư.  
Hậu lập nhất hương Bình Cách xã,  
Chí Lê thập vị hận minh sừ.  
Tiên khai dĩ trọng nghi sùng bái,  
Kế thủ đương tôn tại áp từ.*

(Qua ngôi miếu thành hoàng xã Bình Cách<sup>(1)</sup>):

Lý Anh Tông vừa năm Đại Định (1143)  
Sáu họ Mai trang đến vỡ hoang,  
Hương Mạch có người thừa thốt lẫm,  
Dựng nhà ở tạm lập ra làng,  
Dẫn chia một xã tên Bình Cách,  
Giận giặc mười ông đánh Minh sang.  
Tiên tổ kính thờ nên đã vậy,  
Nói sau tôn trọng chẳng mơ màng).

[Chú thích : (1) Nay thuộc xã Yên Thọ, huyện ý Yên. Làng Bình Cách xưa vốn có tên là Hương Mạch.]

**Đỗ Dương Thanh** : Người xã Đại An huyện Thượng Nguyên tỉnh Nam Định, đỗ Cử nhân khoa Canh Tý (1900), đỗ Phó bảng khoa Tân Sửu (1901) năm 24 tuổi, làm quan án sát. Ông có tập “*Thế gian nghịch cảnh ký*” chép về các chuyện bất bình ở cõi đời. Bài “Dân chi phụ mẫu” nói về việc quan lại thu thuế nhà Nguyễn Duy Hiệp không có, quan đánh chết chồng, lại đánh ốm vợ và 5 đứa con nhỏ :

*Trực Ninh huyện hiệu Chính Minh hương,  
phụ mẫu chi quan khả biểu dương,  
Cơ vị kiệt thì hành chí kiệt,  
Đả phi thương trọng tiếp gia thương,  
Lão tiêu căn thực hà ngôn phú,  
Lậu óc dương xuyên khởi thể cường,  
Nguyễn thị điền hoà đương thập xích,  
Kiều đầu khiếu khổ hạo thương trường.*

(Cha mẹ của dân :  
Làng Chính Minh huyện Trục Ninh,  
Mẹ cha dân ấy thật tình đáng khen,  
Đói chưa kiệt cho kiệt liền,  
Đánh roi chưa nặng thêm luôn chết đòn,  
Ở nhà giột sức đâu còn,  
Ăn củ chuối thôi thấy ngon nổi gi,  
Đất nhà Nguyễn thị đáng chi,  
Kêu trời chẳng thấu khổ thì mặc bay).

**Phạm Ngọc Thụy** : Người xã Hành Thiện huyện Giao Thủy tỉnh Nam Định, đỗ Cử nhân khoa Giáp Ngọ (1894), đỗ Phó bảng khoa Tân Sửu (1901), lúc này đã 31 tuổi. Ông là con ông Phạm Ngọc Chất. Ông có bài nói về Tào sỹ Phạm Hữu Tuy ở xã Dương Hồi huyện Đại An là “Đồi Tây tạo sỹ công từ” :

*Đại An Dương Hồi hữu Phạm công,  
Gia bản hiếu học thế nghi tông,  
Thí trúng Tào sỹ thì hy kiến,  
Kỳ biển khâm ban tất hộ trung,  
Hải tặc đông bắc thủ hiểm địa,  
Kim qua nhất chỉ thế lâm cùng,  
Thượng phong chấn Bắc quy lai nhật,  
Toàn xã đại tiêu lộ nghinh phùng,  
Thư nội tặng quan kim thủy chí,  
Cung kỳ hội hựu thủy như chung.*

(Đền thờ ông tạo sỹ xã Đồi Tây:  
Ông họ Phạm<sup>(1)</sup> xã Dương Hồi,  
Nhà nghèo hiếu học người đời nên coi,  
Khi ông đỗ Tào sỹ rồi,  
Biển cờ sáng cả nhà gôi chôn quê,  
Giặc biển đông bắc không nề,  
Thương dài trở thẳng khua về thủy cung,  
Vua phong trấn bắc uy hùng,  
Cả xã đón rước vui mừng vinh quy.  
Bao lần xem ở sách ghi,  
Xin phò tôi được sau thì như xưa).

[Chú thích : (1) Nay còn từ đường Phạm Văn Cương trường họ trông coi ở thôn Dương Hồi xã Yên Thắng huyện ý Yên.]

**Nguyễn Văn Thành** : Người xã Thức Vụ huyện Đại An tỉnh Nam Định, ở quê đọc trại là Thịnh, đỗ Cử nhân khoa Bính Ngọ (1906), đỗ Phó bảng khoa Đinh Mùi (1907) năm 36 tuổi. Ông có khá nhiều học trò và thơ văn. Bài nói về Tào sỹ Phạm Hữu Tuy<sup>(2)</sup>:

Bái Phạm công miếu  
*Thế thượng như công hữu kỹ nhân,  
Đế ban Tào sỹ hải phương tân,*

*Đả trâm kiếp lược thần mưu thiết,  
Trấn Bắc hùng danh thượng tại vân*  
(Thăm miêu Phạm công:  
Đời được như ông có mấy người,  
Vua ban Tào sỹ biển chưa ai,  
Đánh chìm bọn cướp mưu thần đi,  
Trấn bắc bao lần giặc khiếp oai).

[Chú thích : (2) Tức ông tào sỹ họ Phạm quê ở Dương Hội nêu trên.]

**Đỗ Văn Toại** : Người xã Nguyệt Mai huyện Vụ Bản tỉnh Nam Định, đỗ Cử nhân khoa Canh Tý (1900), đỗ Phó bảng khoa Đinh Mùi (1907) năm 36 tuổi. Ông là người vẽ giỏi lại hay thơ văn, sáng tác tập *Cổ thụ cách* 72 bài.

**Phan Thiện Niệm** : Người xã Quả Linh (vốn xưa là xã Gạo Linh, cuối Lê gọi là Cảo Linh, sang Nguyễn mới đổi ra Quả Linh. Tương truyền thời cổ có cây gạo, bị sét đánh sau cây gạo bị chết, sở tại lập đền thờ Thiên Lô, nay có tên làng Gạo) huyện Vụ Bản. ông là cháu ông Phan Lịch. Đỗ Cử nhân năm Bính Ngọ (1906), đỗ Phó bảng khoa Đinh Mùi (1907) khi đó đã 39 tuổi, quan Tri phủ Cẩm Khê. Sáng tác có tập *Cẩm Khê ký* và *Thiên Niệm thi tập*.

**Lâm Hữu Lập** : Người xã Đại An huyện Nam Trực, đỗ Cử nhân khoa Canh Tý (1900), đỗ Phó bảng khoa Bính Thìn (1916) lúc đó đã 40 tuổi. Biên tập có “*Thiên gia thi tuyển Hán tự tập*” 300 bài, “*Thiên gia thi tuyển quốc âm tập*” 400 bài. Sáng tác có “*Lịch đại chư gia khẩu thổ chí*” 64 bài.

**Nguyễn Duy Tích** : Người xã Trung Quyên, huyện Thượng Nguyên, đỗ Cử nhân khoa Giáp Tuất (1874) niên hiệu Tự Đức quan Tri phủ phủ Vĩnh Tường.

**Đặng Quang Toản** : [còn gọi là Đặng Ngọc Toản] Người xã Hành Thiện, đỗ Cử nhân khoa Mậu Thìn (1868), quan Giáo thụ phủ Kiến Xương.

**Phạm Đức Thâm** : Người xã Dịch Diệp huyện Trực Ninh đỗ Cử nhân khoa Mậu Thân (1848) niên hiệu Tự Đức.

**Lê Hữu Quang** : Người xã Dịch Diệp, đỗ Cử nhân khoa Canh Tuất (1850) niên hiệu Tự Đức, quan Huyện doãn huyện Hậu Lộc.

**Phạm Đức Mẫn** : Người xã Dịch Diệp, đỗ Cử nhân khoa Đinh Mão (1867) niên hiệu Tự Đức, quan án sát sứ tỉnh Nam Định.

**Nguyễn Huy Uẩn** : Người xã Dịch Diệp, đỗ Cử nhân khoa Giáp Thân (1883) niên hiệu Kiến Phúc năm đầu, quan Huyện doãn huyện Hải Hậu.

**Vũ Hữu Giáo** : Người xã Dịch Diệp, đỗ Cử nhân khoa Bính Tuất (1886) niên hiệu Đồng Khánh năm đầu. Ông là tác giả tập “*Dịch Diệp xã chí*”.

**Phạm Diễm** : Người xã Phương Đẻ huyện Trực Ninh, đỗ Hương cống khoa Đinh Mão (1807) năm Gia Long thứ 6, làm quan Phủ doãn phủ Kiến Xương, từng đi sứ Trung Quốc.

**Nguyễn Tú** : Người xã Phương Đẻ (tục gọi làng Đáy), đỗ Hương cống khoa Quý Dậu (1813), niên hiệu Gia Long, làm quan Tuần phủ tỉnh Quảng Trị. Tác phẩm có : *Phương Đẻ khoa danh chí*, *Kiến văn dị sự lục*.

**Bùi Tuyền** : Người xã Phương Đẻ đỗ Hương cống khoa Quý Dậu (1813) niên hiệu Gia Long, làm quan Đốc học Nghệ An. Ông có tập *Nghệ An cổ tích vịnh* hơn 70 bài.

**Vũ Sứ** : Người xã Phương Đẻ đỗ Hương cống khoa Kỷ Mão (1819) niên hiệu Gia Long, quan Đốc học tỉnh Hà Tĩnh. Ông từng tham gia tu sửa nhiều cổ tích trong hạt.

**Vũ Tự** : Người xã Phương Đẻ đỗ Cử nhân khoa Bính Ngọ (1846) năm Thiệu Trị thứ 6.

**Nguyễn Huyền** : Người xã Phương Đẻ, đỗ Cử nhân khoa Đinh Mùi (1847) năm Thiệu Trị thứ 7, làm quan Giám sát đạo Thuận Khánh.

**Nguyễn Luyện** : Người xã Phương Đẻ, đỗ Cử nhân khoa Giáp Tý (1864) niên hiệu Tự Đức, quan Giáo thụ ở phủ Xuân Trường.

**Phạm Phan** : Người xã Phương Đẻ đỗ Cử nhân khoa Đinh Mão (1867) niên hiệu Tự Đức, làm quan Huyện doãn huyện Tiên Lữ.

**Vũ Đức Hoàng** : Người xã Phương Đẻ, đỗ Cử nhân khoa Canh Ngọ (1870) niên hiệu Tự Đức, quan Huấn đạo huyện Gia Viễn.

**Lê Văn Lâm** : Người xã Lộng Khê huyện Trục Ninh, đỗ Cử nhân Khoa Giáp Thân (1883) niên hiệu Kiến Phúc, làm quan Huấn đạo ở Kim Lung.

**Phạm Khắc Thận** : Người xã Cát Hạ huyện Trục Ninh, đỗ Cử nhân khoa Giáp Tý (1864) niên hiệu Tự Đức, làm quan Huấn đạo huyện Nam Xương.

**Trần Tất Đạt** : Người xã Cát Hạ, đỗ Cử nhân khoa Bính Tuất (1886) niên hiệu Đồng Khánh năm đầu.

**Đình Văn Nhã (1)**: Người xã Trùng Hải huyện Trục Ninh, đỗ Cử nhân khoa Mậu Ngọ (1858) niên hiệu Tự Đức, làm quan án sát sứ tỉnh Ninh Bình.

[Chú thích : (1) Còn gọi là Đình Kim Giám, đôi là Đình Văn Nghĩa – Quốc triều hương khoa lục.]

**Lưu Thiện Kế** : Người xã Đàm Cát huyện Trục Ninh, đỗ Cử nhân khoa Tân Dậu (1861) niên hiệu Tự Đức, quan Thương biện đạo Mỹ Đức. Sáng tác có tập *Hương sen thập cảnh vịnh*.

**Trần Trác** : [tức Trần Xước] Người xã Cát Chủ huyện Trục Ninh, đỗ Cử nhân khoa Mậu Thìn (1868) làm quan Tuần phủ Hà Tĩnh.

**Trần Lý Thành** : Sau đổi ra Ninh Lý Thành, người xã Văn Lãng huyện Trục Ninh, đỗ Cử nhân khoa Mậu Dần (1878) niên hiệu Tự Đức, làm quan Huấn đạo huyện An Dương. Tác phẩm có *Đại Nam Việt địa cầm thú chí*.

**Trần Xuân Dục** : Người xã Duyên Lãng, đỗ Cử nhân năm Tân Mão (1891) niên hiệu Thành Thái. Tác phẩm có *Trục Ninh chí*.

**Vũ Xuân Du** : Người xã Vọng Doanh huyện Trục Ninh, đỗ Cử nhân khoa Tân Mão (1891) niên hiệu Thành Thái. Tác phẩm có *Trục Ninh chí*.

**Bùi Huy Phan** : Người xã Bách Cốc huyện Thiên Bản, đỗ Cử nhân khoa Tân Sửu (1841), làm quan Bộ chính tỉnh Bình Định. Năm Tự Đức thứ 15 (1863) khâm sai theo quân thủy, có nhiều cố gắng ở đất Hải An, điều đi Hộ phủ tại Quảng Yên, đuổi giặc bị chết ở Cát Bà, tặng chức Tuần phủ.

**Trần Doãn Giáp** : [tức Trần Văn Hiếu] Người xã Thám Thanh huyện Thiên Bản, đỗ Cử nhân khoa Giáp Ngọ (1834), làm quan Giám sát ngự sử đạo Lạng Bình, Hàn lâm Thị độc học sỹ.

**Trần Văn úc** : Người xã Tiên Khoán huyện Thiên Bản, đỗ Cử nhân khoa Mậu Ngọ (1858), làm quan Bộ chính sứ đất Quảng Yên.

**Trần Văn Lịch** : [Phan Văn Lịch] Người xã Cảo Linh huyện Thiên Bản, đỗ Cử nhân khoa Nhâm Dần (1842) niên hiệu Thiệu Trị, làm quan huyện rồi phủ, thăng Hàn lâm viện Thị độc.

**Trần Hữu Tự** : Người xã La Xá huyện Thiên Bản đỗ Cử nhân khoa Mậu Thân, làm quan Huấn đạo huyện Phong Doanh.

**Trần Xuân Thiều** : Người xã La Xá huyện Thiên Bản, vốn là dòng dõi ông Trần Quốc Tăng, đỗ Cử nhân khoa Bính Tuất (1886), quan Đốc học Bắc Ninh. Tác phẩm về họ Trần có *Trần gia bản mạt luận, Cổ hương thi tập...*

**Vũ Lương Quý** : Người xã Cảo Linh, đỗ Cử nhân khoa Mậu Tý (1888).

**Phạm Hữu Thanh** : Người xã Trung Phú, huyện Thiên bản, đỗ Cử nhân khoa Tân Mão (1891).

**Trần Ngọc Liên** : Người xã La Xá huyện Thiên Bản, đỗ Cử nhân khoa Tân Dậu (1861) thời Tự Đức, làm quan quyền Tri phủ Kiến Thụy.

**Trần Bình Hành** : Người xã Tiên Hương huyện Vụ Bản, đỗ Cử nhân khoa Tân Mão (1891), là dòng dõi xa đời của Trần Duy Đào (chồng của Thánh mẫu Vân Cát Lê Thị Thắng).

**Trần Văn Gia** : Người xã Quần Phương Trung huyện Hải Hậu, đỗ Cử nhân khoa Mậu Thìn (1868), làm quan Ngự sử.

**Đỗ Bình Thành** : Người xã Quần Phương Hạ, đỗ Giải nguyên khoa Canh Ngọ (1870), làm quan Giáo thụ phủ Ninh Giang.

**Nguyễn Lý** : Người xã Quần Phương Thượng, đỗ Giải nguyên khoa Mậu Dần (1878), làm quan Huấn đạo huyện Gia Lâm.

**Vũ Tập** : Người xã Lộng Điền huyện Đại An, đỗ Cử nhân khoa Giáp Tý niên hiệu Tự Đức thứ 16(1864), làm quan Giáo thụ phủ Khoái Châu.

**Phạm Văn Tố** : Người xã Tam Đẳng huyện Đại An, đỗ Cử nhân khoa Đinh Mão (1867) thời Tự Đức.

**Phạm Văn Hải** : Người xã Tam Đẳng, đỗ Cử nhân khoa Kỷ Mão (1879) thời Tự Đức.

**Phạm Văn Phổ** : Người xã Tam Đẳng, đỗ Cử nhân khoa Kỷ Mão (1879) thời Tự Đức.

**Phạm Văn Hân** : Người xã Tam Đẳng, đỗ Cử nhân năm Đinh Mão (1867) thời Tự Đức.

**Đoàn Xuân Đàm** : [Đoàn Văn Sáng] Người xã Trục Chính huyện Nam Chân, đỗ Hương cống khoa Quý Dậu niên hiệu Minh Mệnh, làm quan Đốc học ở Phú Yên. Có sách viết tên ông là Khiếp.

**Đoàn Xuân Thường** : Người xã Trục Chính, ông Mậu Uẩn biết tiếng tiến cử lên trên, làm quan Đốc học trấn Sơn Nam. Ông là người học rộng có thực tài, học trò dưới của ông có nhiều người thành đạt.

**Vũ Túc** : Người xã Bái Dương huyện Nam Chân, nhà nghèo hiếu học, đỗ Cử nhân khoa Mậu Ngọ (1858) thời vua Tự Đức, làm quan Bô chính.

**Nguyễn Ngọc Chân** : [Nguyễn Ngọc Tương] Người xã Tang Trữ huyện Nam Chân, đỗ Cử nhân khoa Mậu Ngọ (1858) đời vua Tự Đức, làm quan án sát sứ Bắc Ninh, có nhiều tiếng tốt. Bài “Hà Cát xã tổ từ”:

*Thiên Bản di cư truyền thập vị,  
Sơ vi diêm nghệ giải nguy cùng.  
Trịnh vương tuần hải hoành đê trúc,  
Lưu sứ lai chiêu bách tính tông.  
Kim đảo hương từ đa tổ hận,  
Thường lâm tổ ốc thiếu tri tung.  
Tự Tây chư tướng loa đầu đại,  
Trục khí tiên thì bản xứ công.*

(Đền thờ tổ xã Hà Cát:

Thiên Bản mười ông đến ở đây,  
Ban đầu nghề muối sống qua ngày,  
Trịnh Vương tuần biển đê ngang đắp,  
Lưu sứ chiêu dân tụ đất này.  
Người tới đền làng kêu nỗi hận,  
Ai qua nhà tổ có thềm hay.  
Tiên công chẳng đoái từ xưa lại,  
Đầu ốc tôn thờ các cụ tây).

Không riêng bài thơ nêu trên<sup>(1)</sup>, ông Nguyễn còn viết khá nhiều bài nói về việc khẩn hoang tại các vùng trong trấn Sơn Nam thượng hạ.

[Chú thích : (1) Việc thờ này nay ở vùng đất Hà Cát xã Hồng Thuận và Diêm Điền thị trấn Ngô Đồng huyện Giao Thủy. 10 vị tổ tức các ông Lê, Đặng, Phạm, Đoàn, Hoàng, Trần, Vũ, Bùi, Hà, Nguyễn thời Lê Kính Tông (1600 – 1609). Lưu sứ quân tức Lưu Đình Chất quan Dinh điền thời Thái phó Thanh quận công Trịnh Tráng năm Giáp Dần (1614). Thiên Bản tức xã Thiên Bản huyện Thiên Bản đạo Sơn Nam nơi 10 vị tổ vốn cư chú.]

**Nguyễn Mậu Tiên**<sup>(2)</sup>: Người xã Đông Duy huyện Vọng Doanh, đỗ Cử nhân khoa Kỷ Mão (1819) niên hiệu Gia Long, làm quan hộ phủ Quảng Yên. Tác phẩm có *Nam Phong thổ dị đồng ký*.

[Chú thích : (2) Có bản chép là Bùi Mậu Tiên. Con trai ông Mậu Tiên là Tiên Tiên đỗ Cử nhân khoa Tân Dậu đời Tự Đức quan Bô chính Quảng Nam, con trai thứ hai là Thanh Tiên đánh cướp năm Quý Dậu bị giặc giết. Con Thanh Tiên là Thụ Tiên đánh giặc chết trận. Mậu Tiên là dòng dõi Bùi Quốc Đình đỗ hiệu sinh thời Lê. Do ông Quốc Đình mơ thấy có chữ Tiên nên dùng chữ Tiên để đặt tên cho con cháu. Họ Bùi vốn gốc họ Nguyễn.]

**Trần Văn Quýnh** : Người xã Vũ Xuyên huyện Vọng Doanh, đỗ Cử nhân khoa Mậu Thân niên hiệu Tự Đức thứ 1(1848), làm quan Hình bộ Lang trung, Giám sát đạo Bình Phú, Thanh tra Bắc kỳ, rồi hưu dưỡng. Anh ông là Trần Thức, em ông là Trần Tiến đều đỗ Cử nhân, em nữa là Trần Nghiêm đỗ tú tài, con ông Tiến tên là Tạo

đỗ Cử nhân khoa Giáp Thân, quan Tri huyện Kim Động, con nữa là Trần Tuyền, Trần Cận đều đỗ tú tài, trở thành một họ có danh vọng trong xã.

**Trần Văn Tiến** : là em ông Quỳnh, đỗ Cử nhân khoa Mậu Thân (1848), làm quan Ngự sử.

**Lã Xuân Minh** : Người xã Thượng Đồng huyện Vọng Doanh, đỗ Cử nhân khoa Bính Ngọ, làm quan Lễ bộ viên ngoại lang. Con là Lã Xuân Trang đỗ Cử nhân khoa Nhâm Ngọ (1882), hiện giữ chức Lại bộ kiểm hiệu.

**Phạm Huy Bằng** : Là con trai ông Đức Vọng xã Thượng Đồng huyện Vọng Doanh, đỗ Cử nhân khoa Đinh Mão (1847) triều Nguyễn, làm quan Tri phủ thăng Hàn lâm Thị giảng học sỹ (ông Đức Vọng đỗ cống sinh triều Lê, quan Sơn Nam hạ trấn tư doãn, tước Anh Xuyên bá).

**Cao Đức Vọng** : Người xã Đô Quan huyện Phong Doanh, đỗ Cử nhân khoa Mậu Ngọ (1858) thời Tự Đức, quan Lễ bộ lang trung rồi Đốc học Nam Định.

**Phạm Doãn Tế** : Người xã Thượng Đồng, đỗ Cử nhân khoa Bính Tuất (1886) niên hiệu Đồng Khánh, theo chức Kinh lược sai phái.

**Phạm Khắc Cẩn** : Người xã Thượng Đồng, đỗ Cử nhân khoa Bính Tuất (1886) niên hiệu Đồng Khánh.

**Hà Quang Phan** : Người thôn Sở Thượng huyện Phong Doanh, đỗ Cử nhân khoa Kỷ Mão (1879) thời Tự Đức, làm quan Tri huyện Tiên Lãng, anh ông Phan tên là Hoán đỗ tú tài. Các ông tú : Hà Giản, Hà Hanh đều là dòng dõi của ông.

**Bùi Văn Quân**<sup>(1)</sup>: Đỗ Cử nhân khoa Mậu Tý (1828) thời Minh Mạng làm quan Binh bộ viên ngoại lang.

[Chú thích: (1) Có bản chép là Huy: Xét ra vốn tên là Quân chép lầm thành Huy, vì tổ tiên vốn có người tên Huy.]

**Bùi Nghi** : đỗ Tú tài khoa Tân Dậu, là người cùng họ với ông Bùi ái người xã Đông Duy (Bùi ái vốn quê ở Thọ Tung huyện Tây Chân, cháu 6 đời của ông Bùi Bồ Bá làm quan doãn dưới triều Lê, đích tôn của Bùi Triêm (Triêm đỗ giám sinh khoa Bính Tý, quan Tri huyện).

**Phạm Nhân Trinh** : Người xã An Hoà huyện ý Yên, đỗ Cử nhân khoa át Dậu (1825) thời Minh Mệnh.

**Hoàng Kim Chung**<sup>(1)</sup> : Người xã Phú Khê huyện ý Yên, đỗ Cử nhân khoa át Mão (1855) thời Tự Đức, làm quan Đốc học ở Hải Dương, ông là người từng dạy Nguyễn Khuyến ở làng và Bình Lục thành đạt.

[Chú thích : (1) Hoàng Kim Chung sau đổi là Hoàng Trọng, đỗ Cử nhân Ân khoa Mậu Thân Tự Đức 1 (1848) – Có lẽ tác giả nhầm]

**Nguyễn Ban** : Người xã phú Khê, đỗ Cử nhân khoa Mậu Ngọ (1858) thời Tự Đức, làm quan án sát Bắc Ninh.

**Đinh Vũ Hợp** (1) : Người xã Yên Tổ huyện ý Yên, đỗ Cử nhân khoa Canh Ngọ (1870) thời Tự Đức. Sáng tác có tập *Hát giang ký kiến*.

[Chú thích : (1) Theo Quốc triều Hương khoa lục thì ông đỗ Cử nhân khoa Giáp Tuất (1874)]



**Hoàng Văn Tuấn** : Người xã Phú Khê huyện ý Yên, đậu Giải nguyên năm Bính Tý (1876) thời Tự Đức, làm quan Tri huyện Nam Xương. Trước tác có tập *Nam Xương nhàn ký*.

**Đỗ Văn Thố** : Người xã Lạc Chính huyện ý Yên, đỗ Cử nhân khoa Bính Tý (1876) thời Tự Đức làm quan án sát ở Thái Nguyên.

**Nguyễn Duy Tấn** : Người xã Dũng Quyết huyện ý Yên, đỗ Cử nhân khoa Bính Tý (1876) thời tự Đức, làm quan Tri huyện huyện Gia Lộc.

**Hoàng Văn Cận** : Người xã Phú Khê, đỗ Cử nhân khoa Bính Tý (1876) thời Tự Đức, làm quan Tri huyện huyện Yên Phong. Tác phẩm có *Vân Sơn ký* viết về phái Trúc Lâm.

**Hoàng Trọng Thạc (1)**: Người xã Nguyệt Lãng huyện ý Yên, đỗ Cử nhân khoa Kỷ Mão (1879) năm Tự Đức làm quan Giáo thụ phủ Tiên Hưng.

[Chú thích : (1) Quốc triều Hương khoa lục chép là Hà Trọng Thạc]

**Ngô Hanh Giảng** : Người xã Lật Điền huyện ý Yên, đỗ Cử nhân khoa Kỷ Mão (1879) thời Tự Đức, làm quan Huấn đạo ở Văn Giang. Tác phẩm có *Hương sơn linh tích*.

**Hà Trọng Phả**: Người xã Nguyệt Lãng, đỗ Cử nhân năm Giáp Thân (1884) niên hiệu Kiến Phúc, làm quan Huấn đạo huyện Kim Sơn. Trước tác có *Kim Sơn bản mạt chí*.

**Phạm Văn San** : Người xã Dũng Quyết, đỗ Cử nhân năm Giáp Thân (1884) niên hiệu Kiến Phúc làm quan Huấn đạo ở bản hạt. Tác phẩm có *ý Yên ký*, *Phạm tộc loạn hậu ký*, *Sơn Nam từ miếu kiến tập*. Bài Tịch Nhi nữ sử từ :

*Thủy tú sơn anh tạo tử nhân,  
Hà gia Tịch địa cận giang lân,  
Cung trung giáo tập Lê thì cừu,  
Nữ sử tôn phong Việt địa thần.*

(Đền Nữ sử thôn Tịch Nhi :  
Xóm sông Đất Chiếu<sup>(1)</sup> họ Hà,  
Nước non anh tú sinh ra người này,  
Lê triều giáo tập tiếng hay,  
Tôn phong nữ sử xưa nay phụng thờ).

[Chú thích : (1) Đất Chiếu: Tức thôn Tịch Nhi (thôn Gon) nay thuộc xã Yên Đồng huyện ý Yên. Tịch nhi: người dệt chiếu.Đền này tức từ đường họ Hà. Bà nữ sử là vị cung trung giá tập thời Lê Trịnh, có công dạy con gái chúa, khi bà mất, con gái chúa về để tang và đặt ruộng tế tự.Câu đối đề từ đường họ Hà của quan trấn thủ An Quảng Văn Đình Nhậm (1709): Giáo tập cung trung Hà nữ sử, bảo dân hộ quốc Việt tôn thân (Khuyên răn học tập ở trong cung vị Hà nữ sử; bảo vệ giữ gìn cho dân nước, đất việt tôn thân).]

**Nguyễn Văn Bình, Nguyễn Văn Định** : Hai người là anh em sinh đôi quê ở phường Trần Xá huyện Đại An phủ Nghĩa Hưng. Vì giận quan phụ mẫu tàn ác nên hai ông chiêu tập dân binh giết tên Trịnh Hữu Nghĩa ở xã Hoàng Xá, rồi lại giết tên Hà Bảo Trị ở Vọng Doanh, tự xưng là Đông Nha đại vương, Tây Nha đại vương. Lý Nhân Tông sai Lý Đạo Thành đến chiêu hàng. Sau có công đánh giặc Tống và giải bệnh dịch ở núi Tiên Du, đều được phong tướng tiên phong, nay còn đền thờ.

**Trần Thường, Nguyễn Lâm** cùng 8 người trong xã Bình Cách huyện ý Yên theo vua Lê Lợi chống quân Minh có công, ông Thường được chức Lôi Dương tiên phong tướng quân, ông Lâm được chức Trần ba tướng quân.

**Nguyễn Đức Long, Nguyễn Đức Học**: Quê ở xã Nhuệ Khê (sau đổi thành Thanh Khê) huyện Mỹ Lộc phủ Thiên Trường. Ban đầu hai người theo Trần Lâm ở Bồ Hải, sau theo vua Đinh dẹp loạn được vua Đinh phong cho Đức Long là Tam kỳ tiên phong, Đức Học là Mạc trung tướng quân.

**Nguyễn Bình** : Người xã Đồi Trung huyện Đại An, thời quân Minh xâm chiếm nước ta, ông tụ tập dân đình chống giặc, khi chết vua phong thành hoàng thôn Đồi Thị.

**Vũ Công Chấn** : Người xã An Cự huyện Thiên Bản, có công phụng sự tiếm đế, đánh giặc cần lao, được Đinh Nam vương thời vua Chính Hoà thứ 4 (1684) cho chức Phụ quốc thượng tướng quân tham đốc thần vũ tứ vệ quân vụ sự, tước Luân quận công thượng trụ quốc thượng trật.

**Trần Bá Hai** : Người xã Đồng Qũy huyện Nam Chân, đi phò Tây Sơn đánh giặc được chức Anh dũng tướng quân, tước Hai Khoan tử năm Cảnh Thịnh thứ 2 (1795).

**Nguyễn Công Bạch** : Người xã Cổ Nhuế huyện Đại Loan, theo vua Lê Lợi đánh Minh ở Bồ Cô, Cổ Lộng... còn làm thuốc chữa lam chướng được chức Tả vệ úy Dục tài đại tướng quân, tước Nam Loan bá.

**Trần Đức Khoan** : Quê ở thôn Thượng Lỗi huyện Mỹ Lộc, ban đầu tổ tiên ông có họ Lê rồi sau đổi ra họ Trần. Ông vốn là người cháu xa đời của ông Lê Phụ Trần. Đức Khoan làm quan Giám nghị triều Lê, rồi trốn vào Nam cùng cha theo chúa Nguyễn Phúc Thuần tại Gia Định. Năm át Mùi (1775) tháng 5, ông cùng Nguyễn Tổng Phước Hiệp mộ quân đánh chiếm Phú Yên, được chức Công bộ. Tháng 11 năm Đinh Dậu (1777) ông đánh Vĩnh Long được chức Binh bộ tả Thị lang. Tháng giêng năm Canh thân bại trận Quy Nhơn chết ở bến Hoa Thần.

**Lê Vĩnh Lộc** : Người xã Cổ Nhuế huyện Đại Loan. Ông Vĩnh Lộc cùng hai người cùng quê, là Nguyễn Hưng, Bùi Đại Liệu theo Lê vương tham gia chống giặc Minh. Ông Lộc được chức Thủy tiên phong đại tướng, ông Hưng quan Thái y, ông Liệu chức Thủy tào tiên phong phó tướng.

**Vũ Tuấn Dũng** : Người xã Đào Lạng huyện Đại An. Ông là con trai của Tiến sĩ Vũ Triệt Võ. Năm Canh Thân (1500) ông từng ứng mệnh vào triều thi võ được chức Phiêu kỵ úy, là người có từ tâm lại siêng năng trong các việc đắp đê chống giặc, năm Giáp Tý (1504) được vua cho chức Đô úy, qua vài năm cáo quan về nhà. Ông có bài thơ:

*Thất niên tung tích biến hồng trần,  
Hồi thủ hương lân nhập mộng trần,  
Tử thụ táng vinh nan cập thụ,  
Chu môn tuy phú vị tranh tân.  
Vi nhân tri nghĩa tâm phương thiếu,  
Bại lý thương luân thể nhật quân,*

*Quân bắt quân hề thần diệp bất,  
Đình trung gia nội tử tôn thân.  
(Bảy năm bụi bặm chân hầu khắp,  
Giấc mộng về quê chẳng lúc rời,  
áo tía dù vinh thua giấc ngủ,  
Cửa son dầu đẹp kém nhà gôi.*

Làm nhân chuộng nghĩa người đòi hiểm,  
Bại lý thương luân lũ bọ dòi.  
Con cháu vui vầy thân thích vậy,  
Vua không vua nữa hết bề tôi).

Về sau ông mất có mộ thiên táng.

**Nguyễn Văn Nghị** : Vốn quê ở Mao Xá Đông Sơn, từng giúp vua Lê Lợi chống Minh. Năm thứ 5 (1432) ông đi chống lụt ở Sơn Nam, năm ất Mão (1435) vợ chồng về cư trú ở xã Phúc Long huyện Đại An, năm Tân Ty (1461) ông bà về quê rồi mất ở quê. Nay tại Phúc Long (Phúc Chỉ) có đền thờ. Câu đối ở đền :

*Lê triều phụ quốc trừ minh tặc,  
Nam địa an dân ngự thủy tai.*

(Giúp nước dưới triều Lê, trừ lũ giặc Minh tới cướp nước;  
Yên dân vùng đất Nam, ngăn nạn lụt lớn vỡ đê).

Con cả ông Nghị là Nguyễn Bá Hoà thì vẫn ở lại đất Phúc Long.

**Ngô Quý Duật** : Bố quê ở Bắc Hà, mẹ quê ở Vi Nhuế Đại Loan, bố là Ngô Miễn theo nhà Hồ, nhưng ông thì theo Đặng Dung phò Trần được chức Chu sư đại tướng, sau nhà Trần bị nhà Minh đánh diệt, ông bèn trốn về quê mẹ lập ấp cùng em gái ở bờ tả sông Hát. Nay xã Kim Tông có đền thờ Đặng Dung, xã Tướng Loát có đền thờ ông đều thuộc huyện Đại An cả.

**Bùi Ngọc Oánh** : Người xã Thọ Tung huyện Tây Chân, vốn quê ở Thanh Hoa. Ông chống giặc Minh có công được chức Phụ quốc thượng tướng quân, có sắc vua phong là phúc thần trong xã thờ làm thành hoàng rất là thiêng liêng, nay còn đền thờ.

**Trần Công Bách** : Người xã Thiêm Lộc huyện Ý Yên, theo vua Lê Trung Tông đánh Mạc, có công lớn, truy phong là Phụ quốc thượng tướng quân Dĩnh quận công, gia phong Đại vương, họ Trần bảy đời kế tập Quận công. Nay dòng dõi và đền thờ hãy còn.

**Nguyễn Năng Thiệu** : Người xã Ninh Xá huyện Vọng Doanh, là công thần khai quốc thời cố Lê, chức Đô đốc quận công, trong xã hãy còn miếu thờ, sắc phong Dực bảo trung hưng tôn thần năm Thành Thái thứ 3 (1892).

**Nguyễn Tất Liêm** : Người xã Ninh Xá, thời Lê xưa làm quan Đô úy đặc tiến tráng vũ Phụ quốc đại tướng quân Tào Xuyên hầu. Nay ở xã Ninh Xá có tên cầu Ông Tào là ngôi cầu của ông Tất Liêm xây dựng.

**Bùi Công Doãn** : Người xã Đông Duy huyện Vọng Doanh, thời Lê xưa theo Trịnh tướng phủ đánh giặc Hồng Đàm được chức Đô chỉ huy thiêm sự, tước Doãn Thị bá.

**Nguyễn Bá Khoản** : Người xã Trà Lũ huyện Giao Thủy, vóc cao lớn, giỏi đao pháp. Thời Lê Vĩnh Hựu theo lời kêu gọi của nhà Vua đánh giặc Ngàn Già Vũ Đình Dung, được chức Chỉ huy sứ tráng tiết tướng quân Khoản Trung hầu.

**Phạm Công Bằng** : Người thôn Đan Phượng Hải Huyện tam trang huyện Giao Thủy. Ông là người có sức khoẻ lạ lùng, chạy nhảy như bay, từng kéo thuyền của người đất Bắc bên Thanh quốc, sau theo vua Thế Tổ khởi nghĩa ở Gia Định có công được tước Bằng ân hầu. Niên hiệu Gia Long đánh giặc ở châu Vạn Ninh được thăng Quận công. Tuổi già về quê, mất được dân thờ làm phúc thần.

**Nguyễn Bá Đền** : Người xã Tang Trữ huyện Nam Chân, làm quan Vệ úy triều Lê, tước Đức Xuyên Hầu. Thời vua Lê Chiêu Thống ông tập hợp quân chống Tây Sơn rồi sau không biết tị nạn ở đâu.

**Phạm Hữu Tuy** : Người xã Dương Hội huyện Đại An, thi đỗ Tào sỹ, trấn thủ bờ cõi phía đông bắc, có công chống giặc biển. Thời vua Lê Nhân Tông (1443 – 1459) được phong là Trấn bắc tướng quân<sup>(1)</sup>.

[Chú thích : (1) Câu đối tán của Tiến sĩ Tam Đẳng Phạm Văn Nghị: Văn chí vinh hoa đa bút chí, võ năng hiển đạt vị tăng tiêu. (Văn được giàu sang nhiều sách chép, võ mà hiển đạt thật chưa từng)]

**Vũ Duy Phong** : Người xã Hà Lạn huyện Hải Hậu, thời Lê thi trúng Giao diệt Trạng nguyên. Bảy giờ giặc cướp phương Bắc thường hay xâm phạm bờ cõi, vua Lê cho chức Đô đốc đem quân tiêu trừ, nay trong xã thờ làm phúc thần.

**Vũ Thanh Đạt** : Người xã Quần Phương hạ huyện Hải Hậu. Thời Lê Tương Dực, sứ nhà Minh thấy vua bảo vua mặt đẹp nhưng nghiêng ngả vì tính hiếu sắc là loại vua lợn. Khi sứ phong cho vua, ông đóng giả vua có diện mạo khôi ngô đến cửa Nam quan chịu phong. Lúc trở về được vua cho làm quan Huyện thừa ở huyện Phong Hoá (tức Sơn Tây). Nay tại Quần Phương hạ có đền thờ làm phúc thần.

**Lê thế Vinh** : Người xã Hà Lạn huyện Hải Hậu, thời Tự Đức ông đỗ võ cử làm Phó quản cơ ở Bắc Ninh. Khi quân Thanh cướp Lạng Sơn, ông vâng mệnh đóng voi xông vào đánh. Voi bị đạn chết, ông cũng tử trận, vua truy tặng là *Minh Nghĩa đô úy*.

**Lê Công Châu** : Người xã Di Sử huyện Thượng Nguyên, vốn họ Đặng. Niên hiệu Thịnh Đức thi võ đệ nhất. Vì có công lao đánh giặc thăng chức Cảnh Quận công. Cháu là Lê Tông cũng từ nghề võ tiến thân dự nhiều chiến trận đặc thắng, được chức Thượng trụ quốc Hưng Quận công. Nay còn đền thờ, có mộ và sắc phong Cao Doãn đại vương Nam quốc phúc thần.

**Nguyễn Công Lệ** : Người xã Thận Vi huyện Thượng Nguyên. Khoảng năm Cảnh Hưng Trịnh Sâm giam Thái tử Duy Vĩ. Có ông Hương công Vũ Xưởng cùng một số thuộc hạ của Thái tử muốn cứu Thái tử ra. Việc bại lộ chúng khai cả ông nữa, ông trả lời: “Chủ sự có một mình tôi, chúng không can dự gì cả”. Ông bị chết, sắc thái không hề thay đổi, ai cũng thương xót.

**Nguyễn Kim Phẩm** : Người xã Thận Vi, có võ lược, đầu đời Trung Hưng cùng em là bọn Kim Trân, Kim Yên vượt biển vào Gia Định, lập được nhiều chiến công, thăng chức Hữu quân đại tướng, em là Trân, Yên cũng được chức Vệ úy. Năm Quý Mão, Phẩm, Trân bị giặc mưu sát, Yên đánh giặc Bình Khang bị chết trận. Đầu niên hiệu Gia Long được đem vào thờ ở miếu Trung liệt.

**Vũ Quang Nha** : Người xã Trung Lao huyện Trục Ninh, do có công mộ đồng ở Bắc Ninh trải qua quan huyện quan phủ, rồi từ Tuần phủ thăng Tổng đốc Định Thái. Thành Thái năm thứ 4 (1893) có sắc khen ngợi.

**Trần Duy Trân** : Người xã Dịch Diệp huyện Nam Chân, đi lính thăng dần tới chức Phó vệ úy. Năm Tự Đức thứ 15(1863) đánh phi bị chết trận.

**Phạm Thế Trung** : Người xã Quĩ Đê huyện Trục Ninh, thời Lê đánh dẹp có công, quan đến chức Phụ quốc thượng tướng quân, về sau gia tặng Thái bảo Trục Quận công.

**Triệu Hùng Uy** : Người xã Quĩ Đê, có công đánh giặc ở triều Lê, quan tới chức Phụ quốc tướng quân cầm y vệ, tước An Phương hầu.

**Nguyễn Công Thụy** : Người xã Thanh Khê huyện Đại An làm quan tới trụ quốc thượng tướng quân.

**Lê Đức Thường** : Người xã Duy Thúc huyện Đại An, làm quan đời Lê, có công đánh giặc được chức Chương cơ.

**Trịnh Tại** : Người xã An Lại huyện Đại An, đỗ Sinh đồ đời Lê Cảnh Hưng. Khi bọn Hoàng Mật, Nguyễn Tuyển làm loạn, ông mộ quân giúp vua và phủ dụ dân chúng được chức Chánh đội trưởng. Sau đánh giặc ở Thái Nguyên có nhiều công được tước Bá, chức Trì uy tướng quân (ông có tên là Học, tên tự là Hưng Nhân).

**Vũ Lê** : Người xã Dương hồi huyện Đại An. Ban đầu giữ chức Thủ hiệu theo đại tướng đánh dẹp, đại tướng chết trận, ông cầm chiêng nấp ở bụi rậm thoát được, giặc thắng về, ông ra khua chiêng thu thập tàn quân đánh úp quân giặc đại thắng, rồi liên tiếp đánh đến dẹp hết được. Vua cho tước Quận công.

**Bùi Đức Tuấn** : Người xã Tam Đăng huyện Đại An, học rộng biết nhiều, học trò ông người trong xã như Phạm Văn Nghị, người làng trên như Bùi Huy Phan, các nơi đến theo học thi đỗ Nghè, Cử khá nhiều.

**Nguyễn Quế** : Người xã Phúc Chỉ huyện Đại An, đỗ Tú tài năm Tự Đức, mở trường dạy học, dưới cửa ông có Phó bảng, Cử nhân thành đạt khá nhiều.

**Trần Xuân Trạch** : Người Yên Lung Giao Thủy. Ông cùng anh là Xuân Nghiệp, Xuân Cách ứng nghĩa vào đất Gia định đánh dẹp có công, sau bị người Man giết chết. Thời Gia Long có sắc ban tặng.

**Mai Xuân Yêm** : Người xã Tân Liêu huyện Đại An. Thời vua Lê Cảnh Hưng thứ 35 (1774) tụ hội thổ dân được hơn 100 người đánh tan giặc biển Trần Ngạch hơn 200 tên, được thưởng 20 lạng vàng và biển gỗ có chữ *Trượng nghĩa bảo dân*.

**Vũ Trí Hoàn** : Người xã Cát Chử huyện Trục Ninh, thời Lê theo Trịnh Vương đánh giặc. Niên hiệu Vĩnh Hựu quê ông có cướp, dân chúng ai cũng sợ hàng cả, lúc đó ông đang ở nhà cùng hai em gái tụ hội được một số dân phu lấy than lửa gạch ngói chống cự, nhưng có thủ được vài ngày thì bị giặc xông vào giết chết. Sau có quan trấn thủ đem quân đến dẹp được, đem việc tâu lên vua được biên khen có chữ *Trung nghĩa dân*.

**Vũ Đình Tiêm** : Người xã Cầu Cổ huyện Vọng Doanh, triều Lê đỗ Tào sỹ, quan tới Đô đốc, sau tặng chức Thái bảo.

**Phạm Văn Tứ** : Còn một tên nữa là Tích. Người xã Phong Xuyên huyện Vọng Doanh. Khi Thế Tổ cao hoàng đế nhà Nguyễn bị tướng Trương Trục bắt được trôi ở trong thuyền. Trục tuy là tướng của Tây Sơn nhưng nghĩ xưa tiên tổ là thần dân nhà Nguyễn, do vậy ông thả Thế Tổ ra rồi đi theo phụng sự, sau được vua phong tước Hầu (xem Long hưng sự lục).

**Trần Trí Dũng** : Người xã Thiêm Lộc huyện ý Yên, làm quan đời Lê tới chức Phụ quốc thượng tướng quân, tước Đặng Quận công. Khi mất được phong Bảo quốc phù vận đại vương. Có bài “Ngự chế”:

*Sinh vi lương tướng tử vi thần,  
Mạo tuyết xung sương nghĩa báo quân,  
Lý hiểm đạo thang tài bạt chúng,  
Giải bàn thư thác lực siêu quân.  
Anh uy khí khái triều vô địch,  
Cương nghị tinh trung quốc hữu nhân.  
Trụ thạch Nam thiên danh tại sử,  
Nguy nguy miếu vũ sắc sinh xuân.*  
(Sống làm tướng giỏi chết làm thần,  
Sương tuyết xông pha báo quốc quân,  
Vượt chôn hiểm nguy tài xuất chúng,  
Mở ra vận hội trí siêu quân.  
Anh hùng khảng khái đời ai sánh,  
Quả quyết trung thành bậc vĩ nhân.  
Cột đá trời Nam nêu sử sách,  
Miếu đền cảnh sắc sáng màu xuân).

**Nguyễn Khiển** : Người xã Lạc Chính huyện ý Yên, đỗ võ khoa Phó bảng năm Đinh Sửu (1977) thời Tự Đức, lĩnh chức Quản cơ ở Nam Định. Ông là người vũ dũng song rất nhân từ. Năm Quý Mùi đi đánh giặc bị chết trận, có một người cháu được tập ấm.

Trên đây là tên các danh thần võ tướng, qua các đời còn có khá nhiều, chưa sưu tầm được, vậy nên hiểu rằng không phải những vị thiếu sót ấy là vô danh tiểu tốt.

## NGƯỜI THỌ

**Trần công Yên** : Người xã Quang Liệt<sup>(1)</sup> huyện Mỹ Lộc, niên hiệu Cảnh Hưng đem cỗ tiền 150 quan cứu giúp người nghèo được trên ban cho chức đồng Tri phủ phủ Trường Khánh. Ông thọ 102 tuổi, năm đời cùng một nhà. Năm Minh Mệnh thứ 7 (1827) được ban biểu vàng chữ “ Diệp dịch diễn tường”. Năm thứ 9 (1829) trên cho bài thơ mừng:

*Nặng tiếp Bắc thành thượng tấu chương,  
Thăng bình nhân thụ thỉnh tinh dương,  
Tông chi phồn diễn thiên chung tú,  
Cốt nhục đoàn viên ích khắc xương.*

*Cao thọ bách linh trung thịnh thế,  
 Liên miên ngũ đại tập đông đường.  
 Toàn mông thiên quyển cố hy nhật,  
 Diệc khả hân chiêm chí thử tường.*  
 (Tiếp được Bắc thành có biểu tâu,  
 Thời bình điềm tốt đáng nêu đầu,  
 Hộ hàng đông đúc ơn trời giúp,  
 Thân thể tròn đầy phúc tổ sâu.  
 Tuổi thọ trăm dư mừng thịnh trị,  
 Trong nhà năm bậc ở cùng nhau.  
 Khi ta đến lúc từ xưa hiếm,  
 Mắt thấy niềm vui việc trước sau).

[Chú thích : (1) Sau đổi là Quang Xán, nay thuộc xã Mỹ Hà, huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định.]

## NGƯỜI DÂN LÀM VIỆC NGHĨA

**Nguyễn Văn Tiếp** : Người xã Đồng Quỹ huyện Nam Chân, khi vua Thế Tổ, đầu niên hiệu Gia Long ra Bắc hà, ông đi quyên tiền giúp việc quân, được phong tiền triều bộ Hộ thị lang, về sắc phong thì hoàng đế dùng tay điểm thay dấu ấn, nay hãy còn.

**Trần Ngọc Chấn** : Người xã Quỹ Đê huyện Trực Ninh. Niên hiệu Minh Mệnh, tại khu Cánh Hàn tổng Sỹ Lâm, nước sâu lại chảy xiết, thuyền bè qua lại nhiều khi bị đắm chìm, bộ Công đã khơi dòng nước nhưng vẫn không trị được. Ông xin với quan tỉnh đem tiền riêng bồi lấp khu ấy, qua hai ba năm thì đầy, thành điền được 130 mẫu, do vậy thuyền bè đi lại được tiện lợi yên ổn. Trên khen ngợi cho chức Chánh tổng bát phẩm và 1000 quan tiền, ông không nhận chức, trên cho số ruộng làm của tư, nay cháu ông là Trần Ngọc Quang ở xã Quỹ Nhất khẩn đất ở xã Đồng Quỹ, mỗi khi gặp năm đói thường vẫn cấp đỡ nhiều người.

**Lâm Trung Thứ** : Ông người xã Hà Lạn, năm Tự Đức thuộc tổng Kiên Lao huyện Giao Thủy, ông làm phó, chánh tổng. Năm 31 (1879) binh lương đều đủ cả, trên thưởng cho một đồng tiền Phi Long, nhiều người thưởng đến nương nhờ. Khoảng niên hiệu Đồng Khánh, trên lấy 2 tổng phía đông Trực Ninh, phía nam huyện Giao Thủy đặt huyện Hải Hậu gồm 4 tổng Kiên Lao, Quê Hải, Kiên Trung, Tân Khai. Nay tại hai thôn Phụng Đông, Nam Cường đều có đền thờ truy tư ông (ông thọ 58 tuổi), con cháu ông vẫn kế tiếp làm việc tổng rất đắc lực.

**Mai Thế Thụ** : Người xã Kiên Lao huyện Giao Thủy. Khoảng năm Tự Đức (1848 - 1883) tòng quân đánh dẹp cần mẫn có công, bị thương, được tặng là Cẩm thành vệ binh, con ông được thưởng là Quan viên tử.

**Vũ Huy Quỳnh** : Người xã Dịch Diệp huyện Trực Ninh. Vào năm Tự Đức ông lấy tiền riêng đóng thóc để đó, lúc mất mùa, dân nghèo khó, thì cho vay hoặc giúp đỡ, được trên cho biển vàng chữ: “*Mỹ tục khả phong*”.

**Trần Đức Trường** : Người xã Tam Đăng huyện Đại An, do giàu có dư dật, năm Tự Đức ông mua 2 mẫu ruộng làm chỗ làm kho chứa thóc, dùng 1500 quan tiền xanh đồng lúa mở nghĩa thương, ai túng thiếu thì cho vay cấp đỡ không lấy lời. Quan sở tại đề tâu được thưởng chữ “*Thiện tục khả phong*”. (Thói tốt đáng noi theo).

**Tại xã Hà Lạn huyện Hải Hậu**. Quảng năm Cảnh Hưng giặc Ngân Già nổi dậy quấy phá, vua xuống chiếu cần vương kỳ hào trong làng xướng suất dân đinh khoẻ mạnh tòng quân giúp nước. Lúc yên ổn trở lại được trên cho biển gỗ sơn son thiếp vàng đề chữ “*Trung nghĩa dân*” cùng tiền gạo cấp cho kẻ có công.

**Tại xã Phương Đê huyện Trực Ninh**, quãng năm Cảnh Hưng nhân dân có công chống giặc được trên thưởng chữ: “*Trung nghĩa dân*” treo ở đình làng.

**Tại huyện Giao Thủy**, các nơi như Hành Thiện, Trà Lũ bắc, Hoàn Nha, Hải Huyệt tam trang, tứ trang vì nghĩa cần mẫn việc công. Khoảng năm Tự Đức, trên xét cấp cho các nơi trên tiền bạc, miễn sưu 2 năm và biển biểu dương có chữ “*Thiện tục khả phong*” treo ở đình làng.

**Ba xã Quần Phương thuộc huyện Hải Hậu**, xưa vốn là đất quận Anh. Nơi này đã thiết lập hương ước có nhiều điều lệ tốt để quy tụ sự tương thân trong tông tộc, sự tương ái chốn làng thôn, sự thanh liêm của quan lại, sự công bằng ngoài xã hội. Khoảng năm Tự Đức trên cấp biển biểu dương có chữ “*Thiện tục khả phong*”.

**Xã Đồi Trung huyện Đại An** : xưa xã này dân tứ chiếng tụ hội buôn bán, cây cối khắp nơi um tùm, miễu lim, miễu tre chim chóc làm tổ, người ở phần nhiều mắc bệnh hàn nhiệt bỏ mạng. Từ thời xưa có ông văn Giang về đây lập ấp khuyên dân đào giếng lấy nước ăn, tương truyền có hàng trăm cái, nay cũng còn được hơn 30 cái. Trên bờ có chợ, dưới sông có bến thuyền, khoảng năm Minh Mệnh thứ 3(1823) được ban biển chữ *Dân an quốc thái*. (Dân yên ổn, thịnh vượng).

**Xã Lương Hàn huyện Trực Ninh** : Từ thời Trần đã thờ ông Nguyễn Minh Không, dân gốc vốn ở Diêm Xá huyện Gia Viễn, theo hương phả xã này có di tích của ông Nguyễn nên dân thờ phụng, rồi sau được dân Diêm Xá phụ họa xây dựng to lên, nhiều năm Lương Hàn mất mùa đói khát, có việc lớn vui buồn thì Diêm Xá đến giúp đỡ, ngược lại diêm xá có việc thì Lương Hàn đến giúp. Niên hiệu Gia Long được trên ban biển gỗ sơn son thiếp vàng hai cái treo ở đình làng chữ “*Thiên thu kim kính*”.

**Xã Cao Đài huyện Mỹ Lộc** có dòng họ Nguyễn, thời Lê trung hưng đời vua Trang Tông có lệ quốc tế tri ân người họ Nguyễn giúp nước, vào ngày 10 tháng 8 hàng năm. Trước do quan ngự sử cùng quan trấn thủ làm, từ niên hiệu Cảnh Hưng thì giao cho quan trấn Sơn Nam đảm trách. Đến triều ta niên hiệu Gia Long có biển khen “*Hiệu trung thuận trợ*”. (Thuận theo giúp đỡ, hết lòng trung).

**Xã Xuân Hy phủ Thiên Trường** có tục viết trong hương ước củng cố việc con phải tri ân bố mẹ, thưởng phạt phụ họa gây nên thói tốt ở chốn làng quê, với xã tôn thờ ông Ngô Miễn. Thời Lê từng ban một đạo dụ khen có chữ “*Nghi tuân cổ lệ, thiện tục khả tòng*” sang triều ta từng ban chữ trên biển gỗ “*Cổ thiện đương tuân*”. Song việc xã Tướng Loát huyện Đại An nơi thờ con ông Ngô Miễn là Ngô Quý Duật nhiều lần xuống lễ bái, dân Xuân Hy bài xích là đã đi khác đường để họ phải bỏ lễ,



đó là điều sai trái. Niên hiệu Minh Mạng có dụ cho xã Xuân Hy không nên phân biệt, nhưng sau lại vẫn nhạt nhẽo.

**Xã Tổng Xá huyện Vọng Doanh** : nơi này thời Lý có Nguyễn Minh Không quê ở Đàm Xá Gia Viễn, sau khi dạy nghề rèn đúc ở xã Hoa Lư không thành, thì về đây ra xem cánh đồng lấy đất Cầu Hồ và dạy dân làm nghề. Dân ở đây thịnh vượng được là do có thánh tô ân cần dạy bảo, nay vẫn tri ân lễ bái ở đền, thời Lê đã ban chữ khen và cấp tiền tu sửa đền miếu sai dịch, triều ta niên hiệu Thiệu Trị ban cho biển vàng treo ở đền chữ: “âm hà tư nguyên” để khích lệ.

**Xã Chuế Cầu huyện ý Yên** : có tục thờ bà Lương Thị Minh Nguyệt, người có công đánh quân Minh khai quốc, dưới thời Lê từng ban sắc phong bản cảnh thành hoàng. Trong nhiều năm đói kém mất mùa tật dịch loạn lạc, dân vẫn không bỏ lễ cổ. Thời Thiệu Trị có câu đối ngự chế: “*Cổ lệ tuân tông, bất vị cùng quai tâm diệc biến; kim dân an thái, phi do dư dụ nghĩa tuần hưng*”. (Lệ cổ tuân theo, không bởi đời thay đổi lắm hình, lòng dạ cũng vì quên lãng hẳn; Dân nay yên ổn, chẳng do xóm làm ăn dư dật, nghĩa tình như thể đặt bày nên).

**Tại xã Ninh Cường huyện Trục Ninh**: từ thời Lê xưa người nam kẻ bắc theo đường sông tới tụ hội ở ăn buôn bán, dưới nước tôn thờ Dương hậu thời Tống. Nhiều khi có kẻ xúi giục chia rẽ khách dân, phương dân, nhưng từ chánh tổng lý trưởng, đều không bớ sự đánh đấm nhau, cùng nhau sánh vai làm ăn đoàn kết gánh vác sự vụ. Thời vua Tự Đức quan khâm sai đem việc tâu vua. Lần vua ra bắc có đến làm bài ngự chế khen treo ở đình: “Bất thính tha ngôn ngữ, do tuần cổ lệ thi. Bắc nhân lai mậu dịch, nam địa snả miền ty. Dĩ thiện vi căn bản, hành nhân tị thị phi, vô quai thần tục hữu, vô phá hiếu tâm quy. Đồng cư đồng đảm trách, hà nhẫn hựu phân kỳ!”. (Chẳng nghe ai xúi những lời, vẫn nơi lệ cổ yên vui mà làm. Bắc thì buôn bán có hàng, nam thì trồng cấy tơ vàng bông thô. Lấy điều lành để hẹn hò, vì nhân tránh việc mơ hồ khen chê. Cùng nhau gánh vác nặng nề, ở ăn sao nữ tính bề phân chia).

## ĐÀN BÀ TIẾT NGHĨA

**Thiều Dương công chúa** : chúa là con nhỏ của Trần Thái Tông, tuy ít tuổi song rất mến yêu cha mẹ, khi vua cha mất, chúa buồn rầu bèn chết theo.

**Phạm Thị Thục Côn** : Bà người xã Thượng Lỗ huyện Mỹ Lộc, thời Bắc thuộc giúp cha mộ quân theo Trưng Vương chống Tô Định thu phục thành trì đất Lĩnh Nam. Sau nhà Hán cử Mã Viện sang đánh dẹp, bà thất trận nhảy xuống sông tự trầm, nay hai xã Thượng Lỗ, Tức Mạc cùng huyện đều có tôn thờ.

**Nguyễn Thị Tấu** : Người xã An Cổ huyện Thượng Nguyên ( có bản chép người xã Dị Sử huyện Thượng Nguyên. 15 tuổi lấy chồng sinh được một con trai, qua ba năm chồng mất, thị ở một mình nuôi con. Anh ruột của thị muốn đem thị gả chồng, thị cắt tóc thề không thay đổi. Năm Thành Thái thứ 3 (1892) được trên khen có biển chữ “*Đệ nhất hạng tiết phụ*” và ban cho 15 lạng bạc.

**Phạm Thị Đoan** : Người xã Tiểu Liêm huyện Thượng Nguyên. Năm 20 tuổi lấy chồng tên là Trần Danh Nghiễm người xã Nghĩa Lễ, mới được hơn một năm

chồng mất, nàng bị nhà chồng ép lấy chồng, nàng bèn viết lời từ tạ bố mẹ rồi giao đầu vào tường tự tử.

**Giang Thị Thuyết** : Người xã Phù Hoa huyện Mỹ Lộc, thời Minh xâm lược nước ta, quan quân thấy thị đẹp gái thường đến ve vãn, thị bàn với chồng khuyên chồng cùng ba con dời về quê ngoại Gia Viễn cư trú, rồi thị mở tiệc chiêu đãi mời quan trấn thủ Trương Minh cùng bè lũ hơn bốn mươi tên, thác việc giỗ bố chồng. Chung quanh nhà vườn thị đào hào cắm chông sắt, bên trong hào chất củi cỏ đổ dầu, thị thân chuốc rượu cho cả lũ vui say rồi đốt lửa, lửa bốc cao thị dẫn chúng chạy nhưng chẳng có lối nào chạy thoát, chúng cố vượt lửa bị chết, không vượt cũng chết còn thị thì nhảy xuống giếng tự vẫn. Sau khi đất nước bình định, Lê Thái Tổ sai Vũ Vĩnh Trinh người xã an Cự huyện Thiên Bản đỗ khoa Minh Kinh năm Kỷ Dậu (1429) quan Hàn lâm viện đại học sỹ về đặt lễ quốc tế trên nền nhà cũ, cho xây miếu thờ ban tiền cho chồng con dựng nhà ở bên. Bài thơ của Vũ tướng công khen thị :

*Phù Hoa Giang thị thị hà nhân  
Thảo tặc thân mưu bất cố thân,  
Kháng Bắc hoả công nam diệc quý,  
Nghĩ tôn miếu vũ tự thiên xuân.*

(Phù Hoa Giang thị là ai,  
Liều thân báo quốc để trai thẹn thùng,  
Trừ Minh bày thế hoả công,  
Miếu đền thờ tự nói cùng kẻ sau).

**Tống Thị Phúc** : Người xã Cát Đằng huyện Vọng Doanh, thời Lê Mạt năm Cảnh Hưng thứ 5 (1745) thị đã có chồng và 5 con, thế nhưng vẫn thuộc loại đẹp gái, dẫu nhà nghèo chồng ốm, con nhỏ, quan trấn thủ sở tại là Trần Hữu Đức thấy thị vất vả làm lụng thường đem tiền của đến giúp đỡ, nhưng thị kiên quyết không nhận, tên Trần đe dọa thị cũng không sợ. Biết thị rất yêu chồng con, tên Trần liền lừa lúc thị đi làm bắt chồng con giam lại, thị bèn lên doanh trại tên Trần xin cho chồng con về, thì thị sẽ lên ở với Trần, thấy thị làm như lời hứa Trần rất mừng đưa rượu chúc thị, thị uống chúc Trần và nói Trần gọi cả bọn uống rượu nữa. Lúc ngà ngà say thị rút dao đâm chết tên Trần và cả bọn hơn 10 tên rồi thị chạy ra sông nhảy xuống dòng sông chảy xiết tưởng tự trầm nhưng mới trôi được một dặm thì dạt vào bờ. Lợi dụng đêm thị chạy về xã Yên Vệ cạo đầu nấu ở chùa cùng với bà cô ruột rồi thị tìm về với chồng con ở xã Cam Giá tại Ninh Bình. Quan sau tâu lên được trên ban biển vàng khen có lời của Hương công Lê Bá Cẩm người xã Tiêu Bảng huyện ý Yên đỗ khoa Nhâm Ngọ:

*Bất thụ cường quyền triển thú tâm,  
Đan đao sát tận thập dư nhân.  
Nữ thân cần khổ vô năng giả,  
Thiên quyền bản gia giải nhất truân.*  
(Không chịu cường quyền có thú tâm,  
Nghĩ mình thân gái trót sa chân,  
Một dao giết hết mười tên giặc,

Trông lại trời thương cảnh khốn bần).

Treo ở đình trung.

**Nguyễn Thu Phương** : Nàng là con gái thứ tư ông Nguyễn Dung Quý, người xã Dũng Trí phủ Xuân Trường. Năm 14 tuổi lấy chồng, đến năm 20 tuổi đã có bốn con trai. Chồng là Đỗ Văn Hùng thường đi đánh chài, năm chồng 22 tuổi ốm yếu nhiều không đi làm được, lý trưởng vẫn thúc thuế sưu. Nhà không còn tiền gạo gì, tên Lý Huy cùng lệ đánh chồng, thị lặn đến ôm chồng gạt bọn chúng ra rồi van xin chúng 3 ngày nữa nộp đủ. Thị về nhà để xin tiền mua thuốc cho chồng uống rồi đêm boi sang xóm bên lấy trộm thuyền nhỏ chở chồng con đi tránh ở nhà một cô bạn lấy chồng tại đất xa Hương Tảo. Xong xuôi thị mới về nhà. Đến hẹn Lý Huy cùng bốn tên nữa tới đòi tiền, để bọn chúng vào nhà thị dùng dao mác chém chết cả năm tên rồi chạy ra sông cái tự trầm. Hoàng Kim Chung người xã Phú Khê huyện ý Yên, đỗ Cử nhân khoa át Mão (1855) thời Tự Đức, khi đi qua biết việc đã qua 5 năm, ông khuyên sở tại nên lập đền thờ Nguyễn thị rồi cúng 10 quan tiền và một bài thơ khắc gỗ sơn son:

*Khuyến dương chi thế việc phi thân,  
Tróc thuế lang tâm bất cố bần,  
Nguyễn thị huy dao trừ tổ hận,  
Xổ hàng giang bạn điệu trầm nhân.*

(Thế loài dê chó không thiêng,

Thuế đòi chẳng đoái nỗi riêng cảnh nghèo,

Vung dao lý dịch hồn tiêu,

Dưới sông Nguyễn thị hiểu nhiều lòng tôi)

**Trần Thị Hường** : Người xã Hào Kiệt huyện Thiên Bản, năm 16 tuổi lấy chồng là Nguyễn Huyền qua ba năm chưa có con chồng chết. Năm Gia Long thứ 7(1809) quan huyện thấy có sắc đẹp muốn cưỡng bức đưa đi. Nàng dùng kế hoãn binh sau khi giỗ chồng, viết lại bức thư để lại gửi cho nhà chồng và nhà đẻ rồi vào miếu Trầu nhảy xuống giếng sau tự trầm. Thư rằng: “Phụ mẫu chi quan dục cưỡng nhi, tự gia thụ giáo nhất phu tùy, thử sinh vi tận nhiên vô lộ, lâm sứ tầm phương khứ vọng quy. Vọng quy nguyện dĩ toàn thân phận, tuyên hạ đồng kiên bất quý hài, nhược ngộ Diêm quân ưng tổ sự, phân minh thủy mặt tại trần ai. (Phụ mẫu chi quan muốn lấy con, một chồng được dạy tự gia môn, kiếp này chưa hết nhưng không lối, vào miếu tìm nơi trở lại vườn. Lại vườn cho vện đạo theo chồng, không then ngang vai dưới suối vàng. Trước mặt Diêm vương bày tỏ nỗi, thế gian oan ức lệ muôn hàng. Minh Mệnh năm đầu (1820) được ban biển vàng có chữ “*Thiên cổ hy kỳ*” (Từ xưa hiếm lạ).

**Phạm Thị Ninh** : Người xã Cao Phương huyện Thiên Bản, lấy chồng là Vũ Đình Nhuệ một năm chưa trọn thì bố mẹ chồng chết rồi chồng cũng chết. Nàng ở vậy thờ phụng ông bà của chồng cũng không chịu đi bước nữa, mặc dầu nàng cũng đẹp gái mà chưa có con, lo việc chôn cất cải tang bố mẹ và chồng chu tất. Năm Minh Mệnh 11 (1831) có biển vàng khen “*Trinh hiếu khả phong*” còn cho 50 lạng bạc dưỡng lão. Sau dân làng bầu hậu vào chùa.

**Vũ Thị Thận** : Người xã Hoàn Nha huyện Giao Thủy. Năm 16 tuổi lấy chồng là Cao Xuân Tân, năm 20 tuổi, chồng con đều chết cả, thị ở vậy nuôi mẹ chồng. Nhiều người thấy thị xinh đẹp nét na muốn hỏi nhưng thị kiên quyết từ chối. Mẹ chồng cũng ngy ý bảo thị tùy theo, thị nói: Gái chỉ một chồng, người không phải là giống lợn. Năm Tự Đức thứ 22 (1850) thị ngoài 50 tuổi, quan tỉnh đề tấu được trên chuẩn cấp 20 lạng bạc và chữ: “*Nhật nguyệt kính huyền*”. (Treo gương nhật nguyệt).

**Trần Thị Quân** : Người xã Phú ốc huyện Mỹ Lộc. Năm 15 tuổi lấy chồng, năm sau sinh được một trai, quyền môn nhiều kẻ nhòm ngó với ý lấy chồng hèn yếu, thị đã kiên quyết không theo. Lúc con được hơn một tuổi chồng chết thị vẫn nhất mực như cũ. Năm Thành Thái thứ 7 (1896) được trên ban 15 lạng bạc và biển vàng có chữ: “*Tiết hạnh khả phong*”.

**Ngô Thị Huy** : Người xã Đò Quan huyện Nam Chân, năm 16 tuổi lấy chồng là Trần Khắc Tàn. Vợ chồng nhà nghèo, yêu quý nhau được ba con trai. Quan Tri huyện thông lung với tên xã trưởng lừa bắt thị đem về huyện, đem lời dụ dỗ lấy hấn thì chồng con vẫn no ấm mà mình được hiển vinh. Thị từ chối nhưng hấn cố ép làm nhục, thị dùng ghế đập chết quan huyện, đem trốn về đưa chồng con xuống thuyền bảo em chồng chở đi lánh nơi xa, còn thị quay lại giết chết cả nhà tên xã trưởng Lý Hùng có 6 người lính huyện vây thị định bắt, thị dùng dao dài đâm chết được ba tên sau đó lấy dao ngăn tự sát. Bấy giờ là năm thứ 41 niên hiệu Cảnh Hưng. Năm Gia Long thứ 2 có chiếu phong tám chữ “*Bất thụ cường quyền, lực phù chính đạo*” (Quyết không chịu cường quyền, ra sức phò chính đạo) treo ở đình làng và cho người trong họ 50 lạng bạc sai dựng miếu thờ trên nền nhà cũ.

**Trần Thị Sửu** : Người xã Dịch Diệp huyện Trực Ninh, lấy chồng họ Phạm, năm 17 tuổi sinh được một trai, năm 19 tuổi chồng chết. ở một mình nuôi con thành đạt. Con bà tên là Phạm Vũ Mẫn làm quan án sát Nam Định.

**Đinh Thị Yến** : người xã Gia Trang, Phan Thị Hiệp người xã Dương Hồi, Vũ Thị Viễn tại xã Hưng Lộc đều thuộc huyện Đại An<sup>(1)</sup>. Ba thị này đều chồng chết ở vậy nuôi con, phụng dưỡng cha mẹ chồng, đến tuổi già vẫn không có tiếng xấu. Tinh thần tâu lên vua Tự Đức đều được ban tiền bạc khuyến khích.

[Chú thích : (1) Huyện Đại An: Xã Gia Trang, xã Dương Hồi nay thuộc về miền hạ huyện ý Yên. Xã Hưng Lộc nay thuộc miền thượng huyện Nghĩa Hưng.]

**Đỗ Thị Tâm** : Người xã Nguyệt Mai huyện Thiên Bản, 16 tuổi lấy chồng, 20 tuổi chồng chết, nàng ở một mình dạy con học hành. Năm Kiến Phúc Giáp Thân (1893) con nàng đỗ Cử nhân, năm Thành Thái thứ 4 (1883) thi hội vào tới tứ trường.

**Hoàng Thị Cúc** : Người xã Khang Cù huyện Nam Chân. Năm Thị Cúc 15 tuổi lấy chồng người cùng làng là Lê Văn Tố. Nhà nghèo hai người lấy nhau được 6 năm, sinh được 4 con trai. Năm Thị Cúc 21 tuổi, chồng đi sang bên Bắc quốc học nghề, chồng đi được 6 tháng thì thị để con cho bố mẹ để rồi sang bên Bắc quốc, làm con nuôi một bà cụ cũng có một con gái, làm hàng ăn lấy Lê Văn Tố. Văn Tố không biết hai người lấy nhau sinh được 3 con, tức qua 5 năm Văn Tố mới về quê làm nghề thuốc bắc. Văn Tố gặp lại vợ, nghi hoặc vợ, định đuổi vợ đi, sau vợ nói rõ sự tình, Văn Tố mới hối hận không đuổi vợ đi nữa. Huyện quan biết việc, đề tấu vua Cảnh

Hung, được cho bức hoành phi có bài thơ của Ngô Khắc Cần người xã Lộng Điền huyện ý Yên đỗ Hương cống thời Cảnh Hưng khoa Nhâm Ngọ :

*Nhất niệm tông phu bất cảm vi,  
Hùng tâm vị quý dữ nam nhi,  
Văn lai dẫn úy sơn khe hiểm,  
Bắc quốc hà nhân hữu thứ kỳ.*

(Theo chông sau trước một niềm,  
Lòng hùng không thẹn sự hiềm nữ nhi,  
Núi rừng bao độ hiểm nguy,  
Con trai Bắc quốc so thì cũng thua).

### NGHỊCH TẠC

**Vũ Đình Dung** : Người xã Ngân Già huyện Nam Chân (nay là xã Gia Hoà huyện Nam Trực) năm Cảnh Hưng Canh Thân (1740) hấn cùng Đoàn Danh Chân tụ hội, chúng khởi loạn. Nơi đây không có đồn lũy, lợi dụng đêm lầy thủ hiểm, hành quân không có trận pháp, khi ra trận cầm song đao liều chết xông vào chém giết, quan quân triều đình nhiều phen điếu đứng. Các vùng Nam Chân, Đại An, Mỹ Lộc,, Thiên Bản đều bị chùng không chế cả. Trịnh Doanh bức bội đem quân thân chinh, đến giữa mùa đông mới dẹp được. Sau đó đổi tên Ngân Già ra Lai Cách.

**Vũ Huy Lục** : Người xã Duyên Hưng huyện Nam Chân, khoảng năm Gia Long thời Nguyễn giặc tự xưng chức chỉ huy sứ, do vậy có tên là chỉ Sáu. Hấn cùng người xã Ngọc Tinh là Nhị Ngọc, xã Liên Tinh là Tham Luận giúp đỡ lẫn nhau đề quấy phá. Triều đình đem quân bắt được Ngọc Luận ngay, còn Lục thì chống nhau với quan quân đến hơn mười năm, đánh qua hơn 60 trận. Thế cô hấn chạy về Hưng Hoá, Ninh Bình, rồi dần dần bị người nhà hôn khế lập mẹo bắt dưới sự chỉ huy của Đội Lục tại xã Nguyệt Mai nộp lấy thưởng.

**Trần Văn Hiệp** : Người xã Đò Quan huyện Vọng Doanh. Vào quang niên hiệu Vĩnh Khánh, quan trấn thủ sở tại thu thuế quá lạm, lại không thương dân nghèo, đánh đập họ. Họ liền tụ hội suy tôn Văn Hiệp làm đội trưởng. Bấy giờ dân chúng cả vùng Đại An, Vọng Doanh đều lũ lượt đi theo tới hơn hai ngàn người. Đánh qua hai trận, các đồn lũy của quan triều đều bị phá tan, nhưng Văn Hiệp không ham đánh hấn tuyển lấy hơn 500 người vượt rừng về đất Thanh Hoá làm giặc cỏ nên không bị quân Trịnh đánh dẹp. Tại Thanh Hoá hấn thỉnh thoảng chụp xuống các nơi đồn lũy, thu lợi rồi tản mát rút lui. Năm ngoài 70 tuổi hấn cùng vợ con sang đất Ai Lao.

**Lương Vũ Toàn** : Người xã Mai Sơn huyện ý Yên. Năm Cảnh Trị thời Lê, do nhà bị quan bản huyện mua đất không trả tiền. Vũ Toàn vì thiếu phải bán ra chân núi Phương Nhi mua gà thả ở đó. Sau một tháng quan huyện người cùng họ là Lương Xuân Quang không trả tiền, làm cho Trần Suy dẫn con đến đòi tiền đánh Vũ Toàn, Vũ Toàn bị thâm tím khắp người đến huyện hỏi tiếp, Xuân Quang nói ta không trả thì người làm được gì. Vũ Toàn về núi được vợ con chăm cho khỏi hấn bán hết gà trả nợ, rồi cùng gia đình 6 người cầm dao phục ở vườn sau nơi tư thất nhà quan nhân

đêm tối vào giết hết cả nhà hơn 10 người rồi về. Hấn đi tuyên truyền tụ hội được quăng 200 người vây phá đốt trại dinh huyện rồi rút về vùng núi Gia Viễn.

**Lê Văn Quý** : Người xã An Thái huyện Thiên Bản. Vào năm Hồng Phúc thứ 2 (1574), gặp năm đói kém mất mùa, dân chúng nhiều người bị chết, trong khi ấy quan lại thì vớt bỏ phao phí thức ăn trôi sông phơi núi. Văn Quý tụ hội được hơn 100 người vây li sở bắt giết huyện quan Lã Duy Trinh và tùy tùng hơn 60 người. Thanh thế lớn dần hấn đi đánh phá các nhà giàu có lấy lương thực chia cho dân. Hai tháng sau lại đánh cả các vùng Bình Lục, Thanh Liêm triều đình nhiều lần bại trận. Trịnh Tạc cử đại quân sai quan trấn thủ Nguyễn Văn Huyền đánh dẹp, Văn Quý bị thua chạy về nhà anh ruột Văn Phú, Văn Phú lừa bắt trình quan, khi đến dinh quan Văn Phú lần về, Văn Quý bị hành tội.

**Nguyễn Duy Cần** : Người xã Cốc Thành huyện Đại An. Duy Cần nhà nghèo hiếu học, lại có sức khoẻ, nhưng Duy Cần nói chí ông cha đi dạy học cũng tạm đủ ăn, khi thấy ai nghèo thiếu Duy Cần bảo cứ cho con cháu ăn không lấy công, ai cũng quý mến. Sau có bố vợ vợ lẽ của Duy Cần giàu có khuyên Duy Cần tụ quân, qua một năm số người theo được hơn 400 người. Hấn bèn đi đánh phá dinh lũy của phủ và các nhà giàu, nhưng rồi lại tản đi hết không có trại quân, do thế qua hai năm triều đình vẫn không dẹp được. Năm Minh Mệnh thứ 3 (1823) thì bị triều đình vây lớn đánh giữ, vợ cả và con vợ cả đều bị quan quân bắt giết, hấn cũng bị thương nặng nhưng được vợ thứ Hồ Thị Huyền ôm xuống thuyền nhân đêm trốn ra biển cùng con trai gái 5 người. Đinh Văn Thuận, người xã Cát Đằng huyện Vọng Doanh, đỗ giám sinh thời Lê là thầy dạy Nguyễn Duy Cần, khi nghe tin học trò thất trận, ông có bài thơ: “Văn môn sinh Dương Cần bại thương, dữ thê tị khứ”:

*Thế thượng tòng lai hữu bất bình,  
Tòng lai hà hữu cảm quyên sinh,  
Di cao bồi hạ song phi kiếm,  
Giải khôn phù nguy lưỡng thủ kinh.  
Thượng mã vọng dân duy ôn lạc.  
Thứ thê bão tị chí ân tình.  
Ư tư ngã tại thùi đồng thuyết,  
Liều dĩ tâm thi ý lão hình !*

(Nghe được việc học trò Duy Cần bại trận bị thương vợ ôm trốn nạn liền viết:

*Từ xưa đời lắm bất bình,  
Từ xưa ai dám quyên sinh mà làm,  
San cao bồi thấp hai gươm,  
Phò nguy giải khôn quyết đem sức mình.  
Xông pha vì cứu sinh linh,  
Vợ ôm chạy nạn ân tình nặng sâu.  
Còn ta ai hiểu ta đâu,  
Tuổi già ngâm ngợi đỡ sầu chốn quê).*

**Ngô Văn Liên** : Người xã Dương A huyện Nam Chân, năm Hồng Thuận nguyên niên (1509) vợ đi buôn bán ở rừng về, mộc nhĩ củi thối, tại nhà có mẹ già và

em gái. Văn Liên để một con trưởng ở nhà trông coi mẹ cô và vườn đất, còn vợ cùng 8 người trên thuyền lên đênh bán chác, nhà cũng gọi tạm đủ ăn. Tháng 7 năm ấy quan sở tại đánh thuế quá nặng, Văn Liên xin khất giảm, tên quan Hoàng Văn Thái không chuẩn, sai lính đến phá thuyền. Vô kế khả thi, Văn Liên liền đi kéo vó tếp kiếm ăn, ít lâu sau Văn Liên bị bắt giam, khi trốn về Văn Liên biết mẹ và em bị lính huyện cùng lý trưởng đã đánh chết, Văn Liên uất ức bàn với vợ, vợ chồng Liên đem hết con cái lên mạn châu Đà Bắc, lấy vợ cho con lớn, uỷ thác con lớn nuôi đỡ các em để vợ chồng về quê làm mướn, khi nào làm được nhà ở yên ổn ở quê sẽ về. Nhưng vợ chồng làm thuê cho một cái thuyền lạ chở hàng về Dương A, nhân đêm lần vào huyện chém chết Văn Thái cả nhà cùng quan lại tới hơn 30 tên, nhưng bị quan quân đuổi gáp, cả hai vợ chồng nhảy xuống sông tự trầm. Nguyễn Khả người xã Đông Duy huyện Vọng Doanh đỗ giám sinh khoa Quý Dậu niên hiệu Cảnh Hưng đời Lê quan đại lý Tự khanh, khi qua đất Dương A biết chuyện thì viết bài Hạ hộ nan ngôn:

*Trú đạo vì quan cố hữu ngôn,  
Văn Liên bất giải phú quyền môn,  
Thế gian sơ kiến hà vô khắp,  
Bần khổ nan minh thủy mặt hoàn.*

(Nhà hèn khó nói:

Các quan là lũ cướp ngày,  
Giàu sang vẫn thế Liên hay chưa tường,  
Sinh ra là khóc rõ ràng,  
Khó nghèo bày tỏ nỗi nang sao xong).

**Tống Thị Thanh** : Người xã Phương Khê huyện Tây Chân, nhà nghèo, mẹ bị loà gần chỗ cắt vó có nhà một ông đồ Đỗ Văn Tâm dạy học, cô tranh thủ lúc rỗi xem trẻ viết học nên trở thành người biết đọc, viết khá thông thạo. Ông đồ mến yêu thị thường gửi tiền gạo về nuôi mẹ thành ra thị có chửa với ông đồ lúc nào không rõ, năm 20 tuổi đẻ được một con trai đặt tên là Đỗ Tống Hợp. Khi Đỗ Tống Hợp lên 3 tuổi thì ông đồ mất, thị mất chỗ nhờ song vợ ông đồ vẫn gửi tiền gạo cho bé, tất nhiên là chỉ chút ít. Một lần quan khâm sai của nhà vương qua thấy cô đẹp gái muốn ve vãn bèn cùng quan sở tại lý dịch mưu ép cô lấy hẳn, cô không chịu chúng đã bắt mẹ cô bỏ rọ buông sông, cô giận ôm con đi gửi vợ ông đồ rồi nhân đêm giết chết tên lý trưởng Đặng Hàn, quan huyện Nguyễn Thế Phúc và đồng loã, tất cả 6 tên, sau đó lên chiếc thuyền nhỏ ra sông đánh chìm tự tận. Nguyễn Văn Khôi người xã Yên Cừ huyện ý Yên, đỗ Hương cống khoa Kỷ Dậu niên hiệu Hồng Đức, năm sau đi qua biết chuyện có thơ vịnh :

Tán Phương Khê Tống gia nữ :  
*Hữu quyền hữu thế khởi vô nhân,  
Tống thị gia bần bất cố lân  
Tương mẫu đưu giang hà thái nhẫn  
Khuyến nhi đồng tịch vọng lưu ân  
Cố lai vị kiến ngu như thử  
Hào bá đương tư trí quán quân*

*Nhất kiếm trừ gian thiên địa bạch,  
Giang châu hận sự thượng truyền vân.  
(Cô gái họ Tống đất Phương Khê:  
Có quyền có thể những mang tâm,  
Không đoái thương chi Tống thị bản,  
Đem mẹ buông sông sao lại nữ,  
Khuyên con cùng chiếu thật vô nhân,  
Xưa nay có kẻ ngu như vậy,  
Sang trọng gồm ai trí quán quần,  
Lưỡi kiếm trừ gian trời đất tỏ,  
Mối hờn còn mãi xóm giang tân).*

**Cao Thị Hán** : Người xã Lê Xá huyện Thượng Nguyên. Cô nhà nghèo nhưng hiểu học lại đẹp gái, cô có yêu một người họ Lê, nhưng bố mẹ còn chần chừ chưa quyết. Một nhà trưởng giả cùng huyện ở xã Ô Mễ giàu sang đến hỏi, ông bà hỏi cô, cô nói đã yêu người học trò họ Lê rồi, bởi ông bà lại sợ quyền chức khuyên con đồng ý lấy con trưởng giả họ Trần, nhưng cô quyết từ. Tên lý trưởng sở tại họ Bùi thúc thuế dữ quá, số tiền thuế lớn gấp mười lần giá trị đất đai nhà ở, thế cùng ông Nguyễn khuyên con cố gắng. Cô biết việc tính thượng đòi láo là mẹo tên Bùi nên cô giận lắm, tiếp đến lính lại bắt cả nhà cô, bố mẹ, anh em 6 người giam lại, cô đến bàn với tên lý Bùi xin trên tha về để cô đi lấy chồng, sau nửa tháng nhà sẽ trả hết nợ, tên Bùi hý hứng trúng mẹo, sẽ được món tiền thưởng hậu của nhà trưởng giả nên xin quan huyện thả về. Hôm sau cô đi cướp được một cái thuyền loại vừa, chở cha mẹ anh em trốn về xã Động Xuyên huyện Thanh Liêm, còn cô mang kiếm đến giết vợ chồng lý Bùi và cả nhà tên trưởng giả hơn 10 người. Được sự giúp sức của ba cô bạn Nguyễn Thị Hiền, Đào Thị Hương, Mai Thị Huệ xông vào giết được 6 tên lính rồi xuống thuyền nhỏ tìm lối ra sông to trốn thoát về đất Phương Trà huyện Gia Viễn. Không lâu Trần Thụy, người xã Độc Bộ huyện Đại An, đỗ Nhị giáp Tiến sĩ khoa Kỷ Sửu (1529) năm Minh Đức, quan Hàn lâm Hiệu thảo, lúc qua có viết một vãn thơ:

*Thượng Nguyên Lê Xá tứ mỹ nhân,  
Bất mãn tương đao sát đạo quần,  
Hoán giới quyền môn nghi tác phúc,  
Lôi đình giáng hoạ tốc lai vân.  
(Thượng Nguyên Lê Xá bốn cô,  
Bất bằng tìm giết lũ rô chẳng thương,  
Quyền môn mau phải suy lường,  
Trên trời giáng hoạ tỏ tường không lâu).*

( Hết tập Thượng)





# TÂN BIÊN NAM ĐỊNH TỈNH ĐỊA DƯ CHỈ LƯỢC

## Tập Hạ

### PHONG TỤC

(Tất là thiếu thôn rất nhiều, bản này chỉ chép những điểm biết được trong thời hạn 8 tháng).

Về việc chép phong tục này đáng tiếc là hơi muộn, vì do tân trào xô đẩy làm cho cựu lệ đắm chìm, cuỡi ngựa xem hoa hẳn là có sự sai cũng thường. Nhiều khi có tục lệ tốt đẹp, là quan phụ mẫu không nghĩ khơi dậy mà ham thói lạ kiêu gợi tình, thích chuyện người điều bỏ lễ, quên đi nếp nhớ ơn tiên tổ, lời ghi việc mở mang, trên đã bỏ rơi dưới theo từ tạ, cho là không hợp thời nghĩ chẳng nên nhắc lại, cổ hủ quê mùa, ngây ngô man rợ, quanh chôn mái tranh nhăng sớm lúc nào càng hay !

**Đại lược xin kê ra dưới đây:**

**Chiều 30 tết**, chiều ngày trừ tịch, bỏ hết chân nhang trên bàn thờ đốt đi, nhưng bớt lại một cái chân nhang đẹp nhất, đốt thêm tro bỏ đầy vào, cắm chân nhang cho nghiêm rồi đặt lên bàn thờ, sau khi đã quét nơi thờ tự sạch sẽ. Ra bãi tha ma thắp hương tiên tổ và thân thích rồi về, dựng cây nêu ở phía trước nhà, dán câu đối treo tranh ảnh, quét trong nhà ngoài sân khắp chôn, trả các nợ nần, sửa lại cổng khoá then, sắp đặt nơi an nghỉ cho ông bà cha mẹ nghiêm trang ảm áp, làm cơm đặt ở nơi thờ thổ công, gia tiên, đặt vàng hương, ra sân thắp hương lễ thổ thần. Vào nhà kê bàn giữa nhà đặt lễ tiễn ông Đương niên cũ, và sắp lễ chuẩn bị đón ông Đương niên mới dưới chữ “*Thiên quan tích phúc*” (Quan nhà trời cho phúc). Cấm kị: Không làm chuông xí, tưới bản thiêu phía đông, dễ bị ô uế nguồn nước, hướng nam cũng vậy. Phải thông cống rãnh không để ứ đọng. Cống không làm thông vào gian giữa nhà chính mà chỉ nên đi một cống hoặc có cống phụ ra ngoài đồng, phải cài then khoá chặt chẽ. Không thắp hương mà mới, không thờ vong nhân chưa đủ ba năm ở nơi vốn thờ gia tiên, có đại tang chưa mãn không nên đến nhà ai từ chiều 30 tết đến hết mùng 3 năm mới. Không nên hà tiện quên treo đèn trước cửa nhà và trước bếp. Đốt pháo phải chú ý để xa nhà, chiều 30 và lúc giao thừa đốt pháo nên treo lên một cái cần ngoài sân mà đốt, nên đốt pháo tếp cho có nhiều tiếng lại ít gây hoả hoạn, không cho trẻ con chơi pháo. không nên để cho bếp nước ô uế ruồi nhặng tối tăm. Nuôi lợn gà ở riêng một góc vừa phải ăn nước giếng khơi, không tụ hội cờ bạc, không đi đâu khi đã hết giờ Tuất (từ 10 giờ tối trở đi là không nên đi đâu nữa) và phải xem xét cống trước sau then khoá cẩn thận. Không tụ hội ăn uống nhiều người khề khà say sưa không dứt. Làng phải thắp đèn ở các nơi khuất khúc.

**Giao thừa:** Trước khi giờ Tý đến làm lễ đón Đương niên mới, đến đầu giờ Tý thì xong. Đốt pháo rồi đặt lễ gia tiên, đặt nên thì vừa đúng lúc giao thừa, đến giữa giờ Tý thì ăn uống nêu là hương hào thì ra xông đèn hay túc trực ở đèn tùy ý, nhưng sau khi đã sắp xếp việc nhà đầy đủ. ở đèn lễ cũng tương tự như ở nhà do ông thủ từ lo lắng, chùa miếu tĩnh am đều thế. Từ đèn họ cũng phỏng theo đèn miếu mà dùng lễ, nơi công cộng thì có chiêng trống chuông mõ, mà nhà thì giản lược đi thôi. Đốt hương thì dùng số lẻ, vì số lẻ thuộc dương chủ về sinh sản phát đạt. Lễ bái xong ăn uống trọn thì phải nghỉ ngơi, nhà tư thì từ đầu giờ Thìn mới nên mở cửa vì lúc ấy đang có khí tiết trung hoà (Thìn thuộc

thỏ, thỏ sinh vạn vật) mới nên xuất hành. Nước ta ảnh hưởng văn hoá Bắc Quốc cũng có tục kiêng ngày thụ tử sát chủ... Ngày giờ sung với tuổi mình như Thìn Tuất, Sửu Mùi, Dần Thân, Tị Hợi, Tý Ngọ, Mão Dậu. Phương thì có phương tài thần hỷ thần mới nên dùng, còn kỵ đi phương ngũ quý.

**Mồng một** : Là con gái con trai, cháu nội cháu ngoại đều đến bái niên (mừng tuổi) ông bà cha mẹ, không phân biệt chính thứ xa gần, xong xuôi mới về đi đến việc khác, nhưng đối với tuổi mình ngày này cũng tốt, không thì kén chọn ngày sau. Lúc xuất hành là lúc đi ra ngoài đi hái lộc rồi về, hái lộc ở nơi sạch sẽ và lại là nơi hoang hoá không thuộc một nhà cai quản, rồi đi bái niên những nơi chính yếu. Sau đó về cử người ra lễ Thành hoàng ngoài đền, rồi về nhà lễ tiên tổ tại gia trước giờ Ngọ, hoặc phân công ai có vị trí chính thứ lễ tại gia, lễ trưa ngày đầu năm là không thể thiếu được với người chủ gia đình, sau đó mới đi chúc tết anh em xa gần tùy ý. Lễ bái niên xưa mừng ai chỉ có bằng tiền mà chỉ có một đồng, lấy ý chỉ có một vốn mà sinh, nó mới tròn trặn và đi lối nào thì lại về lối ấy, nếu bái niên người nhiều tuổi thì mừng mười đồng, trăm đồng với ý mọi sự đầy đủ vẹn cả trước sau.

**Ngày mồng hai** thì đi chúc tết tiếp, hoặc lễ bái cầu phúc đầu năm xin xăm đoán quẻ, chơi bời cảnh vật đón xuân. Bái niên ông trưởng tộc coi giữ từ đường, thầy học.

**Mồng ba, bốn, năm** thì hoá vàng đưa tiền tiên tổ, riêng đồ lễ ông táo thì đến ngày 22 tháng chạp mới đốt. Mời anh em đến ăn uống rủ nhau đi hội. Từ ngày 2 đến ngày 10 chọn ngày tháng tốt tế tổ ở từ đường, từ ngày 10 đến 20 thì chọn ngày tốt cử xuân tế ở đền miếu, từ ngày 5 đến 25 chọn ngày lễ giải hạn dâng sao ở nhà và lễ cầu thân giải hạn ở đền chùa, lễ giải hạn ở nhà thì tháng nào cũng phải lễ vì sao chiếu mệnh, mỗi tháng xuống hạ giới một lần. Bỏ cây nêu thì chọn ngày tốt của tuần đầu của tháng Giêng để bỏ (tuần có 10 ngày, tháng có 3 tuần: Tuần đầu, tuần giữa, tuần cuối). Ông Táo là vị thần được thượng đế phân công cai quản ở một nhà, cũng là người coi giữ cảnh thổ của gia đình ấy, khi lễ bái phải kêu với ông Táo trước, để ông biết rõ ý định của gia chủ rồi mới lễ gia tiên. Nếu nhà nào có lễ tiên chủ thì phải cất riêng một nơi ở sân vườn để lễ cúng như cúng thổ thần vậy. Thường thì vào chiều ngày 22 tháng chạp, lễ tế ông Táo, để sáng 23 ông Táo lên châu trời, bày tỏ mọi sự tại gia hạt cai quản, đến trưa ngày 30 thì ông Táo đã có mặt ở nhà rồi. Lễ ông Táo thì thường dùng mũ, áo, vàng, hia, cá chép và cây mía để làm gậy, lúc khát nước lại còn ăn được, từ trưa ngày 14 đến hết đêm rằm tháng Giêng có lệ treo đèn kết hoa gọi là hội hoa đăng. Đèn có nhiều loại, loại đèn kéo quân, đèn phụng tổ phụng thần thì có các chữ: “*Phong điều vũ thuận, hải yến hà thanh, tứ thông bát đạt, nhất bản vạn lợi...*” (Gió hoà mưa thuận, biển lặng sông trong, bốn phương thông tám ngã suốt, một vốn muôn lời). Đèn chúc nhau có các chữ : “*Nội an ngoại thuận, bách phúc lai thành, nhân khang vật tịnh, lão thiếu bình an*” (Trong ấm ngoài êm, mọi phúc đều nên, người yên của tốt, già trẻ yên vui...). Đèn kéo quân thì để chơi, đèn phụng thần đến hết ngày thì hoá giá. Ai mua được thì khao làng, đèn chúc nhau thì đêm 14 đem đi mừng đi đến tận nhà treo ở cửa.

**Lệ bói đầu năm** từ mồng một đến mồng bảy, mồng một gọi là ngày gà, 2 là ngày chó, 3 là ngày lợn, 4 là ngày dê, 5 là ngày trâu, 6 là ngày ngựa, 7 là ngày người. Các ngày này nếu trời đẹp tốt là thứ ấy đẹp, âm u mưa gió là ngày xấu. Vào ngày 7 nếu gặp

ngày đẹp trời là người khoẻ mạnh, tụ hội con cháu uống rượu bách giải để trừ dịch lệ. Còn đốt pháo để xua đuổi tà ma. Cảnh cảnh đào là bùa trừ quái dị.

**Yến Lão:** Thường đến 60 tuổi thì lên lão, không kể lão ông lão bà chọn vào ngày tốt của tháng 2 kết nạp, chọn cụ nào cao tuổi nhất kể là cụ ông làm trưởng, cụ bà làm phó, nhưng còn minh mẫn làm trưởng hội phó hội, ba năm tổ chức yến lão một lần, có nơi mỗi năm một lần. Về ngày có nơi lại chọn yến lão vào tháng giêng hay tháng tám. Cổ thì phân ra 60 đến 69 một mâm, 70 đến 79 một mâm, 80 đến 89 một mâm, từ 90 trở lên mỗi cụ một mình một mâm. Cổ nhất dành cụ cao niên nhất, cỗ nhì biểu hào mục. Xã phải trích ruộng để làm lễ trước.

**Văn hội:** Ai có chức sắc nhất mà có khoa mục nhiều tuổi nhất thì làm hội trưởng, nếu không minh mẫn thì bầu một người kém hơn làm đồng hội trưởng. Võ hội cũng thế.

**Hội tế bản:** Ai có văn học nhiều tuổi mà đứng đầu nhất sẽ làm hội trưởng, hội khuyến học cũng thế. Hội văn, võ, tế bản, khuyến học, xã phải trích ruộng làm lễ cũng như hội lão. Các phần ruộng này không phải nộp thuế cho người quốc gia. Nhưng sau này thì khác.

**Ruộng tế thành hoàng** ở đền, mỗi làng xã chỉ để có một đền, tùy theo lệ cũ không phải nộp thuế, còn ruộng phật tự... đều phải nộp thuế công không quyền miễn. Ruộng tế Thần nông là ruộng để riêng theo lệ từ thời Lý, mỗi năm đến ngày thì làng lấy đó làm vốn mà làm.

**Cứ đến ngày 1 tháng 2** là tiết Trung hoà, các nơi ở trong nước tế thần Câu Mang, nhà nước ban nông thư do nông quan soạn thảo.

**Lệ Đông chí** đến, kể từ Đông chí đến ngày thứ 106 là Thanh Minh, dân gian đi đây cỏ đắp lại phần mộ đã cải táng, thắp hương và tế lễ ở nhà thờ để truy tư. Thực ra lúc sống kèn cựa, mưu tính chống phá lẫn nhau, cuối rốt “*trăm năm còn có gì đâu, chẳng qua nắm mộ cỏ khô* (đồng đất cũ) *xanh rì*” rồi “*nhật chí hồ ly niên trung thượng, dạ lai nhi nữ tiểu đặng tiên*” (sáng ra cáo ngủ trong hầm mộ, đêm về trai gái trước đèn cười). Trước Thanh Minh một ngày là tiết Hàn thực.

Sau tiết Lập Xuân ngày Mậu thứ 5 là Xuân xã, sau tiết Lập Thu ngày Mậu thứ 5 là Thu xã, dân gian vẫn có lễ bái tiên tổ. Mồng 3 tháng 3 gọi là tiết Thượng tị.

Ngày Canh thứ ba sau ngày Hạ Chí là tiết Sơ Phục, ngày Canh thứ tư là ngày Trung Phục, sau ngày Lập Thu gặp ngày Canh là ngày Mạt Phục. Tháng tư có lúa gọi là tiết Mạch Thu, ngày 8 tháng 4 sinh Phật Thích Ca lễ ở chùa.

**Ngày 5 tháng 5** gọi là tiết Đoan Dương, dân gian đi hái thuốc lá đem về để dùng dần, hoặc còn dùng cả ngày 6 tháng 6 (tiết Thiên Hưởng). Lệ cổ mỗi khi đến ngày Đoan Dương thì lấy xương bò thái lát ngâm rượu uống để giải ôn dịch do vậy còn gọi là ngày tiết Xương Bò, cũng gọi là tiết Thiên Trung (giờ Ngọ ngày 5 tháng 5).

Mỗi khi vào đầu mùa hạ, thường thấy ở đền miếu lập đàn chuẩn bị minh khí lễ giải trừ ôn dịch, ngày thì chọn ngày tốt có trục trừ, khao tiền thì có thuyền bè, quần áo, vàng tiền, có khi tới ba ngày ba đêm thật là một sự lú lẫn. Các nhà thường dùng lá ngải khô tán với bột thương truật, xương bò, quế chi, xuyên khung, bạch chỉ rải rắc khắp nơi chỗ ở để tịch uế thì còn có lý. Mồng 5 tháng 5 chế bài thuốc Bò đề hoàn để lâm thời thì dùng, bài thuốc khí vị ít công phạt cảm mạo phong hàn, sốt rét, ngã nước, nôn mửa bụng

đau hoặc do ăn uống đau bụng đều dùng được. Các nhà nghèo thiếu cũng có năng lực dự trữ, ấy là việc tốt.

**Ngày rằm tháng bảy**, tương truyền người ở trên đời không mấy ai là có đạo đức tròn vẹn, không tội nhiều thì ít đều vương ngục hình, ngày này được tha về đoàn tụ với con cháu... nên tục có lễ cơm canh, đốt vàng mã, nhưng phải có cấp phó qua sự kiểm duyệt của Vũ lâm sứ giả, nhà phật gọi là tiết Vu Lan.

**Mồng bảy tháng bảy** (thất tịch). Tục tê hài ký: ở phía đông Thiên hà có Chức Nữ là cháu của vua trời, một mình chăm chỉ dệt vải không nghỉ ngơi để trang điểm được, vua thương cô quạnh, bèn gả cho Khiên Ngưu Lang ở phía tây Thiên hà. Từ khi hai người lấy nhau, Chức Nữ sinh ra lười biếng rồi bỏ việc. Vua giận bắt trở lại phía đông, duy chỉ có đêm mồng bảy tháng bảy thì cho quạ bắc cầu để cho hai người gặp nhau ở bên tây bờ, anh chị gặp nhau tự tình thương khóc như mưa gió, con gái ngày xưa có lệ khát xảo (xin khéo) dùng kim khâu hàng ngày hướng về phía mặt trăng xâu chỉ, có khi dùng kim chín lỗ, chỉ 5 sắc để xâu, xâu được là được khéo, làm ăn có việc nhiều. ở nơi thành thị đêm 7 tháng 7 hay có lệ này.

**Tiết trung thu** (ngày 15 tháng tám âm lịch): Các nhà đặt lễ trông trăng ngoài sân, ở hiên treo đèn các kiểu chơi bời, ăn uống, thưởng nguyệt, nếu trời có nhiều mây hay mưa gió thì đầu năm năm tới có nhiều mưa gió trở ngại đến việc trồng cấy.

**Mồng 9 tháng 9** (trùng cửu) có tục kéo nhau lên núi rừng, tìm nơi sạch sẽ hữu tình uống rượu cúc (rượu có hoa cúc, mộc tặc, màn kinh, xuyên khung, xương bồ, thương truật, phòng phong, cam thảo) ngâm thơ hay chơi bời nơi đền chùa thư giãn. Tục truyền ở đất Nhữ Nam có Hoàn Cảnh thường theo Phí Trường Phòng đi chơi, hôm mồng 9 tháng 9, Phòng bảo Cảnh hôm nay nhà ngươi có nạn, nếu khâu túi mang thù du và bình rượu cúc lên núi uống thì sẽ tránh được. Cảnh nghe theo đi, đến chiều về nhà bị thất hỏa, gia súc chết hết, Phòng nói thế là qua rồi!

Vào tháng 9 chọn ngày tốt làm lễ tế thần tổ... có cơm mới gọi là tiết Thường Tân. Bài thơ của ông Bùi ái người xã Đông Duy huyện Vọng Doanh đỗ Cử nhân khoa Giáp Ngọ (1834) là Thường tân tiết:

*Mỗi phùng tân mễ sơ thung đắc,  
Hựu thiết đường trung phụng tổ thần,  
Nhân thế đương tri vô cố bản,  
Thùy quan hậu duệ hưởng thâm ân”.*

(Tiết cơm mới:

Mỗi khi gạo mới giã xong,  
Thôi cơm dâng trước bát nhang tổ thần,  
Nếu đời không nghĩ xa gần,  
Gốc quên con cháu hưởng ân khó lòng).

**Tế Khổng Tử**: Ngày sinh 17 tháng 8, ngày mất 18 tháng 2, tế xuân thu thường chọn vào ngày sinh ngày mất và kết hợp với tế hương hiền. Có nơi chọn vị khai khoa đề tế, thường tế tam sinh ở văn chỉ miếu. Các xã tổng huyện tỉnh ở đâu cũng có nơi thờ.

**Tế ở Võ miếu** : Thời xưa thường thờ Quan công, song từ thời Trần trở về sau thì hay thờ Lý Thường Kiệt, Trần Hưng Đạo, còn thờ võ quan sở tại.

**Y miếu** : Thời cổ thường 15 tháng 2 tế Thần Nông, 11 tháng 3 tế Ngô Bản dùng lễ tam sinh, đến thời Lê mặt thì chỉ tế Thần Nông và ông Hải Thượng. Ông Hải Thượng có ngày sinh và ngày mất.

Một số nơi có đền thờ tổ nghề thợ mộc. Ông này quê ở nước Lỗ cuối thời Xuân Thu tên là Công Thâu Ban. Lễ thường vào ngày 16 tháng 6. Còn ở vùng ta thì thờ ông Ninh Hữu Hưng tướng thời Đinh Lê, tại xã Ninh Xá huyện Vọng Doanh có đền thờ. Thờ nê thờ tổ cũng thờ ông Lỗ Ban. Ông Đỗ Hựu người xã Đại Nhiệm huyện ý Yên đỗ Tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất năm Hồng Đức thứ 9 (1478) có bài kiến nhân tự mộc tượng Lỗ Ban công nhân tác nhất luật dĩ chí:

*Phụ mộ vô tri tháp xô hương,  
Thổ trùng hựu chí kiến cao đường.  
Bắc phương Lỗ quốc Công Thâu tử,  
Nam địa tòng lai vị kiến khuông,  
Vạn lý khởi năng lưu ngữ giáo,  
Thiên niên hà vọng thiếp ân dương.  
Đình thì Ninh tướng công do tại,  
Quảng bá dân gian tức khả tường!*

(Thấy người thờ ông thợ mộc Lỗ Ban nhân viết một vản :

Mồ cha chẳng cấm nén hương chi,  
Đống mối đền cao giục dựng đi.  
Bắc quốc Lỗ Ban từ thuở trước,  
Nam châu nào thấy giúp cho gì.  
Đường xa sao để lời dẫn dạy,  
Ngàn thuở không hòng lộc tí ti.  
Ninh tướng thời Đinh công rất lớn,  
Cùng nhau quảng bá hướng quy y).

**Tháng một**, tiết Đông Chí có lệ hội cả họ đắp mộ thấp hương tế tổ, các việc hôn thú thì đủ 6 lễ mới thành, còn việc chôn cất thì theo gia lễ Thọ Mai. Ngoài ra có việc vui việc buồn thì thường cả chòm xóm túm lại cùng lo, rất là đầm ấm.

**Tháng chạp** ở từ đường, đền miếu, chùa chiền thường chọn ngày tốt để lễ tất niên, các người đi làm xa về thì lễ tạ ơn tổ nghề. Còn các việc cờ quạt, rước tế, giao hiếu là tục riêng của từng vùng tùy theo sự thờ tự Thành hoàng của họ.

Dân gian có tục xem ngày tốt xấu, nghiệm thủy triều thời tiết để làm các việc, khởi sự thì kiêng ngày thụ tử sát chủ, thập ác đại bại, thần hào quý khốc ; làm nhà, làm tổ chuồng nuôi gia súc gia cầm, còn kiêng không phòng, ly sào, cô thần quả tú. Cưới vợ, về nhà mới chuyển chỗ ở, kê giường nằm, nhận việc chữa bệnh đều thế cả. Các việc lớn như xây nhà mới, cưới vợ còn kiêng cả kim lâu. Mai táng ngoài việc kiêng thụ sát... còn kiêng tang tam sát, trùng tang, trùng phục. Kiêng ngày xấu còn tìm ngày tốt như Thiên nguyệt đức, thiên địa giải, giải thần, hoàng đạo, thiên thành thiên hỷ... Phạt mộc còn kiêng Lỗ Ban sát, phủ đầu sát... Lợp nhà cất nhà, làm bếp còn kiêng các ngày hoả, dạy học kiêng ngày sát sư, phản sư. Còn các việc cũng có ngày kiêng kị cả đã chép rõ trong sách *Ngọc hạp* rồi.

Ở Trung Hoa, rồi Việt Nam, quan niệm người ta có định mệnh, muốn hiểu rõ phải thấu hiểu âm dương ngũ hành tuần hoàn sinh khắc, người thì dựa vào thời điểm lọt lòng mẹ, việc khác thì xem khắc ứng. Rồi mất đi con cháu được thịnh vượng hay không cũng có tiền định cả, muốn dùng địa lý để mả cũng khó mà đạt được ý trời. Đó là tục cổ, còn từ cuối thời Lê và nhất là sang triều ta, đạo Gia Tô truyền vào nội địa, dần dần phai mờ đi các tục lệ xưa cũ, nhưng gần đây các giáo sỹ phương Tây cũng đi sâu nghiên cứu tục lệ phương Đông, hầu như đã làm quan niệm vô quân vô phụ lung lay rồi thì phải. Đặng Kim Toán người xã Hành Thiện huyện Giao Thủy, đỗ Phó bảng ân khoa Mậu Thân (1848), khi lập tổng Lạc Thiện có viết bài “Lạ thay”:

*Lạ thay con tạo khéo trêu người,  
Vô phụ vô quân cũng giống người,  
Một cõi Tây Thiên chưa đắc ý,  
Còn sang Đông độ dạo qua chơi.  
Ngẫm xem không gốc rồi khô ngọn,  
Mà đã quên thân chắc mất nòi.  
Ăn uống cái gì mê muội vậy,  
Chết trong trường dạ gỡ sao ôi!*

**Về hội hè** lớn từ xưa, có lệ tháng tám giỗ cha, tháng ba giỗ mẹ. Cha tức ông Trần Quốc Tuấn lấy dân làm gốc đánh thắng Bắc quốc, mẹ tức là bà chúa Liễu có gương làm con, làm vợ, làm mẹ rủ lòng nhân từ giúp đỡ người lúc khó khăn. Nhiều vùng trong nước cũng đều hâm mộ. Trên đây là đại yếu một số điều, còn những nét đặc thù xin chép ở dưới hoặc bổ sung nghĩa cho trên.

**Ở huyện Đại An** : Các xã Quỳ Nhất, Bình Hải, Sỹ Hội, Tổng Sỹ Lâm, xã Đồi Trung tổng Đồi Trung, xã Phạm Xá tổng Thanh Khê, xã Đông Cao thượng tổng Trạng Vĩnh có lệ yến lão. Đàn bà đến 65 tuổi, đàn ông đến 60 tuổi, theo lệ hàng năm lý dịch trong xã chuẩn bị áo quần hia mũ mang đến từng nhà, ông lý đưa biếu các cụ, mời các cụ lên kiệu, rước ra nơi đình làng làm lễ vào hội lão, xã trưởng cùng các chức dịch dùng rượu chúc các cụ và đọc bài chúc thọ trước, sau đó đến ông hội trưởng hội lão chúc mừng, từ năm sau trở đi không rước nữa, mà hàng năm duy trì lệ rước ra đình chỉ các cụ từ 70 tuổi trở lên, mới được làng rước đi rước về. Lời chúc :

*Xin mừng cho lão tới tuần, cả nhà vui vẻ ngày xuân tốt lành, bao năm nay bước tới đình, cho làng chúc tụng lão thành cao niên, năng song từng trái đã quen, dựng xây điền sản cháu con vui vậy. Cúc vàng dâng chén xin say, góp cùng ngõ xóm mỗi ngày thêm tươi. Mỗi năm thêm một tuổi trời, nghiệm qua suy tới đứng ngồi dạy con, gió xuân tràn ngập gia môn, lại còn ám cả hương thôn quê mình!*

Xã Trạng Vĩnh tổng Trạng Vĩnh và các xã Giáo Phòng, Quỳ Nhất, Bình Hải, Sỹ Lâm tổng Sỹ Lâm rất trọng văn học, những ai theo học thì được miễn trừ các thứ sai dịch, ai thi đỗ lên hương âm, vào nhất nhị trường thứ vị đều được ở trên lý trưởng.

Xã Đồng Bạt tổng Cổ Liêu có tục mùa xuân tế thần. Trai tráng đua nhau đi bắt chim quốc nấu chín dâng lên khi ăn cỗ, ai gặp được đầu thì năm này sẽ làm ăn phát đạt. Chuyện kể rằng thần khi xưa tị nạn, giặc không tìm được, bỗng có con quốc bay lên, bọn chúng mới đoán rằng nơi đó có người, bèn bao vây bắt được thần. Do thế bắt quốc là để rửa hận cho thần, lúc lễ bái tất không thể thiếu được.

Tại xã Tam Đăng tổng Đồi Trung có kho thóc dựng trên khu đất 2 mẫu 5 sào, do các nhà khá giả làm thiện góp vào, khi có ai thiếu thốn khôn nguy thì lấy ra để cấp đỡ hay cho vay, năm Tự Đức có biên khen nhưng rồi sau bị bọn tả đạo đốt cháy cả. Nay chỉ còn ruộng cấp đỡ cho người đi lính.

Ở xã Đồi Tam, Dương Hồi, cổ truyền có tục thờ vua Đinh, chuyện kể năm xưa dân sở tại theo vua Đinh đi đánh giặc, thế rồi hàng năm cứ đến ngày 16 tháng 8 là ngày sinh của Tiên đế, thì ngày 15 trẻ em hai xã chặt trúc ở miếu sau đền, chia ra hai bên tập trận cờ lau ước độ nửa ngày. Đến ngày chính kỵ thì hai xã cùng lo việc. Trong đền có câu đối:

*Chân vương nhất thống lưu loan giá,*

*Cổ miếu trùng tân xướng phượng đầu*

(Vị vương chân chính thống nhất đất nước từng lưu lại dấu vết xe loan.

Ngôi miếu cổ sửa mới lại trên khu đất có hình đầu con phượng).

Bài nói về đất Đồi quê hương của Tam Đăng học sỹ Phạm Văn Nghị, ông tên hiệu là Nghĩa Trai đỗ Tiến sỹ năm Minh Mệnh thứ 19 (1838) là bài Nguồn gốc làng tôi<sup>(1)</sup>:

*Khi nhàn tựa cửa nghĩ ngơi,*

*Hỏi xem nguồn gốc làng tôi ai tường.*

*Từ khi vua Triệu khai cương<sup>(2)</sup>,*

*Đất Đồi là xứ trung phương có người,*

*Con đường thiên lý ngược xuôi,*

*Dòng sông lên xuống chảy trôi theo mùa.*

*Miếu Tre rừng Sở gò Mua,*

*Đàm Đa bờ Cói sớm trưa đi về.*

*Bắc Hà mười họ là quê<sup>(3)</sup>,*

*Tạ Đồ Đồng Phạm Dương Lê Nguyễn Trần,*

*Gặp khi quân Hán tranh phân,*

*Nam cư các cụ dời chân đất Đồi.*

*Mở làng mở chợ một hồi.*

*Đồi Trung Thượng Hạ Bắc rồi lại Nam,*

*Năm khu vốn cũng một làng,*

*Gái trai trồng cấy vỡ hoang mở đường,*

*Cùng nhau giúp đỡ lo lường,*

*Tính vuông mỗi phía dặm trường tám dư.*

*Hán Ngô Ngụy Tấn Tống Tề,*

*Tùy Đường kế tiếp khó bề ở ăn,*

*Chống quân đô hộ tham tàn,*

*Lê Phương Nguyễn Chấn Trần An vẫy vùng,*

*Tùy Văn đế Đường Trang tông,*

*Đinh Lâm Tạ Thái đều cùng nổi danh,*

*Đến Tiên Hoàng có Nguyễn Thanh,*

*Phạm Hoà Dương Thiệp tài lành đáng khen,*

*Tiên phong vệ úy chịu liền,*

*Thành hoàng các xóm năm miền thờ chung,*



Tiếp Lê Lý Trần thuộc Minh,  
 Còn ba bốn vị liễu mình bởi dân.  
 Đông An Đô Quý Phạm Lâm,  
 Năm mươi đỉnh tráng đầu quân cánh Chằm,  
 Đẹp tặc đảng đánh loạn thân,  
 Xóm thôn nhớ đức dựng lên đền thờ,  
 Sông dài một dải quanh co,  
 Bốn mùa tám tiết mạn mơ xanh vàng,  
 Che nơi phủ lị huyện đường<sup>(4)</sup>,  
 Trần Lê đông đúc các vùng chen vai,  
 Cuối Lê trụ sở chuyển dời,  
 Ra nơi Trạng Vĩnh<sup>(5)</sup> chỗ thờ gần sông,  
 Chỉ còn đất chật người đông,  
 Cảnh nhà nghèo túng vẫn cùng bán buôn,  
 Thừa xưa họ Tạ họ Điền,  
 Họ Lưu họ Nguyễn kể truyền quận công<sup>(6)</sup>,  
 Thời Lê nổi tiếng anh hùng,  
 Ba trăm năm trước non sông nhớ người,  
 Biết bao cuộc thế biến dời,  
 Đất quê vẫn thế tình đời khác xưa,  
 Nói ra biết có ai ra,  
 Không thì ai hiểu xa xưa chuyện nhà,  
 Đôi lời thôi cũng gọi là,  
 Để cho lũ trẻ ngâm nga lúc nhàn.

Hai xã này hằng năm có lệ ngày 4 tháng giêng kỉ ông tổ Phúc An, ngày 5 tháng 5 ngày các tổ từ Bắc Hà về lập ấp, ngày 20 tháng giêng kỉ niệm dân xã theo vua Đinh đi dẹp giặc, thường dùng lễ tam sinh rước kiệu từ đền vua Đinh ra tế các tiên linh xưa theo vua Đinh thờ ở phía đông làng Tam Đăng, rồi rước vào chùa Lở quay trở về quay trở về đền lễ tổ lễ vua Đinh, mọi người đều đến góp tiền gạo, ăn cơm ở sân đền rất là vui vẻ.

[Chú thích : (1) Nguyên văn là thơ Nôm.

(2) Vua Triệu: ở đây chỉ Triệu Vũ đế.

(3) Bắc Hà: Đây chỉ mạn Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh. Mười họ về đất Đồi vào quãng năm 111 trước công lịch kỷ nguyên.

(4) Phủ lị huyện đường: Nói địa điểm vườn huyện, cánh đồng màu phía tây nam làng Tam Quang xã Yên Thắng huyện ý Yên hiện nay. Khu này ước mỗi chiều 600 mét.

(5) Trạng Vĩnh: Tên làng nay thuộc xã Yên Phúc huyện ý Yên.]

(6) Thời Lê Trung Hưng các vị Quận công này đã đóng góp nhiều trong việc tu sửa đền chùa, đắp xây cầu cống trong vùng, làng thôn có đường có ao trải dài theo hướng đông tây từng dong cũng khá đẹp mắt.]

**Xã Độc Bộ** tổng Thanh Khê có lệ thờ thần, thần tên là Triệu Quang Phục, bị Lý Phật Tử đuổi đến ác Hải, cùng đường ngài lợi cả ngựa đi xuống biển. Nay hể đến ngày 13 tháng 8 thì rước kiệu lên thuyền (nhiều thuyền kết lại thành bè lớn) trở ra ngã ba sông tế một tuần, gọi là tam kỳ. Tế xong rước về miếu lại tế tạ.

**Ba xã Thôi Ngôi, Tướng Loát, Hạc Bồng** ở tổng Kim Tông có tục thờ thần, tế lễ thì kiêng hát xướng, đàn nhị, chiêng trống. Truyền rằng vào năm Thành Thái thứ 2 có nhà ông họ Đoàn ở xã Thôi Ngôi sinh được 2 trai một gái, một hôm ba trẻ đi chăn trâu cho người ở Nhuế Dụê, bỗng có một đám con hát đi tới, hát xướng trống phách làm cho trâu sợ chạy lồng lên, một trẻ về đến Hạc Bồng chết, một trẻ về đến Tướng Loát thì chết, một trẻ gái về đến Thôi Ngôi thì chết. Trời mưa gió, mỗi đùn lên thành mộ, bấy giờ là ngày 12 tháng 7. Ba xã bỗng nhiên tạt dịch xảy ra, người của không yên, đến lễ ở đền Chương Đức đại vương thì biết rõ chuyện bèn lập 3 nơi 3 ngôi miếu để thờ, hễ tế lễ thì kiêng ca nhạc đàn sáo chiêng trống.

**Hạc Bồng Tướng Loát** tổng Kim Tông có lệ rước thần, thần vốn là con trai con gái ông Ngô Miễn thời Hồ, dưới thời Trần con trai là Lê Quý Duật theo Đặng Dung đi giúp Trần Quý Khoáng chống Minh. ở trên đê có ngôi miếu thờ ông chú của thần, hàng năm dân làng rước thần lên lễ miếu mãi, gọi là lễ vọng tổ. Nay mộ thân mẫu thần và mộ của thần vẫn còn.

**Xã Ngọc Chấn** tổng Ngọc Chấn có tục thờ thần thác danh là Tam Đầu Cửu Vĩ bát hải long vương. Thần vốn tên là Đặng Dung xưa kia từng đóng quân ở khúc đê này để ngăn quân Minh vào Thanh Nghệ và cứu dân Ngọc Chấn bị nạn lụt vỡ đê, mỗi khi đến ngày đại lễ thì dân xã chèo thuyền tập trận giả để kỉ niệm ở trên sông Hát. Dân các vùng hai bên sông đều tụ hội rất đông về lễ bái, do khúc sông này giống như dầm con ngựa nên gọi là cửa Mờm và đền cũng gọi là đền Mờm. Hiện đền có bài thơ của Đặng Dung khắc gỗ sơn son thiếp vàng “Kim Tông quân thứ chu trung cảm tác : Tân Mão niên thất nguyệt” :

*Tinh kỳ nghiêm lập thủy lưu trường,  
Thân ý thuyền lan vọng cổ hương,  
Dân tán quốc nguy thủy nhiệm trọng,  
Binh cơ lợi độn vị năng lường!*

(Trong thuyền nơi đóng quân trên sông Mờm cảm xúc viết, tháng 7 Tân Mão (1411):

Cờ tinh nghiêm chỉnh nước trôi dài,  
Quê cũ bên thuyền ngóng chờ hoài,  
Dân tán nước nguy ai gánh vác,  
Việc quân thắng bại biết chưa rồi)  
và “*Hồng Đức niên ngự chế đối liên*”:

*Tiêm cừ Nam quốc thần do phụ,  
Đã hận Bắc xâm nhĩn vị thanh.*

(Câu đối của vua Lê Hồng Đức:

Diệt thù vì nước Nam ta, lúc hoá về trời thần vẫn giúp ;  
Còn giận với quân Bắc nợ, trông đang vương mắt phải lo trừ).

**Xã Thanh Khê** tổng Thanh Khê có tục đi làm lá lợn, khi mang lợn đi chợ thì dùng vợ làm con mồi, gọi vợ là chị cả, nhưng tối về thì gọi vợ là em tôi. Bùi Huy Phan người xã Thân thượng huyện Đại An đỗ Tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn (1844) có thơ giễu:

*Em tôi chị cả khác chi nhau,*

*Vì lợn lừa ai khéo đặt câu,  
Chớ bảo tổ tiên xưa đã thế,  
Mình cười sao nở để ai đau!*

Tục phường Giáo Phòng tổng Sỹ Lâm có lệ làm đèn hoa để mừng nhau. Nhà ai có việc dân mang đèn đến mừng treo vào cột từng chuỗi sáng rực, thường những đèn này đã đủ dầu thom cháy được ba ngày ba đêm.

Tử Vinh có đèn thờ Sơn Quân, hàng năm cứ đến 10 tháng Giêng lấy tre giấy làm một con hồ đực to, đem đến đèn đặt ở bàn giữa phụng sự, đợi đến ngày 21 cùng tháng thì khênh ra cánh đồng đốt đi. Tương truyền vào thời Lê Sơ, có một con hồ cái, thường đến làng lộng lộn khắp nơi phá phách nhà cửa ngô lúa, không ai trừ được. Sau lập đàn cầu Thiên Quan, được chỉ giáo Sơn Quân sống đã lâu năm, không kiếm được chồng, nếu làm con hồ đực lễ đốt đi thì Sơn Quân sẽ không đến phá phách nữa.

**Xã Vĩ Nhuế** có tục thờ nữ thần. Thần tên là Phạm Tiên Nga, quê bố ở xã La Ngạn, quê mẹ ở thôn Nhuế Duệ xã Vĩ Nhuế, bố mẹ dời xuống làng Trần Xá xã Vĩ Nhuế sinh ra thần. Khi thần lớn lên thì thân sinh nói nhau về trời, thần không lấy chồng ở một mình phụng sự đủ lễ. Thần nghĩ nhà khá giả không có chồng con, liền đem tiền của cấp đỡ làng xã, xây dựng đền chùa cầu cống đường xá, khơi sông ngòi cứu giúp người nghèo thiếu, rồi thần đến xã Đồi Trung, lập một ngôi chùa ở bên bờ sông Đào Khê tu hành, lễ phật, qua 6 năm thì về ở đất thân sinh ở cũ để về trời. Khi về trời rồi sở tại nhớ ơn dựng đền thờ, được thần giáng bút xưng là con gái Ngọc Hoàng. Thời Lê Cảnh Trị có sắc phong đệ nhất giáng sinh tầm thanh cứu khổ, Phạm gia lệnh nữ bản cảnh tôn thần, các đời sau này thì phong đệ nhất giáng sinh Liễu Hạnh công chúa. Nay mỗi khi đến ngày kỵ thì ở La Xuyên, Cát Đằng của huyện Vọng Doanh, cũng rước xuống các đền Vĩ Nhuế, Nhuế Duệ, Đông La, Đồi Trung bái tổ.

**Xã Quần Liêu** tổng Hải Lạng: Xã này do người của họ ông Võ Tổ là Võ Thành lập ra, đền thờ sắc phong do vua ban cấp cho ông Võ Thành hãy còn. Ban đầu không có ai theo Gia Tô, sau có một số người ép buộc ông và vận động vợ con ông theo Gia Tô để ép ông. Thế không sao được ông phải mang gia phả thần sắc trợ trợ một mình sang ở tại phường Giáo Phòng không dám trở lại nữa. Ông có giảng với vợ con và người họ về việc tổ tiên khai khẩn, mà họ vẫn phá nơi thờ, trả lời hãy quên đi. Đó là việc năm Quý Dậu thời Tự Đức xã Quần Liêu lập nhà thờ chúa Gia Tô. ở Giáo Phòng cũng bị bọn trở mặt xã Quần Liêu đe dọa quấy rối, sau có người họ Võ quê gốc ở Cổ Liêu tổng Cổ Liêu, đón ông về đất tổ nuôi dưỡng, lấy một vợ 30 tuổi cũng được 5 người con trai rất hiếu thảo. Đỗ Huy Liệu đỗ Giải nguyên khoa Đinh Mão (1867) người xã La Ngạn huyện Đại An có thơ gửi ông Võ Tổ “Ký Võ Tổ công”:

*Diệc tự thiên bài khởi tự công,  
Thủ trì nhất phiến ngự tây phong,  
Thê nhi dĩ thử ưng tu cải,  
Khổ hải hà năng đãi khả phòng.*

(Gửi ông Võ Tổ :

Vốn tự trời bày chẳng phải ông,  
Giơ tay cầm quạt chống tây phong,  
Vợ con đã thế thay đi vậy,

Biển khổ mong chi có thể phòng).

Thời ấy những người như ông Võ không có nhiều, dù vậy trong việc truyền đạo của thánh Gia Tô không phải là nơi nào họ cũng nghe rầm rập.

**Ở huyện Vụ Bản**, tại xã Bảo Ngũ tổng Bảo Ngũ có lệ để học điền, vào thời Lê có 3 mẫu, sang thời Nguyễn chỉ còn 2 mẫu 5 sào. Hằng năm vào ngày 15 tháng giêng ông hội trưởng văn hội cùng xã trưởng và một số người tụ hội ở đình ra đề bài cho học trò, trò nào ưu sẽ được một cái áo xanh da trời và một thùng thóc, kém thì chỉ có một cái áo, còn dốt thì không có gì.

**Xã Dương Lai** tổng Trình Xuyên, xã trưởng để một nơi đất rộng 2 sào làm ba gian nhà, hằng năm quyên các nhà khá giả giàu có để xây dựng nghĩa thương, thời Lê có trữ tới 250 thùng, các năm đầu cho vay lấy lãi một phân mười một năm, về sau vừa cho vay vừa cấp không cho nhà quá túng, những năm quân Thanh xâm lược vẫn duy trì được, sang thời Nguyễn bị bọn tả đạo phá đốt lúa cháy rụi. Gần đây có dựng lại nhưng vốn còn ít lắm.

**Xã Khổng Trạch** tổng Hào Kiệt có lệ trích một phần mười số thóc công để bổ sung vào quỹ thương, kết hợp với 2 mẫu ruộng lúa để cứu giúp cũng sung vào nghĩa thương. Gặp năm đói kém thì cấp đỡ dân, hoặc nộp tô nộp sưu thay cho các nhà túng bần hàng năm.

**Ở xã An Thái, Vân Cát** tổng Đồng Đội có tục thờ nữ thần Lê Thị Thắng được phong là Mã Vàng công chúa ngày hội ngày thường lễ bái, thường có tục lên đồng, phụ nữ mặc áo quần nhiều màu sắc sỡ nhảy nhót ở trước nơi thờ. Thời Lê tuy đã có, song sang đầu thời Nguyễn thì thịnh hơn, gần đây tuy có kém nhiều mà vẫn không bỏ tục cũ.

**Các xã An Triền** (Yên Duyên) tổng An Cự, Bất Di tổng Bảo Ngũ, Cao Hương tổng Hào Kiệt có tục bé xé ra to, hay đưa nhau đi kiện cáo nơi cửa quan, mặc dù biết bên bị bên nguyên đều tổn hại mà không chịu việc nhường nhịn nhau.

**Vùng các xã Dư Duệ, Phú Thứ, Côi Sơn** tổng Đăng Côi có tục hay chặn đường gây sự với người tứ xứ lúc lạng lách đi qua để lấy đồ. Vào thời Lê mặt nơi đây hay có những vụ chém giết nhau, sang thời Nguyễn tuy có giảm bớt nhưng gần đây lại trở dậy.

**Ở Bách Cốc** tổng Trình Xuyên có 8 điều kiêng: Không nhờ Bách Cốc tham quan, không vào Bách Cốc xóm làng quanh co (đường xóm có nhiều ngõ khó coi đồ vật mang theo), không chơi Bách Cốc ốm ờ (lời chào hỏi chỉ bảo không thật), không bạn Bách Cốc lúc phò lúc vui (lúc vui thì bạn chơi, lúc buồn thì bạn tránh), không ăn Bách Cốc gạo hôi (cũng như Chợ Chùa thường vẩy nước vào gạo để bán, lúc chào thì đưa gạo tốt, lúc đong thì để gạo xấu vào để lừa), không mua Bách Cốc con người trở tay (mua bán thường bị lừa cả với người già), không vợ Bách Cốc lời hay (gái Bách Cốc lười biếng ỷ lại cho chồng), không ở Bách Cốc riêng tây khó lường (Vào ở đất Bách Cốc, nếu nghèo thì còn ở được, nếu khá giả thì bọn xấu bàn mưu đánh đồ), tám điều Bách Cốc nên kiêng, đất lề quê thói xưa thường ít thay.

**Xã Vân Cát** tổng Đồng Đội và xã Thái Tuyên tổng Bảo Ngũ. Có lệ cùng nhau phụng sự Thánh Mẫu ở phủ Cố Trạch, họ ước với nhau cứ tới ngày kỵ mẫu 3 tháng 3 thì tới làm lễ, ngày 7, 8, 9 thì cùng nhau bàn việc lễ bái. Năm Tự Đức Đinh Ty (1857) người làng Vân Cát là Vân Song cư sĩ có viết:

*Bông Hồ nào phải xa đâu,*

*Dấu xưa tốt đẹp thực là nơi đây,  
 Ngói đền cao ngất mây bay,  
 Non xanh như vẽ trông đây cỏ cây,  
 Thiêng liêng còn đến hôm nay,  
 Khói nhang thờ phụng tháng ngày đông vui,  
 Nghiêm trang khi bước tới nơi,  
 Vọng cầu ai dám buông lời kính thành.  
 Làng ta lân cận mái tranh,  
 Với nơi sở tại cũng tình anh em,  
 Lấy tâm lấy lẽ duy xem,  
 Lại qua gân gũi thân quen là thường,  
 Thần minh soi xét thiện lương,  
 Ban cho phúc lộc thọ trường trăm năm.  
 Khắc bia đá để điều răn,  
 Làm gương mãi mãi xa gần soi qua.*

**Xã An Thái** có tục hội Hoa Trưng: Truyền rằng Trịnh Thái Phi đến cầu ở đền Mẫu, được ứng nghiệm rõ rệt, lúc ấy xã dân đang đắp đê, khơi nước kinh thành, Phi muốn tạ ơn bèn miễn sưu dịch cho dân về hết, bỏ mai cuộc dùng gậy dương biển kéo chữ “*Thánh cung vạn tuế, Mã Vàng công chúa, thái bình ca xướng, quốc thái dân an, sở cầu như ý, vạn thế phúc thân, dân lại dĩ an*” để đáp lễ đang trong ngày kị. Từ đó thành lệ của đền Vân Cát, đến thời Tự Đức thì Vân Cát ít người không lo được bèn giao cho đền Tiên Hương, đến nay Tiên Hương vẫn giữ lệ này.

**Lệ của sư chùa Tiên Sơn** ở trên núi Gôi thuộc tổng Đăng Côi : Truyền rằng vào thời Lý sư Tế Sinh chùa Phúc Lâm xã Đồi Trung huyện Đại An, tiết đoan ngộ đi hái thuốc lên núi Gôi, nghỉ trưa mơ thấy Phật Bà cho nắm cúc, nắm quýt, sư tỉnh lại thấy tay vẫn còn cầm bèn thắp hương lễ tạ rồi về. Mấy năm sau sư Tế Sinh lên ở chùa núi Gôi, song cứ đến mùng 5 tháng 5 thì dẫn các đệ tử về lễ ở chùa Đồi. Từ đó thành lệ năm nào các sư ở chùa Gôi cũng dẫn ước năm mươi vị sư và các tín đồ hàng trăm trở lại bái tổ trước tượng Phật Bà, từ sáng mùng năm đến sáng mùng sáu mới về. Chùa Gôi vốn là do sư chùa Đồi mở cảnh, hội chùa Đồi và chùa Gôi đều vào tháng 8, sáng 14 rước ảnh vẽ trên gỗ Phật Bà từ Gôi về Đồi, rồi sáng 15 lại rước từ Đồi về Gôi, chùa Gôi to có nhiều toà chông diêm, hành lang tả hữu liên tiếp tượng Phật có tới vài trăm pho, còn có tượng thập điện rất uy nghi.

**Xã Liên Xương** thuộc tổng Hoàng Lão có tục thi vật, thôn Bách Cốc, thôn Phú Lão tổng Hoàng Lão có lệ múa rối, Lai Xá tổng Hiền Khánh có phường con gái hát chèo rượu để mừng đại lễ, phường có từ năm đến mười người đủ đàn sáo nhị trống phách, hát xướng các bài ca ngợi tùy sự việc trong đám, thời Lê có Nguyễn Thị Thục được tuyển vào phủ Trịnh Sâm, thời Gia Long có Bùi Thị Hoa được kén vào Huế.

**Ở huyện Vọng Doanh** : Đây là một huyện nghèo, dân trong hạt nhiều nơi không thuần, điêu ngoa như dân Lỗ Xá, vu cáo như Hoàng Nghị, trộm cướp như Cao Bò, An Lộc và một số nơi có đạo thiên chúa... còn thì phần lớn cần kiệm hiếu học.

**Ninh Xá** có lệ kéo lửa thối cơm thi và lễ hiến xảo các đồ mộc lên đền thờ tổ nghề.

**Cát Đằng** có lệ rước tổ nghề sơn, thi làm đồ khéo và thi vật.

**Tổng Xá** có tục không truyền nghề cho con gái, ai tiết lộ nghề cho người ngoài thì phải phạt đui khỏi làng.

**Lũ Phong** có tục 15 tháng 3 mở hội tế thần tạ ơn, đình tráng mặc áo nhiều màu cầm gậy hoa dương cao các chữ “*Vạn thọ vô cương, thiên thu hương hoả, lão thiếu quân an, điền hoà phong nẫm*”, ba năm một lần rước về Ninh Xá thượng.

**Mỹ Dương** có lệ tế thần, thi lợn thi gà, ai thắng được thưởng một sào ruộng cây suốt đời và một thùng thóc nếp, một cặp bánh dày giò nặng hai cân.

**Đô Quan** có tục đấu cờ tướng, ai thắng được thưởng bộ quân cờ và một thùng thóc nếp.

**Ỗi Lỗi** có tục múa rối nước và hát thi khúc hát nhân hoà thần giáng phúc, ai nhất sẽ được thưởng bộ áo quần màu đỏ và một con gà trống. Khúc hát này có 60 câu đều là ca ngợi cảnh vua anh minh, quan chính trực, gió hoà mưa thuận, dân được mùa no ấm yên vui dưới đời thái bình thịnh trị.

**Cát Đằng, Văn Cú, La Xuyên, Ninh Xá** cũng như vùng tổng Yên Trung của Đại An, ai nghèo khó thì còn yên ổn, nếu có sự khá giả thì tụ tập bàn mưu đánh đổ. Người xưa có câu: “*Com nước cáy ngáy kho kho, com thịt bò lo ngay ngáy*”.

**Xã Vũ Xá** có đền thờ Nam Quân đô đốc phủ tả đô đốc Bái quận công Lê Viêt Duệ (1602 – 1678) thời Lê Trịnh, đương thời có công giúp dân khốn khó, lúc mất ngày 15 tháng 6 dân dựng đền nhớ ơn. Các nơi được ông cứu hộ, đều trồng kiệu rước về Khả Lang lễ bái một đêm, sáng 16 tháng 6 mới rước trở lại đền tu. Lê Bá Cẩm người xã Tiêu Bảng huyện ý Yên, đỗ Hương cống năm Cảnh Hưng Nhâm Ngọ (1762) có đề bài thơ ở đền là “*Vũ Xá Lê công từ*” :

*Lê triều Vũ Xá Bái Quận công,  
Chung thủy nhất tâm bất cải tông,  
Dữ quốc trung trinh quan hữu nhất,  
Đối dân nhân hậu thế vô song.  
Đồng liêu úy trực tâm phương hại,  
Hạnh đắc đương vương kiến lý cùng.  
Chư xú mỗi phùng sinh kị nhật,  
Tề lai đình đối bái tư công.*

(Đền Lê công ở Vũ Xá :

Triều Lê Vũ Xá Bái Quận công,  
Sau trước đều không đổi tấm lòng,  
Với nước trung trinh quan có một,  
Cùng dân nhân hậu tướng vô song,  
Sợ oai liêu hữu tìm phương hại<sup>(1)</sup>,  
May có đương<sup>(2)</sup> vương hiểu lẽ cùng.  
Các sứ hoá sinh khi tới tiết,  
Đều về cầu đảo nhớ ơn ông).

[Chú thích : (1) Liên hữu: bạn cũng làm quan.

(2) Đương vương: vị vương đương thời, chỉ Trịnh Tạc. Hiểu lẽ cùng: hiểu thấu được Lý Viêt Duệ mất.]

**Về phong tục của huyện Phong Doanh**<sup>(1)</sup>, Hà Trọng Phả người xã Nguyệt Lăng huyện ý Yên đỗ Cử nhân năm Giáp Thân (1883 - 1884) niên hiệu Kiến Phúc có viết:

*Học hành thì tổng Bông Xuyên,  
Thượng Đòng tự cổ vài miền cũng hay,  
Trộm cướp Ngô Xá cả ngày,  
Ghét ghen An Lộc còn đây Cát Đằng,  
Mỹ Dương chó nghĩ hữu bằng,  
Vũ Xá bói việc nên chắng lui lời<sup>(2)</sup>.*

[Chú thích : (1) Huyện có 7 tổng, lời của Trọng Phả có tính khái quát.

(2) Câu nói dân Vũ Xá hay bói việc vu vạ để đánh người cướp của.]

**Huyện ý Yên:** Các xã Phú Khê, Dũng Quyết, An Tổ, Xuất Cốc, Hưng Nhi, Lật Điền, Nguyệt Lăng, Lạc Chính có lệ để học điền. Chuế Cầu, Dương Hồi, Bình Cách, Thọ Cách có tục để ruộng nghĩa thương. Vạn Điểm, Mặc Tử có ruộng tế bản. Nói chung là một huyện nghèo, xưa có câu “nhân bản trí đoản” (nghèo thì sự suy nghĩ nông cạn) cho nên ít người ở xa tới để giao lưu.

**Hội chùa Ngô Xá :** có lệ 15 tháng Giêng dân tứ xứ đến thắp nhang cầu phúc, hái chiếc lá để bói xem việc cả năm. Ai đi làm khá giả thì về đem tiền cũng vào việc tu sửa.

**Hội chùa Dưỡng Hồi :** Ngày 5 tháng giêng có lệ bói quân cờ. Trong chùa có bộ quân cờ đá, ai lễ vua Trần rồi thì ra nhặt lấy một quân rồi vào xem quẻ, dân tứ xứ kéo đến khá đông.

**Lạc Chính, Dưỡng Hồi** dân tục không thuần hay sinh nhiều chuyện bất nhân.

**Huyện Nam Trực:** Trí An thuộc Cổ Nông có lệ thi lợn lệ, ai thắng sẽ được cấy 3 sào ruộng miễn đại.

**Bàng Hưng** tổng Duyên Hưng có lệ lan nhai. Phàm con gái đi lấy chồng thì nhà trai xã khác phải nộp cho xã nem trăm gói, rượu trăm chén để đãi dân.

**Xã Thọ Tung** tổng Cổ Gia có tục thờ phụ quốc tướng quân Bùi Ngọc Oánh, mỗi khi năm mới dân tứ xứ hay tới xin thơ giáng bút có nhiều linh dị. Ngày kỵ có lễ tạ ơn, các nhà đều góp gạo nếp gạo tẻ đồ xôi làm bánh dâng lên và hưởng lộc, nhờ công thần giúp tiền chiêu dân khẩn thêm đất rừng cây cối.

Phần lớn các xã trong huyện đều chuộng học hành, có để học điền nhiều ít. Thường nghĩ đến việc thiếu đói, nên cũng có ruộng tế bản, song có một số nơi chú trọng duy trì, có phần nhiều chỉ là ghi trong hương lệ.

**Các xã Bái Dương, Tang Trữ, Hiệp Luật, Cổ Lũng** cứ đến 10 tháng Chạp thì làm gói cá trắm, kho cá rô để tế Thành hoàng ở miếu.

**Sa Lung là tổng đông dân:** Dao Cù có nhiều quan lại, Tây Lạc chăm chỉ học hành, nhưng nói chung trong tổng hay kiện cáo quấy phá, thường thì việc nhỏ cũng gây sự đưa nhau lên quan.

**Xã Gia Hoà** người dân vốn ưa chém giết nằm ở tổng Thi Liệu. Xã này vốn là trại Vu Điền, thời Trần gọi là Ngân Điền, đến thời Lê Sơ gọi là Ngân Già, khi triều đình dẹp xong giặc cướp thì dời ra xã Lai Cách, xã bị quân quan chém giết gần hết. Năm Cảnh Hưng 15 (1755) ông Nguyễn Thành Hoá đưa dân xã Cổ Đế xuống ở, xã mới có nhiều

người lên, bèn đổi làm xã Gia Ngân, rồi sau đổi thành Gia Hoà, nhưng địa phương vẫn quen gọi tên làng Cà từ Lê sơ trước. Dù vậy cái tính nông cuồng của làng này vẫn chưa đổi được.

**Xã Vân Chàng** có tục thi xôi trong ngày tế tổ ở đình, các giáp đua nhau mang cây xôi ra khoe, ai nhất sẽ được ban tám vải đỏ trùm tượng, lệ là phải ngon và nhiều, cả tổng Thi Liệu đến xem mỗi người đều góp chút tiền để thưởng.

**Xã Đông Côi tổng Thi Liệu** : Phạm vợ chồng lấy nhau khi chưa có con thì đem hoa quả, bánh dày, bánh khúc ra lễ ở đền rồi khoản đãi người làng. Bánh đãi dân gọi là “bánh cầu tự”.

**Lễ tạ ơn của Làng Cà** : Thời Lê mạt triều đình làm cỏ dân làng vì tội phản nghịch, năm Cảnh Hưng trước có Nguyễn Thành Hoá, sau có ông Nguyễn Huân quan đô đốc người Tân Cốc Bắc Ninh đến, hai ông chiêu dụ dân tới phục hoá cấy trồng, nay có lệ xôi vò gác đưa lễ 2 ông Nguyễn, địa phương gọi lễ này là lễ tạ ơn vào tháng Chạp ngày tốt.

**Xã Cổ Gia** tổng Cổ Gia trước đây có ruộng tế bản kho lúa để cấp cho người nghèo khó. Năm Duy Tân thứ 7 (1914) có ý của quan huyện cấp thóc cho cùnh đình. ở Ngưu Trì cũng có lệ này, nhưng lại lấy hoa lợi của ruộng thần từ phật tự để cấp.

**Xã Xối Tây** tổng Liên Tỉnh có lệ vọng. Ai sinh con trai thì làm hai thúng oản mang đến nơi đình trung để mời các vị trong làng mà ghi ngôi thứ.

**Xã Đỗ Xá** tổng Đỗ Xá có tục đua thuyền. Xã Cổ Chủ tổng Đỗ Xá có tục diễn vai hề, múa rối ba năm một lần.

Ở các nơi như cổ bản tổng Đô Liệu, xã Lạc Chính tổng Bái Dương, xã Thọ Tung tổng Cổ Gia thường hay có nhóm họp bàn nhau đi làm điều bất thiện. Các nơi theo đạo Gia Tô như trang Hưng Nhượng thượng, hạ, trang Duyên Hưng tiền, hậu, xã Nam Hưng và các nơi có ít dân đạo như xã Bách Tính, Thứ Nhất, Cổ Gia, Ngưu Trì, Lạc Na, Gia Hoà, Kinh Lũng, Thi Nam, Sa Trung, Sa Lung, Hà Liễu, Tây Lạc, Yên Lung, Hiệp Luật, Nam Trục, Đạo Quỹ, Ngoại Đê, Phù Ngọc, Trùng Khánh, Xối Tây, Xối Thượng, Xối Trì, Liên Tỉnh nhiều khi hay gây sự cậy thế bắt nạt dân lương.

Các nơi như Đông Kĩ, Gia Hoà, Thạch Cầu, có tục tập luyện võ cốt để lấy giải thưởng trong tiết xuân tế Thành hoàng chứ không thượng võ.

**Huyện Trục Ninh** : Phần lớn dân ở Trục Ninh là gốc ở mạn bắc huyện Đại An xuống đây lập ấp, họ rước chân nhang vua Triệu về thờ chung với tổ tiên, các nơi này có tục làm bánh trung, bánh dày lớn ăn với ruốc thịt lợn để thi, ai được nhất sẽ được miễn thuế thân năm ấy.

**Cổ Lễ, Quỹ Đê** có Văn miếu thờ không Tử, xuân thu tế lễ cùng với hương hiền, cả huyện ít nơi sánh được.

**Ở Ngọc Giả, Cát Hạ, Đàm Xuyên, An Lãng** : Hương lệ quy định ai theo học thì được miễn sai dịch, đồ đạc rước mừng long trọng, còn Cát Hạ ai học thì làng chu cấp cho học phí và tiền giấy bút. Đồ cao thì xã chi ngàn quan lấy từ tiền quyền tại các nhà, đồ thấp thì tùy giảm. Các xã Ninh Cường, Cát Chử, Liễu Đê có lệ mời thầy dạy con em trong hạt, Liễu Đê 1 trường, Cát Chử 1 trường, Ninh Cường 2 trường. ở Cát Chử có lệ mùa xuân mời học quan về chấm bài chia ra làm ba loại lớn, vừa, bé, ai giỏi thưởng 1 sào ruộng, vừa khá được 1 thùng thóc dự hay 1 thùng thóc tế thường, cả ba loại đều có 1



cặp bánh dày nặng 2 cân. Từ khi nước nhà không yên, tả đạo hoành hành, lòng người chán ngán, lệ tuy chưa bỏ hết, nhưng Cát Chử thì thôi lệ mời quan, nhà học không mời thầy nữa bỏ hoang, riêng ở Ninh Cường thì lương dân còn hai nhà học có thầy, giáo dân còn hai nhà học có thầy, nhưng lương dân thì có cơ phế bỏ.

**Ở Cổ Lễ, Quý Đê, Ninh Cường, Cát Chử, Liễu Đê** trước có Võ chỉ thờ Trần Hưng Đạo, nhưng gần đây cũng phế bỏ.

**Ở Cát Chử** có y miếu, Thọ miếu. Y miếu thờ ông Hải Thượng, Thọ miếu thờ Thọ tinh, tại hai miếu này có phôi thờ người sở tại, gần đây lễ có phần nhạt nhẽo. Y miếu lễ cá chép, Thọ miếu lễ hoa quả, xôi oản đều vào tháng hai chọn ngày lành.

**Ở Hương Cát** có tục thờ thần, nuôi gà chọi té xuân, ba năm một lần, ai hơn thì được xã miễn cho một suất thuế, lại được thưởng cho một sào lúa cấy suốt đời. Xã có miếu thờ Khổng Tử, các người thi đỗ và phôi thờ các thầy đồ dạy con em trong xã. Lệ cổ ai dạy học trò, xã làm nhà cho thầy ở, trích ruộng 2 mẫu để vợ con thầy cấy không phải chịu thuế, ai có con học thì tùy tâm biếu gì thì thầy nhận chứ không phải đóng học phí. Việc cấy ruộng phần lớn do các nhà làm giúp.

**Phượng Đê** thuộc tổng Phượng Đê được tục ba năm mở hội một lần, người hai thôn chia thành hai bên địch ta đánh trận giả từ sáng đến trưa.

**Về lệ thờ thần**, thờ thì 3 năm mở hội một lần, hay 1 năm một lần mở hội rước thánh ca hát cung phụng, nhưng ở Phượng Tường thì chèo thuyền, Hàn Xuyên thì đấu vật, còn ở Cát Chử lại đánh cờ giật giải, ba nơi có tục giao hiếu với nhau, thờ một vị thần nhưng hình thức tổ chức lại khác.

**Ở Tuân Lục** tổng Thần Khê, ba năm một lần vào đám có lệ đá bóng, bóng làm bằng vải thêu 5 màu.

**Ở Lương Hàn** tổng Văn Lãng phụng thờ Nguyễn Minh Không ba năm rước thần một lần. Giáp nào thắng được, ba năm làm ăn lợi lớn.

**Lệ khánh lão**: Các xã Cát Chử, Quý Đê, Trường Hải, Duyên Bình, An Lãng, Liễu Đê, Lạc Quận. Ăn uống có nơi sang trọng làm cỗ ruộng tốt. Lệ mở vào dịp tế thần mùa xuân, cứ đến tuổi 60 thì được dự. 50 gọi là lão 5 người một cỗ, 70 trở lên bốn người một cỗ, 80 trở lên mỗi cụ một cỗ mà có thêm 3 quan tiền.

**Lệ cưới gả**: trai gái làng lấy nhau thì nộp cheo 3 quan với Cát Chử, 5 quan với Hàn Xuyên, 1 quan với Cống Khê. Nếu con gái lấy chồng làng khác thì phải nộp gấp đôi số nói trên.

**Lễ tang**: Đê làng cử người lo việc phải nộp số tiền sau, nếu không muốn làm cỗ đãi. Có lễ ở giữa đường thì nộp 2000 quan, có lễ rước lên xe thoi thì 1000 quan, chỉ có lễ an táng thì 800 quan. Tức là dù cả giữa đường, lên xe an táng thì mất nhiều, còn thì bớt đi, đối với lệ làng Cát Chử. Có ba hạng: hạng một có bánh dày biếu tất cả hương thân hương hào hương dịch, hạng hai có xôi thịt rượu để biếu các vị, hạng ba nộp 10 quan tiền, đó là lệ làng Hàn Xuyên.

**Huyện Giao Thủy**: Đại thể con người có nhiều điều nhân hậu trọng tiết nghĩa, nếu không vì việc công thì không tới chỗ công nha, còn hào mục thì càn rỡ đã thành nếp, chỉ có văn thân thì trung chính nhưng thể kém.

**Văn học** chú trọng thì có Hành Thiện, vũ dũng thì Trà Lũ, Thượng Phúc, Kiên Lao. Điêu toa kiên tụng bắt hảo thì Hạc Châu, Thượng Phúc, Lạc Nghiệp, Hoàn Đông.

**Tục ngữ** : Văn học Hành Thiện, đơn kiện Hạc Châu, tám mếp lái trâu, Sa Cao Liêu Phú (2 xã này hay đổi trá). Luôn miệng rao chó, Liên Thủy Bùi Chu, chè thuốc phong lưu, kìa làng Hà Cát (bán hết ruộng rồi, không trông vào đâu mà giữ thói phong lưu). Cờ bạc dài rạc, kìa xã Tương Đông, vu không Phú Nhai, cướp bơi Vạn Lộc. Đầu trọc Dũng Trí, cùng chú Thượng Miêu, đừng có tập theo, mà đi ăn trộm! Thượng Phúc Lạc Nghiệp, Trà Lũ Kiên Lao, Lục Thủy hòa vào, một tàu bắt hảo, đầu vật Lạc Đạo, Đạo Nghĩa lao nhao, Thủy Nhai Ngọc Tỉnh, Liêu Thượng còn tính, bốn khúc thanh bình. Gái hát thâu canh, Giáo Phòng Hoàn Nhị. Cày cấy chăm chỉ, thì nghĩ Lạc Nông. Đi đêm phải phòng, Hoàn Đông Khiết Củ. Nếu nghe tôi nhủ, chớ có coi thường, nhớ kỹ sau lưng, có đường trở lại. Cũng cần biết phải, mà hải cơ trời, là vận là thời, muôn đời không đổi.

**Huyện Mỹ Lộc:** Lễ rước ở miếu Trần: Cứ đến chiều ngày 14 tháng 2 thì các nơi đến Bảo Lộc, Lựu Phố, Hậu Bồi, Đệ Tứ, Phương Bông, chùa Tháp, Cổ Trạch đều chõng kiệu để sáng 15 rước cả vào sân miếu, thứ tự như sau: Một là chùa Tháp, hai là Bảo Lộc, ba là Lựu Phố, bốn là Cổ Trạch, năm là phương Bông, sáu là Đệ Tứ, bảy là Hậu Bồi. Bảy nơi này kiệu đến trước cũng phải đỗ ở ngoài cổng, mỗi nơi đến rước kiệu vào sân rộng và đặt lễ tế xong ra thì nơi khác mới vào. Nơi nào lễ xong thì về ngay. Ngày giỗ Thái Tông lệ cũng như trên. Lễ dùng cá Triều Đầu (cá quả) cá hoá long (cá chép), trâu dê lợn là chính, còn là phụ cho thêm đẹp mà thôi. Sáng ngày 16 thì lễ tạ ở cả mọi nơi, nhưng tại miếu trần lễ trước, buổi chiều bảy nơi kia mới lễ. Lễ vua Thái Tông thì từ 30 tháng 3 đến 2 tháng 4.

**Giỗ thành hoàng ở đền Túc Mặc:** Sáng mồng 4 chõng kiệu, trưa mồng 4 rước về miếu Trần, tối rước hoàn cung, sáng mồng 5 chính lễ, mồng 6 lễ tạ đều ở tháng giêng cả. Giỗ dùng lễ tam sinh. Thành hoàng thì có 3 vị thờ ở hai nơi, nhưng chỉ rước ở một nơi là Lê Phụ Trần và Cao Mang. Còn bà Thục Côn thì không rước đi đâu.

**Giỗ An Sinh Vương ở đền Bảo Lộc:** Chiều 30 tháng 3 ở đền Cổ Trạch chõng kiệu, sáng 1 tháng 4 rước về Bảo Lộc, đến 2 tháng 4 rước về Cổ Trạch lễ tạ, chiều 2 tháng 4 ở Bảo Lộc cũng lễ tạ. Lễ Thánh Mẫu cũng vậy.

**Giỗ Hưng Đạo Vương ở đền Cổ Trạch:** Chiều 19 tháng 8 tại các nơi như Hữu Bị, Đệ Nhất, phố Nam Mỹ, rước đến trước, sáng 20 tháng 8 các nơi Hậu Bồi, Đệ Tứ, Phương Bông lễ trước, Hữu Bị, Đệ Nhất, Nam Mỹ, Túc Mặc lễ sau, đến chiều 20 thì tản hết. Ngày 21 tháng 8 lễ tạ. Lễ thì đều dùng tam sinh hoa quả để lễ. Hiện nay miếu Trần có 3 mẫu ruộng, Bảo Lộc 3 mẫu, Cổ Trạch 2 mẫu, hai miếu thành hoàng mỗi nơi 1 mẫu, không còn được như trước. Đền Bảo Lộc và Cổ Trạch có lệ quốc tế, 3 năm một kỳ vào ngày 20 tháng 8, do Tổng đốc chịu thay.

Mồng 1 tháng 8 huyện tế Long vương ở bờ sông Hữu Bị, có hình nhân nữ 5 người, vàng bạc và lễ tam sinh. Tế xong thì hình nhân đốt đi còn lễ sinh quặng hết xuống chỗ cửa Vương.

**Túc Mặc** có lệ 15 tháng giêng đầu vật ở miếu Trần, Thượng Lỗi có lệ thi xôi ngày 5 tháng giêng. Đền Túc Mặc có lệ tế quan vào ngày 5 tháng giêng, tế nữ quan vào ngày 6 tháng giêng tại nơi thờ bà Thục Côn. Phụ Long, Đệ Nhì có lệ thi chèo thuyền vào ngày 18 tháng 7. Phương Bông và Đệ Tứ hát bài bông<sup>(1)</sup>, đánh cờ, bói cá vào ngày 10 tháng 3,

ngày này có lệ hát nữ “*Thái bình an lạc*” buổi tối, ai hơn sẽ được thưởng một mâm xôi đồ xanh và 10 quan tiền.

**Phù Hoa**<sup>(2)</sup> có lệ tế tạ ân vào tiết tháng 10, chọn ngày tốt, dùng gạo nếp mới lễ Thái Tông và Nguyên Phi. Bài hát có câu:

*Nhớ thuở ấy bà phi mở chợ,  
Trên bắc cầu dưới có thuyền đi  
Bốn phương tụ hội tùy nghi,  
Để cầu con cháu đều thì yên vui,  
Mỗi năm đến tháng Mười mở hội,  
Người đua nhau lui tới bán buôn,  
Còn xem dân xã bơi thuyền,*

*Bói com bói cá cùng chuyền tay nhau*<sup>(3)</sup>.

Bài hát tại lễ tế thần ở đền chợ Phù Hoa.

[Chú thích : (1) Bát dật: Dật là số hàng và số người đều bằng nhau, ban đầu có 6 hàng 6 người, sau này mới có 8 hàng 8 người. Múa hát ca ngợi công lao của thiên tử mới dùng. Phương Bông và Đệ tứ đều thờ Thái Tông và Quang Khải thời Trần. Bài Bông ở đây có 8 đoạn mỗi đoạn có 8 câu ca ngợi sự thay trời trị nước, nhân từ bác ái, tạo dựng cơ nghiệp không phải là để của Thái Tông, dân chúng được hưởng ân sâu mãi mãi.

(2) Phù Hoa: Nay đổi là Phù Nghĩa thuộc xã Lộc Hạ thành phố Nam Định.

(3) Cúng com nếp, cúng xong mang xuống không có bụi, cúng cá sống cúng xong cá không chết thì làm ăn chuyền sang vận mới.]

**Xã Vị Khê** tổng Bách Tính có tục tế tổ lập làng là ông Nguyễn Công Thành ngày 22 tháng Chạp năm Mậu Tuất, ngày sinh ngày hoá ông Hồ Mang 10 tháng 7 và 2 tháng giêng, ngày Tô Trung Tự tướng thời Lý mặt dạy dân trồng hoa, 10 tháng giêng, ngày ông Tô mất 4 tháng giêng. Ngày 15 tháng 8 Hoàng Định thứ 10 (1610) Bình An Vương về tái lập làng, ngày sinh hoá của sư Tâm Hào 23 tháng chạp, 12 tháng 9. Trong các ngày lễ trên thì ngày sinh hoá sư Tâm Hào là trọng vọng nhất, ngày này cả xã mỗi nhà phải đóng một đấu gạo nếp, đấu gạo tẻ, để chủ nhà ăn tại đình và mang phần về. Ăn ở đình gọi là ẩm phúc, mang về nhà gọi là thụ phúc. Hiện nay ở chùa còn bia nói việc sư Tâm Hào. Nhưng đông đúc hơn có người tứ xứ tụ hội thì ngày kỵ ông Hồ Mang, làm lễ ở trên đê hướng về phía cửa biển, khi tế chèo thuyền để tế. Tiết Khánh Hạ 22 tháng chạp có lễ thịt cá, đánh cờ, ca hát, thổi cơm thi, múa rồng lân, bắt đầu từ tối 20 đến hết ngày 22.

**Xã Mai Xá** tổng Hữu Bị có tục thờ nữ tướng làm thuốc thời chống Minh, sách thuốc tuy còn truyền nhưng người lại chuộng lễ thần xin đơn thuốc.

**Đền xã Cao Đài** tổng Cao Đài ngoài việc thờ Trần Quang Khải, công chúa Phụng Dương, còn thờ tướng Triệu Trung người Tống đánh Nguyên ở trận Hàm Tử, ngoài xã Cao Đài ra cả tổng vẫn còn một số nơi thờ. Câu đối của Hà Quang Phan người thôn Sở Thượng huyện Vọng Doanh đỗ Cử nhân khoa Kỷ Mão (1879) thời Tự Đức, làm quan Tri huyện Tiên Lãng, nói về Triệu Trung:

*Thệ bất đời thiên Triệu tướng huy đao, Hàm Tử Nguyên binh do thức diện;  
Sơ cư thử địa Trần triều thi huệ, Cao Đường lão ấu thượng tư công.*

(Không đội trời chung, tướng Triệu vẫy đao, Hàm Tử quân Nguyên còn nhớ mặt;

Đất này vừa ở, triều Trần làm đức, Cao Đường già trẻ vẫn ghi công).

**Thượng Nguyên tứ vật:** Vật ả Cao Đường tỉnh (không nên uống nước giếng ở Cao Đường), vật thánh Thân Vi (không nghe lời người Thân Vi nói, có nhiều sự tráo trở), vật thú Lữ Điền thê (không lấy vợ ở Lữ Điền, bởi lòng không ngay thẳng), vật giao Hư Tả hữu (không kết bạn cùng người quê Hư Tả).

**Hải Hậu** là huyện mới lập nên vốn thuộc đất Trục Ninh có 2 tổng và 7 xã phía nam Giao Thủy, từ năm Đồng Khánh thứ ba, lệ sở đặt tại xã Quần Phương Hạ ban đầu đắp lũy đất trên khu đất mỗi chiều ước 30 trượng nơi quan trường làm việc có 4 ngôi, nơi lính đến trú 3 ngôi, trại lệ 1 ngôi, nhà lao một ngôi đều lợp bồi ở trong lũy cả. Dân tục thuần phác, sinh sống no đủ có phần xa hoa, có lệ thờ thần Triệu Quang Phục, An Dương Vương, ba năm một lần mở hội, ở chùa thờ Nguyễn Minh Không. Vào đám thì ca hát chèo thuyền, đánh cờ, thi lợn thi gà, thi xôi thi thơ, ai hơn có thưởng múa rồng múa lân, rước thần tế trên sông. Ngạn ngữ: *Xứ Nam Quần Anh, xứ Thanh Bông Hải* là nói về việc trù phú văn minh.

**Lễ cưới lễ tang** tổng lý sách nhiễu có nhiều phiền trọng, triều đình đã ban chỉ dụ cách chức quan lại huyện tổng hương chức, nhưng do các nhà khá giả biểu xén nịnh hót làm hư, thế nhưng nay đã giảm nhiều.

**Tổng Kiên Trung** có nhiều người thi đỗ quan văn quan võ, tổng lý dịch giàu có vì từ công điền công thổ, nên sinh ra nhiều kiện tụng. Trà Hải trung có lệ thi gà đẻ lễ thần, nhà ai lễ rồi đưa chân ra thi, các giáp lễ rồi đưa chân ra thi, ai hơn được thưởng 3 quan, giáp hơn được thưởng 2 quan. Hà Lạn thờ thần hàng năm vào ngày 8 tháng giêng có tục đấu vật thi chạy ở trước miếu Đô nguyên soái.

**Tổng Ninh Nhất** : 5 xã An Lễ, An Nhân, An Nghiệp, An Phong, An Trạch có lệ giao lân, vào các năm Tý, Ngọ, Mão, Dậu thì luân phiên rước thần tập trung về một xã lễ hội đồng, phường hát con gái, con trai đua nhau hát khúc “*thiên hạ thái bình*”, “*dân trung an thái*”, “*tứ dân lạc nghiệp*”, “*võ văn cạnh khởi*”, “*lão thiếu quân an*” thâu đêm, ngày xuân vui vẻ. Đề lấy sự hoà hiếu làm cốt yếu, nếu ai vô ý gây nên xích mích hoặc ẩu đả, hoặc lớn hơn thì sẽ bị phạt 20 quan tiền 100 đấu nếp, rồi giải lên quan trên phân xử.

**Áp Phú Lễ tổng Ninh Mỹ** : mỗi khi nhà hiếu đến báo với lý dịch thì phải nộp một con lợn hai người khiêng nặng và một gánh nặng gạo nếp xã sẽ cử người ra lo việc lại còn ăn uống.

**Xã Thanh Trà tổng Quế Hải** : Mỗi khi có việc tang chỉ nạp 30 quan xã sẽ đốc người lo việc tất cả kèn trống, lễ bái chôn cất, ai vì tham ăn sách nhiễu, xã phạt 3 quan và 1 mâm xôi gà lễ tạ quá ở miếu Thành hoàng. Nếu gia chủ biểu xôi thịt còn nóng xin chia, xã sẽ bớt đi từ 5 quan đến 10 quan hoặc hơn, xã không yêu cầu lễ biếu. Gần đây có một số nơi đã học tập theo.

**Còn lệ treo cưới** thì vẫn còn nặng nề (lan nhai lễ): Tổng Quế Hải thì 500 viên gạch và 2 mâm xôi, tổng Tân Khai thì 1000 gạch và 1 mâm xôi thịt, tổng Quần Phương thì 1 con lợn 1 gánh gạo nếp, tổng Kiên Trung thì 1000 quan, Tổng Ninh Mỹ thì 500 quan, Ninh Nhất thì 1000 gạch và 2 mâm xôi thịt. Đó là nói về đại thể của từng tổng.

Dân xã có nhiều người đọc sách “*Hải Thượng Tuệ Tĩnh*”, ra dùng thuốc Nam thuốc Bắc, nhiều nhà ghi chép quyển sách có các bài gia truyền rất công hiệu. Vào các

thể hệ trước đây khẩu hiệu “*Nam dược trị Nam nhân*” đã được quảng bá không khác gì Liêu Hải tân ấp của huyện Đại An. Nếu coi về đại thể, thì chỉ có 2 huyện Đại An, Hải Hậu là phong trào tự liệu, còn các huyện khác thì chỉ có nhà chuyên môn vùng vẫy.

### TÔN GIÁO

Việc giáo hoá rất cần để duy trì đạo làm người, củng cố lòng hướng thiện, từ xưa nước ta thường theo Khổng giáo, Phật giáo, theo là tuy tâm không ai bắt bẻ, từ quãng niên hiệu Nguyên Hoà (1533 – 1548) các giáo sỹ phương tây qua lại truyền đạo, như Giao Thủy có Bùi Chu, Nam Chân có Ninh Cường, Đại An có Vĩnh Trị, tự xui giục nhau đến triều ta mới thịnh hành, tả ngạn sông hồng có giáo sỹ người Tây Ban Nha, hữu ngạn có giáo sỹ người Pháp Lan Tây, nhân dân sở tại ngày càng xô vào mê muội khó điều cảnh tỉnh, Hoàng thượng đã có chỉ dụ song trở nên vô nghĩa. Đã có người gốc Pháp làm quan ở đất Việt đọc câu Kiều:

*“Ma dẫn lối quỷ đưa đường,*

*Lại tìm những chốn đoạn trường mà đi”.*

**Tại tỉnh li :** Theo giáo 3 phần, lương 7 phần, nhà thờ mới có Định Tân 1, Nam Xuyên 1.

**Đại An:** Theo giáo 1 phần, lương 2 phần, nhà thờ có 4 chánh sứ là Vĩnh Trị, Quân Liêu, Lạc Đạo, Quỳ Nhất, xứ phụ thuộc 5 là: Quảng Nạp, Lý Nghiã, Giáo Phòng, Giáo Lạc, Nghĩa Trang.

**Vụ Bản:** Theo lương 7 phần, theo giáo 3 phần. Nhà thờ chánh sứ 3 nơi là: Trình Xuyên, Đại Lộc, Xuân Bàng, phụ thuộc có 2 nơi là Đồng Đội, Phú Thứ.

**Nam Trực:** Theo lương 7 phần, theo giáo 3 phần. Nhà thờ chánh sứ 2 nơi là : Đồng Thượng, Cổ Bi, phụ thuộc 1 nơi là Dương A giáp giáo.

**Ý Yên:** Theo lương 9 phần, theo giáo 1 phần. Nhà thờ có 1 nơi ở Lỗ Xá.

**Phong Doanh:** Theo lương 9 phần, theo giáo 1 phần. Nhà thờ 2 nơi là Ngô Xá, An Lộc.

**Giao Thủy:** Theo lương 2 phần, theo giáo 1 phần. Nhà thờ chánh sứ có 2 nơi là: Bùi Chu, Phú Nhai. Hằng năm tháng 3, tháng 6 có hai lễ lớn, giáo dân các nơi đổ về rất là đông đúc trở thành hội lớn.

**Trực Ninh:** Theo lương 3 phần, theo giáo 1 phần. Nhà thờ chánh sứ có 4 nơi là: Ninh Cường, Trung Lao, Trung Hoà, Tân Lác và 8 nơi phụ là: Ninh Cường, trại Lác Môn, Nam Lạng, An Lãng, Hạ Đồng, Ngọc Giả, Trung Hòa, Cát Hạ.

**Mỹ Lộc:** Theo lương 3 phần, theo giáo 1 phần. Nhà thờ chánh sứ có 2 nơi là: Báo Đáp và Báo Long.

**Hải Hậu:** Theo lương 3 phần, theo giáo 1 phần. Nhà thờ chánh sứ có 3 nơi là: Thượng Điền, giáp Đông Biên (xã Hạ), giáp Trung Thành (Kiên Trung). Nơi phụ thuộc 2 là: giáp giáo tả và giáp giáo hữu của Liên Phú (xã Thượng).

Trong tỉnh vốn có từ cổ : Tỉnh, huyện, tổng, xã đều có văn miếu chỉ thờ khổng Tử và các tiên nho bản xứ, đền thờ các tướng các vị có công với dân với nước, cùng các chùa quán thờ phật thờ tiên, nhưng cuối thời Lê khi đạo Gia Tô dấy lên nhiều nơi đã bị họ phá bỏ đi do bọn xấu xui giục. Đến nay đến cả nơi toàn lương cổ tích cũng không nguyên vẹn.

### CỔ TÍCH

**Văn miếu** phía tây thành tỉnh dựng lên vào cuối năm Minh Mệnh thứ 3 (1822) ở địa phận xã Gia Hoà, gồm có 3 toà: Toà giữa chữ đình thờ Khổng Tử và tứ phối, toà bên trái thờ 72 ông hiền, toà bên phải thờ các vị đỗ đại khoa trong tỉnh, tất cả đều bằng thạch vị.

**Miếu hội đồng** cũng ở ngoài thành, bên bắc trên địa phận xã An Trạch, mỗi khi đến ngày tốt tháng giêng thì rước ở các nơi về tế, do quan đại nhiệm chỉ huy. Trên đặt bát đá thờ thiên quan cao ước 2 thước rưỡi, kính ước 2 thước, dưới có bát nhang Thành hoàng, tả có bát nhang thổ địa, hữu là bát nhang thuỷ bá, bàn thứ 3 ngoài cùng là bát công đồng. Khi rước ở các đền về kiệu để ngoài sân, trên kiệu đều có bát nhang, bồi tế rút mỗi bát nhang trên kiệu một chân hương cắm vào bát nhang công đồng trong miếu, rồi quan trấn thủ mới bước vào chủ tế. Lễ dùng tam sinh hoa quả. Miếu này được dựng từ năm Gia Long thứ 4, trung gian gặp nạn binh hoả, nay đã sửa lại nhưng không được như xưa.

**Đàn xã tắc**, dựng ở ngoài thành phía tây, tại địa phận xã Năng Tĩnh, xây bằng gạch có bát nhang và bệ thờ đều bằng đá, cũng dựng từ năm Gia Long thứ 4 (1805), năm Minh Mệnh 16 (1835) lại xây cho to thêm, trung gian bị giặc phá tán, năm Thành Thái thứ 2 (1890) đã sửa lại nhưng kém trước.

**Văn miếu của huyện Mỹ Lộc** ở địa phận xã Liễu Nha: Xưa kia văn miếu này do Trần Thái Tông dựng lên ở trang Hoa Nha, trong có 3 ngôi nhà, nhà giữa hai nhà bên cũng tựa như văn miếu Gia Hoà sau này nhưng ở chính tâm thì có tượng Khổng Tử và Tứ phối đều bằng đá, ngoài ra là thạch vị, trung quanh miếu có xây tường mở ra ba cổng, ba cổng đều có cột hoa biểu. Thời lê lấy đó làm Văn từ của phủ Xuân Trường, đầu niên hiệu Gia Long trấn tế ở đó, năm Minh Mệnh thứ 4 mới tế ở nơi mới xây tại xã Gia Hoà. Nay là Văn miếu của huyện, đến khoảng giữa triều ta cũng bị giặc phá, đã sửa lại nhưng nhỏ đi nhiều. Ông Đỗ Văn Thố người xã Lạc Chính huyện ý Yên, đỗ Cử nhân khoa Bính Tuất thời Tự Đức làm quan án sát Thái Nguyên, khi có việc qua đây viết một bài thơ *Văn Trần đại Hoa Nha văn miếu*:

*Trần sơ dĩ tạo thử văn từ,  
Thạch tượng do truyền nhất đại cơ,  
Ngoã ốc tam toà môn tự cách,  
Chư hiền lưỡng trí đối quan hô,  
Khuyến dương hà nhân tương tâm hoại,  
Công phá thành đôi tự thử cư,  
Tà nguyệt xô thanh ô hoán hiểu,  
Cự hồi thử bá ngoại hương lưu.*

(Viếng văn miếu triều Trần ở Hoa Nha:

Đầu Trần đã dựng văn từ,  
Văn truyền tượng đá cơ đồ khá to,  
Chữ môn lợp ngói ba toà,  
Ông hiền hai dãy đối thờ nghiêm trang,  
Chó dê sao nữ phá toang,  
Nay thành hang chuột một phương lạnh lùng,  
Sáng rồi quạ réo dưới trăng,

Vội về cắm máy chân nhang phía ngoài).

**Miếu thành hoàng** tại phía tây thành tỉnh ở đất Gia Hoà có ba toà theo kiểu chữ tam, có hành lang tả hữu, thờ Bồ Cái đại vương và hai tướng của vương người sở tại Nguyễn Duy Thiện, Lân Thụy Phong, thời Minh Mạng có sửa lại.

**Đàn Tiên Nông** xây bằng gạch đá mỗi chiều 10 trượng, có 5 bậc, chỗ để bát nhang cao 1 trượng, nền đàn cao 2 thước rưỡi, ở bên ngoài thành phía nam thuộc địa phận xã Năng Tĩnh, năm Minh Mệnh thứ 2 (1821) có xây 1 cái lầu để trùm lên trên bát nhang, lầu hình vuông đều bằng đá, cao 1 trượng 5 thước, vuông phía dưới 1 trượng 1 thước.

**Võ miếu** dựng lên ở địa phận phố Năng Tĩnh, vào năm Gia Long thứ 10 (1811) thờ Trần Hưng Đạo, cũng xây kiểu chữ môn. Chính miếu xây kiểu chữ nhị, trong 3 gian, ngoài 5 gian. Niên hiệu Thành Thái năm thứ 2, thờ thêm 20 vị có công giữ đất Nam Định, tất cả đều là thạch vị, câu đối khắc ở cổng miếu của Nguyễn Văn Toại, người xã Nguyệt Mai huyện Vụ Bản, đỗ Phó bảng khoa Đinh Mùi (1907):

*Trần vương trực Bắc phương giữ quốc công cao thần hữu miếu,*

*Chấp tướng thủ Nam thổ vị dân chiến tử nghĩa đương truyền.*

(Trần vương đuổi quân Nguyên, với nước công to thân ở miếu;

Nam thành hai chục tướng, vì dân liều chết nghĩa nên ghi).

Phía đông thành, nơi kho lương cũ của tỉnh có đền thờ vị thiên tiên phu nhân. Đền có hiệu là *Nguyên thương linh từ*, còn bia đá năm Minh Mệnh thứ 5 (1824) ghi việc.

**Đền Sùng Linh** : Đền ở phố Tiên Môn thờ ông Nguyễn Chí Thành người ở Đàm Xá. Từ cổ đã có, năm Gia Long, Minh Mệnh đều sửa lại. Hàm Nghi năm đầu (1855) bị bọn tả đạo tàn phá, dân phố bèn rời về phố Tả Trường nên rước thánh giá thờ ở chỗ đồn Thủy. Năm Thành Thái thứ 3 (1891) mới xây lên ở phố tả Trường.

**Đền Bản Tĩnh** : Đền dựng lên ở xã Năng Lự. Tháng 5 năm Bính Ngọ (1426) thời thuộc Minh, con thứ ông Trần Lự là Trần Oánh cùng mẹ đẻ là Phạm Thị Hương, đưa 6 gia đình từ Kiện Khê về xã Dương Xá huyện Mỹ Lộc lập trại ở với nhau lúc đầu làm nghề đánh cá. Tháng 11 năm ất Mão (1435) niên hiệu Thiệu Bình, con vợ thứ của Tể tướng Lê Sát là Lê Minh, Lê Đồng cùng cả bọn hơn 50 người từ đất Trì Đông Gia Viễn về cư ngụ rồi đổi ra họ Lâm, mới lập miếu thờ Thủy Tinh công chúa, đặt tên ở của mình là trang Năng Lự. Lúc đó dân trong trang có quăng 140 người. Thủy Tinh công chúa vốn tên là Lương Thái Tần quê ở Kiện Khê Thanh Liêm, năm Đinh Dậu (1297) lấy Phạm Ngũ Lão, làm vợ bé, sinh được 4 trai 1 gái, ngày 2 tháng giêng phu nhân mất, đang niên hiệu Đại Trị năm đầu (1358) có mộ để ở núi Nhân Tập nơi quê sinh, duệ hiệu thờ là Đệ nhị phu nhân Thủy Tinh công chúa. Năm Thành Thái Đinh Mùi (1907) lính lệ trong tỉnh và thiện tín rước thần vị Bạch Hoa công chúa từ phố Vĩnh Lạc về làm một gian ở phía trái hậu cung đền thờ bà Thủy Tinh để thờ. Bạch Hoa vốn là con gái của Vệ úy coi kho triều Nguyễn, Nguyễn Kế Hưng, vì thấy cha mình chống giặc thế nguy bèn cầm đao xông vào tham chiến bị chết. Ngày hoá của Kế Hưng và Bạch Hoa 22 tháng 10, được triều ta phong là Công chúa coi kho (Giám thương công chúa), bà có tên thật là Nguyễn Thị Trinh.

**Hội quán Phúc Triều Huệ** ở phố Vĩnh Ninh trước đã có nhưng nhỏ, đến quãng năm Quang Tự Canh Dần (1890) thì xây to lên. Trong thờ Thiên Hậu, Hà Bá và Quan Công. Vào các ngày rằm tháng giêng, thanh minh, trùng cửu là đông nhất, cuối năm ngày 30 có treo đèn lồng, mồng 2 năm sau thì đấu giá, ai mua được thì làm lễ mừng và khao hạ ở nhà. Câu đối thờ khắc gỗ:

*Tổng đại thăng thiên, tái tịch Mân cương trưng thánh tích;*

*Thanh triều phong hậu, biệ hương di điều đáp thần hư.*

(Thời Tổng lên trời, sách vở đất Mân nêu dấu thánh;

Triều Thanh phong hậu, tin chim một nén trả ơn thần).

Cùng năm Quang tự còn xây trường học.

**Hội quán Việt Đông** ở phố An Lạc. Hội quán Phúc Triều Huệ và Việt Đông đều do Hoa Kiều dựng lên, làm nơi tụ hội bàn việc và lễ bái của họ. Hội quán Việt Đông có sau hội quán Phúc Triều Huệ, xây dựng theo kiểu hiện nay là do Ma Chính Tráng khởi sướng, tại quả chuông gang khắc chữ năm Đạo Quang thứ 4 (1824) khánh thành. Câu đối tại gian giữa:

*Lịch kỷ phiên lai vàng hoá cư, Gia Khánh sơ niên dân hữu hội;*

*Tòng thử hậu ưu hoan tụ thủ, Nam châu thiên tái sự nghi truyền.*

(Tùng bao phen buôn bán lại qua, Gia Khánh, năm đầu dân mới hội;

Nay về sau vui buồn gặp gỡ, Nam châu ngàn thuở việc nên truyền).

**Trường thi**, ở địa phận xã Năng Tĩnh thuộc phía tây thành, chu vi 214 trượng, có tường cao 5 thước, cả trong nhà có 21 toà nhà, năm Thiệu Trị thứ 5 (1845) mới dựng nên, dần bị hư hỏng, năm Thành Thái thứ 2 sửa lại nhưng vẫn kém lúc trước. Nhà học ở phía tây ngoài thành, dựng lên từ năm Minh Mệnh 17 (1836), sau bị hỏng, năm Thành Thái thứ 2 (1890) rời về xã Đông Mặc.

**Huyện lỵ Mỹ Lộc** : Trước ở địa phận xã hữu Bị về khuôn mẫu thành huyện cũng không kém Xuân Trường có chợ, có bến đò. Năm Gia Long 15 (1816) dời đến xã Đông Mặc ở phía bắc thành tỉnh, thành bao bằng lũy tre không có hào sâu, bên trong rộng ước 7, 8 sào, có xây miếu thổ thần.

**Huyện lỵ Thượng Nguyên** : Thời Trần vốn là huyện Thượng Hiền, sau tránh tên Nguyễn Hiền đổi ra Thượng Nguyên, trước phủ kiêm lý, năm Minh Mệnh thứ 13 (1832) đặt phân phủ. Năm Tự Đức thứ 4 (1851) bỏ phân phủ cho huyện Mỹ Lộc kiêm nhiếp. Huyện lỵ đặt ở xã An Lá, năm Minh Mệnh thứ 4 (1823) rời về xã Đặng Xá. Năm Minh Mệnh 13 đặt làm phân phủ, nay cho huyện Mỹ Lộc quản trị có một phần, bèn bỏ lỵ sở ấy. Nhưng vẫn còn chợ còn phố buôn bán đông vui.

**Đền thờ Hưng Đạo Vương** ở phố đồng Lạc đã có từ lâu, năm Tự Đức 21 (1868) Hiệp biện Đặng tướng công sửa lại, nay trở thành nơi lễ bái cầu vọng của tứ dân rất là đông đúc.

**Ngã ba Hoàng giang** : ở về phía tây bắc thành vài dặm, thời Lê xưa thường đóng quân, có đồn binh, có kho lương, ngoài có hào lũy bao bọc, rộng ước 10 mẫu. Thơ của Nguyễn Du:

*Cổ lai vị kiến thiên niên quốc,*

*Thành lũy không lưu bách chiến danh*



(Xưa nay chưa có triều đại nào đứng vững được ngàn năm, nơi thành lũy luống còn để lại tiếng từng trải qua việc đánh nhau trăm trận) trong bài *Vị Hoàng doanh xiết bao nỗi niềm hoà cổ*. Nay còn ngôi miếu bách linh và miếu giang bá.

**Cột cờ thành Nam Định** : ở phía nam điện Kính Thiên, năm Minh Mệnh 14 dựng lên, cao 6 trượng, chân có 3 bậc, bậc dưới mỗi bề 4 trượng có bậc thang 10 cấp ở hai phía đông tây. Bốn mặt mở ra bốn cửa, trên khuôn cửa đông có chữ “*nginh húc*” (đón bóng mặt trời buổi sớm), cửa tây có chữ “*tường quang*” (ánh sáng lành), cửa bắc có chữ “*cửu an*” (yên ổn lâu dài) cửa đi vào trong thân cột cờ ở bên nam có chữ “*huớng minh*” (trông về phía nam sáng sủa), bên trong cửa này thờ bà chúa cột cờ, đi trên cao có đường tròn ốc 54 bậc, bên đường xoáy có cửa tò vò để lấy ánh sáng đi lại trông ra.

**Chùa Thánh Ân** : chùa xưa có tên là chùa Thiên Thủy ở địa phận xã Vị Xuyên huyện Mỹ Lộc, tương truyền trước không tại nơi này nhưng vẫn ở trong xã. Câu đối:

*Lý Trần cố sự thiên thu tại,*

*Thiên Thủy tiền công vạn thế tồn*

(Từ thời Lý Trần, việc cũ ngàn năm còn để dấu;

Hiệu chùa Thiên Thủy, công xưa muôn thuở vẫn ghi truyền).

Nay hãy còn bia đá chuông đồng làm năm Cảnh Thịnh thứ 6 (1789).

**Đền Thánh Bà** : Đền ở xã Vị Xuyên huyện Mỹ Lộc thờ ông Đoàn Thượng, bà Dương Thị Mỹ và con là Đoàn Văn, Đoàn Vũ. Bà Mỹ lánh nạn về đây khuyên dân cấy nghề thủ công, mở chợ, sửa chùa từ cuối thời Lý. Câu đối viết năm Minh Mệnh nguyên niên của hội văn 4 giáp cúng tiến:

*Tế phong vũ dĩ gia môn, đại hưng mộc nghệ;*

*Túc y lương cầu sự túc, quảng khuyến thiết công*

(Che mưa gió có cửa nhà, cấy nghề làm mộc, ;

Đủ áo cơm cần cấy quốc, khuyến mở việc rèn).

Cả chùa và đền đều là cổ tích của huyện.

**Đền thợ mộc** : Đền thuộc phố An Lạc, do đám thợ mộc ở huyện Vọng Doanh dựng lên từ thời Minh Mệnh. Đến năm gần đây thì do đám họ Thái ở Tương Dương, họ Vương ở xã Minh Hương tu sửa lại<sup>(1)</sup>.

[Chú thích : (1) Tương Dương: ở Nghệ An. Xã Minh Hương, làng Hoa Kiều ở Nam Định.]

**Đền hàng Bạc**: ở phố Đông Lạc được dựng to từ niên hiệu Gia Long, thờ ba vị thánh tổ họ Nguyễn, họ Dương, họ Trần. Câu đối:

*Dương, Trần, Nguyễn thị tam nhân, Đông Sơn tị nạn;*

*Ngân tượng sơ lai thập ốc, Nam địa thành hương*

(Dương, Trần, Nguyễn thị 3 ông từ đất Đông Sơn<sup>(2)</sup> về lánh nạn;

Thợ bạc 10 nhà mới đến, ở vùng Nam địa lập lên làng).

[Chú thích : (2) Đông Sơn: Tên huyện tỉnh Thanh Hoá. Nam địa: tức Nam Định. Đền thuộc phố Hàng Rượu, sửa gần đây vào năm Thành Thái thứ 17 (1904).]

**Chùa Viên Quang** : Chùa thuộc thôn Đoài xã Dương Xá khi Trần Oánh (con của Trần Lưu) năm Bính Ngọ (1426) tìm nơi ở tị nạn, dần mới cải thành Năng Lự (còn phải lo), gần đây bèn đổi ra Năng Tĩnh (đã yên ổn). Chùa thờ Nguyễn Minh Không, trước mặt có sông nhỏ chảy về phía đông nam, bên phải, bên trái, phía trước chùa có hai cây cầu đá xe ngựa qua lại được.

**Đền Hàng Quỳ:** Do dân làng Kiêu Kị xuống đây từ niên hiệu Thiệu Trị thứ 3 (1843). Năm Thành Thái thứ 14 sửa to lên, nay có ước 20 nhà.

**Đền Hàng Tiện:** Người làng Nhị Khê xuống đây từ thời Cảnh Hưng, ban đầu có 8 nhà gồm họ Đinh, Trần, Nguyễn, Đỗ, Lê Duy, Lê Trọng, Bùi, Lý. Đền thờ Huệ Đức tôn thần. Ngày xuống đây là ngày 25 tháng 10 lấy ngày này làm ngày giỗ tổ. Ngày này có tục dâng đồ khéo.

**Đền Giếng:** Phố Đồng Lạc huyện Mỹ Lộc thờ Lưu Quang Trương và thờ Thiên Hậu, thổ địa, do người Hoa từ Nghệ An ra ở dựng nên từ năm Cảnh Hưng thứ 10 (1749) họ buôn thuốc bán vải là chính, một số người làm mộc làm mã.

**Đền Hàng Lọng** phố Đinh Trung thờ ông Bùi Công Hành quê ở Quất Động, làm quan thời Lê, đi sứ Bắc quốc, khi về dạy dân Ngũ Xá làm lọng. Đền xây từ niên hiệu Thiệu Trị 2 (1842), đến Tự Đức Đinh sửu thì làm to lên, do các họ Lê, Hoàng, Trịnh khởi xướng, dân này đều gốc ở Quất Động, ngày khánh hạ 4 tháng 10.

**Đền Hàng Thêu :** Cũng thờ ông Bùi Công Hành, nhưng dân đây đến làm nghề từ năm Thiệu Trị 6 (1846) do quan phủ Thường Tín Ngô Văn Bạch xướng khởi việc thiên di. Ngày lễ 4 tháng 6. Hàng năm mồng 10 tết có tục hiến xảo, có thưởng.

**Đền Hàng Thiếc:** Thờ ông Nguyễn Hữu Mật làm tổ nghề, giỗ ngày 2 tháng giêng, do người ở vùng Hồ Tây Thăng Long về từ thời Cảnh Hưng, trước đền ở xã An Trạch đến năm Tự Đức mới chuyển về đây.

**Nghĩa địa Hoa Kiều,** ở đất thôn Trọng Đức, từ Cảnh Hưng đã có nhưng chưa xây, đến năm Đồng Trị 10 (1871) ông Vệ Thuật Nông quyền khuyến dựng lên cho có lối có công bề thế.

**Miếu thờ Lệ Trinh nguyên phi:** ở xã Phù Nghĩa, nơi này còn tượng. Xưa bà ở đây bắc cầu, mở chợ, sửa chùa, nơi ở gọi là cung Lan Hoa, chợ gọi tên là Phù Hoa, triều ta đổi tên ra Phù Nghĩa nằm trong tổng Đông Mặc.

**Đền Khải thánh :** Đền thuộc xã Bảo Lộc, nay đổi ra xã Hà Lộc thuộc tổng Hữu Bị nằm ở bên bờ sông Liêm, bên phải có lăng thờ. Câu đối của Đinh Đăng Khôi người xã An Cừ huyện Ý Yên đỗ Hương cống khoa Kỷ Dậu (1489) niên hiệu Lê Hồng Đức:

*“Thử địa vi khánh phụ sở cư, thiên cổ do truyền thang áp xứ;*

*Kim thiên kế tiền nhân chi kiến, vạn niên do lại Lộc hương an”*

(Đất này nơi thánh phụ ở năm xưa, ngàn thuở vẫn nêu thang áp đó ;

Ngày nay nơi tiên nhân từng dựng đặt, muôn năm nhờ cậy lộc hương đây).

Tương truyền nơi đây là đất tân bồi, khi thánh phụ ở bên chiêu dân lập ấp gọi tên là ấp An Lạc.

**Đền Quốc tế :** Đền thuộc xã Tứ Mặc tổng Đông Mặc xưa là từ đường họ Trần, niên hiệu Thiệu Long thứ 5 dựng cung Trùng Quang, rồi lại dựng cung Trùng Hoa. Thời thế đổi thay, cung thất không còn, bảo lưu được đến nay có gia từ và nơi ở cũ của Hưng Đạo thân vương Quốc Tuấn. Tự Đức năm thứ 6 sửa lại nhưng chỉ chú trọng nơi gia từ, niên hiệu Thành Thái, Trần Trọng Hàng khuyến giáo sửa nội điện, phía trước nội điện xây phương đình, bên ngoài dựng tế đường và hành lang đông tây. Năm Duy Tân nguyên Tổng đốc Phạm Văn Toán tu sửa ngũ môn lâu. Cũng năm Thành Thái, Trần Trọng Hàng nhân theo lệ tu sửa của tỉnh hiến trước, tu sửa đền thờ Hưng Đạo vương

kiểu cách tương tự gia từ, nhưng bề thế kém hơn, hành lang không có, mà chỉ dựng 5 gian cho thủ từ ở lui lại phía trái.

**Miếu thành hoàng** : Thành hoàng của xã có bà Phạm Thị Thục Côn và Lê Phụ Trần. Tương truyền xã Tức Mặc thờ bà Thục Côn vì có công theo Trung Vương chống Hán, Lê Phụ Trần lấy công chúa Chiêu Thánh dựng nhà ở thôn Thượng Lỗ, đền chính thờ ông Phụ Trần bị lụt lớn nước xoáy sụt xuống đầm, nay thờ phụng vào đền thờ Hưng Đạo thân vương. Nơi thờ bà Thục Côn thuộc thôn Tráng Kiện, trước thời Trần vùng này gọi là xã Khang Kiện, khi vua Trần ở đây mới đổi ra xã Tức Mặc, Khang Kiện xếp lại thành tên thôn.

**Chùa Phổ Minh**: Chùa ở xã Khang Kiện do Mai Thị ở Hồng Châu về đây, rồi dựng lên trên khu miếu có thể đất hình lục sỷ, phải có nghiên bút, trái có cờ kiếm, sau có cửu tinh thổ phụ<sup>(1)</sup>, minh đường nước chảy vòng vo. Khi Không Lộ đắc đạo sang Bắc quốc khuyến giáo đồng đồ được 1 túi, về đúc An Nam tứ khí, chùa này được sư để cái vạc nặng ngàn quân. Thời Trần vua Nhân Tông sửa lại xuất gia cư trú. Lúc vua mất Anh Tông xây toà tháp cao 14 tầng gồm 53 thước, chân mỗi bề 10 thước để cất xá lỵ. Thời Tây Sơn, quan trấn thủ tên là Túc địa phương phá đỉnh tháp lấy hồ lô bằng đồng, khi phá tới tầng thứ ba nơi hòm đá, thì thấy có một vật hình dải lụa đỏ bay lên trời, bèn không phá nữa, còn vạc thì vào thời Hồ mặt quân Minh phá ra đúc vũ khí. Nay còn tượng Nhân Tông nhập nát bàn và Pháp Loa, Huyền Quang thờ trong nội điện. Tương truyền từ khi đào sông Vị Hoàng tháp ấy tự dựng nghiêng đi, ngôi vua cũng dần dần suy đi đến sụp đổ. Bài “Nhàn ngâm” của Trần Nhân Tông:

*Quan Âm kiều thượng trụ hoa hương,  
Vọng Nguyệt lâu trung sử khách lương,  
Khang kiện thiên bồi thuyền dạ bạc,  
Vĩnh an địa tịch tự chiêu hường.  
Thủy nhai kinh niệm ngư lai thánh,  
Sơ điểm chung thanh điệu cận tường.  
Thanh đạm đỉnh ninh vô hệ lụy,  
Nam hiên thuần tức thập niên trường.*

(Lời ngâm lúc nhàn (1303):

Cầu Quan Âm hoa bưởi thơm,  
Trong lầu Vọng Nguyệt tự nhiên nhẹ người,  
Neo thuyền đêm dạo bước chơi,  
Nơi đây yên ổn lâu dài của ta.  
Niệm kinh cá đồng tai nghe,  
Khua chuông chim ở chôn xa bay về.  
ở ăn thanh đạm không nề,  
Hiên Nam thâm thoát đã vừa mười năm).

Bài đề “Phổ Minh thủy tạ”:

*Huân tận thiên đầu mẫn toạ hương,  
Thủy lưu sơ khởi bất đa lương,  
Lão dung ảnh lý tăng quan bé,  
Đệ nhất thiên thanh thu tứ trường.*

(Đề thủy tạ ở khu chùa Phổ Minh của vua Minh Tông:

Đốt hương thơm nức trong nhà,  
Triều lên chẳng thấy gì là lạnh thân,  
Phòng tăng cài chặt cửa ngăn,  
Đa già trùm bóng thêm phần âm u,  
Tiếng ve vừa mới kêu thu,  
Tiết trời xem có ý như quá dài).

[Chú thích : (1) Cửu tinh thổ phụ: Đất hình chín ngôi sao, có thể là 9 đồng đất nằm rải rác, nay những đồng đất ấy không còn, do bị san ra vào quặng thập kỉ sáu bảy mươi của thế kỉ 20.]

**Phụ Long kênh sông** : Nhà Trần dựng hành cung ở quê hương Tức Mặc, phía đông nam Tức Mặc là xã Phụ Long, từ Phụ Long đến sông Vị Hoàng, xưa kia là một dải đất bằng, chỉ có con ngòi nhỏ từ trang ở Gà chảy đến cầu Vĩnh Tế thuộc địa phận Đệ Tam Văn Hưng, vòng ra phía sau Tức Mặc, chảy qua Gia Hoà ra kênh Tiểu Cốc. Do nhà Trần bội ước, nên thầy địa lý phương bắc bèn xui đào một dòng sông từ địa phận Khoái Đồng đất Vị Hoàng để cho thuyền ngự đến cố cung Tức Mặc được dễ dàng. Không ngờ làm đứt long mạch, cơ nghiệp nhà Trần liền suy từ đó. Sông này thuộc phủ Định Trung ở trước cửa trại Giám binh, thường gọi là Bến Ngự, năm Thành Thái thứ 6 (1894) bị phù sa bồi lấp. Dân gian có câu:

*Hỏi thăm Tức Mặc mà chơi,  
Nhà Trần thuở ấy mấy đời đế vương,  
Nếu không kênh sông cắt ngang,  
Ngàn năm lũy đá thành vàng khôn lay.*

**Đền thành hoàng xã Cao Đường** huyện Thượng Nguyên, đền dựng lên trên tư ấp của ông Trần Quang Khải, sau khi ông mất. Hiện còn bài vị linh ứng tứ triều nguyên lão Thượng tướng Thái sư định sách đại vương, Phụng Dương công chúa tôn linh và thờ phụ người Tống theo về Nam triều là Triệu Trung, bài vị đề là Tống triều hiệu trung trợ thuận, nhân từ tế chúng, đức hậu khai minh, Triệu công sắc phong Ngự bắc tướng quân tôn thần. Khu đền ở trong miễu dễ, có lệ quốc tế.

**Đền thờ Lữ Suý xã Quang Liệt** huyện Mỹ Lộc, một sứ quân theo vua Đinh. Ông Lữ<sup>(1)</sup> về đây mở thêm đất được dân chúng tri ân, nay còn sự tích chữ Nôm:

*Thanh nhàn tựa án hiên tây,  
Ngẫm xem thế sự đời này đời sau,  
Thoạt tiên có làng Sét đầu,  
Vì chưng bãi bể hoá dâu đó mà.  
Bên đông thì giáp sông Đà,  
Bên tây Nguyễn Xá nay là Huệ thôn,  
Bên nam giáp với làng Bườn,  
Chân Ninh đất bắc đường liền cũng xa.  
Ruộng tư điền cũ kể ra,  
Có năm trăm mẫu đất mà ít dâu,  
Vì chưng sông lở ngày sâu,  
Vào trong đê nữa hết hầu vài trăm,*

Còn công điền được bao lăm,  
Một ngàn có lẽ vài trăm đó mà,  
Linh tinh cư thổ kể ra,  
Đồng dân tất cả được và trăm linh.  
Đoạn này khai sáng phân minh,  
Quê người tên họ thực tình không sai,  
Hỏi ông tị tổ là ai,  
Rằng ông Lã sứ lúc ngoài bốn mươi,  
Thầy trò tất cả năm người,  
Xuống đây lập ấp quê thời gần Mơ,  
Hỏi rằng người xuống bao giờ,  
Rằng thì Đinh thị khai cơ ban đầu,  
Mười hai sứ quân tranh nhau,  
Người cùng Đinh chúa ra màu triệu cơ,  
Tiền Lê cho đến bây giờ,  
Thần phong thái ấp miếu thờ còn đây.  
Khai điền địa phá các cây,  
Lập làng xóm ở tới nay còn truyền,  
Cũng tên Quang Liệt như trên,  
Tục danh là Sét miệng truyền là bia,  
Tụ người nọ họp người kia,  
Sở cư thành ấp như chia non Kỳ.  
Thiên thành đất cũng dị kỳ,  
Địa linh nhân kiệt điền trì hứa đả<sup>(2)</sup>,  
Đất tuy lở người càng gia<sup>(3)</sup>,  
Người gần sông lở chạy mà vào trong,  
Cửa cũng nhiều người cũng đông,  
Thờ thần kính phật mà công đức nhiều,  
Nào mở chợ nào bắc cầu,  
Quy mô nhất thống ra màu cựu dân,  
Chia làm bốn giáp sự thần,  
Cùng nhau giúp đỡ có phân vui thay.  
Miếu thờ tranh vách tạm gây,  
Lý triều sùng phụng càng ngày càng gia<sup>(4)</sup>,  
Mời thầy lý học tàu ra,  
Bính trông Nhâm hướng phát khoa lại giàu.  
Dân ta từ đấy ơn sâu,  
Rồi hai chùa đó cũng hầu mở ra,  
Đến nhà Trần càng nguy nga,  
Ruộng thần từ đó kể là bao nhiêu,  
Hai mươi bốn mẫu chưa nhiều,  
Chỉ ban tứ tính Trần đều như ai,  
Thái bình vô sự còn dài,

*Hỏi người tri thức có ai biết cùng,  
Non sông vui thú vầy vùng,  
Đều là dòng giống Lạc Hồng nói noi.  
Lưu truyền để mãi ngàn đời,  
Làm gương cho chúng ta ngồi mà trông,  
Biết là có tổ có tông,  
Biết người làng Sét có công đức nhiều.  
Lời quê chấp nhật đôi điều,  
Xin ai ở đất bản tiêu chớ nhầm.*

[Chú thích : (1) Lữ Suy: Hay là Lã Suy tức Lã Tá Đường.

(2) Điền trì hứa đa: Ruộng ao có nhiều.

(3) Người càng gia: Người càng nhiều.

(4) Càng Gia: càng thêm.]

**Đền thôn Đông Nhuệ** ở xã Lê Xá<sup>(1)</sup> tổng Cao Đường huyện Thượng Nguyên, thờ khai quốc công thần triều Lê là Lê Lai, Lê Khôi. Hiện nay dư duệ của các ông còn ở rải rác khắp tổng.

[Chú thích : (1) Lê Xá: Theo tộc phả họ Lê ở thôn Dồi, thì xưa đất này có tên là Liễu Trang, khi họ Lê ở Thụy Nguyên ra đây ở đông mới đổi ra Lê Xá. Xã Lê Xá có bốn thôn là Lê Xá, Vị Tục, Đông Nhuệ, Khả Lực.]

**Chùa Miếu** : Chùa thuộc thôn Mỹ Tục<sup>(1)</sup> xã Đặng Xá huyện Thượng Nguyên, chùa nhỏ ở gò đất cao này nay còn bài vị có chữ: “Thánh đồng Nguyễn Thế Tăng linh vị”, bài vị bằng đất nung thờ ở trên ngai, nhiều người qua lại cầu cúng, xem chừng cũng có linh khí.

[Chú thích : (1) Mỹ Tục: Vốn xưa là Vị Tục (thường gọi là Tuộc). Đông Nhuệ (tên Nôm là Dồi). Khả Lực (tên Nôm là Súc).]

**Tại Liêm thôn** huyện Thượng Nguyên có dòng họ Phạm là dư duệ của Lê triều đại nguyên soái Lai Quận công Phạm Công Khoái, hiện có đền thờ. Câu đối:

*Khu hoạch khởi vô tài, vạn lý giang sơn tầng lịch duyệt;*

*Công danh nguyên hữu phận, cửu trùng vũ lộ hỷ vinh triêm”*

(Vạch chia bờ cõi nếu không tài, muôn dặm non sông chân dẫm khắp;

Giành giạt công danh là có phận, chín trùng mưa móc thăm ơn to).

**Lăng vua Trần Minh Tông** : Lăng này thuộc trang Vạn Kiếp, nay là xã Vạn Diệp tổng Đông Phù huyện Thượng Nguyên. Khu vực này rộng tới ba mẫu cây cối um tùm. Mỗi khi đến ngày giỗ 19 tháng 2 dân địa phương thổi một niêu cơm, một đĩa muối vùng đặt lên trước tượng.

**Đền Trung Tấn vương** : Vương người xã An Lá tổng Hư Tả huyện Thượng Nguyên, đem quân giúp vua Đinh thống nhất đất nước, được tước Kiến Nghĩa hầu và xã quê làm thực ấp. Khi Lê Hoàn cướp ngôi, ông tổ chức quân chống lại, hơn một năm thì bại chết. Xã lập đền thờ, vua Lý Công Uẩn phong là Trung Tấn vương thượng đẳng phúc thần.

**Xã Đông Phù tổng Đông Phù**: Thờ Quế Hoa công chúa tên là Trần Thị Ngọc Chân, con viên Thái thú triều Lê. Ban đầu nhỏ bé, từ quãng năm Cảnh Trị thì xây to lên, nay đền và lăng tầm đều to rộng. Mỗi năm cứ ngày 10 tháng 3 dân hai xã Vô Hoạn Đông

Phù sắp đặt loan giá, lễ rước, ca hát, đánh cờ, kéo chữ. Thập phương tụ hội chiêm bái khá đông. Mất ngày 13 tháng giêng thọ 21 tuổi.

**Đền Đức Vua** xã Ngô Xá tổng Bách Tính huyện Mỹ Lộc thờ Trần Minh Tông mở ấp ở Ngô Xá, sau Trịnh Kiểm đánh Mạc qua đây cấp tiền khuyến dân chăm chỉ cấy cây và địa phương ứng nghĩa.

**Đền Vọng Vân** xã Bảo Long huyện Mỹ Lộc. Cuối thời Lý dân cư trôi dạt, đất đai hoang hoá, có lần Trần Nhân Tông vi hành đến khu rừng này nghỉ ngơi, vua liền ban tiền thờ. Câu đối của Dương Bất Trạc người xã Cổ Lễ huyện Trực Ninh, đỗ Tam giáp Tiến sĩ khoa át Mùi (1715) thời Lê quan án sát sứ Lạng Sơn:

*Vọng như phụ mẫu sinh thành đức,*

*Vân đảo hoà cốc lẫm thương doanh.*

(Trông như cha mẹ sinh thành, công to siết kẻ;

Mây đến gió mưa hoà thuận, thóc chứa đầy bồ).

**Đền thờ tổ xã Vị Khê** huyện Thượng Nguyên: Đền thờ ông Nguyễn Công Thành, tiên phong tả tướng của Ngô vương về chiêu dân lập ấp mở chợ. Thời Lý có thái úy Tô Trung Tự dạy dân trồng hoa. Thời Lê mạt có Bình An vương và vương nữ Trịnh Thị Tâm Hảo tái lập làng. Qua các đời hãy còn bảo lưu. Câu đối:

*Lý đại hữu hoa thôn, cố phả do Truyền Tô thái úy ;*

*Lê triều tái lập xã, bi văn thượng ký Trịnh vương gia.*

(Thời Lý có làng hoa, phả cũ vẫn truyền Tô Thái úy ;

Triều Lê tái lập xã, văn bia còn chép Trịnh vương gia).

**Mộ Huy Tĩnh hoàng hậu** : Hoàng hậu người ở Cao Môn lấy vua Trần Nhân Tông, được ít lâu hậu về sửa chùa đệ nhị đô ở xã Đệ Nhị huyện Mỹ Lộc tu hành, vì hậu không có con nên dân làng xây mộ ở trước chùa, nay có 10 mẫu ruộng làm giỗ vào ngày 1 tháng 5. Ban đầu có mỹ tự là Huy Tĩnh cung phi, lúc mất truy phong Huy Tĩnh hoàng hậu.

**Đền thôn Miếu** xã Đệ Nhất huyện Mỹ Lộc: Đền thờ ông Nguyễn Xuân Bình còn có tên là Dũng Dực tướng vua Hùng thứ 18 có công đánh Thục lấy con gái vua là công chúa Quang Mỹ và Phạm Ngô, Vĩnh Hựu, Uy Linh tướng thời Trần đóng quân bảo vệ quê vua. Nay có tượng thờ rất là cung kính. Tại ngoài Miếu có miếu thờ công chúa Quang Mỹ còn câu đối: Khuê lý nhân từ thiện hạ hữu, nữ trung quang kiếm thế gian hy. (Tại nơi khuê các tổ nhân từ, thiên hạ có nhiều gương nghĩa khí; Trong đám quân thoa cầm gươm giáo, thế gian hiếm thấy bậc kiên cường).

**Đền thôn Đông Mỹ** xã Mỹ Lộc huyện Mỹ Lộc thờ tướng Đại Hành từng theo Hưng Đạo vương đánh giặc Nguyên. Đền có câu đối:

*Phương lưu Mỹ ấp sinh tiên tướng,*

*Vận dục Đông A tử hậu thần.*

(Nơi Nguyễn ấp vị tướng sinh ra, tiếng thơm còn mãi nơi quê quán;

Giúp Đông A công thần rực rỡ, mất rồi dân nhớ vẫn tôn thờ).

**Thôn Đồng Mai thì thờ Cao Mang họ Lư**, có tượng thờ rất là long trọng. Câu đối:

*Lư gia đông xuất anh hùng tướng,*

*Trần Đại Nam phù thánh triết vương.*

(Vị tướng họ Lư anh hùng, sinh ở Đông Sơn thuở nọ ;  
Giúp vua nhà Trần thần thánh, tại miền Nam hải chuyện xưa kia).

**Chùa Viên Thông** : Chùa thuộc xã Vĩnh Trường huyện Mỹ Lộc. Thời cổ gọi là chùa Viên Nguyệt thuộc xã Vĩnh Ninh, đến thời Trần đổi ra xã Vĩnh Bình, thời Lê đổi là Vĩnh Trường. Tương truyền do sư Thủy Vân ở Bích Sơn Gia Viễn về mở cảnh vào thời Lý sơ sơ vốn là tướng can gián của Lý Công Uẩn, mới từ già gia đình về Bích Sơn có tên là Nguyễn Thế Huy, vì ông có lời khuyên ngăn trung trực, sau nghĩ ở thì sẽ mắc vạ, bèn cho con đổi ra họ Chu về ở Yên Mô, còn ông thì tìm nơi non sâu ẩn tích. Câu đối cửa chùa:

*Xã hiệu Vĩnh Trường, cổ tác Vĩnh Ninh tôn thạch ký ;*

*Tự danh Viên Nguyệt, kim vi Viên Thông tự Lê sơ.*

**Đền thờ Trung Vũ vương** : Tại xã Lựu Phố tổng Đệ Nhất ban đầu gọi là Lựu Viên, nơi ông Trần Thủ Độ ở bói việc cho họ Trần kế nghiệp họ Lý. Nơi đây còn thờ công chúa Bạch Hoa là con gái Trần Thuận Tông và bố con thám hoa Hà Nhân Giả.

**Xã Mai Xá** tổng Hữu Bị nơi thờ bà họ Đào, giữ chức quân trung điều hộ thời Bình Định vương chống quân Minh. Dân địa phương nhờ cậy bà giúp tiền gạo, chữa bệnh tật. Lúc hoá có sắc phong là thánh mẫu.

**Xã Đệ Tam** thờ hai anh em họ Nguyễn là Bá Thành và Trọng Thực theo ông Trần Lãm, sau giúp vua Đinh, thời Lê được phong làm thành hoàng làng. Bên phải đền là chỗ ở cũ của hai bố mẹ các ông.

**Xã Phụ Long** tổng Đông Mặc thờ Bồ Cái đại vương và ông Lê Nghĩa Thành, Trịnh Công Dụng, làm thành hoàng làng. Bên phải có văn chỉ của xã, thời Tự Đức bị giặc phá, nay chỉ còn đền. Ngày hai ông ứng nghĩa mồng 6 tháng chạp, ngày ông Nghĩa Thành mất 14 tháng 7, ông Công Dụng mất 12 tháng 8, đều dùng lễ tam sinh, có lễ thiên quan và rước vào đền xã Gia Hoà năm Tý Ngọ, ở xã Gia Hoà rước vào Phụ Long vào năm Mão Dậu. Thời Lê thì năm nào cũng rước, cứ năm dương thì Gia Hoà rước trước, năm âm thì Phụ Long rước trước.

**Đền thôn Giáp Tư** xã Trục Chính huyện Nam Trục : Xã này thời Lý có tên là xã Thử Giã (cánh đồng chuột). Thần là con gái, mới chín tuổi đã tham gia chống giặc, khi chết được phong là Bình Khôi công chúa. Thơ của ông nghề Phạm Kim Kính quê ở thôn Cổ Sư Vụ Bản: “Tứ Giáp thôn”:

*Lý mạt, Trần sơ thương khách chí,*

*Tri an thủy quyết lập gia cư,*

*Dương Lê Đoàn Nguyễn lâm biên trụ,*

*Trần Phạm Bùi Hoàng thủy thượng du.*

*Thiết miếu y quang dân hoạch cát,*

*Phụng thần tự đức đế ban thư.*

*Vu kim khuất chỉ ngũ bách tải,*

*Bất kiến hà nhân thuyết cổ thì.*

*(Thôn Giáp Tư :*

*Đầu Trần, cuối Lý do thương khách,*

*Đến thấy yên vui ở ấp này,*

*Trần Phạm Bùi Hoàng trên nước ngụ,*



*Dương Lê Đoàn Nguyễn ẩn rừng cây.  
Lập đền cầu đảo dân cư thịnh,  
Nhớ cũ thờ thần có sắc mây.  
Bám đốt trăm năm xuân sắc đổi,  
Nào ai còn nhắc việc xưa đây).  
Nay có lệ mở hội ngày 8 tháng 2.*

**Chùa Đại Bi** : Chùa toạ lạc tại thôn Giáp Ba xã Trục Chính, thờ thiền sư Từ Đạo Hạnh. Vào thời Lý thiền sư dựng nên ngôi chùa này, nay cả xã Trục Chính, Vân Chàng đều phụng sự, mở hội vào các ngày từ 20 đến 24 tháng giêng, có lệ ném cầu, múa rối bơi thuyền, các nơi đổ về lễ bái cũng đông. Sở tại có câu:

*Giàu nghèo cũng cứ chơi xuân,  
Thấp hương cầu phúc bước chân vui vầy,  
Thứ nhất thì hội phủ Dày,  
Vui thì vui vậy không tày chùa Bi.*

**Văn từ huyện Nam Trục** ở xã Cổ Nông tổng Cổ Nông, thờ Khổng Tử ở giữa, bên phải thờ Chu Văn An, Trương Hán Siêu, bên trái thờ hương hiền có Lê Hiến Giản, Lê Hiến Tứ, Nguyễn Khắc Thận, Ngô Bật Lượng...

**Xã Thượng Lao** huyện Nam Trục có đền thờ Lê Hiến Giản, Hiến Tứ thời cuối Trần, hai ông thường hiển linh giáng bút tiên tri dân sự, được cả vùng ngưỡng vọng. Sinh thời ông Hiến Giản có đào một con sông, phía trên tiếp với Tương Nam sông Tân Khai, phía dưới tiếp với sông Đông chỗ Liễu Đê, dài như thế mà chỉ có một ngày là xong, nước chảy ra đỏ như máu, trâu ngựa đi qua đều bị chết đuối. Người đương thì gọi là “*sự lạ sông Đào*”.

Dưới thời Quang Trung những người đi theo ông ta không phải là ít, ở vùng Nam Chân cũng có hơn 10 vị, nhưng sống ở nơi quan lại sở tại hà khắc, mà lại có điều nhân đức, thì phải kể đến Anh dũng tướng quân tước Hai Khoan tử Trần Công tên tự Bá Hai ở thôn Nho Lâm xã đồng Quỹ huyện Nam Chân. bài của Tam giáp Tiến sĩ Khiếu Năng Tĩnh người Chân Mỹ, Đại An, quan Quốc Tử giám Tế tửu thời Nguyễn viết: “Nho Lâm thôn”:

*Lê triều Bảo Thái nhị niên,  
Trần công Minh Đạt nam thiên khả bình,  
Tị sưu tâm chí lâm đình,  
Thủy li hà chính hựu kinh nô hình,  
Mạt thì sung nhập quân doanh,  
Tòng tư tịch hữu thôn danh biệt hàng.  
Nhân cư hương ấp bất trường,  
Thất tuần dĩ đạo cổ thường vị đa,  
Đế vương lịch đại câu qua,  
Cổ quan thế sự thán ta nhất từ.*

(Thôn Nho Lâm :

Triều Lê Bảo Thái thứ 2 (1721),  
Trần công Minh Đạt đến nơi đất này,

Tránh suu trú ở rừng cây  
Mới qua khổ thuế lại hay tội nhờ<sup>(1)</sup>,  
Cuối thời đánh dẹp trở về,  
Có tên thôn gọi làng Nho biệt hàng<sup>(2)</sup>,  
Người ta mấy kẻ cứu trường  
Bảy mươi đã nói tuổi thường hiếm hoi  
Đế Vương như ngựa chạy rồi,  
Than phiền những chuyện trên đời oái oăm).

[Chú thích : (1) Tội nhờ: Đến ở khai khẩn nhưng chưa có tên làng, thì phải chịu việc phục dịch tên làng chính ngạch.

(2) Đến khi họ Trần có người làm nên thôn mới có trước bạ riêng rẽ không bị nô lệ nữa.]

**Miếu lớn thiêng liêng** : Tự cổ vẫn còn đền nay um tùm rừng cây xanh tốt, ai vào nghỉ ngơi cũng thấy mát mẻ, nếu tùy tiện chặt phá thường gặp sự không yên, lại phải đền tạ lễ Lâm lý tôn thần, Cơ Trí An, Thứ Nhất, Thanh Khê, Y Lư, Tam Trữ, Cổ Tung. Phần lớn các miếu này là còn đất cao, chỗ vài chục mẫu, chỗ năm sáu mẫu.

**Trúc xanh đồng bằng** : Tại xã Cổ Gia phía sau đền thờ quan trạng có một cái miếu trúc rộng ước 5 mẫu, cây cối xanh tốt, lác đác có mấy cây trúc trắng.

**Huệ Tộ đại thánh thiên sư** : Tại thôn Giáp Nhất xã Trục Chính<sup>(1)</sup> tại dòng họ Bùi có người 50 tuổi xuất gia năm Đinh Dậu (1573 - 1577) niên hiệu Gia Thái triều Lê đắc đạo ở Tây Thiên, lội nước trèo non ví như chim bay. Sư trú tại chùa Tuỳ Hồng xã Cổ Tung, dựng quán Thừa lương, viết Kế Đăng Lục được vua Thần Tông tôn danh hoà thượng. Niên hiệu Dương Hoà, sư lên hoá đàn tự thiêu, tại chỗ Cổ Tung Trục Chính giáp nhau có một cồn đất, sở tại gọi đó là cồn Thánh hoá. Nay ngoài Thanh Khê, Đô quan, Đông Cao... cũng có đền tượng thờ, được dân tín ngưỡng. Ngày kị 10 tháng giêng.

[Chú thích : (1) Trục Chính: Tên cổ là Thanh Đàm, thời Trần đổi là Chân Đàm thời Lê đổi là Chân Nguyên, nay là Trục Chính gồm Giáp Nhất, Giáp Ba, Giáp Tư. (Đại Bi tự thánh tổ thực lục).]

**Xã Thanh Khê** vào thời vua Lý có cô gái họ Vũ tên tự là Phương Dung, lúc cha mẹ sinh nàng ra khí lạnh toả khắp nhà, nàng đi tới đây có đám mây như cái dù che, nắng thì râm lại mưa thì tạnh hẳn. Sau là nguyên phi của vua Lý, có đền thờ còn câu đối:

*Việt tự Lý triều thiên tích tộ,  
Nguyên tông Vũ thị địa chung linh.  
(Kê tự Lý triều trời đề phúc,  
Vốn dòng Vũ thị đất linh thiêng).*

**Chợ chùa Đại Bi** : Thuộc xã Trục Chính, tương truyền thiên sư Từ Đạo Hạnh khi đỗ khoa Bạch Liên rồi về gặp thiên sư Không Lộ, hai ông ra bãi đất trồng thấp hương làm lễ kết nghĩa anh em. Hiện còn bãi đất cao có bát nhang đá. Lời khen:

*Chùa Bi gần với đền Gin,  
Đất thiêng như vẽ mấy ngàn mùa xuân,  
Thành Nam thứ nhất Nam Chân,  
Đường Vàng sông Ngọc quan dân tốt lành,  
Thiên sư đại tướng nêu danh,  
Để ơn mưa móc mái tranh dồi dào,  
Hoá sinh đều có công cao,*

*Giữ gìn thờ tự nói sao hết lời!*

Đây là nơi mẹ thiên sư ở.

**Xã Hiệp Luật** tổng Bái Dương, có đền thờ sứ quân Kiều Công Hãn. Cuối thời Ngô ông Kiều chiếm cứ Phong Châu tự xưng Kiều Tam chế, bị Đinh Bộ Lĩnh đánh bại. Chạy về phương Nam muốn cùng Phạm Bạch Hổ mưu việc đánh trả. Nhưng tìm đến Phạm thì biết ông Phạm đã theo Đinh công, ông Kiều bèn thúc ngựa chạy đến chợ Bái Dương, gặp một bà già mời ông ăn uống no say. Ông bèn cởi áo chiến quăng cho bà già rồi chạy ra cái còn đất gàn đó tự vẫn. Đến khi Lê Hoàn chống Tống, ông hiện linh giúp đỡ được Lê Hoàn ban tiền cho dân lập đền thờ và trừ miễn công dịch. Nay bốn xã Hiệp Luật, Bái Dương, Cổ Lũng Tang Trữ đều tôn thờ.

**Xã Lạc Đạo** tổng Đỗ Xá có đền thờ Trần sứ quân. Sứ quân tên là Công Lãm, vốn người nhân đức, làm tướng thời Ngô trấn thủ của biển Kỳ Bồ tự xưng Trần Minh Công, nuôi Đinh Bộ Lĩnh quê ở Hoa Lư làm nghĩa tử cho cai quản tất cả quân lính rồi đi chơi sơn thủy. Lần đến xã Lạc Đạo thấy có khu đất đẹp bèn cho dân tiền xây dựng nhà ở. Khi mất sở tại chôn ông ở Mả Râm, Đinh Tiên Hoàng sai người tu sửa to nơi ở thành đền đặt lệ quốc tế. Đòi sau đều tặng phong tôn kính, ở trong huyện có xã Vân Cù, ở Thái Bình có Kỳ Bồ, Bồ Xuyên hằng năm đều chèo kiệu rước về Lạc Đạo vào đám ba năm một lần, chính kị vào ngày 10 tháng 10.

**Đền Quy Phú:** Thờ Trình Thị Cự người xã Từ Quán (nay là xã Từ Quán tổng Nghĩa Xá) lấy chồng là Nguyễn Hinh ở thôn Quán Nhi. Giận chồng bị thái thú Tô Định giết chết bèn khởi quân theo Trưng Trắc đánh quân Hán. Bại trận Trình Thị bèn nhảy xuống biển chỗ Đê Sơn Diễn Châu, xác trôi về đến xóm Đông Quy Cự, sở tại kéo lên an táng, rồi đổi chữ Cự thành chữ Phú. Ngày mất 8 tháng 2 năm Quý Mão. Quan huyện lệnh huyện Giao Thủy Nguyễn Văn Duệ thời Lê sơ, lúc sửa đền có đề thơ:

*Hoàng bà dũng lược sự do truyền,*

*Hương hoả truy tư tại Quán thôn,*

*Trình Thị bản do phu tử hận,*

*Trưng Vương tự tướng diệc đồng thuyền.*

(Hoàng bà dũng lược việc còn truyền,

Hương khói truy tư ở Quán thôn,

Trình Thị giận điều chồng chết uổng,

Trưng Vương khởi nghĩa cũng trên thuyền).

**Đền xã Thụy Thổ** huyện Nam Trực: Thờ Mậu Thìn khoa Tiến sĩ Đông các Đại học sỹ Vệ Thụy hầu Đặng Phi Hiển, lúc sống liêm chính, đánh giặc gìn giữ cõi tây, mặt bắc, lúc thác hiện linh, thường giáng bút cho thơ chữ Hán, chữ Nôm tùy theo người lễ hiểu được, sự tiên chi của thần quả là không thể lường hết được. Dân đi thuyền buôn bán Bắc Nam, người sở tại có sự khó thấy được thần chỉ bảo rõ rệt, đều thiên về hương thiện, thời vua Nguyễn Thiệu Trị đã được ban chữ:

*Thế đại canh thiên từ nhược tại,*

*Nhân tâm hoán cải đức trường lưu.*

(Thời cuộc đổi thay đền vẫn thế,

Lòng người biến cải đức còn ghi).

**Thích Ca hoá thân** : Thời Lê người xã Liên Tỉnh tên là Đặng Đức Long cây ở Đòng Vôi thấy một phiến đá vuông ước một thước trên có 21 pho tượng vây xung quanh tượng Phật Thích ca. Đặng nhân thế bèn trên đất ấy dựng một nơi thờ gọi tên là chùa Bồ Đa, phía trước cửa chùa bốn mùa đọng nước cây cỏ xanh tươi. Chỗ cây trũng xuống vẫn không lấp đầy đất được. Bài thơ của Tam giáp Tiến sĩ khoa Mậu Thìn niên hiệu Vĩnh Tộ thứ 10 (1628) người xã Thụy Thỏ Nam Trục : Bồ Đa Tự :

*Văn đạo thiên quan sắc thị không,  
Bồ đa ao địa bán đài phong,  
Phiên phiên hiện thế cao đê thạch,  
ấn ấn năng ngôn hiểu mộ chung,  
Minh kính đài lưu hồ phiến thủy,  
Kim liên hương khởi thụ vi phong,  
Phượng tường duy cốt đô như thử,  
An vấn nhân công dữ hoá công?  
(Chùa Bồ Đa<sup>(1)</sup>).*

Nghe nói cửa thiên chuyện sắc không,  
Bồ Đa đất trũng nửa rêu phong,  
Chuông kinh sớm muộn ra công đám,  
Tượng đá lô nhô trước mắt trông.  
Gương sáng hầy còn hồ nước gọn,  
Sen vàng khói toả lá cây vòng,  
Phượng bay để cốt đều như thế,  
Đừng hỏi nhân công với hoá công?.

[Chú thích : (1) Chùa thuộc thôn Trung Vượt xã Nam Trung. Nay tại chùa này có tượng ông bà ông Đặng Đức Long thờ ở bái đường, thổ dân gọi là ông bà ông hậu Long.]

**Cóc bạc chùa Đông Minh** : Vào quãng thời Đinh có người Phương Bắc tên là Đông Minh qua xã Tử Giá (thời Trần đổi ra là Vĩnh Hưng, Nguyễn mặt đổi ra là Hưng Đễ, niên hiệu Thành Thái 1 (1889) tách một phần ra lập xã Hưng Nghĩa) thấy một khu đất rộng rãi, cây cối um tùm tĩnh mịch mát mẻ, phía trước có 2 giếng hình mắt rồng, bèn lập một ngôi chùa lấy tên là Đông Minh làm hiệu. Trong chùa có con cóc đá dài 2 thước rất là thiêng liêng, chẳng ai dám động. Cuối thời Lê người phương Bắc đến chỉ vào con cóc bảo: “*Tổ tiên ta để người ở đây đã lâu, trong bụng có chứa kim khí đưa trả cho ta không được giấu giếm*”. Bỗng nhiên cóc nghiêng răng kèn kẹt, bụng vỡ tung ra trăm lạng bạc. Người khách ấy lấy bạc rồi sửa lại chùa tế lễ mới từ giã. Sự trụ trì sợ mất dấu vết bèn thuê người tạo một con cóc gốm thay vào. Bài *Chùa Đông Minh* của Tiến sĩ Thụy Thỏ Đặng Phi Hiền:

*Cô thuyết Tống nhân tị nạn thời,  
Giá trang trạch địa kiến liên đài.  
Sơ lưu dị thạch tàng thâm ốc,  
Hậu duệ tâm quan phỏng cựu trai,  
Can phủ sậu tùy ngân khách khứ,  
Tinh thần phân phó ngoã thiềm lai,  
ư kim mộ đạo tha phương chí,*

*Bất cảm ty hào ứ ngộ tai*  
(Tống nhân tị nạn tới đây<sup>(2)</sup>,  
Giá Trang<sup>(3)</sup> chọn đất dựng ngay ngôi chùa,  
Nhà sâu đá lạ giấu thừa,  
Cháu sau tìm lại hỏi đưa khẩn đòi,  
Ruột gan theo khách đi rồi,  
Tinh thần cóc ngói còn ngồi chôn thiêng.  
Nơi xa mộ đạo thấp nhang,  
Tơ hào chẳng dám coi thường chuyện xưa).

[Chú thích :

(2) Tống nhân: Người nước Tống, tức người Trung Quốc, tương đương thời Đinh ở Việt Nam.

(3) Giá Trang: Tục xã Từ Giá, tên Nôm là làng Mía.]

**Khánh đá chùa Kim Khai** : dưới triều Trần, tại thôn Đông Khánh thượng xã Bách Tính đào giếng được một tảng đá to dài ước 10 thước, gõ vào kêu như tiếng chuông. Dân thôn bỗng nhiên tật dịch, đến lễ ở chùa Đông Minh biết được khánh đó có từ thời Lý, đào tiếp thì thấy có bia cổ ghi Long Phù nhị niên (1102) Nhân Tông hoàng đế tạo, dân thôn bèn nhặt gạch dư, đóng tiền góp gạo mua sắm thêm, dựng nên ngôi chùa trước có 5 gian, sau có chuỗi võ 5 gian tiếp với lầu khánh lầu chuông, lại thêm hành lang tả hữu gồm 6 gian, tất cả đều sơn son thiếp vàng, mới đặt tên là Kim Khai tự. Ngày khánh thành được vua Anh Tông cấp cho 200 lạng bạc. Đến đầu thời Cảnh Hưng dân sở tại theo Gia Tô, nên chùa cảnh bị đập phá. Qua lại không ai không rơi nước mắt. Có thơ ghi:

*Tạo thành nghi tự bích sơn lai,  
Xuất tỉnh y niên khánh nhất mai.  
Hương bử cửu lô kinh diệm hoả,  
Hình lưu sơ nguyệt bán thương đài.  
Phật tương bảo khí tùy yên một,  
Nhân tích kim thanh bạn thủy nhai.  
Đáo xứ nhận phi thiên tử trạch,  
Khanh khanh thủy thị hữu tâm tai?  
(Vốn từ núi biếc tạo tên chặng,  
Đào giếng lôi lên chiếc khánh bằng,  
Như sấm kêu vang từ chớp lửa,  
Tựa trăng đầu tháng nửa rêu phong,  
Phật cho vật báu theo hương biển,  
Người tiếc lời vàng quặng bên trong.  
Thiên tử dấu xưa đành chẳng nói,  
Bong bong nào biết có ai không).*

**Tháp cổ ở Thanh Khê** : Xã Thanh Khê tổng Thi Liệu có ngôi chùa, bên chùa có cây đa to chu vi có tới vài trượng chẳng biết tự bao giờ. Năm Tự Đức Mậu Dần (1878) người làng đem búa chặt thì nghe thấy tiếng rên rĩ có tiếng yếu ớt. Người làng cho là yêu quái càng thêm quyết tâm chặt, sư cũng không thể ngăn nổi. Đến lúc cây đổ, bên trong bật vỡ ra một ngôi tháp cổ vuông ước một thước, gạt hết vết mốc thấy có hàng

chữ: “Dương Hoà thất niên Đàm công danh Phúc Thọ, hiệu Huệ Văn thân đồng bồ tát”, trong có bình sành chứa tro xương. Mọi người hỏi hận nhưng sự đã muộn, chim chóc bay vòng tiếng kêu ai oán. Sư bản tự bèn xướng suất các cố lão lấy gạch đá xây phong thành am. Sư rơi nước mắt nói: “*Sống chết của người rõ rệt có thể, cả đời tu tỉnh nào được cái gì*”. Rồi viết bài tứ tuyệt:

*Y bỉ hà nhân tai*

*Di am tàng xá lệ*

*Sinh vi hữu đạo tăng,*

*Tử vi vô tự quý*

(Thương ôi đời biết ai đâu,

Đề am xá lệ chắc nào được yên,

Sống làm sư đạo đã nên,

Chết thành con quý người quên cúng thờ).

**Chùa Mục Đồng** ở ngoài nội cỏ : Tại thôn Tạ Xá xã Liên Tỉnh có ngôi chùa nhỏ, nhà gạch tường quét vôi, bên trong trải được ước nửa cái chiếu. Tương truyền từ thời Lê sơ, bọn trẻ trâu nhặt được pho tượng bằng đồng ước cao 3 tấc, mới nhân tạo ngôi chùa đặt tượng và bát nhang thờ, có một cửa ra vào mà không hề có cửa sổ hay lỗ thông hơi, thờ phụng xem ra cũng nhiều linh dị, già trẻ thường tới đốt nhang. Cuối Tây Sơn giặc lấy mất tượng đồng, chỉ còn bát nhang mà khí thiêng vẫn không đổi. Bài “*Bái Mục đồng dã tử*” của Đại An Đông La Kỷ Mão Đình nguyên Đỗ Huy Liệt:

*Khả quái ngưu nhi khởi dã thiên,*

*Hữu linh tự cổ diệc đa yên.*

*Lê sơ thủy kiến nhân suy vọng,*

*Trịnh mạt tương di khí bất thiên.*

*U hiển nan tri thân phật sự,*

*Vãng lai nguyện đắc thánh văn tiên.*

*Hồi đầu khả miễn kim ngôn bạch,*

*Trùng phỏng thành tâm thiếu dĩ điền.*

(Cũng lạ trẻ trâu dựng cửa thiên,

Mà thiêng xưa đã mấy nơi liền.

Đầu Lê mới tạo người tôn kính,

Cuối Trịnh hầu đời khí vẫn nguyên.

U hiển khó hay điều phật thánh,

Lại qua xin rõ chuyện đường tiên<sup>(1)</sup>.

Quay về lĩnh hội câu vàng dạy,

Trở lại thành tâm chút báo đền).

[Chú thích : (1) Đường tiên: Sắp tới, bước đi thì gặp phải.]

**Cây trò ở miếu Thượng Đồng** : Bên phải phía trước miếu thờ ông Long Kiêu có cây chò chỉ, đứng xa vài ba dặm vậy thấy um ùm cao ngất, trước đây đã mấy lần nước to xoáy thành đầm vực ở chung quanh gốc chò, mà chò vẫn không đổ. Thần báo mộng cho dân lấy gạch đá đổ nhiều ở chung quanh và đóng kè giữ lấy, thủy thần hùng dữ dâng nước làm bão kéo đổ vẫn không thành sự. Năm Tự Đức thứ 9 (1856) đang cuối mùa thu gió bão ập tới, trong cơn nước xoáy gió gào có tiếng chiêng trống rầm rĩ, ai cũng nghe

thấy mà chẳng dám ra. Sáng hôm sau trời đất trở lại yên ổn, mọi người ra xem thấy gốc chò và ngọn cành đều có vết rìu búa chặt, cành thì gãy hết, cá tôm rơi xác chết cũng khá nhiều, mà phần nhiều đều bị nốt dao chém. Thần lại báo mộng cho dân đào sâu ruộng xung quanh cây xây chắc to để phòng thủy thần cướp phá. Bài “*Cây chò Thượng Đòng*” của Phó bảng khoa Tân Sửu (1841) Đỗ Huy Uyển người xã La Ngạn huyện Đại An :

*Long Kiêu miếu tiền hữu chò thụ  
Kỷ bách niên lai xô mẫu âm,  
Tiên giả thủy thần tham dục thủ,  
Hậu nhân thổ chủ lực đa truân,  
Bính Thìn phong vũ xâm chàng phạt,  
Thánh tướng anh linh ngự phủ cân.  
bất tri thử sự thùy năng giải,  
Mục kiến phi ngoa bút tự trần.  
(Cây Chò trước miếu Long Kiêu,  
Bóng trùm vài mẫu bao nhiêu đời rồi,  
Lòng tham thần nước không ngại,  
Thành hoàng chống cự chẳng rời môi lo.  
Năm Bính Thìn gió bão to,  
Giáo gươm thánh tướng chém bừa cá tôm.  
Hiểu sao cho rõ nguồn cơn,  
Quả tôi mắt thấy bút biên việc này).*

**Minh Không di tích** : Sư Nguyễn Chí Thành quê ở Điem Xá Gia Viễn thường câu cá tại núi Tai Mèo, rồi chèo thuyền ra cửa biển Thần Phù, để thẳng đến Tây Chân đi bán, thường gánh đá một bên cho cân với cá, đi đường đá bị rơi sự đập viên đá ra viên đá vỡ còn dấu tại xã Liên Tỉnh xã Tương Đông. Thơ của Dương Bang Bảng người xã An Cừ huyện Thanh Liêm, 33 tuổi đỗ Nhị giáp Tiến sĩ xuất thân niên hiệu Hồng Đức thứ 15 (1484) đổi quốc tính gọi là Lê Tung. Từng đi sứ, quan Lễ bộ Thượng thư , quốc tử giám tế tửu tước Đôn thư bá. Thọ 63 tuổi, tác phẩm có khá nhiều thơ văn rải rác tại khắp nơi. Bài “Kiến Liên xã thuyết đảo Nguyễn thiên sư nhân tác thi sĩ lưu vu tự bi chi hậu”:

*Miêu lĩnh thuyền hành xuất hải tần,  
Thần phù bắc hướng đảo Tây Chân,  
Bộ trình đả thạch lưu Liên xã,  
Khứ mãi lai cư hữu toạ ngân,  
Tây Lạc thị chiến dân thượng ký,  
Quần Hàn cổ sát áp tôn thân.  
Lý triều chư xứ phương danh tại,  
Linh khí y nhiên mục tự tân.*

(Thấy người xã Liên Tỉnh tới nơi Nguyễn thiên sư, nên làm bài thơ khắc vào mặt sau bia chùa:

Núi Mèo ra biển cửa Thần Phù,  
Thuyền hướng Tây Chân chở lướt đi,  
Liên Tỉnh đá rơi đường chẳng mất,

Chỗ ngồi bán cá vệt như y,  
Chợ nơi Tây Lạc dân còn nhớ,  
Chùa đất Quân Hàn nghĩa vẫn ghi.  
Triều Lý các nơi di tích ấy,  
Khí thiêng nêu đậm buổi tu trì).

**Bà vú họ Lê** : ở xã Thứ Nhất có người con gái họ Phạm lấy chúa Trịnh sinh ra Thuyên quận công. Lúc Phạm thị sinh thuyên quận, thì Thuyên quận cứ khóc cứ liên tiếp thuốc thang không khỏi, ở xã Bách Tính có Lê thị đi qua bế thì nín lặng. Khi bà Lê thị mất chúa sai người lập đền thờ ở xã Thứ Nhất, có tế khí và văn bia ghi việc. Nay ở xã Bách Tính còn mộ Lê thị và ruộng tế tự.

**Bia ở đền thờ sứ quân Kiều Công Hãn tại xã Hiệp Luật**, vốn là xây ở vách tiền đường. Năm Tự Đức thứ 3 (1850) sửa lại đưa ra ngoài, chẳng thấy có chữ gì cả, nhưng kiểu cách bia vẫn tự rõ rệt vị trí trán diềm chân, không phải là đá tự nhiên.

**Mộ cổ** : ở Dao Cù có mộ ông Tiến sĩ họ Phạm còn đền thờ ở Hoàng Xá Đại An. ở Thanh Khê có mộ Nguyễn tướng quân. ở Cổ Tung có mộ Tiến sĩ Phạm Khắc Thận còn bia. Bài “Điều Cổ Tung Tiến sĩ Phạm công Khắc Thận” của Phó bảng khoa Tân sửu triều cuối Nguyễn Đông La Đỗ Huy Uyên:

*Đương thì Tiến sĩ phụ thân vương,  
Phó sứ cầu phong bất thiếu mang,  
Vạn Kiếp binh cơ vô lự viễn,  
Thiên niên trung nghĩa hữu kỳ chương,  
Loạn quân nguyện tử kim tồn mộ,  
Triều nghị tiền sinh cổ diệc thương.  
Quá thử thỉnh trần tâm xô ngữ,  
Cung mông vi ý thấu tuyền hương.*

(Bây giờ Tiến sĩ giúp quân vương,  
Phó sứ cầu phong chẳng dễ dàng,

Đánh giặc khinh thường quân Vạn Kiếp,  
Trung trinh còn biển chôn quê hương.

Loạn quân liêu chết bia ghi mộ,

Triều nghị<sup>(1)</sup> bình sinh việc cũng xoàng.

Ai điều qua đây đôi chữ đề,

Cúi mong soi xét tới can trường).

[Chú thích : (1) Triều nghị: Các quan trong triều bàn bạc.]

**Đền Tống Hậu** : Thờ vị hoàng hậu thời Tống. Đền dựng nên từ thời Lê do người buôn bán ở Quỳnh lưu cư trú thờ tự, đến thời Lê Trịnh cũng có một số dân Quảng Đông ở, họ lấy vợ người sở tại rồi không đi đâu nữa. Đông la Cử nhân triều Nguyễn Đỗ Huy Cảnh có thơ vịnh “Ninh Cường Tống Hậu từ”:

*Mạc triều càn hải tứ gia nhân,  
Sơ dĩ thương lai kiến nhất lân,  
Bốc trúc mâu từ tư hữu bản,  
Hoa hương chí đảo đắc ban ân,  
Bắc khách cửu cư mưu thủ thiếp,*



*Nam nhân diệc phụng khởi phương thân.  
Thanh đài cố sắc chiêm giai kính,  
Giang thị đồng lưu vạn thế xuân.  
(Đời Mạc bốn nhà ở Càn hải<sup>(2)</sup>,  
Buôn bán thành ra có một làng,  
Thờ Mẫu lập đền do nhớ gốc,  
Mong phò thường nghị tới dâng nhang,  
Lại còn khách Bắc tìm đôi lúa,  
Đến lễ dân Nam chẳng rẽ riêng<sup>(3)</sup>.  
Dấu cổ rêu xanh càng thấy thú,  
Cùng sông cùng chợ mãi thiêng liêng).*

Sở tại những người theo Gia Tô cũng nhiều lúc ra đền chùa lễ bái. Ông Đinh Duy Tú tổng sư tổng Ninh Cường có dặn con cháu rằng:

*Tu đâu cho bằng tu nhà,  
Thờ cha kính mẹ mới là tu thân,  
Rồi ra đền lễ hương thần<sup>(4)</sup>,  
Xưa kia khẩn đất cứu dân giúp đời!*

[Chú thích : (2) Càn hải : nay là xã Phương Càn, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An.

(3) Đền này không riêng người ngụ cư lễ mà bản địa cũng đến lễ.]

(4) Hương thần tức Thành hoàng có công với dân chúng trong xã.

**Văn chỉ hàng huyện** : Tại xã Lịch Đông tổng Thần Khê, từ thời nhà Trần, đã được dựng lên, chính giữa xây một ngôi miếu chữ đình, sau một gian dựng tượng Văn Tuyên vương bằng đá, trước ba gian, gian giữa thờ tứ phối thập triết, hai gian bên thờ hương hiền. Hàng năm huyện quan và văn thân hàng huyện tổ chức tế lễ long trọng. Thời Lê vẫn theo lệ ấy, nhưng từ giữa thời Nguyễn người Tây sang xâm lược, tả đạo lãn chân khiến cho lạt vắng dần đi. Thơ của Trần Xuân Dục người xã Duyên Lãng đỗ Cử nhân khoa Tân Mão năm Thành Thái thứ 3 (1891) có viết:

*Thùy sử như kim mỗi chí tư,  
Thiên da hà nhân bất lân dư.  
Tây phong suy tấu đông phong khí,  
Tòng thử thôn trang mãn oán từ”.*  
(Ai lại xui nên nổi nước này,  
Trời chẳng sao nữ chẳng thương đây,  
Tây phong thổi bạt đông phong chạy,  
Thôn ấp bao lời tỏ đắng cay).

**Miếu hai ông Tiến sĩ họ Đào** : Miếu dựng lên ở xã Cổ Lễ tổng Trung Lao từ sau khi con ông mất, con cháu thờ tại nơi ở cũ, cuối thời Trần văn thân mới dựng lên ở bên chùa, có lệ quốc tế do quan thủ hiến địa phương đại nhiệm, thế chế hơi nhỏ. Khi vua Minh Mệnh Bắc tuần có cất tiền sức địa phương xây dựng to lên để thờ hai ông cho long trọng. Hiền có câu đối:

*Kim âu xã tắc quân thân nghĩa,  
Thạch mã sơn hà phụ tử bình.  
(Xã tắc vững âu vàng, vốn bởi vua tôi giữ nghĩa;*

Non sông chôn ngựa đá, còn nêu phụ tử chi binh).

Bài “Quá nhị đào công miếu nhân thi” của Phó bảng năm Tân Sửu (1841) niên hiệu Thiệu Trị Đỗ Huy Uyên người xã La Ngạn huyện Đại An:

*Minh Mệnh niên gian để Bắc tuần,*

*Ban tiền hương miếu lệ hương nhân,*

*Nhược vô học đạo thù vi biện,*

*Tà chính an năng tự khả phân.*

*Tang hải hàn tâm bất viễn lâm,*

*Hoá nhi đa hý cổ nhi câm*

*Tích thi cân mẫn anh hùng lệ*

*Tiền lộ dân gian lịch thụ truân.*

(Qua miếu hai ông Đào nhân đề:

Khoảng năm Minh Mệnh vua ra Bắc,

Khích lệ ban tiền sửa miếu thờ,

Không học lấy đâu chia thật giả,

Khuyên người chăm chỉ việc thi thư.

Rùng mình dâu biển đến nơi rồi,

Con tạo làm sao quá mãi chơi,

Mấy đọ anh hùng khăn đẫm lệ,

Dân gian còn khổ đến bây giờ).

Lúc này ông đang Biện lý bộ hộ.

**Chùa cổ Thanh Quang** : Chùa toạ lạc tại xã Phương Đê, do người Tống di cư dựng nên khi lánh nạn giặc Nguyên. Đến quăng niên hiệu Quang Bảo làm to lên, có một toà bảo điện, trước sau phải trái nhà mái tiếp nhau, quy chế mộc mạc nếp cổ. Trong chùa có hai cái chोé, thân nhô hình rồng nổi, lại có một cái chोé khác thân có chữ phật, có lẽ do người Bắc quốc để lại. Còn có khánh đồng thời Lê mặt năm Cảnh Hưng thứ 7, chuông đồng năm Gia Long thứ 18 ghi chép người công đức.

**Cầu ngói thôn Kênh** xã Mạt Lãng tổng Trung lao, tương truyền dựng từ thời Lý, kéo dài 7 gian, rường cột, bức bàn đều bằng gỗ lim, xe ngựa xe, bò đi qua vẫn tránh người qua lại được. Gian giữa kéo ngang 13 thước để thuyền lớn có thể đi qua được. Bên đây bên kia có hai quán để nghỉ ngơi tại mé đường, trong quán còn bia Quang Thuận thứ 2, bia Cảnh Trị thứ 4, Gia Long nguyên niên ghi việc tu sửa.

**Đền Báo Ân** : Đền xây nên trên nơi ở cũ tại thôn Miếu xã Mạt Lãng, thờ ông Trần Nhật Duật và mẫu thân ông là vương phi Vũ Thị Vượng, tức vợ và con của Trần Thái Tông hãy còn mộ táng.

**Xã Nam Lạng** có đền thờ bà Hoàng Thị Đậu, người xã Đắc Thắng huyện Thiên Bản về đây cho dân tiền dựng nhà ở dạy nghề dệt chiếu cói. Thời Lê sơ được ban công tiền tu sửa và chữ “Nhất đức cách thiên” (Sự nhân đức cảm thấu tới trời), câu đối:

*Chí đức tứ dân tiền, tỵ chúng lai cư tuy vãng sự.*

*Hiếu sinh khuyến chức tịch, nhượng thuận đồng áp diệc kim muru.*

(Chí đức giúp dân tiền, chiêu tập thành làng, việc đã trở thành câu chuyện cổ;

Hiếu sinh dạy dệt chiếu, hài hoà cùng ở để người cai trị nhớ hôm nay).

**Lị sở huyện trực Ninh** : Huyện này vốn là một phần của đất huyện Tây Chân, huyện Tây Chân triều Lý thuộc phủ Hải Thanh, đời Trần đổi ra Thiên Thanh, đến đời Trần Thánh Tông đổi ra Thiên Trường, năm Vĩnh Lạc thứ 5 thời Minh đổi ra Phụng Hoá, thời Lê lại lấy tên là Thiên Trường, đến Tự Đức 11 đổi ra Xuân Trường. Năm Minh Mệnh 14 lấy các xã phía Nam sông Phù Kim (nay là Phù Ngọc) đặt Chân Ninh, phía bắc sông Phù Kim vẫn giữ tên Nam Chân và đến Tự Đức 32 (1789) thì lệ vào phủ Nghĩa Hưng, nhưng lại lấy huyện Phong Doanh huyện ý Yên lệ vào tỉnh Ninh Bình. Lị sở huyện Trực Ninh chỉ có lũy đất rào thưa bao bọc lấy ước mẫu ruộng, trước gọi Chân Ninh, năm Thành Thái thứ 2 (1890) đổi ra Trực Ninh, ban đầu lị sở ở phía nam Cồn Cát thuộc xã Cát Chử, cuối đời Minh Mệnh rời về phía tây Cồn Cát đến năm Tự Đức lại quay về chỗ nam Cồn Cát. Nơi này trông ra sông Nhị, bên trái và phải đều có sông ngòi lưu thông nước. Phía tây lị sở có nhà học rộng ước 3 sào để quan huân học cư trú khuyến học, trong nhà học cũng thiết lập nơi thờ Không Tử và Chu Văn An. Phía đông lị sở có xây võ chỉ trên khu đất ước 2 sào và ruộng 5 mẫu, giao cho giám binh xưởng suất lễ bái Trần Hưng Đạo khuyến thưởng các sắc binh. Từ thời Minh Mệnh đến nay dân cư cây cấy buôn bán, một vùng đông đúc vui vẻ hẳn lên ai cũng trông rõ.

**Chùa Bảo Quang xã Lương Hàn huyện Trực Ninh** : Chùa thờ hai vị thiền sư Không Lộ và Giác Hải. Tương truyền thời Lý hai vị đã tới nơi này mở cảnh, về sau hai vị Tế Mỹ thiền sư, Tân Lang thiền sư là học trò của Không Lộ, định cư trở thành tổ đệ nhất đệ nhị của chùa này. Nay chùa có ngày lễ tổ 20 tháng chạp và 14 tháng 2 là ngày kỉ hai vị Tế Mỹ, Tân Lang. Trước đây có bốn pho tượng đá bốn vị, đến thời Lê mặt bị giặc đốt, chùa cháy tượng hỏng, thời Nguyễn sơ làm lại bốn vị tượng. Thời Lê sơ quan thủ hiến Sơn Nam đã ban tiền tu sửa<sup>(1)</sup>.

[Chú thích : (1) Chùa này hãy còn một quả chuông niên hiệu Chính Hoà 15(1694) có bài minh của tiểu tăng Pháp Hiền soạn (giáp Tý xã Quần Hàn huyện Tây Chân phủ Thiên Trường.)

**Văn từ của phủ** : Tại địa phận xã Thái La tổng Bảo Ngũ, chung quanh xây gạch, gác gỗ lim lợp ngói vẩy, có tượng thờ. Tượng tiên thánh áo mũ, quan Đại tư khấu, tượng tiên hiền mặc triều phục, có chính từ, có tả hữu vu, tương truyền hình đồ nghi vệ lấy mẫu ở Bắc quốc đem về. Ngoài sân hai bên cổ thụ râm mát cao hằng trăm thước, hoa hương các màu chen nhau khoe sắc. Bài của Tân Sửu khoa Phó bảng Đông La Đô Huy Uyển Nghĩa Hưng Văn Từ :

*Nhân sinh thức tự khởi dung vô,  
Khuyến học tông lai bất ngã ngô,  
Tiên thánh tiên hiền giai trí tượng,  
Bắc phương bắc phục thuật di đồ,  
Môn hình chuyên ngoã phong quang hảo,  
Thụ ám thanh tiên quảng đại cơ  
Diệc thị tồn hồ lưu huân hậu  
Quân thần phụ tử vịnh thi thư.  
(Văn từ phủ Nghĩa Hưng:  
Người đời biết chữ há nên chững,  
Khuyến học ta ngô vẫn đạo hằng,  
Tiên thánh tiên hiền coi có tượng,*

*Bắc phương bắc phục kiêu đều cùng.  
Chữ môn gạch ngói đều to rộng,  
Bóng mát cây hoa thấy nhẹ lòng.  
Gìn giữ dạy cho người nối tiếp,  
Quân thần phụ tử nếp gia trung).*

**Ở xã Hiền Khánh** có đền thờ vua Lý Nhân Tông.

**Xã Lại Xá** tổng Hiền Khánh có đền thờ Trung Vũ vương Trần Thủ Độ. Câu đối của Phạm Văn Hải người xã Tam Đăng đỗ Cử nhân năm Tự Đức Kỷ Mão:

*Phả thuyết cựu thì doanh, Trung Vũ trí lương phòng Bắc tặc.*

*Mục tiền Trần thúc miếu, anh hùng hữu phận trấn Nam phương.*

(Phả vẫn truyền rằng, Trung Vũ vương doanh trại thờ xưa, đồn trú quân lương chống Bắc ;

Mắt đang trông thấy, Trần thúc phụ miếu đền còn đó, anh hùng trấn giữ cõi Nam).

**Xã Đồng Kĩa** tổng Trình Xuyên có Lãng ông Bùi Vũ Tương, làm quan thời Lê mạt, có ngựa đá người đá, tường vây bè thế to lớn, bia ghi chép việc tế lễ tên người thiện tín ở bốn phía. Bài “*Bùi Vũ công lãng*” của Đỗ Huy Cảnh đỗ Cử nhân Hộ lý Tuần phủ người xã La Ngạn huyện Đại An thời Nguyễn:

*Vũ công từ ái thế vô song,*

*Lê mạt vi quan biểu nhất trung.*

*Sinh giải phương dân bản nhược bệnh,*

*Tử năng huân hậu hiếu thuận phong.*

*Nhị hăng nhân mã cư lương địa,*

*Thiên tự phân minh giáo lễ cung.*

*Kham thán nhi tôn thường vọng ngoại,*

*Khởi do thế đạo đảo huyền trung.*

*(Vũ công từ ái thật vô song,*

*Lê mạt làm quan giữ chữ trung,*

*Sống giúp khó nghèo dân nhớ mãi,*

*Hoá gương hiếu nghĩa dạy ghi lòng.*

*Hai hàng người ngựa lãng quê quán,*

*Ngàn chữ phân minh nếp lễ cung.*

*Đáng tiếc cháu con hay hướng ngoại,*

*Cuộc đời điên đảo khiến nên chướng).*

**Tại xã Tiên Hương** có ngôi mộ cổ, bốn phía cây cối xanh tốt um tùm châu lại, không khí mát mẻ, cảnh sắc u tịch, tương truyền là mộ công chúa Liễu Hạnh, có bia đá nhỏ, mộ chí không còn chữ. Nhân dân trong vùng, làng xóm các nơi mỗi khi có tật bệnh thường ra đó hái lá bẻ cành đào gốc rễ cây về sao sắc uống, khỏi bệnh rất nhiều. Thường thì ai muốn hái là đến mộ thắp hương, chắc chắn sẽ khỏi, nếu không thắp hương buông lời nhạo báng thường bị ốm đau, đem lễ đặt bên xám hôi thì lại như xưa. Lễ thì chỉ có hương hoa tràu nước chứ không cần phải gì cả. Chuyện kể rằng có con một vị đại quan vào mộ nghịch ngợm, trở về đau ốm, liền cho tùy tòng đặt lễ rất to khăn vải kiêu ngạo, trở về quan ông quan bà cũng về sốt rét từng cơn, thuốc men không khỏi nữa. Thân sinh quan ông bốc đồng phán bảo, quan ông phải gượng lên xe thân hành dùng lễ tràu nước

sám hối, bệnh tật khỏi tức thời, về tới nhà cả vợ con đều khỏi. Đến thời Minh Mệnh quan bản huyện có sai người lấy gạch xây viên khu mộ và mộ, lại xây bệ gạch nhỏ cho người đặt lễ. Tại cổng cột có câu đối:

*Hoa thảo sao chiêm năng liệu bệnh,  
Kính thành tùy phục tức an khang”.*

*(Lấy cỏ hoa sao sắc mà dùng, bệnh tật xem ra đều khỏi cả ;  
Lòng thành kính tới nơi cầu vọng, uống vào chắc hẳn sẽ yên lành).*

**Ở xã Lại Xá** có ngôi mộ cổ, khu đất rộng quãng một mẫu, mộ và đất đều có đá xây vây, có cột gạch ở lối cổng vào. Tương truyền là lăng bà chúa không biết rõ sự tích đầu đuôi ra sao cả. Gia phả họ Lê Tung (Dương Bang Bản quê ở xã An Cừ Thanh Liêm, đỗ Nhị giáp Tiến sĩ xuất thân niên hiệu Hồng Đức thứ 15) chi bính ở Lại Xá viết bài thơ do Lê Tung vịnh: “Lại xá cổ mộ:

*Bất tri cổ trủng tự hà thì,  
Thạch hạn do tôn tứ bích vi,  
Chính trí nhất lô hoàng thổ chiếu,  
Biên bao tam diện bạch ô khuy.  
Cát đằng vi tản thâm canh ám,  
Dung thụ thành gia đại vũ khi.  
Thanh điều vãng lai tần báo tín,  
Thiên niên thường tại chân linh uy.*

*(Mộ cổ Lại Xá:*

*Chẳng hay mộ cổ tự bao giờ,  
Vây đá còn đây bốn mặt trơ,  
Soi một bát nhang con bạch thỏ,  
Nhòm bao ba mặt cái kim ô.  
Đêm khuya che tán lùm dây sắn,  
Mưa nắng hè chi dưới gốc đa,  
Qua lại chim xanh thường mách lẻo,  
Ngàn năm vẫn đó tiếng thiêng ghê).*

**Ở Vân Côi** tổng Vân Côi, ở Nguyệt Mai tổng Trình Xuyên hạ đều có đền thờ Lã Gia. Tương truyền La Gia<sup>(1)</sup> quê ở Hoàng Hoá Thanh Hoá, bố tên là Lã Cát, mẹ là Trần Thị Lan. Lớn lên Lã Gia theo bố về ở Bùi Trung tổng Hiền Khánh sau làm quan tể tướng nhà Triệu, lúc bại trận bị quân Hán đuổi chạy về đến núi Gôi thì chết, có ngày hội vào 10 tháng 7. Có lệ đấu vật, rước từ Vân Côi đến Nguyệt Mai năm nay, thì sang năm lại rước từ Nguyệt Mai đến Vân Côi, cả hai nơi đều rước về Bùi Trung, qua đền bà hàng nước ở Vân Côi rồi rước về lễ tạ.

[Chú thích : (1) Lã Gia (năm 111 trước công nguyên). Hán thư: Lã Gia bại trận bị bắt ở huyện Hoạch Gia. Sở dĩ gọi tên Hoạch Gia là vì nơi này từng bắt được tể tướng Lã Gia, như vậy Lã gia bị bắt ở Trung Quốc tại phía bắc tỉnh thành Quảng Đông hiện nay.]

**Ở Vân Cát** (xưa là An Thái) có ông Lê Đức Chính lấy vợ là Trần Thị Phúc. Ông bà chuyên làm việc thiện, năm 40 tuổi mới sinh được một trai là Đức Lâm, sau bà Trần lại có thai, sau 10 tháng mà vẫn chưa sinh, đến ngày Giáp Dần tháng 3 năm Thiên Hựu thứ nhất (1557) đang lúc buồn rầu, ông Lê mơ thấy lên thiên đình, thấy có lực sỹ nói với

ông con gái thứ hai của Ngọc để tên là nàng Quỳnh, vì đánh rơi chén ngọc nên bị khiển trách đày xuống cõi trần. Khi ông tỉnh lại được một lát thì bà sinh một gái, không khác cô gái trong mơ ông bèn đặt tên là Thắng hiệu là Giáng Tiên. Thắng là hơn kẻ tầm thường, Giáng Tiên là nói việc trong mơ. Lớn lên lấy chồng người cùng làng tên là Trần Duy Đào, sinh được một gái. Năm 21 tuổi ngày 3 tháng 3 Giáng Tiên vô bệnh già cõi đời, gia đình đẻ và bên chồng phiền muộn đem mai táng ở cồn Cá Chép <sup>(1)</sup>. Song Giáng Tiên đôi lần vẫn hiện về úy lạo cha mẹ rằng người ta có số không thể trốn tránh được, lại thường hiện ra chỉ bảo người thôn làm thiện, phương dân liền đem hoa hương đến tư thất lễ bái, đến năm Cảnh Trị thì xây to lên và sự linh ứng cũng lấy lừng. Từ đó cứ vào tiết tháng 3 từ mồng 1 đến mồng 10 các làng thôn đều đổ về lễ bái cầu đảo thấy sự linh thiêng rõ rệt. Thời Lê có sắc phong Liễu Hạnh công chúa, rồi Tề gia trị quốc, diệu hoá anh linh, phổ tế chân tiên Mã Vàng công chúa. Nay có Cử nhân khoa Tân Mão Trần Bình Hành là dư duệ của công chúa vậy.

[Chú thích : (1) Cồn Cá Chép: Tức nơi có lăng đá hiện nay. Lăng đá xây năm 1938 do Xuân kinh phổ hoá Đào chi đệ tử Lê Thị Tâm Linh, Lê Thị Tâm Hảo, Lê Thị Tâm Kính và cả hội (theo bia ở lăng).]

**Đền xã Bối Tuyền** <sup>(2)</sup> (năm Gia Long đổi ra Bôi La) thờ Cường Bạo đại vương. Chuyện kể rằng vào thời Ngô vương ở trại Hoàng Quất có ông Phùng Duyệt có vợ là Bạch Thái làm thuốc nam sinh sống, ngoài 60 tuổi ông Duyệt trong đêm mưa gió mơ thấy có người xin đến làm con. Ngày 3 tháng chạp năm Tân Sửu (941) bà Thái sinh được một con trai đặt tên là Bạo. Năm Bạo 3 tuổi thì bố mất, 9 tuổi vì nhà nghèo quá Bạo phải đi ăn trộm nuôi mẹ, bà Thái buồn rầu sinh bệnh mà mất. Vua Đinh nghe tiếng triệu vào triều, cho quan chức, khi giàu có ông Bạo đem tiền của giúp đỡ quê hương. Một lần ra đồng xem lúa bị sét đánh chết mối đùn thành mộ. Vua Lê Đại Hành ban sắc phong là nhân từ hiếu thuận tế an dân Cường Bạo đại vương cùng 500 lạng bạc cho con cháu, lại cho binh lính xây đền thờ tại nơi ở cũ. Năm Thành Thụ 4 (1892) ông hiển thánh để dấu chân bên mộ, được quan sở tại đề tấu được vua ban chữ “*Vạn cổ linh từ*”. Bài của Thanh Liêm An Cừ Tiên sĩ Lê Tung:

*Tằng văn kim thủy đảo linh từ,  
Cửu ngưỡng Phùng công quả hữu dư,  
Sơn thủy trát doanh phù để thống,  
Quất hương để cấp khuyến canh sừ.  
Nhân hoà Đinh đại thiên phương chấn,  
Đố kị Lôi công đạo phủ trừ,  
Tứ nguyệt mỗi phùng sơ thập nhật,  
Hương hoa tề hội tại ư tư.  
(Nghe lâu nay mới tới đền,  
Phùng công có thật ở trên đời này,  
Đóng quân non nước còn đây,  
Quất hương giúp khó khuyến cày tự lo.  
Thời Đinh nhân đức tiếng to,  
Thiên Lôi rình trộm đánh cho một riu.  
Mồng mười tháng bốn vẫn lưu,*

Hương hoa tụ hội dân vào cầu xin).

[Chú thích : (2) Khi ông Cường Bạo làm quan mới đổi Hoàng Quát ra Bối Tuyên.]

**Đền Tam Danh [Tam Ranh]** : ở xã Bảo Ngũ có nhà để ra đờc ba anh em, chân tay thân thể khuyết lẹm, hình hài đáng sợ, cha mẹ bèn đem chôn đi mỗi đờa một chỗ. ít lâu sau thấy có linh ứng, thầy phù thủy bèn rước về thờ.

**Tại xã Bảo Ngũ**, họ nhà Ngô có ngôi mộ tiên tổ, do vị Phong Thủy tiên ông đặt cho tại khu miếu cấm thôn Thông Khê xã Đồng Đội, đời sau sinh đờc gái là Ngô Thị Ngọc Đài. Ngọc Đài có sắc đờp thông minh hát hay, ban đầu lấy Tráng quận công có một con trai, Tráng quận công mất, Trịnh Thành tổ thấy có tư sắc tuyên vào cung, bà sinh ra con trai là Văn Tổ và Nghị Tổ. Làn về quê bà xin chúa miễn cho xã Đồng Đội xã Bảo Ngũ tô thuế. Hiện còn bia và sắc.

**Miếu Bảo Ngũ** thờ Đền quận công, ông là em trai của Ngô thái phi. Niên hiệu Vĩnh Khánh (1729 – 1732), đờ Kim Tông bị võ, ông vâng mệnh đờm quân đi đờp, cả vùng Đại An nhiều chỗ xung yếu, hễ đờp vào rồi thì có cá to dài cả trượng xô cứ đờm vào cho vỡ ra. Ông liền ngồi trên thuyền quan sát, khi đờn trước miếu Đờng thủy thần đờ Kim Tông thì thuyền bỗng quay tròn không đi đờc muốn úp sấp, rồi thì phía trước có chiến thuyền cờ quạt xông lại gây chiến. Đền quận công vốn tinh thông pháp thuật, liền chống kiếm đâm lên cái chén niệm chú, thúc quân tiến lên đờnh đờp, ước đờ một canh thì chiến thuyền đờu biến đi cả. Lát sau ông và mọi người lại thấy cá rùa lớn bé quấy phá đờ mới, ông giận sai lấy vôi sỏng giáo dài đờm giết, lại đờng cọc gỗ tre đờng sâu đờn chéo rồi đờp đờ mới yên ổn, cá to, rùa giải chết nổi rất nhiều, ông sai vớt lên xào nấu ăn mừng. Khi về nhà bỗng nhiên ông bị sốt rét rồi chết, vua ban sắc phong lập đờn thờ có câu đời ngự chế:

*Phụng mệnh bất tín vu, duy dĩ bảo đờ vô đờn hiểm ;*

*Vvong thân năng đờc sự, nhật tư quyết thắng khởi ưu hiểm”.*

*(Vâng mệnh chẳng tin đờng, cốt giữ đờc đờ dù vất vả ;*

*Quên mình cho đờc việc, đã làm quyết thắng gạt lo phiền).*

Chẳng bao lâu ở trong miếu có người tự xưng là Đền quận nói : “Ta bị thủy thần đờc thủ xin chị cấp cho quân mã thuyền chiến đờ báo thù”. Thái phi liền làm mình khí đờt đi hôm trước thì hôm sau ở quờng sông trước cửa đờn Kim Tông thấy có rất nhiều thuyền bè cờ quạt đờnh nhau, nước nổi sỏng lớn, gió cuốn mịt mù, cá tôm thuộc thủy tộc chết nổi, hoặc thân nát bét, hoặc mất đầu rất nhiều.

**Thôn Bích có miếu thờ Hậu Tắc** (thôn Bích Cốc tổng Phù Lão). Miếu xây trên khu đất cao, nơi thờ có một bát nhang, trên có cái lầu tám mái chụp lên, lầu bốn mặt trống trái, nền lầu mỗi chiều hơn 1 trượng. Có 5 bậc gạch mới bước lên lầu, biểu tượng ngũ hành. Bốn phía khu đất miếu có tường vây quanh mỗi chiều bốn trượng, tường vây mở ra bốn cửa. Hai bên cửa có câu đời, tất cả 12 cột hoa biểu, đầu cột đờu có quả đờnh.

**Xã Phú Lão tổng Phú Lão có đờn thờ Phạm đờn suý triều Trần**, tương truyền đờng thời ông từng đờng quân xây kho thóc tại nơi này. Câu đời của An Cừ Tiến sĩ Dương Bang Bản thời Lê sơ:

*Kháng Nguyên kiến túc thương phụng thượng tướng quân vi trúc lữ ;*

*Tế cấp ban tiền bạch, thắng hồi Hoàng Lão thiết hoan đờn.*

(Chống Nguyên xây đờng kho lương, vâng mệnh tướng quân rào lữ trúc ;

Cứu khó giúp cho tiền vải, thắng qua Hoàng Lão tiệc ăn vui).

Phú Lão thời Trần về trước gọi là Hoàng Lão, từ nửa thời Trần về sau gọi là Trúc Khố (Kho), thời Lê đổi ra Phú Lão. Bài “Xã Trúc Khố” của Đại An Đông La Cử nhân Đỗ Huy Cảnh:

*Xã danh Trúc Khố tự Trần thời,  
Phạm tướng đồn lương nhật vãng lai,  
Túc trữ dĩ phòng quân tất dụng,  
Trúc vi duy ngự tặc lâm tai.  
Bất tri cừu trạch kim hà phụ,  
Đã kiến điền từ cổ lệ khai.  
Thành giả vi thần nhân thị trọng,  
Thử trung dung hạ tức vong hồi.  
(Xã Trúc Khố tự thời Trần,  
Đồn lương tướng Phạm nhiều lần qua đây,  
Thóc dành quân dụng cho hay,  
Tre vây chống giặc cách này phòng xa,  
Đất xưa nhìn kỹ chẳng ra,  
Mắt trông đèn cổ dân ta tôn sùng.  
Là thần bởi việc thành công,  
Bóng đã tránh nắng quên không trở về).*

**Huyện lỵ Đại ác** : Vốn đầu ở xã Đông Ba rồi dời về xã Đồi Trung. Nay tại xã Đông Ba (La Ngạn, Vi Nhuế) còn tên xóm Dinh, phía bắc có khu đất Vườn Kho, Cánh Khảo, Ngõ Vua nơi có điện Kính Thiên còn rất nhiều gạch; Phía nam có khu đất của Dinh, lũy Thành. Nơi xã Đồi Trung (phía tây xã Đồi Trung tổng Đồi Trung) có đất Vườn Huyện, Nền Xá, cánh nhà Học nơi có mộ phát tích của họ Vũ nhà ông Lộng Điền Tiến sĩ Vũ Huy Trác<sup>(1)</sup>. Câu đối ở tường miếu mộ:

*Vũ gia bất cải tiên khai mộ,  
Huyện sở do lưu thủy định cơ.  
(Họ Vũ không đổi thay ngôi mộ tổ tiên đất cũ;  
Đất Huyện nên nhớ mãi, nơi nhà mới ở họ ta).*

[Chú thích : (1) Vũ Huy Trác: Nay còn nơi thờ ở thôn Lộng Điền xã Nghĩa Đồng huyện Nghĩa Hưng tỉnh Nam Định. Trong có tranh vẽ ông nghề Vũ bằng vải.]

**An Trung cổ tự** : Chùa có hiệu là Phúc Lâm cổ tự, tương truyền xây dựng từ thời Triệu Đà trên áp Đào Khê, tiền đường một bên có tượng Đức Ông, một bên là tượng ông Văn Giang người lập ấp Đào Khê. Các đời vua chúa đóng góp nhiều tiền tu sửa cho to, nay bia cô to có hơn chục cái, chuông to có niên hiệu Thuận Phúc cao 2 thước rưỡi không kể quai treo chữ nêu Mạc Tuyên tông đệ nhất cung cúng 10 lạng bạc, Tuy quận công họ Tạ cúng 5 lạng bạc. Thời Lê Chân Tông chúa Nguyễn tới núi Dục Thúy đêm nghe thấy tiếng chuông, hỏi ra cho là lạ, chúa đến xem nói, sở tại sợ bèn đục lỗ thủng hai bên để giảm bớt tiếng kêu, khi nội loạn dân bèn khiêng quãng xuống giếng phía bắc chùa. Hằng năm chùa mở hội vào mồng một tháng hai, sự các nơi trong phủ về tụng kinh lễ bái, dân chúng đem cúng tiền gạo dâng hương hoa kể có hàng vạn. Câu đối nơi thượng điện:



*Cổ tự vi tri hà nhật tạo,  
Chinh Chiêm Phật Mã Lý thời lai.  
(Chùa xưa chẳng biết năm nào dựng,  
Thời Lý Phật Mã đánh Chiêm qua).*

**Chùa Đỉnh Minh**<sup>(1)</sup>: Tại xóm Trung xã La Ngạn, có bài vị và tượng thờ vợ chồng ông Lê Phụ Trần tướng thời Trần, xưa đã về đây ở và giúp dân chấn hưng làng xã. Trong chùa có bia ghi việc.

[Chú thích : (1) Đỉnh Minh: Cái vạc khắc chữ. Chùa thuộc xã La Ngạn tổng Vi Nhuế huyện Đại An.]

**Đá lớn xã An Hạ** : Trong xã có phiến đá dài 12 thước rộng 7 thước 5 tấc, hình cái dép có lỗ xâu quai, còn vết chân dẫm rõ lốt các ngón chân và gót chân. Vào thời Tây Sơn năm Tân Dậu (1801) ban ngày không mưa có tiếng sét lớn đánh vỡ một góc dài ước thước rưỡi. Thơ vịnh của Nguyễn triều Tân Sửu khoa Phó bảng Đại An Đông La Đỗ Huy Uyển: “Minh Không lý tích:

*Lý gia Diêm Xá thiên sư,  
Đảm ngư tương mãi khứ quy quá thì,  
Kim tồn nhất lý do di,  
Tại An Hạ xã cổ hy vi kiêu,  
Giang tây Yên Vệ lộ điều,  
Hữu di nhất thạch diệc triều đông phương.  
Thôn trung phạn vũ tự tường,  
“Minh Không cổ tích” niên trường kế thiên!  
(Vết dép sư Minh Không:  
Quê Diêm Xá Nguyễn thiên sư,  
Lý triều bán cá đi về qua đây,  
Đánh rơi chiếc dép chón này,  
Đá cầu An Hạ đêm ngày thấy luôn,  
Tây sông Yên Vệ đầu thôn,  
Cũng rơi chiếc dép đều trên một đường.  
Chùa làng còn chữ nêu tường  
“Minh Không lý tích” dễ thường ngàn thu).*

**Miếu cầu phong ở Đại An**: Miếu này thuộc xã Đại An (sau đổi ra Thụ Triền, năm Thiệu Trị thứ 3 (1843) đổi ra Thụ ích thuộc tổng Thanh Khê), có gác ba tầng nên gọi là đền Tam Toà, thờ Long vương và Phong bá, thuyền bè qua lại đều vào dâng hương cầu đảo. Thơ của Tự Đức Kỷ Mão khoa Nhị giáp Tiến sĩ xuất thân đệ nhất danh, quê ở Đông La Đại An Đỗ Huy Liêu:

*Bát tri thị phủ tự Trần thì,  
Nhất các tranh vanh cận thủy my,  
Phong bá thủy thần tương tế hộ,  
Vãng lai hương khách đĩnh hương kỳ”.  
(Tự thời Trần có phải chăng?  
Chênh vênh một góc trên vùng bãi sông.  
Thủy thần phong bá chung lưng,*

Giúp cho thương khách một lòng kính tin).

**Cô gái Đồi Hạ :** Cô này nhà có hai chị em, cô lớn tên là Trần Thị Đan, cô nhỏ tên là Trần thị Ngọc, bố của hai cô lấy mẹ của hai cô để được hai gái, rồi ông xuống Đào Khê ở với người anh ruột đi làm thuê. Nhà nghèo một hôm cô Ngọc đi bắt cá, thấy cây sung ở bờ sông nơi đất phía đông chùa Phúc Lâm có hoa, cô hai lấy ăn vào rồi trở lên rất đẹp. Niên hiệu Vĩnh Tộ thời Lê Thần Tông cả hai cô đều lấy thủy quân công Lê Hoàng Nghị sinh được mười người con trai, nay họ Trần ở xã An Hạ (Đồi Hạ) tổng An Trung thượng đều là con của bà Trần Thị Đan cả. Con bà Đan vốn họ Lê, song vì họ Trần An Hạ không có ai là con trai cả, nên ông Lê mới cho 4 con trai bà Đan theo họ Trần. Ông Lê đem tiền sửa đền chùa xã Đồi Hạ xã Đồi Trung, được dân xã Đồi Trung tạ tụng ba ông bà thờ ở nhà tổ. Nay ba ông bà còn mộ xây ở tây nam chùa, công tường vậy có câu đối:

*Tu tự đắc dân lưu thạch tượng,  
Tế dân nội tự hữu duyên phần.  
(Sửa chùa dân chúng tri ân, tạ ngôi tượng đá;  
Giúp dân chùa làng nhớ đức, xây dựng mộ cao.*

**Trúc đá làng Tam Đăng:** Phía tây làng có khu miếu trúc rộng hơn chục mẫu, cây to dài từ 10 đến 15 thước rất đẹp, dựng nhà thường chọn loại to dài óng để làm ruồi, trúc cứng cây ít bị cong vẹo. Cây thường xanh tốt bốn mùa, thấy có linh khí rõ rệt, phía bắc có chùa Lữ, phía tây có đền Vua, phía nam nhà dạy học của ông Phạm và chùa Đồi, dân làng thường chặt bán cho người đóng giường làm nhà. Ba năm mở hội đền Vua thì chặt cây nhỏ làm gậy để cho trẻ tập trận cờ lau, lau thì mọc nhiều ở cánh ruộng phía bắc đền. Quãng niên hiệu Chiêu Thống trở đi, trúc bỗng nhiên lụi hết, đến năm Minh Mệnh 16 (1835) trúc mới mọc lại xanh tốt như xưa.

**Văn từ nơi sở li cũ :** Tại xã Đồi Trung tổng Đồi Trung phía tây nơi huyện sở cũ, khu đất này rộng ước 6 sào, bao quanh có tường mở ra ba cổng, có 10 cột hoa biểu, chính giữa có một lầu đá 8 mái thờ 5 pho tượng đá, bốn lầu gạch chia ở hai bên thờ các ông hiền đều có thạch vị, tả hữu hành lang 10 gian, hành lang bên phải có 10 bia ghi các vị hương hiền và người công đức, hành lang bên trái có hai bát nhang đá, một bát thờ 72 vị hiền, một bát thờ các đệ tử có hai thạch vị<sup>(1)</sup>. Cả năm đôi lần lễ bái lá rụng rêu che, đa si phủ bóng bốn mùa, tuy có vẻ hoang lương mà bề thế vững chắc. Tự Đức Kỷ Mão khoa Nhị giáp Tiến sĩ xuất thân đệ nhất danh Đông La Đỗ Huy Liêu viết bài “Cổ li văn từ”:

*Đại An cổ li hữu văn từ,  
Mục kiến thanh đài cái thạch lưu.  
Nhất tháp nguy nhiên chư thánh tượng,  
Tứ lâu tĩnh trấn liệt hiền sư,  
Xổ hàng ngoã ốc bi minh tại,  
Thập vị hương nho tính tự dư.  
Nhược bát hướng tha khi cựu tục,  
Vạn niên Nam quốc vĩnh tôn tư.  
(Nơi li sở Đại An thuở trước,  
Còn văn từ còn cả thạch lưu (2),*

*Trang nghiêm một tháp thờ chư thánh,  
Ngạo nghễ bốn lầu kính hiền sư,  
Nhà ngói hai hàng bia khắc chữ,  
Hương nho mười vị họ tên dư (3).  
Nếu không hướng ngoại coi khinh gốc,  
Non nước người Nam vững vạn thu).*

[Chú thích : (1) Thạch vị: Bài vị bằng đá, phiến đá viết tên hiệu người được thờ.

(2) Thạch lư: Bát nhang đá.

(3) Họ tên dư: Đủ cả họ tên.]

**Đền Vọng Trung** tổng Vi Nhuế, đền Đông Khê tổng Thanh Khê, đều thờ ông Trần Khánh Dư. Ông Trần là người khẩn đất ban đầu, sau có hai tướng của ông Trần là ông Bùi, ông Nguyễn kế tục sự nghiệp. Thời Lê sơ đã có sắc phong, cấp công khổ mở to nơi thờ tự, theo lệ cổ thường vào cuối năm chọn ngày tốt làm tiết khánh hạ, cứ năm nay Vọng Trung rước tới Đông Khê, thì sang năm Đông Khê lại rước tới Vọng Trung, cứ bốn năm một lần quan phủ về tế, năm này dân hai nơi đều góp gạo ăn cơm ở sân đền, nên hai đền này đều có một cái phong đình 5 gian, ở phía trước sân đình mái cong, trổng bốn phía để đặt các mâm cơm cho mọi người trong xã ăn uống, ngoài phong đình có hai dãy giải vũ, mỗi bên 5 gian cũng để phục vụ ăn uống, giải vũ xây kín ba mặt, còn mặt trong trổng ra sân thì để trổng. Cùng hương vị với đền có 5 gian là nhà bếp, trước bếp có ao để rửa. Tương truyền thời Lê có lệ bốn năm một lần cử người về đền Thượng Duy Tiên lễ tổ, sang thời Nguyễn thì bỏ lệ ấy. Đất ruộng tế tổ có mỗi đền một mẫu, thời cuối Lê cả hai đền đều bị tàn phá, Nguyễn sơ lấy bớt ruộng tế lệ, rồi quan lại sách nhiễu, do thế đền thì nhỏ đi, người thì quên nhãng hướng ngoại, chẳng lẽ không còn xuân thu qua lại?

**Mộ cổ Vi Nhuế:** Tại xã Vi Nhuế, ở phía bắc có miếu cây um tùm, phía đông miếu có ngôi mộ từ dưới lên trên đều ghép bằng đá, trên mặt có lan can, giữa có bát nhang tục gọi là mộ quan hầu, không rõ từ đời nào. Ai kính cẩn cầu sẽ được âm phù, ai phỉ báng tất thấy sự trừng phạt, không ai dám động đến.

**Lâm giang thủy tướng:** Năm Lê Đại Bảo thứ 2 (1441) nước lớn ở núi Đồng Cổ, cây cối đổ gãy khá nhiều, có cây trôi về đến bến Hưng Nghĩa, tổng Hải Lạng rồi không đi nữa. Có người kéo lưới vướng phải kéo đi chỗ khác, nhưng lại trôi lại chỗ cũ, một đêm mưa gió, sấm sét dữ dội, cây gỗ bỗng đứng dựng lên ai lay cũng không nổi. Trong làng dân chúng không yên, hôm sau thấy trên đầu gỗ có người mặc áo đỏ tự xưng là Phạm Cự Lượng từng đóng quân ở nơi này, bảo kéo gỗ tạc tượng mà thờ thì sẽ yên lành. Đời sau có sắc phong là “*Lê triều công thân Phạm tướng quân gia phong Lâm giang thủy tướng tôn thần*”.

**Thủy thần dị truyện :** Thần vốn tên là Đặng Dung, thờ tại bờ sông Mờm thuộc xã Ngọc Chấn tổng Ngọc Chấn, thần là tướng thời hậu Trần, từng đóng quân chặn quân Minh và cứu thổ dân bị lụt lớn vỡ đê. Thần thác danh thủy thần, được vua Hồng Đức phong là Bát Hải Long vương bảo quốc hộ dân Đặng tướng quân thượng đẳng phúc thần, có lệ quốc tế, phàm cầu nắng cầu mưa cầu phúc giải tai đều linh ứng rõ rệt. Thời Lê Thánh Tông năm Hồng Đức thứ nhất, vua tự tướng đánh Chiêm Thành, qua đền mơ thấy thần dâng kiếm, mùa xuân năm sau thắng giặc trở về ban tiền xây to đền. Thời Tự

Đức khi Bắc thành trở thóc vào Huế, ban chiếu phong cho Đông Hải đại vương và Kim Tông thủy thần bảo vệ thuyền biển, khi thuyền đến chỗ đền Tiên Thanh Hoá, thần Kim Tông nổi bão đánh chìm hết, thần Đông Hải báo mộng cho Tự Đức, Tự Đức nổi giận sai quan về cửa chân nhang án chính vị, đem kê gạch để phạt tội. Tháng 7 năm Thành Thái thứ 2 (1890) nước to đẩy hoả thuyền của người Pháp vào bãi, quan phủ Lê Huy Phan đốc người kéo không nổi, ông vào đền cầu đảo xin thần giúp đỡ cho dân khỏi nạn, nửa đêm thần nổi gió dâng nước đẩy thuyền ra sông. Lại nói trước đền có quãng sông ngang, năm nào cũng có cá to đến trước đền, vùng vẫy có khi một ngày, có khi hai ba ngày mới đi mà không phá hại gì cả. Việc này hay vào ngày đại lễ hoặc khánh hạ, mấy năm gần đây thì không thấy nữa. Tới quãng năm Duy Tân có đôi lần tả đạo phi báng, vào ngày lễ rước thần, thần cho xoay kiệu chạy xéo tan hết lạc ngô để trừng phạt, do đó tả đạo cũng có phần nào nhụt bớt can rỡ.

**Miếu ông Đô** : Ông Đô tức Hà đề đô úy hay còn gọi là quận Điền, thời Lê Vĩnh Khánh ông đốc việc đắp đê thuộc các tổng, Ngọc Chấn, Thanh Khê, Vĩnh Nhuế, Hải Lạng, công của ông rất lớn, nên khi ông bị ốm mất, triều đình cử ông Lê Văn Trinh chức hà đề đô úy thay ông quận Điền, xuất công khổ xây 10 ngôi miếu ở các thôn ven đê thờ quận Điền, các đời đều có sắc phong.

**Đá trôi làng Diềng** : Tại khu Diềng xã Vụ Sài có một con cừ chảy từ sông Trạng Vĩnh vào, năm Cảnh Hưng thứ 2 (1741) bỗng có tảng đá nổi dài 4 thước rộng 3 thước theo con cừ trôi vào, dân làng không yên mà lại có câu đồng dao:

*Làng Diềng có Ninh Xuyên hầu,  
Sao không cầu khẩn đi châu chốn đâu,  
Đá trôi là dấu khởi đầu,  
Nơi ngôi trị thủy chưa lâu đầy mà.  
Vụ Sài thủy bá tên ta,  
Dựng đền thờ tự ắt là sẽ yên.*

Dân làng nghe theo quả thấy người của tốt lành.

**Đông Cao thần cầu** : Tại xã Đông Cao tổng Trạng Vĩnh có một dòng nước chảy quanh co bọc lấy một gò đất cây cối um tùm, chim chóc tụ hội, nhiều năm làng thôn ngập lụt lại phải đi thuyền ra đó trú ngụ. Vào thời Lê trung hưng bỗng thấy ba quả cầu theo thủy triều trôi vào bên gò, dân xã mơ thấy thổ thần báo mộng đó là dư cốt của long tử thứ tư bị trời phạt, vì năm trước cứu dân khỏi lụt, nên dựng đền thờ để báo lại. Dân xã bèn xây đền lên để thờ, mỗi khi có lụt hạn, thì đem ba quả cầu ra để ném vào cái giếng trước đền, ước vài ba ngày tất có ứng nghiệm. Đất vùng này vốn là do dòng cả họ Ngô, dòng dõi ông Ngô Quý Duật, thời Trần khai khẩn, nay còn dư duệ. Theo tộc phả lúc đầu gọi là Bãi Cây, khi họ Ngô đến ở mới có tên Đông Cao.

**Ông Đỗ Tiên sĩ** : Ông tên là Đỗ Công Hoan người xã Lương Xá hạ tổng Tử Vinh, đỗ Tiên sĩ thời Lê, quan Đốc trấn Cao Bằng vì có việc sai lầm bèn bị biếm lên trấn thủ ở Luân Châu Hưng Hoá, đánh phi bị chết người nhà và lính tráng đem ông về an táng tại một gò cao trong xã. Một đêm ba mặt thụt xuống thành ruộng dước mạ, người nhà gieo nhỏ thì được, ai nhỏ trộm đều bị tai nạn. Tại xã Nhân Trạch gần đó (thuộc tổng Đồi Thượng) là nơi dinh thự của ông Đỗ, trước dinh có ao sen, ai xuống hái lá sen hay bắt cá

đều không dùng được, lúc hái thì tươi mang lên bờ thì lá thối, bắt cá thì tươi mang về nhà bán thì cá ươn, còn người thì ốm, nếu sám hối thì khỏi.

**Chùa cổ Phúc Chi** : Xã này trước gọi là xã Phúc Long, đến Minh Mệnh đổi ra Phúc Chi thuộc tổng Cổ Liêu. Thời Trần ông Trần Nhật Duật về đây lập ấp dựng chùa đặt tên là ấp Lâm Thị, thần có chơi tứ bách là: Bạch liên, bạch thạch, bạch đơn, bạch trúc nay hãy còn di tích. Lệ thờ thần cứ ba năm một khoá các nơi phụ cận đều chông kiệu rước về sân chùa, sở tại chọn trai gái thanh tân đứng trên đấng có lan can múa quạt hát mười bài nói về ý nguyện của thần, gọi là “*hát giai*”.

**Đền xã Độc Bộ** : Đền làm kiểu 8 mái ở phía trước toà chữ đình. Toà chữ đình thì chuôi vò ba gian, tiền đường 5 gian đều làm mái cong, toà 8 mái cũng mái cong nhưng bốn mặt trống trải, nên mỗi chiều 3 trượng có đục rồng phượng rất tinh xảo. Truyền rằng tiền triều không có phương đình phía trước, đến thời Mạc mới dựng lên. Đền thờ vua Triệu Quang Phục khi thua trận chạy về tự trầm ở cửa đại ác. Tương truyền tại xã Phù Sa đền thờ Lý Phật Tử, trước đây Phật Tử dùng mẹo cho con trai là Nhã lấy con gái vua Triệu là Cao, rồi lừa lấy đầu mâu, vua Triệu mất vũ khí bại trận chết ở cửa biển này, sau Phật Tử đường cùng cũng chết ở cửa biển ấy, dân xã mới lập đền thờ Phật Tử. Một hôm sắp đến ngày giỗ vua Triệu, bỗng có gió bão sấm sét, đều nhằm vào đền Phật Tử mà đánh, sáng ra tan nát cả, sở tại sợ không dám làm lại nữa, nay xã này chỉ có đền thờ con gái vua Triệu không có nóc thoi. Gần đó có đền thờ Ngô Nhật Khánh.

**Ba rồng đội thuyền**: Khi quân Tống sang đánh Việt Nam, vua Lê Đại Hành sai Phạm Cự Lượng đem hơn 100 chiến thuyền đóng cọc ở chỗ núi Non Nước. Thuyền vua đi đến đây không tiến được, lại thấy có ba con rồng chui vào trong động dưới chân núi, vua hỏi thổ dân thì biết trong thờ thiên phủ, địa phủ, thủy phủ mới vào lễ, trở ra thấy ba con rồng đội thuyền vua tiến ra biển, vua bèn sai rút chân nhang 3 cái ở ba bát nhang cắm vào bát nhang mới đưa thờ ở đầu thuyền, từ đó thuyền đi đến đâu cũng đều thuận lợi.

**Xã Hưng Thịnh** tổng Hải Lạng có đền thờ ông Tiến sĩ Phạm Đạo Bảo đỗ năm Hồng Đức thứ 18 (1487) quan trấn thủ Nghệ An. Anh họ là Phạm Đạo Phú đỗ Tiến sĩ năm Hồng Đức 21 (1490) quan hình bộ tả Thị lang, dự vào hội Tao đàn nhị thập bát tú. Mộ của hai ông đều ở xứ Đông Tân, mộ tổ họ Phạm ở xã Dao Cù hãy còn mộ chí. Tương truyền vốn gốc ở xã Đông Ba, sau dời về Hoàng Xá rồi sau mới về Hưng Thịnh nhưng đều ở trong huyện cả, ở Đông Ba thì thờ phối, ở Hoàng Xá thì có đền thờ sau đền vua Triệu, ở Hưng Thịnh có đền ở giáp chùa, gần đây do ông Hoàng giáp Tam Đăng Phạm Nghĩa trai xướng suất tu sửa. Lại có chuyện khi Đạo Bảo vinh quy về Hoàng Xá, dân sở tại hỗn xược với ông, ông liền đem nghiên bút quẳng vào một cái ao ở phía bắc làng chúc rằng:

*Dân này là lũ bất nhân,  
Coi khinh học tập bút văn khoa trường,  
Từ nay cứ chón thôn hương,  
Cúi trông nhật nguyệt soi tường nổi riêng.*

Rồi ao ấy đầy lấp thành đồng đất cao, sở tại bèn xây lên một cái miếu thờ, nay có cây ruồi to căn cổ không ai biết từ thời nào trong khu đồng cát Phạm Xá.

**Xã Liêu Hải tổng An Trung hạ:** Xã này vốn là do dân ở xã Cổ Liêu tổng Cổ Liêu dời xuống, dân xã có đền thờ vua Triệu, tiền đường bên trái thờ ông Hải Thượng, bên phải thờ các vị tổ vốn quê ở Cổ Liêu. Phong tục thuần phác tự cày cấy dệt vải và chữa bệnh, ông tổ nghề thuốc của xã là Dương Đình Ngạn, tác phẩm của ông cuối Cảnh Hưng đã được ông nghề Lộng Điền Vũ Huy Trác cho in mộc bản với tên sách là “*Nam dân nam dược*”.

**Điện Hoàng Long** ở xã Hoàng Đan tổng Hưng Xá, thờ bà Nguyễn Thị Phương Dung, tên húy là Ngọc Bạch vốn quê ở Hoàng Đan, cháu hầu vua Lê Thần Tông sinh ra Chân Tông, còn bia Chính Hoà, hằng năm có lệ quốc tế. Bài của Hà Quang Phan người thôn Sở Thượng tổng Thượng Đồng đồ Cử nhân khoa Kỷ Mão niên hiệu Tự Đức: “Quá Hoàng Long điện”:

*Hoàng Đan quả hữu địa linh phầu,  
Sắc tứ phương dân kiến bảo lâu.  
Kể tự phi quan Thanh tặc phá,  
Thường tu do ức bạch xà khâu,  
Đại bi ký lệ chư điền tất,  
Tiểu báo nan thù cố nghĩa châu.  
Bàn bạc diệc tiền tiên tổ áp,  
Tư nguyên túc giáo hậu lai mâu  
(Qua điện Hoàng Long:  
Hoàng Đan đất có thiêng chẳng,  
Trên sai dân dựng đền rồng nghiêm trang,  
Giặc Thanh phá vẫn cúng dường,  
Sửa luôn rắn trắng bồi thường vốn to(1),  
Bia ghi ruộng tế lệ thờ,  
Nhận làm gọi báo tóc tơ nghĩa dày.  
Dù nghèo quê tổ ta đây,  
Nhớ nguồn dạy kẻ sau này soi xem).*

[Chú thích : (1) Tương truyền bảy giờ hoàng thân có người bị bệnh phong chữa mãi chưa khỏi, thầy thuốc nói phải có con rắn trắng chế thuốc mới công hiệu. Sở tại đào ở khu đất gò Bạch Xà kiếm được rắn, vua trả cho dân 1000 lạng vàng, dân không dám nhận, bà Ngọc Bạch nói cứ nhận để làm vốn tu sửa đền ta.]

**Chùa Bình Phong** thuộc địa phận thôn Giáp Ba xã Mĩ Dương Đông Mạc chùa ở trên núi Bảo Đài bên chùa có suối nước trong từ sườn núi chảy ra rót vào một cái giếng đá đêm ngày không bao giờ cạn, mới gọi Nôm là chùa Suối. Còn có một cây thông vẩy cao hơn 20 thước, có cây mã chiên, cây cối xay, cây mền tên, cỏ dùi trống, cây quan âm... được sư Thanh Tuyên thường dùng để chữa bệnh. Bên chùa có ngôi miếu thờ thị nội cung tần Mai Thị Ngọc Tiến, sách phong là Chiêu Dung nguyên phi triều Lê, vì chùa này bà đã có công tu sửa, hiện còn bia dựng năm Bính Dần thứ bảy (1686) Chính Hoà ghi việc. Bài núi Bảo Đài của Lê triều Thánh Tông Giáp Thìn khoa Tiến sĩ Thanh Liêm An Cừ Dương Ban Bản:

*Lý đại Nhân Tông kiến thử đài,  
Nham yêu đình tự giáp tuyên nhai,*

*Lưỡng hàng thủy liễu triều phong quán,  
 Nhất cá băng hồ chiếu tịnh trai.  
 Tử pháp hộ dân phong năm tuế,  
 Chư tăng ngưỡng vọng thái hoà khai.  
 Lão quy túc dĩ linh nhân lạc,  
 Vụ tế dương trường thiếu khách lai.  
 (Đời Lý Nhân Tông dựng bảo đài,  
 Chử đình sườn núi suối chia hai,  
 Đồi hàng liễu biếc chầu phong quán,  
 Một vũng gương trong thấy tịnh trai,  
 Tử pháp giúp dân nhiều thóc gạo,  
 Chư tăng cầu nước sống yên vui.  
 Tuổi già về ngụ đâu hơn nữa,  
 Khói lượn đường lên khách ít rồi(2)).*

[Chú thích : (2) Khói lượn đường lên: Nói đường lên núi quanh co, buổi chiều thấy khói núi lớn vờn che phủ, có khí độc nên ít người qua lại.]

**Đền thờ tổ nghề mộc ở xã Ninh Xá** tổng Cát Đằng thờ ông Ninh Hữu Hưng người ở Gia Viễn, làm tướng giữ chức công tước giám sát thời Đinh Lê. Ông Ninh có công khẩn đất lập ấp Thiết Lâm, sau mới dời ra Ninh Xá. Khi lễ có tục kéo lửa, đời sau phong là Đinh điền sứ phúc thần, nay cả xã La Xuyên cũng thờ ông này. Thời Nguyễn dân xã Trường Yên đã ra cúng tiền đục tượng giám mã, ngựa voi cây đèn đều bằng đá đặt ở sân đền.

**Đền thờ tổ nghề rèn đúc**, xã Tống Xá tổng Vũ Xá thường gọi là đền Thánh tổ, tổ tên là Nguyễn Chí Thành sinh tại chùa Hàn Lý huyện Vĩnh Lại tỉnh Hải Dương. Lúc nhỏ tới học sư Giác Không là sư phụ, sư Giác Hải ở chùa Yên Phúc xã Yên Vệ phủ Gia Khánh, ông được Giác Không cho hiệu là Không Lộ có biệt hiệu là Minh Không, năm 24 tuổi ông cùng hai học trò đến mở cảnh động tại Tiên An xã Trường Yên, năm 43 tuổi ông tới động Hoa Lư, mở nghề rèn nhưng không thành, sau lại về ở chùa Tống Xá rồi dạy dân làm nghề rèn sắt đúc đồng, nay có khu đất cánh đồng Cầu Hồ là nơi ông lấy đất làm khuôn mẫu. Ông mất năm Giáp Tuất (1154) tại vịnh Giao Thủy, được triều Lý phong quốc sư phúc thần. Năm Bính Dần (1206) niên hiệu Trị Bình được cấp 500 quan tiền công và 50 mẫu ruộng thờ.

**Đền Thánh tổ nghề sơn xã Cát Đằng** tổng Cát Đằng : Tổ tên là Ngô Đức Dũng quan Huyện doãn huyện Từ Sơn và em trai là Ngô Ân Ba quan đô đầu trong huyện, đời Trần Thuận Tông (1390) đem nghề sơn học được về dạy dân Lư Châu tức Cát Đằng sau này. Ông Đức Dũng mất ngày 12 ông Ân Ba mất ngày 14 cùng tháng giêng triều vua Lê. Hằng năm sở tại có tục “hiến xảo” lên nơi thờ, do vậy ở đền hiện nay còn rất nhiều thứ đẹp.

**Đền thờ tổ nghề dệt lụa Ngô Thị Hoa** người ở Dâm Đàm Thăng Long lấy chồng là Mộc Dịch làm hương sư tại xã Ngô Xá tổng Ngô Xá, thời vua Lê Đại Hành. Ngày kỵ 15 tháng 11 năm Hưng Thống Canh Dần (990), tại đền xã Ngô Xá có tranh lụa hình bà. Nay các xã Bô Cô, Ngô Xá, Đông Biều đều có đền thờ.

**Xã Đô Quan** tổng Thượng Đông, có đền thờ thân vệ tướng quân Trần Nhân Trứ thời Trần. Xã này trước có tên là phường Quán Đổ, đền thờ nguyên sơ bằng đá, có đồ thờ bằng đá, tượng đá. Tương truyền thời Minh sang xâm lấn nước ta, chúng chất củi và thuốc súng phá đền, nay chỉ còn có bệ đá hoa sen và đôi cây đèn đá. Xã này khi xưa có nghề đục đá song đều do thợ đá An Hoạch dạy cả, hiện nay có họ Hoàng là gốc ở An Hoạch ở lại.

**Thành Cổ Lộng** : Thành ở địa phận xã Bình Cách tổng Điều Hộ, mỗi chiều rộng ước 2 dặm, hình vuông, do tướng Minh là Mộc Thạch đắp lên ở cuối thời Trần, phía tây nam, phía nam có sông Kinh Thanh và sông Thiên Phái (sông Bo) có nước đổ ra sông Đáy. Thành có hai lớp, ngoài cao 2 trượng rộng 3 trượng, trong cao 2 trượng 5 tấc, rộng 4 trượng, mở ra bốn cửa, bốn góc và trên bốn cửa đều có lầu quan sát, thời ấy quân giặc ngủ không có màn nên tối đến tránh muỗi thì đều rúc vào bao gai. Bấy giờ có người Chuế Cầu tên là Lương Thị Nguyệt cùng chồng là Đinh Tuấn, do chúng quen bà nên thường mượn bà thất tụi hộ, nhân thế bà liên lạc với quân của Lê vương thất tụi đập chết quảng xuống sông. Ông Phạm Văn Nghị, đỗ Hoàng Giáp năm Mậu Tuất (1838) quê ở Tam Đăng có bài thơ:

*Văn đạo Kinh Thanh khai chiến trường,  
Hà nhân thiện dụng kết nang phương,  
Địa dư cố lũy khi đông tuyết,  
Giang thẳng hàn ba điệu tịch dương.  
Nan khởi cô nhân đàm thắng phụ,  
Cơ tồn cố lão vấn hưng vương,  
Huê nhi đảo thử linh thù hứng,  
Tây lĩnh y y thụ sắc thương.  
(Kinh Thanh xưa vốn chiến trường đây,  
Thất tụi khen ai đặt mọo này,  
Lũy đất còn tro trời giá rét,  
Sóng sông vẫn viếng ráng chiều bay,  
Khó tìm người trước bàn hơn kém,  
Chỉ với ông già chuyện dở hay.  
Cùng trẻ đi chơi ai cảm hứng,  
Xa trong xanh ngắt cảnh non tây).*

Thành còn có tên là Bô Cô, nay vết thành cũ vẫn còn và có cả dấu đong quân.

**Ở xã Mai Sơn** thuộc tổng Bô chính, có cái lăng cổ, tương truyền là mộ của Nguyên phi Lê Trinh đời Trần Thái Tông, có cả miếu thờ Thái Tông.

**Xã Dương Xá** tổng Yên Cừ có chùa cổ, chùa ở chân núi Hồ Phục, trong có tượng đá hai bà Lương Thị Ngọc Vinh, Ngọc Phú thời Lê có công tu sửa đền Sơn Trông. Hai bà này sau lại về sửa chùa xã Nhân Trạch tổng Đồi Thượng huyện Đại An, nay hãy còn bia đá khắc chữ nêu việc cả ở hai nơi.

**Đền xã Chuế Cầu tổng Mặc Tử** : Cuối thời Trần quân Minh sang cướp nước ta, Mộc Thạch đắp thành Bô Cô, bà Lương Thị Minh Nguyệt cùng chồng mở hàng bên thành, bí mật bày kế báo với quân của Lê vương. Vương cho Lê Thạch, Lê Lễ tiến hành. Khi luận công bà được phong là Kiến quốc trinh liệt phu nhân, chồng được phong là



Kiến quốc trung dừng tướng quân, cho ruộng thờ trăm mẫu. Phu nhân lại muốn khai khẩn đất hoang, Lê tổ cho một con ngựa lội ruộng một ngày, lấy dấu chân làm tiêu nơi nào có vết chân ngựa đi tới thì dân xã Chuế Cầu tới đó mà khẩn, phàm khẩn đất phải đợi mùa khô đốt cỏ mới cấy, vì thế mới gọi là “ruộng gio” khi mất vua ban sắc phúc thân cho dân lập đền thờ xây mộ bốn mùa cúng tế. Thơ của Thánh Tông Giáp Thìn khoa Tiến sĩ An Cừ Lê Tung: “Chuế Cầu Lương gia nữ” :

*Chuế Cầu Trần mạt Lương Minh Nguyệt,  
Thiết tứ thành biên diệc khả khoa,  
Kích tặc kết nang thâm lợi hại,  
Phao giang lưu tặc khởi ngôn ngoa.  
Luận công mã tích tiêu điền tại,  
Trước mộ hương thần diệu côn hoa,  
Bắc khách mỗi văn hàn chí cốt,  
Bất tri tòng thử hữu lai da ?*

*(Chuế Cầu cuối Trần Lương Minh Nguyệt,  
Mở quán bên thành mọo đáng khen.  
Thất túi đánh Minh sao kế hiểm,  
Ném sông dòng tặc việc ai quên,  
Nêu công nhận ruộng nơi chân ngựa,  
Xây mộ ban phong sáng miếu đền.  
Bắc khách nay nghe còn lạnh gáy,  
Lại sang chưa rõ ý bề trên(1)).*

[Chú thích : (1) Nói bề trên (tức quân Minh) chưa biết bao giờ lại sang đất nước này.]

**Thành phủ Xuân Trường** : Thành rộng 26 trượng, dài 27 trượng, có hào rộng 3 trượng luôn giữ mực nước mùa cạn được 5 thước. Ngoài hào cách 2 trượng đều trồng tre gai và tầm song dày 10 thước. Mở ra hai cửa, bên trong có phủ nha hai dãy, mỗi dãy 10 gian nhà xây lợp ngói, bên phải có học đường bên trái có trại lính, sau có nhà tù và trại lính lệ, đều thuộc địa phận xã Ngọc Cục tổng Hành Cung, tây bắc giáp đại hà, tây nam giáp giang phận Hành Cung. Văn miếu ở phía đông nam tại xã Thượng Phúc, vốn dựng ở xã Tương Nam gần thành phủ cũ, do gần đê sông quá nên mới dời đến chỗ này. Sông thì có con sông nhỏ từ Bùi Chu chảy về Hành Cung (Minh Mệnh 4 đổi ra Hành Thiện) rồi chia ra hai nhánh, một nhánh ra Hành Thiện, An Hành chảy vào cửa sông An Hành, một nhánh vòng ở phía đông thành phủ chảy lên phía bắc, lại quanh về phía nam trước phủ rồi mới tụ mà dừng lại. Từ thời Lê triều về trước phủ lệ ở đất huyện Nam Trực, đến năm Gia Long thứ 7 thì dời đến xã Kênh Đào, năm Minh Mệnh thứ 10 thì dời đến xã Tương Đông nay gọi là Tương Nam thuộc hữu ngạn đại hà, tiếp theo lại dời hai lần nhưng đều ở địa phận xã Tương Nam. Do nước sông cứ xối vào nên năm Ất Dậu (1885) niên hiệu Hàm Nghi định rời nhưng nhiều việc rối nên chỉ tạm trú ở học đường, của phủ, cách phủ lệ hơn 150 trượng. Thành Thái thứ 4 (1892) mới dời về xã Ngọc Cục thì nền nếp cũ đã hỏng hết. Còn chỗ tạm trú nói trên thì có một đội quân khác tới đó đồn trú. Nói về sự tồn tại của phủ ngoài văn miếu ra, thì vết tích đều không bảo lưu được. Thơ của ông Đặng Hữu Dương người xã Hành Thiện huyện Giao Thủy, đỗ Tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu (1889), thơ nôm :

*Nay chuyển mai dờn mây đôi thay,  
Cơ trời vận nước khó lo hay!  
Phòng ngừa để khốn thôn dân đấy,  
Quan lại đều nhờ kiếm chác đây,  
Chống giặc chưa đi toan lối rút,  
Mặt vênh mà đến lụy ông tây ?  
Tổ tiên đã bỏ không thờ nữa,  
Cơ nghiệp ngàn xưa cũng dễ bay !*

**Cổng Vành** : ở Trà Lũ trung có một con sông chảy tới cổng Lạc Quần, đến cổng Tàu Hội Khê là do Ba Vành khơi nên. Do năm Minh Mệnh thứ 7 (1827) giặc Ba Vành đấy quân ở Trà Trung thế rất mãnh liệt, đặt ra câu ca :

*Trên trời có ông sao Tua,  
Ở dưới hạ giới có ông Ba Vành.*

Sở tại không chế ngự nổi. Năm thứ 8 (1828) quan quân triều đình tới đàn áp, Ba Vành không có đường rút bèn sai đào con sông này cho thông cổng Tàu mà rút ra biển, nhưng Ba Vành bị trúng đạn nên việc không thành, thế rồi sông ấy nước chảy không cách chận lấp, dân ta phải đặt cái cổng ngăn mặn và trừ nước úng.

**Chùa Thần Quang** : Chùa thuộc xã Hành Cung huyện Giao Thủy, thường gọi là chùa Keo, nay còn một số bia đá thời Lê, tuy không có cảnh núi non hùng vĩ, nhưng cũng là một dấu vết đẹp ở miền ven biển. Chùa thờ ông Không Lộ. Không Lộ, Giác Hải, Từ Đạo Hạnh đều ở thời vua Lý sơ. Không Lộ tên chính là Nguyễn Chí Thành người xã Diêm Xá huyện Gia Viễn cùng Nguyễn Viết Y người xã Loa Diêm Hải Thanh kết bạn với nhau, Chí Thành đạo hiệu là Không Lộ, Viên Y đạo hiệu là Giác Hải, sau gặp sư Từ Đạo Hạnh người Yên Lãng cùng sang Tây Trúc học đạo đều thành. Không Lộ, Giác Hải về chùa Diên Phúc, Đạo Hạnh về chùa Thiên Phúc. Quãng năm Minh Đạo (1042 – 1043) Không Lộ về Hành Cung Giao Thủy dựng chùa để ở, rồi sang Biện kinh nhà Tống bên Bắc quốc khuyên giáo đồng được lưng túi về, đúc tượng phật Quỳnh Lâm cao 2 trượng, chuông Phả Lại hơn vạn cân, vạc Phổ Minh hơn vạn cân còn dựng tháp Báo Thiên cao 9 tầng. Thời ấy vua Lý Nhân Tông nghe thấy tiếng con tắc kè kêu trong nội điện mà mắc bệnh, quan đại thần trong triều cử 50 người đi rước Không Lộ lên Thăng Long chữa vua khỏi bèn cho Không Lộ hiệu Quốc sư, Giác Hải được họ vua. Vua vốn là Từ Đạo Hạnh đắc đạo ở chùa Thiên Phúc đầu thai vào hoàng cung làm con Sùng Hiền hầu, có tên là Dương Hoán, vua Nhân Tông mất, Dương Hoán kế vị tức vua Thần Tông, năm Bảo Tự (1133 – 1138) mắc bệnh hoá hổ, hai sư lên chữa khỏi được vua ban ruộng các xã phụ cận và dân phục vụ. Vua Thần Tông mất, vua Anh Tông cho Hữu tư về Giao Thủy sửa hai chùa Nghiêm Quang, Viên Quang và chỗ hai sư ở. Ngày 3 tháng 6 năm Giáp Tuất (1154) sư Không Lộ mất ở chùa Nghiêm Quang thọ 79 tuổi, ngày 9 tháng giêng năm Mậu Dần (1158) sư Giác Hải mất tại chùa Viên Quang thọ 75 tuổi, đều được nước xây tháp để thờ và có lệ quốc tế.

**Xã Xuân Hi, Xuân Bả** tổng Thủy Nhai thờ thành hoàng là Ngô Miễn người ở Bắc Hà, quan Hành khiển thời Hồ, nhiều người hàng quân Minh, ông chống quan không nổi nhảy xuống biển Kỳ La tự trầm, phu nhân Nguyễn Thị Thanh cũng nhảy theo. Khi Lê công diệt xong quân Minh phong ông và phu nhân trung quân minh kính, trị hải

phong công, bản cảnh thành hoàng trung đẳng phúc thần. Đương thời Ngô Miễn đã đem dân sứ Bắc xuống mở đất lập ấp làng, nay dân nhớ ơn lập đền thờ hãy còn văn bia ghi thần tích.

**Tảo Sinh đại vương** : Ông tên thật là Trịnh Quang, cha là Trịnh Thành, mẹ là Trần Thị Hưng quê ở xã Đông Mặc huyện Mỹ Lộc. Vào thời Lê ông làm tướng trấn hải ở Sơn Nam, thấy vùng đất Giao Thủy rộng rãi bèn xin trên khai khẩn lập ấp, gọi là ấp Liêu Phú. Sau ông có bốn con trai, ông đặt cho bốn họ và chia ấp ra 4 khu cho quản, con trưởng là Trịnh Bình ở khu Liêu Tây (nay là Văn Phú), con thứ hai là Nguyễn Hoà ở khu Liêu Thượng, con thứ ba là Trần Hiếu ở khu Liêu Hạ (nay là Đông An), con thứ tư là Cao Thuận ở khu Liêu Đông. Khi già cả, ông dẫn mấy cháu nội về quê cũ rồi mất ở quê, thọ 105 tuổi. Đời Lê có sắc nêu chữ là “*Khẩn điền lập ấp giáo hiếu nhường thuận Tảo Sinh đại vương trung đẳng phúc thần*” và các con là “*Liêu Thượng điền chủ phúc thần*”, “*Liêu Hạ điền chủ phúc thần*”, “*Liêu Đông điền chủ phúc thần*”. Thơ nói việc của Đông La Nguyễn triều Cử nhân Đỗ Huy Cảnh:

*Nghĩa sự tiên nhân mãi miến thi,  
Khử hàm khẩn thổ tối hy kỳ,  
Quán cư Mặc ấp lai xưng trấn,  
Chiêu lập Liêu châu cấp tứ nhi,  
Trịnh Nguyễn Trần Cao tông cổ chế,  
Bình Hoà Hiếu Thuận giáo kim vi,  
Ngưỡng chiêm lệnh tộc hà như giả,  
Nghĩ ký tông đầu thạch dĩ bi.  
(Việc nghĩa người xưa vẫn gắng làm,  
Khai hoang ngăn mặn mấy gian nan.  
Quê nơi Đông Mặc khi đi trấn,  
ấp lập Liêu Châu cấp bốn con.  
Trịnh Nguyễn Trần Cao theo lệ cổ,  
Bình Hoà Hiếu Thuận dạy nay nên.  
Công lao chép rõ vào bia đá,  
Giàu có ai như thử hỏi xem).*

**Nhà thờ đạo Gia Tô ở Bùi Chu**, trên đất tổng Thủy Nhai, nhà cửa to rộng, kiểu cách đẹp sáng, ăn ở nghỉ ngơi hay ần tích đều thuận lợi, có vị cổ đạo người ý pha nho ở đó.

**Nhà thờ đạo Gia Tô ở Phú Nhai**, cũng thuộc tổng Thủy Nhai. Ban đầu vì đạo này có tiền quy tụ dân chúng, giúp đỡ họ về sinh kế, nên họ đi theo. Nhưng chẳng có đạo nào hay ông chủ nào giúp đỡ mà không có điều kiện gì, ai cũng hiểu cái hom đó, chỉ có rúc vào thì dễ mà chui ra thì rất khó, chẳng khác gì khi xưa có câu:

*Chót vì tay đã nhúng chàm,  
Đại rồi còn biết khôn làm sao đây.*

Tỉnh ta là tỉnh có nhiều người theo ngoại đạo, vốn gốc đạo thì hay, song những người truyền đạo không tuân theo nguyên sơ ý tốt mà thường phục vụ quan lại đương thì, do vậy đi tu cũng hiểu là đi làm quan vậy. Sự bưng tỉnh của các thân sỹ ưu thời mãn

thế, khuyên người nên tự cường tự tiến, không lệ thuộc ai thì hay hơn. Cũng trên dải đất duyên hải, còn có nhà thờ Ninh Cường, nhà thờ Phát Diệm là hạng cổ tích nổi tiếng.

**Trà Lũ thờ tổ** : Tại hai xã Trà Lũ Trung, Trà Lũ Bắc tổng Trà Lũ, đều có đền thờ đương cảnh thành hoàng, Trà Trung có 4 họ, Trà Bắc có 7 họ đều có từ đường. Ba năm một lần họ vào đám, rước thành hoàng, các tổ đến tụ hội ở đình, rồi rước ra sông, hai thuyền rồng và mười một thuyền to, cùng hai thuyền chỉ huy, lần lượt bơi đi bơi lại ước 10 dặm rồi lễ tạ trời và thủy thần tạ tổ. Trên chỉ, các hương dịch, hương thân, hương lão, mọi người đều tới bên ăn uống, xem hát các bài ca tụng công ơn tổ khai khẩn, đánh cò, thi thơ, thi viết chữ, thi nghề thủ công hoặc hiến xảo rất là vui vẻ, ngày thứ ba các nhà thấp hương lễ tạ nhà mình, năm xưa theo áp tổ khai sáng đất đai. Cả hai xã mỗi xã có 5 mẫu ruộng cho cấy thuê lấy tô làm phần thưởng, cho việc thi nói trên. Các lệ này đều tổ chức vào các năm Thìn, Tuất, Sửu, Mùi.

**Phương Giang linh từ** : Đền vốn ở Lác Môn, có con sông bắt nguồn từ sông Nhị, chảy qua huyện Giao Thủy, ngã ba giáp huyện Trực Ninh, chảy ra biển, chỗ giáp biển gọi là Lác Môn. ở Quận Phương, Quỳnh Phương đều có đền thờ, đền thờ bố mẹ con bà Dương thái hậu. Năm Tường Hưng thứ 2 (1279) vua Tống là Bính, thừa tướng đồng thêm khu mật viện sự là Lục Tú Phu, Việt quốc công Trương Thế Kiệt. Trương Hoàng Phạm từ cảng Triều Dương ra biển đến Nhai Sơn, Thế Kiệt buộc hơn ngàn thuyền lớn lại theo hàng chữ nhất thả neo xuống biển làm thành đê chống lại không nổi, Tú Phu cũng vua nhảy xuống biển tự trầm, Thế Kiệt chết đuối, Mẫu đem Quách hoàng hậu và hai công chúa, trên thuyền trôi dạt tới cửa Càn Hải huyện An Sơn, thủ phủ Diên Châu vào nương thân ở chùa Quy Sơn, sau lại nhảy xuống biển tự trầm cả. Bấy giờ là ngày 7 tháng giêng (năm 1280). Năm Hưng Long 19 (1311) vua Trần Anh Tông ban sắc, tiền ruộng khuyên dân thờ tự.

**Đê thời Hồng Đức** : Tương truyền thời cổ vùng ven biển chưa có đê bồi gì cả, thường thường bị nạn nước biển tràn vào phá hoại, thiệt hại người của không sao kể được. Thời Lê niên hiệu Hồng Đức vua ra lệnh xuất công khổ đắp lên phía bắc từ Quảng Yên qua Hải Dương Nam Định Ninh Bình Thanh Hoá đến Nghệ An. ở tỉnh ta còn đoạn Kiên Trung Hà Lạn là trông thấy rất rõ như những núi đất kéo dài, sau này do phương quan mở ruộng cho phép tùy tiện xâm phá, hoá ra nạn lụt từ cuối Lê đến nay nhiều phen lại dữ tợn. Bài “Hồng Đức đê” của Thiệu Trị Tân Sửu khoa Phó bảng Đông La Đỗ Huy Uyển:

*Hồng Đức đê, Hồng Đức đê,  
Tiền nhân ngự thủy trúc đê hề,  
Trúc đê hề, trúc đê hề,  
Vị thuế di đê thuế hữu thê,  
Thuế hữu thê, thuế hữu thê,  
Quan nang vô để khởi nan kê,  
Khởi nan kê, khởi nan kê,  
Tòng lai bản tử sự thường đa!  
(Hồng Đức đê, Hồng Đức đê,  
Ngăn nước người xưa đắp đê chừ,  
Đắp đê chừ, đắp đê chừ,*

*Vì thuế san đê thuế có thang ư,  
Thuế có thang ư, thuế có thang ư,  
Túi quan không đầy đâu phải chuyện mơ hồ,  
Đâu phải mơ hồ, đâu phải mơ hồ,  
Từ xưa nghèo mà đến chết sự thường chẳng nên ngờ).*

**Chùa Phúc Lâm** ở xã Quần Phương thượng tổng Quần Phương, truyền rằng do người Bắc quốc dựng nên. Trước sau phải trái chính giữa có 5 toà. Ban đầu thờ Nam Hải Quan âm bồ tát vào thời Lê mạt có nhiều quan lại Thăng Long khi tuần thú, văn thân nhàn tản tới ngoạn cảnh. Ông Hoàng giáp triều Nguyễn quê ở Tam Đẳng tên là Phạm Nghị đã có công tu sửa chùa này.

**Chợ Đông Biên** ở xã Quần Phương hạ tổng Quần Phương tương truyền do ông Hồ Tân người ở Đông Triều về đây tụ dân buôn bán thành chợ từ thời Mạc. Là một chợ lớn các thứ sản vật núi rừng xa xôi cũng được đưa về đây để đổi lấy hải sản mang đi, thời Lê mạt có hơn tới 50 gian lợp ngói.

### KHÍ TIẾT

Đại để tình ta khí tiết bốn mùa thể hiện rõ rệt không như các tỉnh nam phần, mùa xuân khí hậu ôn hoà cỏ cây tươi tốt, mùa hè rất là nóng nực, nước sông dâng cao, mưa gió sấm sét dữ dội, mùa thu mưa dầm gió bão, nước biển đổ vào làm cho hải dân mất người thiệt của đồ nhà, hoặc còn cuốn hết ra khơi xoá bỏ làng xã, đến đông hanh hao cây cối xanh tươi trở nên vàng úa, có loài tro cành khô nhựa.

Về rét buốt thì gần biển rét hơn, xa biển đỡ. Nghề nông là chính, cuối hạ sang thu nước biển cao dần, phải lo đắp đê phòng trước nước mặn tràn vào. Ruộng vụ thu nhiều hơn vụ hè, nhiều khi thất bát có khi mất cả.

### CA DAO TỤC NGŨ

Thật ra thì rất nhiều, do biên giả tập hợp được ít lại chưa có công phu sắp xếp, vì thế tạm chép để tham khảo:

Lưỡi người ta vốn không xương  
Nên cơ đặc thât cũng thường từ đây  
Lòng người ta lúc vui đây  
Chớ rằng kết ngãi bao ngày nặng sâu  
Cha con còn phải xa nhau  
Vợ chồng chia ngã trước sau dứt tình  
Đất trời bao sự bất bình  
Chắc ai giữ trọn lòng thành với ai  
(Tiếng ca dân chài Giao Thủy).

- Nam Chân thât cổ, phong tục chân thành. Giao Thủy lục hoành, điền tài phú dụ. (Nam Chân có các làng Cổ Tung, Cổ Nông, Cổ Gia, Cổ Giả, Cổ Lũng, Cổ Chử, Cổ Lễ, tính người thât thà, ăn ở trung hậu. ở Giao Thủy các làng Hoành Đông, Hoành Nha, Hoành Lộ, Hoành Nhị, Hoành Tam, Hoành Tứ đều là nơi đất tốt, cây cày có nhiều gạo ngon, nông dân no đủ).

- Bấy làng Cà, ba làng Hóp, không bằng cái chóp làng Cổ Gia, (Làng Cà tức Gia Hoà ở Nam Trục, làng Hóp tức Báo Đáp ở Thượng Nguyên, Cổ Gia đồng đất rộng rãi).

- Đói sang Bắc, chạy giặc về Nam.

- Bao giờ sông Vị cạn khô, kho vua lúc ấy mới lo thiếu tiền.
- Lắm vàng chùa Cóc, lắm thóc Đô Quan (xem phần cổ tích ở trên, lắm thóc Đô Quan: Tương truyền xưa có ông quan Thân vệ Trần Nhân Trứ ở Đô Quan Vọng Doanh đánh cờ với Trần ích Tắc, ích Tắc thua cờ gán đất đồng Mía, đồng Cà, đồng Cồn cho Nhân Trứ, nên đất tuy thuộc Tân Chân mà do người phường Quán Đổ (sau mới đổi ra Đô Quan) quản lý. Khi Quán Đổ Vọng Doanh đổi ra Đô Quan thì đất Quán Đổ Tây Chân cũng đổi theo
  - Đàn bà Thượng Nông, đàn ông Cổ Chủr. (Nói hai nơi này ăn nói khoe khoang dối trá không thể tin được).
  - Được cánh đồng Sòng, no lòng thiên hạ (Đồng Sòng thuộc xã Tây Lạc, đất cao lại chua, tương truyền sư Không Lộ ăn cá đổ dấm thừa ra đó, năm nào có nhiều mưa cày cấy được, thì mới có thóc thu hoạch nên mới có câu này).
  - Giàu Phương Đẻ, phong thế Trí An (xã Phương Đẻ Trục Ninh nhiều nhà giàu có, còn Trí An nhiều điều sang trọng pho tượng).
  - Một giỏ cá mua, không bằng cái cua ao Láng (tại xứ Hậu Đồng xã Trí An có cái ao Láng có giống cá cua ăn rất thơm ngon).
  - Văn quan phủ, phú quan Nghè, kinh nghĩa chỉ huy, thì quan Hoàng giáp (quan Tri huyện Phạm Công Thái có văn tài, quan nghè Bái Dương Ngô Thế Vinh có nhiều bài phú rất hay, thời ấy thơ văn bác học, lời lẽ sâu sắc thì ai cũng suy tôn Hoàng giáp Tam Đẳng Phạm Văn Nghị).
  - Vui chơi qua đất Quận Phương, xã Trung thợ mộc các nàng theo chân. Vợ chồng chọn áo may quần, tìm vào xã Thượng an tâm trông chờ, Đắp rỗng phượng kén thợ nề, hỏi thăm người xã Phương Đẻ mà nhờ.
  - Rượu Đông Cường, đường xã Trung (ở Đông Cường có tục bán rượu giả dổi, lúc nếm rất ngon, nhưng mang về thì nhạt như nước lã. Xã Trung đường xá bùn lầy nhớp nháp chẳng ai muốn đến).
  - Lắm quan xã Hạ, lắm vạ xã Trung, lắm anh hùng xã Thượng (xã Hạ có mấy vị quan thi đỗ, xã Thượng có lắm cường hào, còn xã Trung thì hay bới móc vu cáo kiện tụng nhau sinh ra lắm tai vạ do quan sở tại sách nhiễu).
  - Cai xã Hạ như rạ Tứ Trùng, nhất trường xã Trung như sung Hai giáp. (Xã Hạ lắm cai như rạ ở đất Tứ Trùng, đỗ nhất trường người xã Trung nhiều như sung Giáp nhị ý nói nhiều).
  - Quanh năm vất vả làm ăn, thuê ao thuê ruộng thuê thân thuê vườn, ngày làm dạ đã không yên, đêm nằm sốt ruột trông đôn thâm canh, thân người ngày một mỏng manh, quan trên quỹ dữ vẫn rình ở bên.
  - Bao giờ biển nổi cát vàng, thì miền Nam hạ chạt đường ngựa xe.
  - Bao giờ Phạm Pháo có đình, Phương Đẻ có chợ thì mình lấy ta. Nổi nạng khó nói cho ra, muốn chia phải trái quan nha cũng hèn.

- Dối chồng ngấm ngấm theo ma, không nuôi không đẻ nói cha phân hồn.
- Quyền mày cứ ngỡ quyền vua, quyền cha quyền mẹ cũng thua quyền chồng.
- Vui đâu cho bằng vui nhà, có con có vợ mới là thật vui. Dạy con nhủ vợ mọi lời, gốc kia vững chắc thì chồi mới xanh.
- Tu là trôn chúa lộn chồng, có chi nhân đức tôn sùng ngấn ngơ
- Bao phen biển tiến biển lui, chúa thiêng quan giỏi đứng ngòi nơi đâu, biết bao nông nổi buồn đau, nào ai tế độ siêu cầu cho ai?, ở ăn chưa kịp yên vui, chúa quan đâu đã đứng ngòi ngay bên, muôn vàn đóng góp không tên, rằng cho phân xác phân hồn thành thời!
- Ngồi buồn kể chuyện vui ghê, trời sinh mỗi đất mỗi nghề làm ăn, Đông Mặc bán mướp nước ngâm, Thượng Lỗi cấy muống trong chằm phân tươi. Làng Lóc bán bột bán trời, với làng Túc Mặc cùng ngồi chiếu trong, bánh cuốn Kênh mỏng mỏng mong, đầu cá Phù Nghĩa chưa đông đã đầy. Vải Bần khổ rộng gang tay (Mai Xá), gạo rọ làng Vọc (Thành Thị) to thay quả cà. Tốt vàng thì nhất liễu Nha, trồng kèn Phù Mỹ tò te tang bông. Làng Kênh đuối tép tứ tung, Mỹ Trọng san sát ra đồng coi dưa, Trục Ninh lừa lọc mới ghê, Kim Lũ đắp nước giữ đê hải hùng. Lựu Phó bán thuốc bông bông, Như Thức chàng đục ra công dối người. Hữu Bị gánh nước đời đời, Vị Hoàng chạy úng tả toi lạc bầu. Phụ Long hàng gạo vùi đầu, Năng Tĩnh cướp trộm đêm thâm chịu đòn. Chợ Trời Cửa Bắc đâu hơn, hàng trắng buôn bán suốt đêm hôm không ngừng, đồ Chè đồ Bái tung bùng, muốn vui thì giặt lưng ong lên thuyền, sáo đàn ca hát liên thiên, Hàng Đồng, Hàng Tiện hay bên cột cờ. Hàng Đồng Hàng Giấy Hai Cơ, Văn nhân phố Khách vật vờ hỏi han, hết tiền còn phải như đòn, quan nha đạo tặc hết hồn về quê. Vị Dương hay xuống Gia Hoà, ở ăn dù có là nhà chẳng an. Làng La lăm của lăm con, Phú ốc ghét bột yêu đương chúa Lờ. Thương ôi ma bé thì cười, quê hương xây cái mã ai hải hùng, tổ tiên chẳng nghĩ tôn sùng, theo phường dê chó mà hồng thặng thiên.
- Chợ Viêng một dải bờ sông, bán mua chắc hẳn tay không trở về, nữ đâu nói xấu thôn quê, làng vua đất huyện chẳng hề hơn ai!
- Chê chồng mà lại dâm ô, Vị Khê Ngô Xá dẫu cho chớ mần, Lã Điền Văn Khản Đồng Vân, gia truyền một thói đừng làm ai oi. Con trai Giang Tả chớ vời, bắt nhân có cái giống người đầy thôi.
- Chết dâu chết rẻ không bằng Phương Đẻ đến nhà, cháy cửa cháy nhà không bằng Cẩm Hà tới chơi. (Nói về cái tục keo bần).
- Hàng Ninh Cường, đường Cát Giã, mã Quân Anh (nói về cái kiểu cách hẹp hòi).
- Dẫu có tiền vạn linh, không lấy được gái trinh Cát Chử.
- Tình tình có thóc thì phơi, Trục Ninh đổ thuế thì trời đổ mưa.

- Hương Cát mặc áo bò nâu, hàng xáo Cát Chủ bụi đầu kêu ai, Văn Lãng phong phanh áo dài, ruộng nương cũng lấm đi hai ba ngày, Lịch Đông thì lấm buồn chạy, Xối Đông đóng đất tầy tầy lấm ghê, Trung Lao đan thúng ngồi lê, Hạ Đồng đan lưới tay về cả ngày.

- Gió to bão lớn luôn ngày, đổ nhà mất lúa chẳng hay vội vàng, nghe chuông chân đã sẵn sàng, áo thâm lũ lượt không màng mẹ cha, đi cầu đi hát ê a, nghiêm trang sau trước theo ma ốm ờ, dạy sao cho được bây giờ, gọi sao cho tỉnh còn chờ kiếp sau.

- Chiêng Sòng, cồng Đáy, mõ Trung Khê (nói sự trội hơn các nơi khác).

- Đồn rằng kẻ chợ lọc lừa, sánh sao được với chợ thừa làng Dàn hay về đất Thừa mà thăm, nộp tiền mãi lộ nộp thân đi đường. (Chợ Dàn thuộc xã Bảo Ngũ tổng Bảo Ngũ, Thừa tức xã Phú Thứ tổng Vân Côi).

- Đình Trình Xuyên, đền Phú Lão (nói số nhiều).

- Khôn làng Mai, đại làng Kĩa (Nguyệt Mai, Đồng Kỹ đều thuộc tổng Trình Xuyên hạ).

- Văn Kim Lũ, vũ Cao Hương.

- Mả táng hàm rồng, lấy chồng Tiên Hương.

- Đói ăn đành phải tranh nhau, no ăn cũng chẳng trước sau chịu nhường, này Vân Cát này Tiên Hương, xung con thánh mẫu họ hàng Trần Lê?

- Bánh dày làng Gôi, mâm xôi làng Báng (nói tục lệ phiên trọng, nhân dân phục vụ vất vả).

- Bản An Duyên, Thượng Nguyên An Lá (nói hai nơi này xa nhau mà lại giống nhau cái đối trá).

- Thuốc cam Vân Cát, con hát Thi Liệu.

- Chơi với kẻ Dàn, nó lằn mắt ruột, chơi với Châu Bạc, nó vạc đến xương.

- Chơi với phường Mai, chẳng tai cũng hại, chơi với Nguyệt Mai, chẳng hại cũng tai (phường Mai hát Mai xá, Mai Xá và Nguyệt Mai là kẻ gian trá trơ tráo).

- Chơi với Cố Đế, mất cả rế cùng mâm (ý nói Cố Đế là bọn tham lam dù rế rách chổi cùn cũng không tha).

- Mồng một chơi cửa chơi nhà, mồng hai chơi điếm, mồng ba chơi đình, mồng bốn chơi chợ Quả Linh, mồng năm chợ Trình mồng sáu non Côi, bỏ qua mồng bảy ra thôi, bước sang mồng tám đi chơi chợ Viêng, ngày xuân lễ thánh mua hàng, dặt nhau vui vẻ có nàng có anh. Sớm ngày mồng chín vào Thanh, mồng mười trở lại thì quanh vào Đồi. Quê ta thờ mẫu ba đời, thủy chung xin cứ như lời tôi khuyên.

- Cô kia thất dải lưng xanh, có về Trang hạ với anh thì về. Chẳng về Trang hạ làm chi, ao chua nước mặn, gạo thì ăn đong, thương anh em để trong lòng, đói cơm rách áo còn hồng nổi chi.



- Đồn rằng đám Xứng vui thay, xem hết cả ngày chỉ thấy những rom. (Đắc Lược tục gọi là làng Xứng, có tục thờ thần lễ bái làm các đồ chim muông bằng rom rất khéo léo).

- Trình Xuyên, Cốc Gạo, Dương Lai, áo nái mặc ngoài áo vải mặc trong, khoe ra vẻ thúy sắc hồng, nào hay tấm lòng có giống thế chăng?

- Nhất đẹp là gái làng Cầu, khéo ăn khéo nói khéo hầu mẹ cha, chiều chồng cư xử thuận hoà, xưa nay nổi tiếng nét na gốc trời!

- Nghèo thì còn tạm yên thân, giàu sang khó giữ được phần hẩm hoi. Nay khao mai hạ thiết thòi, nào ai có hiểu khổ nổi tôi khôn cùng (tại tổng Tử Vinh và một số nơi có lệ ai làm kì hào sẽ phải khao hạ mọi người, hễ kêu được thì ăn thì vui vẻ, bằng không họ lại mưu lật đi bầu kẻ khác, do vậy được chức cũng khổ).

- An Trung với lại Cốc Dương, hay kéo cả làng ăn vạ đánh hôi, lỡ thòi phải chịu thiệt thòi, bước mau ra khỏi cho rồi mới nên (An Trung tổng An Trung, Cốc Dương tổng Vi Nhuế đều thuộc huyện Đại An).

- Lỡ chân đến đất Cao Bồ, bước mau qua khỏi đỡ lo vào mình. (Cao Bồ thuộc tổng Ngô Xá có nhiều trộm cướp).

- Ai về An Lộc mà coi, điều toa không thiếu những người cổ kim, tham toà còn thói ngu ngoa, theo quân dê chó bỏ luôn tổ đường (tổng An Lộc thuộc huyện Vọng Doanh).

- Chớ thăm chi tổng Thượng Đồng, đất quê ăn nói càn rong đủ điều, người mà như thú chạy theo, có nhiều mất nhiều có ít cũng lo.

- Đùng vào vùng núi ý Yên, huyện Yên nào có được yên nổi gì, lòng người diên đảo khó suy, chẳng nề nhân quả khắc kỳ ra sao.

- Em là con gái Thượng Đồng, ăn cơm nửa bữa, ngủ chồng nửa đêm.

- ở sông dạ cũng như sông, ai dò cho được sâu nông thế nào.

- Theo cha theo mẹ rụt rè, theo trai theo gái chẳng e sớm chiều.

- Lời quê nghe lảm chán rồi, người lời vừa nói chân rời đi ngay.

- Đùng tham cua rốc ốc nhồi, đem con mà gả cho người đồng chiêm.

- Em ngồi dệt chiếu đêm ngày, vú không có sữa con day đường nào, nghe chuông đánh ở lầu cao, không đi mắc tội xung sao hết lời.

- Tổ chim quạ ở trên cành, con gà đến ở có lành được đâu, tranh mà không nghĩ trước sau, chung qui bán xới còn đâu cửa nhà.

- Làm người phải có mẹ cha, có làng có nước cũng là anh em, lỡ nào giờ thói ngu ngoa, vong ân bội nghĩa vu oan cho người.

- Giàu sang có giữ được đâu, để cho con cháu nổi đau tội tình, khư khư ôm lấy đầy bình, bỗng nhiên một sớm tan tành khói mây. Ai còn trông lại ta đây, bởi xưa riết ráo thì nay cô hàn.

- Làng Bo lòng cũng bo bo, không ăn người được không cho trở về.

## SỐ ĐÌNH

**Thành phố:** Nội tịch 424 người, ngoại tịch có 3994 người. Phụ: Hiện tại người Nam có 23355 người, người Thanh 1073 người.

**Đại An:** Nội tịch 9539 người, ngoại tịch có 10834 người. Phụ: Chức sắc được miễn sưu thuế có 262 người, lão niên 1884 người, hoàng đình 11624 người. Thực số bốn dân cả hạt: Sỹ 650 người, nông 21950 người, công 310 người, thương 200 người.

**Vụ Bản :** Nội tịch 8024 người, ngoại tịch 12823 người. Phụ: Chức sắc được miễn sưu dịch : 186 người, lão niên 2665 người, hoàng đình 419 người. Thực số bốn dân cả hạt: Sỹ 1200 người, nông 17573 người, công 1000 người, thương 200 người.

**Nam Trực:** Nội tịch 756 người, ngoại tịch 15029 người. Phụ: chức sắc được miễn sưu 549 người, lão niên 2636 người, hoàng đình 7890 người. Thực số bốn dân cả hạt: Sỹ 1889 người, nông 13882 người, công 2250 người, thương 4570 người.

**Trực Ninh:** Nội tịch 9442 người, ngoại tịch có 17811 người. Phụ: chức sắc được miễn sưu 257 người, lão niên có 2680 người, hoàng đình 2050 người. Thực số bốn dân cả hạt: Sỹ 780 người, nông 25970, công 140 người, thương 360 người.

**Phong Doanh:** Nội tịch 3190 người, ngoại tịch 4210 người. Phụ: Chức sắc 49 người, miễn sưu có 260 người, lão niên 750 người, hoàng đình 244 người. Thực số bốn dân cả hạt: Sỹ 550 người, nông 8000 người, công 150 người, thương 90 người.

**Ý Yên:** Nội tịch 3960 người, ngoại tịch 7830 người. Phụ: Chức sắc 39 người, miễn sưu 642 người, lão niên 1100 người, hoàng đình 455 người. Thực số bốn dân cả hạt: Sỹ 722 người, nông 12860 người, công 300 người, thương 281 người.

**Mỹ Lộc:** Nội tịch 5290 người, ngoại tịch 12480 người. Phụ: Chức sắc được miễn sưu 284 người, lão niên 2720 người, hoàng đình 380 người. Thực số bốn dân cả hạt: Sỹ 3%, nông 95%, công thương đều 2%.

**Giao Thủy:** Nội tịch 11950 người, ngoại tịch 22010 người. Phụ Chức sắc 218 người, được miễn sưu dịch 1751 người, lão niên 3020 người, hoàng đình 3195 người. Thực số bốn dân cả hạt: Sỹ 2%, nông 92%, công thương đều 3%.

**Hải Hậu:** Nội tịch 5765 người, ngoại tịch 15765 người. Phụ: Chức sắc được miễn sưu dịch 69 người, lão niên 2529 người, hoàng đình 1008 người. Thực số bốn dân cả hạt: Sỹ 50 người, nông 22212 người, công 162 người, thương 100 người.

## THƯƠNG MẠI

**Tại thành phố :** Hoả thuyền của người Tây có thuyền hiệu Bồ Đà, Đa Bô. Hoả thuyền của người Bắc có thuyền hiệu Long Môn, Giang Môn, Bảo An, Thái An, Trần An, Trảng An, Tân Xương, Trấn Ninh, Kim Hằng. Hoả thuyền của người Nam do công ty Bạch Thái Bưởi có thuyền hiệu Phi Long, Phi Phượng, Phi Lâm, Phi ung, Phi Hùng, Phi Hồ, Ngô Đồng, Khâm Sai, Quảng Hoá, Thái Sinh, Thăng Long, Khoái Tử Long. Các thuyền này chở khách chở hàng, đi gần tới Xuân Trường, Trực Ninh, Hải

Hậu, Kim Sơn, Ninh Bình, Nho Quan đi xa tới Ninh Giang, Kiên An, Hưng Yên, Hải Phòng, Hà Nội và thuộc các tỉnh thượng du, còn các thuyền ở phía Nam ra vào thuyền mảnh, thuyền đình, qua lại ngày có trăm cái. Xe chở đi đường bộ của người Tây, người Nhật, người Bắc, người Nam do công ty Bạch Thái và các hàng ngòi có hiệu ở trong phố.

**Hàng hoá gồm có** : Thóc gạo, ngô đậu, mỳ khoai, cá tôm, mắm muối, thuốc tây, thuốc bắc, chè rượu, thuốc Lào thuốc lá, trâu cau, hoa quả, cầm thú... đó là các thức ăn uống. Tơ lụa, nhiều the, đoạn vóc, vải gai... đó là các đồ may mặc. Đồng thiếc, sắt thép, gốm, gỗ, tre, giấy bút, cối, dầu đèn, da thuộc, sừng xương... đó là các đồ nhật dụng.

**Phố buôn có 4 phố** : Chợ Ròng phố Nam An, chợ Phụng phố Định Trung, Chợ Đò Định phố Định Tân, Chợ Vị Hoàng phố Định Hữu. Đó là 4 phố chính còn có các phố lẻ tẻ phụ cận thì mỗi hàng một phố.

**Tại huyện Đại An** : Chợ hạng lớn có 2 chợ chợ Đồi, chợ Hải Lạng.

**Chợ hạng trung** có 8 chợ: Chợ Trạng Vĩnh, chợ Đông Cao thuộc tổng Trạng Vĩnh. Chợ Quân Liêu ở tổng Hải Lạng. Chợ Giáo Phòng, chợ Giáo Dục, chợ Văn Lâm thuộc tổng Sỹ Lâm. Chợ Yên Trung ở An Trung thượng, chợ Vĩnh Trị thuộc tổng Ngọc Chân. Các chợ này đều trên bên dưới thuyền, các nơi vắng lai mua bán củi, đóm, than, dầu, cá tôm, muối, mắm, vải vóc, nôi niêu, bát đĩa, nậm măng, ngô khoai thóc gạo, thuốc men... thường dùng hàng ngày không thiếu thức gì.

**Chợ nhỏ** có 15 chợ: Chợ Đông Ba hạ, chợ Trang Túc thuộc tổng Thượng Kỳ. Chợ Nhân Hậu tổng Hải Lạng. Chợ Cổ Liêu tổng Cổ Liêu. Chợ Đào Khê, chợ Liêm Hải, chợ Tân Liêu tổng An Trung hạ. Chợ Tử Vinh, chợ Mậu Lực, chợ Lương Xá hạ tổng Tử Vinh. Chợ Thôi Ngòi tổng Ngọc Chân. Chợ Thanh Khê tổng Thanh Khê. Chợ Vị Nhuế, chợ Quảng Nạp tổng Vị Nhuế. Chợ Vụ Sài tổng Trạng Vĩnh.

**Tại huyện Vụ Bản** : Chợ hạng lớn có 2 chợ: Chợ Dư Duệ hay bán trâu bò, chợ Tiên Hương (tục gọi là chợ Phủ hay chợ Viêng) thường họp vào ngày 8 tháng giêng, bốn phương tụ hội mua bán đủ các loại, thường có thịt bò.

Chợ nhỏ có 13 chợ: Chợ La Xá, chợ Nhân Nhuế ở tổng La Xá. Chợ Hiền Khánh thuộc tổng Hiền Khánh. Chợ Hào Kiệt, chợ Lương Kiệt thuộc tổng Hào Kiệt. Chợ Vĩnh Lại (Si) tổng Hồ Sơn. Chợ Quả Linh thuộc tổng Trình Xuyên hạ. Chợ Trình Xuyên, chợ Tân Cốc ở tổng Trình Xuyên Thượng. Chợ Đại Đê, chợ Vồng Cổ ở tổng An Cự. Chợ Bảo Ngũ thuộc tổng Bảo Ngũ. Chợ Mỹ Côi thuộc tổng Vân Côi.

**Tại huyện Nam Trực** : Chợ hạng lớn có 3 chợ: Chợ Bách Tính nơi huyện lỵ hay mua bán trâu bò, lợn gà các thức nuôi ăn... vải vóc thuốc men và các đồ xây dựng, chất đốt. Chợ Vân Chàng: Chợ họp ở trước đền nơi bãi tha ma, phiên chính là ngày 8 tháng giêng. Chợ Thi Nam: Có lò mổ trâu bò thuộc da đưa bán.

Chợ nhỏ có 20 chợ: Chợ Hưng Đễ, chợ Thượng Nông, chợ Tương Nam thuộc tổng Cổ Nông. Chợ Hiệp Luật, chợ Thạch Cầu, chợ Đồng Quỹ thuộc tổng Bái Dương. Chợ Phù Ngọc, chợ Ngọc Tinh thuộc tổng Duyên Hưng. Chợ Tây Lạc, chợ Vân Cù thuộc tổng Sa Lung. Chợ Ba Lưu, chợ Gia Hoà, chợ Trực Chính thuộc tổng Thi Liệu. Chợ Lạc Đạo, chợ Cao Lộ, chợ Đồng Lư, chợ Dương A. Chợ Cổ Gia, chợ Thứ Nhất tổng Cổ Gia. Các chợ này có các thứ buôn từ thành phố về bán như thuốc

men, dầu nén, còn sờ tại thì thóc gạo thịt cá, vải lụa, tơ vóc, đậu nành, tương mắm, rau dưa, khoai sắn...

**Tại huyện ý Yên** : không có chợ lớn.

Chợ nhỏ có 9 chợ: Chợ Ngọc Chuế, chợ Chuế Cầu, chợ Mực tổng Mặc Tử. Chợ Sở tổng Hưng Xá. Chợ An Hoà, chợ Thanh Nê(Nề) tổng Yên Cừ. Chợ Vạn Điểm thuộc tổng Phùng Xá. Chợ Lạc Chính, chợ Nguyễn Bồ thuộc tổng Phú Khê.

**Tại huyện Phong Doanh** : Chợ lớn 2 chợ: Chợ Lũ Phong(Sứ), chợ Vũ Xuyên bán trâu bò gà lợn các thứ dân dụng đầy đủ.

Chợ nhỏ 4 chợ : chợ Hưng Thượng tổng An Lộc. Chợ Thượng Đồng tổng Thượng Đồng. Chợ Ngô Xá(Ngò) tổng Ngô Xá. Chợ Phong Xuyên tổng Bồng Xuyên.

**Tại huyện Giao Thủy** : chợ lớn có 4 chợ: chợ Hành Thiện ngày nào cũng họp cả ngày, bán mua đầy đủ các thứ thường dùng không khác gì thành phố, chợ Trà Lũ Trung, chợ Cát Xuyên, chợ Kiên Lao 5 ngày một phiên đầy đủ các thứ quý bán.

Chợ nhỏ 26 chợ: chợ An Phú, chợ Liêu Đông, chợ Hạ Miêu thuộc tổng Cát Xuyên. Chợ Lạc Quần, chợ Kiên Lao tổng Kiên Lao. Chợ Diêm Điền, chợ Duyên Thọ, chợ Đan Phượng, chợ Hoàn Nha, chợ Hoàn Nhị, chợ Hoàn Đông, chợ Quất Lâm, chợ Ngô Đồng thuộc tổng Hoàn Nha. Chợ Bùi Chu, chợ Phú Nhai thuộc tổng Thủy Nhai. Chợ Thanh Hương, chợ Đại Đồng thuộc tổng Hà Cát. Chợ Trà Lũ Bắc, Chợ Lạc Thiện, Thiên Thiện, chợ Thọ Vực, chợ Khê thuộc tổng Trà Lũ.

**Tại huyện Mỹ Lộc** : chợ nhỏ có 8 chợ: chợ Quang Xán thuộc tổng Như Thức. Chợ Đệ Nhất tại tổng Đệ Nhất. Chợ Thượng Hữu thuộc tổng Phù. Chợ Đặng Xá, chợ Tiểu Liêm thuộc tổng Cao Đài. Chợ Bách Lộc thuộc tổng Bách Tính. Chợ An Lá thuộc tổng Giang Tả. Các chợ này bán đầy đủ lâm hải thổ sản và các chế phẩm thường dùng.

**Tại huyện Trực Ninh** : chợ lớn 1chợ: chợ Trung Lao, các thứ sản vật dân dụng đều có đủ cả. Chợ nhỏ có 12 chợ: chợ Nam Lạng, chợ Quần Lạc thuộc tổng Văn Lãng. Chợ Lịch Đông thuộc tổng Thần Lộ. Chợ Phương Đẽ(Đáy) thuộc tổng Phương Đẽ. Chợ Ninh Cường thuộc tổng Ninh Cường. Chợ Hương Cát, chợ Cát Chử nội, chợ Ngọc Giả thuộc tổng Ngọc Giả Thượng. Chợ Trung Hoà thuộc tổng Ngọc Giả Hạ. Chợ Duyên Lãng, chợ Quỹ Đê, chợ Liễu Đê thuộc tổng Duyên Hưng Hạ.

**Tại huyện Hải Hậu** : Chợ lớn 3 chợ : chợ Lương Quần Phương thượng có bán vải lụa tơ tằm, chợ Cồn Quần Phương hạ, chợ Đông Biên. Các chợ này bán đủ các thứ hải sản, các chế phẩm hải sản và lâm sản dân dụng.

Chợ hạng trung 3 chợ : Chợ Cầu Đôi Kiên Trung, chợ Đền Quần Phương thượng, chợ Thượng Trại.

Chợ nhỏ 18 chợ : Chợ Hà Lạn, chợ Lạc Nam, chợ Hà Quang, chợ Giáp Trung Thành thuộc tổng Kiên Trung. Chợ Quần Phương, chợ Trung trại, chợ Quần Phương hạ trại, chợ Phú Văn Nam, chợ Ninh Mỹ, chợ Cồn Tròn thuộc tổng Ninh Mỹ. Chợ An Lạc, chợ An Nghiệp, chợ An Trạch, thuộc tổng Ninh Nhất. Chợ Văn Lý, chợ Thương Điền thuộc tổng Tân Khai. 2 chợ Quần Phương Trung, 2 chợ Quần Phương hạ thuộc tổng Quần Phương. Các chợ này nói chung đều có bán chiếu thổ sản.

## NGHỀ THỦ CÔNG

Nghè bạc, nghề thiếc, chạm khắc, vàng trang sức, thêu vẽ, đàn trống và nhạc khí, khảm đục ốc trai, xà cừ đều ở tại thành phố.

Đồng, gang, rèn sắt khắp nơi đều có. Nam Trục có Đồng Quỹ<sup>(1)</sup>, ý Yên có Vạn Điểm, Mỹ Lộc có Vô Hoạn, Phong Doanh có Tống Xá.

[Chú thích : (1) Nói về nơi có nhiều nhất, tại thành phố có và các nơi có chỉ là nơi tập trung hay có ít quy mô nhỏ.]

Thợ kim hoàn ở thành phố và các nơi đều có. ở Trục Ninh có Cát Chử nội, Xối Đông.

Nghè rèn sắt ở thành phố và các nơi đều có. Tại Nam Trục có Vân Chàng, tại Vụ Bản có Bảo Ngũ.

Thợ mộc: ở thành phố và các nơi đều có. Phong Doanh có Ninh Xá, La Xuyên là nổi tiếng. Ngoài ra còn Mỹ Lộc có Đông Mặc. Giao Thủy có Hoàn Nha, Trà Lũ. Nam Trục có Vũ Lao, Thứ Nhất, Cao Lộng. Vụ Bản có Vụ Nữ. ý Yên có Quang Điểm. Đại An có Đồng Bạ.

Thợ nề: Nam Trục có Vũ Lao, Lạc Đạo, Xối Tây. Vụ Bản có Tân Cốc. ý Yên có Quang Điểm. Đại An có Phúc Chỉ. Mỹ Lộc có An Cổ.

Thợ cưa: Trục Ninh có An Lãng. Vụ Bản có La Xá.

Thợ đá: Vụ Bản có Thái La. ý Yên có Kinh Thanh. Trục Ninh có Nam Lạng. Phong Doanh có Đô Quan.

Thợ sơn: Thành phố và các nơi lác đặc không tinh xảo. Phong Doanh có Cát Đằng, có đền thờ tổ nghề. Mỹ Lộc có Hậu Bồi, Vụ Bản có Hồ Sơn Ngô Trang.

Đan cốt: Vụ Bản có Vĩnh Lại (Cổ Sư).

Dệt chiếu: Giao Thủy có Trà Lũ, Phú Nhai, Lạc Quần, Xuân Dục. Hải Hậu có Lạc Nam, An Đạo. Trục Ninh có Nam Lạng. Đại An có Tịch Nhi, Nhân Hậu, Hà Dương đoàn, Tân Liêu, Liêu Hải, An Thịnh, Thụ ích, Đồng Tĩnh.

Dệt vải: Thành phố và các nơi đều có mà không nổi tiếng. Giao Thủy có Bùi Chu, Hành Thiện. Vụ Bản có Quả Linh. Nam Trục có Bái Dương, Hiệp Luật, Xối Thượng, Tương Nam. Mỹ Lộc có Trung Quyên, Quang Xán, Mai Xá.

Dệt lụa: Giao Thủy có Lạc Nghiệp. Trục Ninh có Phương Đẽ. Phong Doanh có Ngô Xá. Hải Hậu có Quần Phương thượng, Quần Phương Trung và Quần Phương hạ.

Nghề gói mây: Giao Thủy có Thuận An. Hải Hậu có Hà Nam. Trục Ninh có Ninh Cường. Mỹ Lộc có Dị Sử. Vụ Bản có Tiên Hào.

Ươm tơ: Nam Trục có Đông Thượng, Quy Phú. Hải Hậu có Quần Phương thượng và trung.

Đan lưới gai: Giao Thủy có Chuỳ Khê, Lãng Lãng. Vụ Bản có Vồng Cổ. Trục Ninh có Hạ Đồng. Mỹ Lộc có Bảo Long. ý Yên có dũng Quyết. Đại An có Hưng Thịnh. Phong Doanh có Phong Xuyên.

Đan bao cỏ: Nam Trục có Đô Quan, Bách Tính, Hạ trại. Hải Hậu có Kiên Lao, giáp Trung Thành.

Rèm tre: Nam Trục có Đỗ Xá.

Ép dầu nam: Đại An có Từ Vinh.

Đồ tre như giường kỷ các đồ tre: Đại An có Lương Xá thượng, hạ.

Lược chải đầu: Nam Trục có Liên Tĩnh. Đại An có Dương Hôi.

Quạt giấy: Giao Thủy có Kiên Lao. Hải Hậu có Kiên Trung, giáp Hưng Nghĩa.  
Thuyền tre gỗ : Giao Thủy có Trà Lũ trung. Hải Hậu có ba xã Quần Phương  
thượng, trung, hạ.

Thợ may : Các nơi đều có, nhưng ở thành phố thì khéo hơn vì có nhiều người  
ăn diện. Vụ Bản có Yên Duyên. Ý Yên có Tu Cồ. Hải Hậu có ba xã Quần Phương  
thượng, trung, hạ.

Dệt màn : Trực Ninh có Dịch Diệp.

Lồng bàn : Trực Ninh có Lương Hàn.

Thợ nhuộm : Mỹ Lộc có Báo Đáp. Giao Thủy có Kiên Lao. Hải Hậu có 3 xã  
Quần Phương thượng, trung, hạ.

Thợ vẽ : Vụ Bản có Đồng Văn. Đại An có chợ Đồi.

Thợ côi : Ý Yên có Bình Lương. Mỹ Lộc có Cao Đài.

Thợ làm mã : ở thành phố và một số nơi cũng có nhưng không khéo. Tục có  
câu “*Thứ nhất thì tội hàng hoa, thứ nhì hàng mã, thứ ba hàng vàng*”. Khéo hơn thì  
Đại An có chợ Đồi. Mỹ Lộc có Liễu Nha.

Làm lọng : ở thành phố có nhiều, các nơi khác gần như không có.

## NGHỀ TRỒNG DÂU NUÔI TÀM

Từ triều Lê sơ đã giao việc đóc cho xã trưởng các xã, gần đây có phần kém  
hơn ngày trước.

Tại huyện Đại An : Đông Cao có 30 mẫu dâu. An Hạ có 10 mẫu dâu. Mậu Lự  
có 20 mẫu. Lương Xá có 10 mẫu. Tử Vinh có 15 mẫu.

Tại huyện Nam Trực : Lác đác ở các xã Trí An, Bách Tính, Hưng Đễ, Đô  
Quan có ước 34 mẫu dâu.

Tại huyện Giao Thủy : Lác Đác ở các xã Ngọc Cục, Nghĩa Xá, Thượng Phúc,  
Tang Điền có ước 96 mẫu dâu.

Tại huyện Mỹ Lộc : Lác đác ở các xã An Thuần, Lã Điền, Phú Hào, Bách Lộc,  
Trùng Uyên, Ngô Xá có ước 30 mẫu.

Tại huyện Trực Ninh : Tại các xã Phương Đễ, Lộ Xuyên, Lộ Khê, An Trung  
có quãng 20 mẫu.

Tại huyện Hải Hậu : Lác đác khắp các xã quãng 250 mẫu.

Ở Ý Yên, Phong Doanh, Vụ Bản cũng có nhưng không nhiều.

## NGU NGHIỆP

Nước ta nơi nào là đồng chiêm thì đều có người sống bằng nghề đánh cá. Thời  
Lý họ Trần tại Tức Mặc làm giàu từ nghề cá, vả lại ăn uống hàng ngày dùng mắm, do  
vậy nghề cá không đâu là không chú ý.

Cá biển : Giao Thủy có Quát Lâm, Hải Huyet, Sa Châu thường dùng vôi trát  
vào thuyền để ra biển. Đại An có hai phường Thuận Hậu. Hải Hậu có Xuân Hà,  
Thương Điền, Quần Phương hạ trại, hay làm thuyền đan lưới ra biển bắt cá.

Cá sông : Giao Thủy có Hoàn Nha, An Phú, Kiên Lao thường ở trên thuyền làm nghề đánh lưới. Đại An có Phù Đô, Giáo Phòng, Trạng Vĩnh, và phường An Tĩnh. Trục Ninh có Tân Lác lý, Lác Môn, Trung Hoà, Cát Chử nội, đều có phường Thủy Cơ. Vụ Bản ở phường thủy cơ Vông Cổ.

## THỔ SẢN

Ngoài những thứ lúa tám, dự nếp, tẻ... ngô đậu, kê khoai... các thứ gia vị thì có:

Dưa : Dưa hấu, dưa chuột, dưa bở... mướp bí, còn một số loại dưa khác. Khoai sọ, mài các loại. Hoa quả: Mít mơ hồng mạn đào vải nhãn cam chanh quất cháp, lựu na, chuối các loại, dứa cau, muỗm bưởi, kỳ đà, phật thủ. Hoa: Sen cúc, tử vi, tường vi, hải đường, ngọc lan, dạ hương, nhài huệ, lan... hồng cúc thực dược, phù dung, thủy tiên, ngọc trầm, mẫu đơn.

Rau ăn : Muống rau rút, cần, ngổ, răm vừa ăn làm gia vị lại làm thuốc, tía tô, kinh giới, bạc hà, dấp cá, mùi, thì là, lá lốt, hành, tỏi, gừng, riềng, cải các loại, rau khúc, ớt, tiêu.

Cây làm thuốc thông thường: ngoài các gia vị kể trên còn dùng cây sung, cây duối, cây găng, mềm tên, bưởi bung, ôi, đu đủ, hương nhu, trầu cau, dây lá thiên lý, lá bàng biên, cà độc dược, cây cải dại, rau diếp dại, bồ bồ, dành dành, địa liên, tóc tiên, thâu dầu tía, cây bán, đinh lăng, cây đau xương, cây com nếp, cứt lợn, cây lức, cây khế, cây thị, hoàng đằng, nhọ nôi, củ gai, bán hạ, thài lài tía, cây quan âm, cây cối xay, cây gấc, cây lạc tiên, cây táo chua, cây vông nem, lá mơ, cỏ gà, cây chỉ thiên...

Các loài thủy sản: Cá chép, trôi, trắm, chày diếc... cá rô, cá quả, trê... lươn, chạch... ba ba, rùa, giải... cá chim, thu... tôm tép, cua cày, rạm...

Các loài chim: Gà, vịt, ngan, ngỗng, bồ câu, cuốc, cò, âu, mòng két, sáo, sẻ, vàng anh, vẹt, khiêu...

Các loài thú: Trâu, bò, ngựa, dê, lợn, chó, mèo, khỉ... Không riêng gì thực phẩm còn kéo cày kéo xe như trâu bò ngựa với miền tây tỉnh.

## MỘT SỐ ĐẶC SẮC CỦA ĐỊA PHƯƠNG

Giao Thủy : Xã Ngọc Cục có rau Quan Âm. Xã Ngọc Cục và xã Thọ Vực có cam đường. Liêu Đông có hồng không hạt. Hà Cát và Lạc Thiện có rươi.

Vụ Bản : Bách Cốc và Trang Đồng Văn có vải ngọt. Trang Nghiêm và Yên Thái có bách nhãn lê.

Trục Ninh : Cát trung, Cát hạ, Ninh Cường, Cát Chử, Lác Lý, Lác Môn đều có rươi, sứa, cá chạch, tôm. Lộng Khê có trầu không, Cát Chử có loại cam ngon.

Đại An : Các xã ven biển của tổng Sỹ Lâm có cua biển, cá chạch, cá chim, sứa, rươi.

ở Giao Thủy : Dũng Trí, Thuận An có nhiều ngô, ước 90 mẫu. Hành Thiện có khoai nước 100 mẫu. Quất Lâm, Văn Trì, Liên Trì trồng dưa hấu ước 10 mẫu.

ở Mỹ Lộc : Ven sông có trồng ngô gồm 330 mẫu.

ở Trục Ninh : Tại hai tổng Phương Đễ, Ninh Cường có trồng nhiều kê, ngô và rau diếp.

ở Hải Hậu : Trồng hành ước 60 mẫu, rau các loại ước 100 mẫu, dưa có hơn 10 mẫu, tại Ninh Nhất và Quần Phương.

ở Đại An : Ngô nếp ước 880 mẫu, khoai nước 3000 mẫu, Hải Lạng, Nhân Hậu, Hưng Thịnh các vùng ven sông có nhiều.

ở Nam Trục : Khoai nước có 1250 mẫu. Đậu nành 26 mẫu, ngô 700 mẫu. Rau các loại 100 mẫu. Dưa 100 mẫu, mía đỏ 50 mẫu, thuốc lào thuốc lá 50 mẫu. Cau 30 mẫu, cây cảnh các loại ước 160 mẫu, dưa 20 mẫu.

ở Vụ Bản : Ngô ước 1500 mẫu, khoai ước 1600 mẫu. Bông 20 mẫu.

ở Ý Yên : Ngô ước 100 mẫu, bông 170 mẫu.

ở Phong Doanh : Khoai 100 mẫu, đậu nành 50 mẫu, bông 30 mẫu, cây cảnh ước 20 mẫu, dưa 10 mẫu.

ở ngoài thành phố : Tại phố Định Trung có một số cây lim, ngoài ra rải rác có tre, nứa, vầu và xoan giổi các loại.

ở Xuân Trường : Tại bãi sông vùng Hoàn Nha, Trà Lũ, Bùi Chu có chồng cây to để lấy gỗ.

ở Vụ Bản : Tại ven bờ sông Vĩnh Lại có một số cây xoan tre.

ở Nam Trục : Vùng bãi sông Tương Đông Quy Phú có tre luồng và cây lấy gỗ, ngoài ra ven sông Đồng Côi Cổ Chủ cũng có tre trúc.

ở Hải Hậu : Trồng tre luồng, xoan lim vùng ven sông chợ Đông Biên, chợ Cồn Trung Kiên.

## KHAI KHẨN

Thời Lê Hoàn có Ninh Hữu Hưng người ở Chi Phong Gia Viễn khẩn đất Thiết Lâm mở ấp Ninh Xá (Phong Doanh).

Thời Lê Hoàn có bà Hoàng Thị Đậu người ở Đắc Lực Vụ Bản lập ấp ở Đồi Thượng (Đại An).

Thời Trần có Trần Khánh Dư Thiên tử nghĩa nam mở ấp Đông Khê Vọng Trung (thuộc Đại An).

Thời Trần có Chiêu Văn vương Nhật Duật mở ấp Lâm Thị (Đại An).

Thời Hồ có Ngô Miễn người Bắc Hà xuống mở ấp Nhật Hy (Giao Thủy).

Thời Trần có mặt con ông Ngô Miễn là Ngô Quý Duật mở ấp Tương Loát (Đại An).

Thời Lê sơ có Bùi Ngọc Oánh ở đất Thọ Tung mở thêm đất phía đông xã. Nay thuộc Nam Trục.

Thời Lê Trịnh có các họ ở Vụ Bản xuống lập ấp Diêm Điền (Giao Thủy).

Thời Lê Trịnh có các họ Trần Hoàng mở thêm đất Quy Phú (Nam Trục), sau hai ông lại về Nghi Tàm (Hà Nội).

Thời Lê Trịnh có Trịnh Thị Tâm Hào mở lại làng Vị Khê (Mỹ Lộc).

Thời Lê Trịnh có họ Đàm, họ Nguyễn quê ở Trung Lập Vĩnh Bảo xuống mở thêm đất Ninh Cường (Trục Ninh).



Thời Lê sơ có Lương Thị Minh Nguyệt mở thêm đất ruộng tro ở Ngọc Chuế (ý Yên).

Thời Nguyễn có Nguyễn Công Trứ quan dinh điền sứ lập tổng Hoành Thu (Giao Thủy), tổng Ninh Nhất (Trực Ninh).

Thời Nguyễn có ông Đặng Ngọc Toán quê ở Hành Thiện mộ dân lập tổng Lạc Thiện (Giao Thủy).

Thời Nguyễn có ông Phạm Văn Nghị quê ở Tam Đẳng lập tổng Sỹ Lâm (Đại An).

Thời Nguyễn có ông Đỗ Tông Phát quê ở xã Quần Phương hạ lập tổng Tân Khai, Quế Hải (huyện Hải Hậu).

Gần đây khẩn thêm : ở Đại An: Vùng ngoại đê ven biển thuộc tổng Sỹ Lâm, đất trồng cói có khoảng 200 mẫu, chưa trồng được có khoảng 100 mẫu. ở Nam Trực: Vùng bãi sông Nhị thuộc thôn Cừ An. ở Giao Thủy: Tại địa phận tổng Lạc Thiện 14 ấp đã thành điền khoảng 4500 mẫu, chưa thành điền khoảng 1900 mẫu. ở Hải Hậu: ở ấp Xuân Thủy ước 3800 mẫu, Phú Lễ, Phú Văn nam ước 1000 mẫu, ấp Phúc Hải ước 350 mẫu, xã Xuân Hà ước 2000 mẫu đương khẩn.

Phụ chép các trung chủ khẩn đất thời gần đây : Thời Đồng Khánh có người ở Nghĩa Xá (Giao Thủy) lập trại Xuân Hoà ở bãi sông. Khu trại Lác Mô (Trực Ninh) trước chỉ là vùng bờ biển, sau có mấy người ở vùng Tương Đông xuống khẩn đất, sinh sôi dần ra, thành một ấp, rồi tiếp theo lại khẩn lại lập phường Lác Môn. Thời Tự Đức người ở trại Đoàn Thái, Lâm Văn Khoát đem 50 đình và một số phụ theo Dinh điền sứ Nguyễn Công Trứ khẩn đất lập Tân Lác Lý. Thời Thành Thái người xã Đại An (Vụ Bản) đăng ký khẩn đất ven sông lập thôn Cừ An. Vốn ở tổng Thượng Kỳ (Đại An) có khu đất hoang, có người ở huyện Nam Trực tên là Bùi Văn Châu chiêu dân khẩn đất lập xã Cốc Thành, dần dần đông người đến ở, nay số đình đã tới 500, ruộng có tới 750 mẫu. ở xã Quần Liêu tổng Hải Lạng (Đại An) có một vùng đất hoang. Năm Thành Thái có người trong xã là Trần Ngọc Quế chiêu dân đã có ít đất tư ở đó rồi, di hấn đến ở khai thêm lập trại Liêu Ngạn. Thời quan Dinh điền Doãn Khuê, có người đến lập trại Thư Điền gần thôn Tây Thành Nguyễn Vĩnh, xã Giao Lạc Trần Hữu Công, xã Ân Phú Lại Trinh, xã Văn Giáo Lại Thế Vĩnh, trại Sỹ Hội Trần Văn Thiện, trại Văn Lâm Đình Văn Thùy, trại Chỉ Thiện Vũ Đình Sỹ, trại Quần Phương Đỗ Như Sơn, trại Thiên Bình Đào Văn Long, ấp Thành An Đoàn Văn Tuấn, xã Đồng Quỹ Trần Ngọc Quang, thôn An Lạc Tô Văn.

## RUỘNG MUỐI

Huyện Giao Thủy : Có khu đất thuộc xã Quất Lâm ruộng có hơn 90 mẫu. Số người làm muối kể cả nam nữ lão ấu hơn 400. Tại cồn Bạch Long ven biển tổng Hoành Nha có khu khoảng hơn 100 mẫu làm muối được chưa có ai đến ở làm.

Huyện Hải Hậu : Tại 6 xã thuộc tổng Tân Khai và Cồn Tròn hạ trại tổng Ninh Mỹ, các nơi này gần biển có ruộng muối khoảng 1200 mẫu. Số người làm nghề phơi muối có 1850 người chính và 200 người phụ.

## CÔNG SỞ

Việc xây dựng đều do bộ công tài quyết ở trung ương và cơ quan công chính đảm trách ở tỉnh.

Công sở của quan Tây:

Toà chánh sứ.

Toà trị sự: Có phó công sứ, nam chính chương ân, tham biện thành phố.

Toà án tây.

Sở Ngân khố.

Sở Trước bạ.

Sở Thương chính

Sở Điện báo.

Sở Lục lộ.

Sở Dục anh bảo sản.

Sở Liệu bệnh.

Trường Pháp Việt: Có trường con gái, trường con trai, trường kỹ nghệ.

Sở Hội học: Dành cho quan Tây học tiếng Việt và xem sách Tây phương.

Sở Bình quan: Như tam hoa quan, ngũ hoa quan.

Trại lính: Có lính khố xanh, khố đỏ và các hạ cơ binh.

Sở Đề lao.

Sở Sen đầm.

Sở Giám thành.

Các công sở ở phủ, ở huyện.

Toà đại lý Lạc Quân.

Sở điện báo Văn Lý (Hải Hậu).

Nhà tắm Quát Lâm (ở Giao Thủy).

Đồn Tam toà (ở huyện Đại An).

Trường Pháp Việt tại các phủ huyện.

Công sở của các quan Nam:

Dinh tổng đốc, khi cần có đặt thêm chức Hộ đốc.

Quan Bố chính.

Quan án sát.

Quan Đốc học.

Tại phủ huyện có các công sở của tỉnh thu nhỏ lại.

## BUU CHÍNH

Thời xưa cứ theo lệ chuyên đệ văn thư, trên các lộ đặt các trạm, ước nửa ngày đường đi bộ đặt một trạm. Tại trạm có chức dịch mục một người, trạm to đặt hai

người và dịch phu từ 4 đến 6 người, thường trang bị ngựa từ 3 đến 5 con. Gần đây thì gọi là ty hành nhân điều khiển các người ở nhà dây thép.

Cơ quan Điện báo tỉnh và thành phố.

Điện báo Giao Thủy, do toà Đại lý Lạc Quần điều khiển.

Điện báo Hải Hậu: Do Đại lý Lạc Quần và đồn trưởng đồn thương chính Văn Lý giải quyết.

Nhà dây thép Giao Thủy 6 nơi: Nhà Ngọc Cục, nhà Bùi Chu, nhà Lạc Quần, nhà Quất Lâm, nhà Nam Điền, nhà Ngô Đồng.

Nhà dây thép ý Yên một nhà ở Cát Đằng.

Nhà dây thép Trực Ninh 3 nhà: Nhà Cát Chử, nhà Thần Lộ, nhà Ninh Cường.

Nhà dây thép Mỹ Lộc: Nhà Đặng Xá, nhà Bảo Long.

Nhà dây thép Nam Trực có 2 nơi: Nhà Tuy Phú, nhà Kinh Lũng.

Nhà dây thép Vụ Bản có 3 nhà: Nhà Phố Phủ, nhà Hải Lạng, đồn Tam Toà.

Nhà dây thép Hải Hậu có 3 nhà: Nhà huyện lỵ (ở Quần Phương hạ), Nhà chợ Cồn, nhà Hà Lạn.

## ĐỒN PHÒNG

Trước đây không kể nơi quân phòng thành, ngoài thành có thủy binh đồn, ở phủ huyện không kể quân ở tại chỗ tại bờ biển ngã ba tư sông đều lập đồn phòng xem xét, ví như đồn Bình Hải, đồn Bô Cô, đồn Hữu Bị, đồn Ngô Đồng, đồn Hoàng Đan, tất cả đều do quan Đề Đốc tài quyết, gần đây thì do quan Binh chính phân lập.

Tại Giao Thủy có đại lý Lạc Quần, nhà tắm Quất Lâm.

Tại ý Yên có đồn Trâm Phương.

Tại Đại An có đồn Tam Toà ở thôn Thụ ích có một quan Tây, nhất hoa quan phòng giữ.

### Ty rượu ty thuốc

Rượu và thuốc phiện từ xưa vua Lý Nhân Tông, rồi các đời sau vua Lê, Nguyễn đều có chiếu chỉ ngăn cấm phạt giữ. Song gần đây do việc quan lưu buôn bán với bên ngoài, các thương cảng thương nhân do lợi dụng nên trở thanh không ngăn cấm được. Đó là một điều đáng tiếc mà chẳng còn phép giữ nữa.

Tại thành phố, rượu một ty lớn ở phố Đa Bô, ba ty trung ở phố Ca rô, Nam Long, Định Tả. Tại các phố nhỏ có 190 ty. Nha Phiến: 1 ty lớn ở sở thương chính. Các ty nhỏ 35 nơi.

Tại huyện Đại An: Rượu có 3 ty lớn ở Phố Phủ, đồn Tam Toà, chợ Giáo Phòng. Tại các tổng xã đều có 95 nơi. Nha Phiến đều là các ty nhỏ 15 nơi.

Tại huyện Vụ Bản: Rượu và nha phiến có 2 ty lớn ở Phố huyện và Hào Kiệt. Các ty nhỏ có 105 nơi.

Tại huyện Nam Trực: Rượu và nha phiến có 2 ty lớn tại chợ Bách Tính và Giáp Ba xã Trực Ninh. Các ty nhỏ tại các xã có 150 nơi.

Tại huyện ý Yên: Rượu và nha phiến: 1 ty lớn ở huyện lỵ. Các ty nhỏ tại các tổng xã 20 nơi.

Tại huyện Phong Doanh: Rượu và nha phiến: 1 ty lớn ở Thượng Đồng. Các ty nhỏ ở các tổng xã 25 nơi.

Tại huyện Mỹ Lộc: Rượu và nha phiến có 4 ty lớn, tại Mỹ Trọng, Đệ Tam, Đặng Xá và Đồng Phú. Các ty nhỏ tại các tổng xã 75 nơi.

Tại huyện Trực Ninh: Rượu và nha phiến có 2 ty lớn: Tại Ninh Cường và Cát Chử nội. Rượu các ty nhỏ ở các tổng xã 150 nơi. Nha phiến các ty nhỏ có 10 nơi.

Tại huyện Giao Thủy: Rượu và nha phiến: Ty lớn 5 nơi tại Ngọc Cục, Trà Lũ, Kiên Lao, Ngô Đồng, Quất Lâm. Các ty nhỏ ở tổng xã 225 nơi.

Tại huyện Hải Hậu: Rượu và nha phiến có 3 ty lớn: Tại chợ Đông Cường, chợ Cồn và Hạ trại. Ty rượu nhỏ tại các xã có 160 nơi, nha phiến các ty nhỏ tại huyện lỵ và các xã có 29 nơi.

## NHA THƯƠNG CHÍNH

Nước ta từ thời Lý sơ đã đặt ra lục thương thuế, còn thủy thương thuế thì từ niên hiệu Gia Long<sup>(1)</sup>. Việc thuế này song hành với việc vẽ bản đồ thống nhất của quốc gia và hệ thống đơn vị hành chính, không khu biệt núi rừng xa xôi, biển khơi mới có. Đó là việc nên làm để phòng ngừa sự biến cố của phép vua thua lệ làng mà tiền triều từng giảm lên nhau sai sót ví như việc đặt các vùng tự trị.

[Chú thích : (1) *Lục thương thuế: Thuế trên bộ. Thủy thương thuế: Thuế ở dưới thuyền hộ khi cập bến.*]

Sở thương chính thành phố: 1 nơi.

Toà thương chính Giao Thủy: 4 nơi gồm: Lạc Quan, Ngô Đồng, Quất Lâm 2 nơi.

Toà thương chính Đại An: 2 nơi gồm: Hải Lạng và thương chính xưởng muối (có 3 chi nhánh muối).

Toà thương chính Hải Hậu 25 nơi. Gồm: Xuân Hà 5 nơi, Kiên Chính, Quận Phương, Hạ trại đều 4 nơi, Thương Điền 3 nơi, Văn Lý, Tam Điền, Hoà Định đều 2 nơi, Lục Phương, chợ Cồn, Doanh Châu đều 1 nơi.

## ĐỊNH THUẾ CHÍNH NGẠCH

Thuế đinh điền là chính ngạch, thuế khai mỏ, muối, rượu, thuốc, lâm hải sản là ngoại ngạch, buôn bán là thương ngạch đều do bộ công chỉ đạo.

Thuế chính ngạch thì đinh chia làm 2 hạng, điền chia làm 3 hạng, đất chia 4 hạng. Dưới đây là định thuế chính ngạch:

Huyện Đại An: 142.300 đồng.

Huyện ý Yên: 60.200 đồng.

Huyện Phong Doanh: 45.000 đồng.

Huyện Mỹ Lộc: 82.500 đồng.

Huyện Vụ Bản: 142.605 đồng.

Huyện Nam Trực: 95.400 đồng.

Huyện Trực Ninh: 125.300 đồng.

Huyện Hải Hậu: 90.300 đồng.

Huyện Giao Thủy: 152.620 đồng.

## HỆ THỐNG QUAN LẠI

Trước khi có sự bảo hộ của nhà nước Pháp:

Tỉnh đường: Có chức tổng đốc (hoặc đặt thêm chức hộ lý tổng đốc từ 1 đến 2 vị), Bộ chính, án sát và quan Đốc học.

Phiên ty: Thông quan, Kinh lịch (bát phẩm 8 vị, cửu phẩm 7 vị) thư lại 35 vị.

Niết ty: Thông phán, Kinh Lịch (Bát phẩm 2 vị, cửu phẩm 4 vị) thư lại 25 vị.

Học nha: Tự thừa, hiệu sinh (2 vị).

Đề đốc: Cơ binh tránh phó lãnh binh 2 vị, tác chiến lãnh binh 1 vị, thủy vệ chánh phó lãnh binh 2 vị. Cơ binh có 8 cơ: Cơ Hùng Tiền, cơ Hùng Hậu, cơ Hùng Tả, cơ Hùng Trung, cơ Tiệp Tiền, cơ Tiệp Hậu, cơ Tiệp Tả, cơ Tiệp Trung. Mỗi cơ 10 đội, mỗi đội 50 người. Mỗi cơ có chức chánh quản cơ và phó quản cơ, mỗi đội có 1 suất đội, 5 đội trưởng, 10 ngũ trưởng, cơ có 1 điển bạ và 10 thư lại. Thủy binh có 3 vệ, mỗi vệ 3 đội, mỗi đội 50 người. Mỗi vệ có chánh phó quản vệ là 2 người, mỗi đội có 1 suất đội, 5 đội trưởng, 10 ngũ trưởng, mỗi vệ có 1 điển bạ và 10 thư lại.

ở Nam Định có tả vệ gồm 500, chia làm 10 đội. Có chức chánh phó quản vệ (2 người), chức suất đội, chức đội trưởng (5 người), chức ngũ trưởng (10 người), chức điển bạ, chức thư lại (10 người). Và ba đội tuần thành, 3 đội pháo thư đều do chức Thành Thủ úy điều khiển, 6 đội này mỗi đội có 1 chức suất đội, 5 vị đội trưởng, 10 vị ngũ trưởng, 1 vị thư lại. Cả 6 đội này có 1 chức điển bạ.

Tại phủ: Có chức Tri phủ (lúc cần thì đặt thêm chức thương tá (bang tá) từ 1 đến 2 vị), chức Giáo thụ, chức lại mục, chức thông lại 6 vị (lúc cần có thể đặt thêm 1 hay 2 vị nữa. Dưới thông lại thường đặt 4, 5 vị phụ ngạch), chức lệ mục, còn có lệ binh 40 người, trú phòng đội có 1 đội trưởng và 10 người lính (có khi hơn hoặc kém, ví như phủ Nghĩa Hưng có tới 20 người).

Tại huyện: Có chức Tri huyện, chức Huấn đạo, chức lại mục đều 1 người, chức thông lại 4, 5 người, chức lệ mục 1 lãnh đạo lệ binh 20 người. Trú phòng (nhiều ít do phủ bố trí).

Sau khi có sự bảo hộ của nhà nước Pháp:

Tỉnh đường: Tổng đốc, án sát, Đốc học.

Phiên ty: Thông phán 1 viên bát phẩm 1 viên, cửu phẩm 2 viên, thư lại 6 viên.

Niết ty: Kinh lịch 1 viên, bát phẩm 1 viên, cửu phẩm 2 viên, thư lại 6 viên.

Học nha: Hiệu sinh 1 viên.

Phiên đường: Hậu binh 7 người. Lệ mục 1 người.

Niết đường: Hậu binh 5 người. Lệ mục 1 người.

Học đường: Hậu binh 3 người.

Phòng thành: 1 viên.

Tại phủ: Tri phủ, Giáo thụ, lại mục (đốc các việc chỉ đạo lại lệ làm việc), thông lại 3 viên (giữ việc binh lương, xét việc kiện tụng tội phạm, đê đường...). Lệ mục 1 viên (đốc thúc lính lệ làm việc sai phái...), lính lệ 7 người, lính phòng thủ 10 người.

Tại huyện: Tri huyện, Huấn đạo, lại mục, thông lại 3 vị, lệ mục, lính lệ 6 người, cơ binh phòng thủ 7 người.

## BINH NGẠCH

Khi triều ta thống nhất đất nước, tuyển lính cứ 1 đình thì lấy 1, Nam Định cũng nằm trong điều lệ này, đều do binh bộ đặt ra. Gần đây thì tuyển mộ tùy theo, lâm thời quyết định công việc. Dưới đây là hiện trạng lính tráng đang làm việc của từng huyện :

Đại An: Các sắc binh gồm 442 người: Quân đội dự bị có 216 người. Pháo binh 7 người, lính khố đỏ 117 người, lính khố xanh 80 người, lính cơ 8 người, cảnh sát 8 người, lính sen đầm 2 người, lính thương chính 3 người, lính trạm 1 người.

Phong Doanh: Các sắc binh 214 người: Lính khố đỏ 39 người, lính khố xanh 24 người, dự bị 61 người, lính bạch lô 1 người, lính cơ 1 người, lính đầm sen 1 người, lính huyện lệ 6 người, lính tỉnh hậu 2 người.

ý Yên: Các sắc binh gồm 294 người: Khố đỏ 129 người, lính khố xanh 70 người, lính dự bị 84 người, lính lệ 7 người, lính trạm 4 người.

Vụ Bản: Các sắc binh gồm 286 người: Khố đỏ 177 người, lính khố xanh 64 người, lính cơ 9 người, lính bạch nô 4 người, cảnh sát 7 người, lính lệ 10 người, lính trạm 10 người, lính tỉnh hậu 5 người.

Mỹ Lộc: Các sắc binh có 484 người: Khố xanh 194 người, khố đỏ 214 người, cảnh sát 5 người, pháo binh 13 người, lính cơ 52 người, lính bạch nô 4 người, lính thương chính 2 người.

Nam Trực : Các sắc binh có 412 người: Khố đỏ 183 người, khố xanh 67 người, sen đầm 2 người, cảnh sát 6 người, lính dự bị 113 người, lính thương chính 5 người, tỉnh lệ 2 người, huyện lệ 8 người, pháo thủ 2 người, lính trạm 5 người, lính cơ 19 người.

Trực Ninh : Các loại lính gồm 483 người: Khố xanh 101 người, khố đỏ 221 người, lính dự bị 153 người, lính cơ 8 người.

Giao Thủy : Các loại lính gồm 791 người: Khố đỏ 399 người, khố xanh 100 người, dự bị 261 người, cảnh sát 1 người, lính bạch nô 7 người, lính trạm 7 người, lính lê 7 người, lính thương chính 6 người, lính cơ 3 người.

Hải Hậu : Các loại lính 385 người: Khố đỏ 108 người, khố xanh 107 người, quân dự bị 131 người, pháo thủ 14 người, lính cơ 6 người, sen đầm 1 người, cảnh sát 2 người, lính bạch nô 8 người, thủy binh 2 người, lính lệ 6 người.

**(Hết tập Hạ)**

# Mục lục

## **Tập Thượng**

Tựa  
Diễn cách  
Cương vựa  
Điền thổ  
Sông núi  
Hương lộ, quan lộ  
Cầu  
Đường thuỷ  
Đê bồi  
Danh thần, danh tướng  
Đàn bà tiết nghĩa  
Nghịch tặc

## **Tập Hạ**

Phong tục  
Tôn giáo  
Cổ tích  
Khí tiết  
Ca dao tục ngữ  
Số đĩnh  
Thương mại  
Nghề thủ công  
Nghề trồng dâu nuôi tằm  
Ngư nghiệp  
Thổ sản  
Khai khẩn  
Ruộng muối  
Công sở – Bru chính  
Đồn phòng  
Ty rượu – Ty thuốc  
Nha Thương Chính –  
Định thuế chính ngạch  
Hệ thống quan lại  
Binh ngạch

